



Nhiều Căn Phòng **MANSIONS** Phần II

Chữa lành
nghệ thuật
bên trong bạn

Gina Cerminara

MANY MASION II

Edgar Cayce

Why I Wrote This Book—Tại Sao Tôi Viết Quyển Sách Này

I had several objectives in mind. I wanted, of course, first of all, to establish what evidence there was for reincarnation. Second, I wanted to integrate the information on reincarnation with modern psychology. Third, I wanted to integrate it with religion and especially Christianity. Fourth, I wanted to formulate some tentative laws of karma, or how reincarnation operated. Besides that, I had in mind to try to explain why human beings suffer—what the meaning is of human suffering.

So these were the five purposes I had in mind, and I wrote a book that was about 800 pages, which was about 300 or 400 pages too long. So the hardest part about it was to cut it. And the chapters that I cut out of this original manuscript, which became *Many Mansions*, later became *The World Within*. So *The World Within* really is an integral part of *Many Mansions*, although most people don't realize that. It carries to further lengths the themes that I had begun in *Many Mansions*, but it includes also the philosophy of balance, which I think was so essential a part of the Cayce approach.

Gina Cerminara 1975

Tôi có một số mục tiêu trong đầu. Trước hết, tôi muốn xác định có bằng chứng nào cho sự tái sinh. Thứ hai, tôi muốn tích hợp thông tin về tái sinh với tâm lý học hiện đại. Thứ ba, tôi muốn tích hợp nó với tôn giáo và đặc biệt là Kitô giáo. Thứ tư, tôi muốn hình thành một số định luật tạm thời về nghiệp quả, hoặc cách thức hoạt động của tái sinh. Ngoài ra, tôi còn có ý định cố gắng giải thích tại sao con người phải chịu đựng—ý nghĩa của sự đau khổ của con người là gì.

Vì vậy, đó là năm mục đích mà tôi đã nghĩ đến, và tôi đã viết một cuốn sách dài khoảng 800 trang, dài hơn khoảng 300 hoặc 400 trang so với cần thiết. Vì vậy, phần khó khăn nhất là cắt bớt nó. Và các chương mà tôi đã cắt ra từ bản thảo gốc này, vốn trở thành *Nhiều Dinh Thụ*, sau đó trở thành *Thế Giới Bên Trong*. Vì vậy, *Thế Giới Bên Trong* thực sự là một phần không thể thiếu của *Nhiều Dinh Thụ*, mặc dù hầu hết mọi người không nhận ra điều đó. Nó tiếp tục phát triển các chủ đề mà tôi đã bắt đầu trong *Nhiều Dinh Thụ*, nhưng nó cũng bao gồm triết lý về sự cân bằng, mà tôi nghĩ là một phần thiết yếu trong cách tiếp cận của Cayce.

Gina Cerminara 1975

Many Mansions

Part II

Healing the Karma Within You

Gina Cerminara



A.R.E. Press • Virginia Beach • Virginia

Copyright © 1985

by Gina Cerminara

Formerly titled *The World Within*

2nd A.R.E. Press Edition: May 2006

3rd Printing, November 2009

ISBN 13: 978- 0-87604-522-0

Printed in the U.S.A.

All rights reserved. No part of this book may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying, recording, or by any information storage and retrieval system, without permission in writing from the publisher.

A.R.E. Press

215 67th Street

Virginia Beach, VA 23451-2061

The Library of Congress has catalogued *Many Mansions, Part I*, under
LCCN 70-05404.

Edgar Cayce Readings © 1971, 1993-2007
by the Edgar Cayce Foundation.

All rights reserved.

Cover design by Richard Boyle

“In this very body, six feet in length, with its sense impressions and its thoughts and ideas, are the world, the origin of the world, and likewise the Way that leads to the ceasing thereof”—BUDDHA

“Trong chính cơ thể này, dài sáu feet, với các ấn tượng giác quan và những suy nghĩ và ý tưởng của nó, là thế giới, nguồn gốc của thế giới, và cũng là Con Đường dẫn đến sự chấm dứt của nó”—ĐỨC PHẬT

Contents

<i>Acknowledgments</i>	<i>ix</i>
<i>Preface</i>	<i>xi</i>
<i>Introductory</i>	<i>xiii</i>
1 "But You Seem Too Intelligent.	1
2 Hey, Bridey Murphy!.....	9
3 Other Brideys, Other Bernsteins.....	20
4 Many Mansions Revisited.....	32
<i>The Body</i>	39
5 A New Approach to the Human Body.....	40
6 The Human Body: Key and Clue to the Human Soul.....	49
7 Beauty as a Goal of Human Life:.....	58
8 The Endocrine Glands.....	69
9 The Book of Revelation.....	76
<i>Sex</i>	85
10 Some Karmic Aspects of Sex.....	86
11 Some Psychological Aspects of Sex.....	94
12 Sex: Some Implications.....	103
<i>Race</i>	Ill
13 The Question of Race.....	112
14 Race and Karma.....	120
<i>Balance</i>	129
15 Balance: The Golden Mean: The Razor's Edge.....	130
16 Balance: The Triangle.....	138
17 Balance: The Pendulum.....	148
18 Balance: Some Implications.....	159
<i>Conclusion</i>	167
19 The Way Out.....	168
20 Reincarnation: Some Implications for Religion, Art, and Psychology.....	177
<i>Index</i>	185

Grateful acknowledgment is made to The
Macmillan
Company for permission to quote from the
poem,
“A Creed,” by John Masefield.

*“Trong chính cơ thể này, dài sáu feet, với các
ấn tượng giác quan và những suy nghĩ và ý
tưởng của nó, là thế giới, nguồn gốc của thế
giới, và cũng là Con Đường dẫn đến sự chấm
dứt của nó” — PHẬT*

Preface

*Gina Cerminara, a psychologist, was one of a steady stream of individuals, professionals, and other seekers who came to Virginia Beach to study the work of the psychic Edgar Cayce. That stream continues today in a much larger way, due in part to the study, lecturing, and writing of Dr. Cerminara. She spent the years of 1946 and 1947 here in Virginia Beach collecting the material for her two books that form the basis for her study of the concept of reincarnation: *Many Mansions* and *The World Within*. Later she wrote another book on the same subject: *Many Lives, Many Loves*. These books have changed the lives of perhaps hundreds of thousands of people by introducing them to the concept of reincarnation—or perhaps to a more practical, applicable understanding of it.*

Some of the influence of her books has been indirect. For example, I remember hearing Dr. Elisabeth Kibbler-Ross say that it was her reading of Gina's books on reincarnation that stimulated her entry into the whole field of work with death and dying, and near-death experiences.

Dr. Kibbler-Ross has, of course, helped countless people with her writing and study in this field.

In our travels together, I frequently introduced Gina as the person who had brought more people to a consideration of reincarnation than perhaps anyone else living. Many of us, including myself, have found this concept a helpful hypothesis in trying to understand our life and the lives of those around us.

Gina died in April, 1984. It was my privilege to lead a memorial service for her in Virginia Beach, where she lived from 1975 to 1983.

*Gina Cerminara, một nhà tâm lý học, là một trong những dòng người ổn định, các chuyên gia, và những người tìm kiếm khác đã đến Virginia Beach để nghiên cứu công việc của nhà thông linh Edgar Cayce. Dòng người đó vẫn tiếp tục ngày nay theo cách lớn hơn nhiều, một phần nhờ vào việc nghiên cứu, giảng dạy và viết lách của Tiến sĩ Cerminara. Bà đã dành những năm 1946 và 1947 ở đây tại Virginia Beach để thu thập tài liệu cho hai cuốn sách của mình, vốn là cơ sở cho nghiên cứu của bà về khái niệm tái sinh: *Nhiều Dinh Thụ và Thế Giới Bên Trong*. Sau đó, bà viết một cuốn sách khác về cùng chủ đề: *Nhiều Cuộc Đời, Nhiều Tình Yêu*. Những cuốn sách này đã thay đổi cuộc sống của có lẽ hàng trăm ngàn người bằng cách giới thiệu cho họ khái niệm tái sinh—hoặc có lẽ là một sự hiểu biết thực tiễn, có thể áp dụng về nó.*

Một số ảnh hưởng của những cuốn sách của bà là gián tiếp. Ví dụ, tôi nhớ đã nghe Tiến sĩ Elisabeth Kübler-Ross nói rằng chính việc đọc những cuốn sách của Gina về tái sinh đã kích thích bà bước vào toàn bộ lĩnh vực công việc với cái chết và sự chết, và những trải nghiệm cận tử.

Tiến sĩ Kübler-Ross, tất nhiên, đã giúp đỡ vô số người với việc viết lách và nghiên cứu của bà trong lĩnh vực này.

Trong những chuyến đi cùng nhau, tôi thường giới thiệu Gina như là người đã đưa nhiều người đến với sự cân nhắc về tái sinh hơn có lẽ bất kỳ ai khác còn sống. Nhiều người trong chúng ta, bao gồm cả tôi, đã thấy khái niệm này là một giả thuyết hữu ích trong việc cố gắng hiểu cuộc sống của chúng ta và cuộc sống của những người xung quanh.

Gina qua đời vào tháng Tư, 1984. Tôi đã có vinh dự dẫn dắt một buổi lễ tưởng niệm cho bà tại Virginia Beach, nơi bà sống từ năm

At the service we learned about the Animal Assistance League of Virginia—an organization dedicated to the rescue, feeding, and adoption of unwanted and neglected animals—founded by Gina and two of her friends in 1976. We also heard from prison officials, nuns, priests, and other volunteers about the soup kitchens, state penitentiary, and many a poor neighborhood, both black and white, where Gina had gone to teach, serve food, or distribute clothing.

It is interesting to me that a frequent moral argument regarding reincarnation is that people will use it as an excuse to lead wasteful lives with the idea that they can do better “next time around.” I have not found this to be the case with those I know who accept the concept of reincarnation, and this was not the case with Gina. She was a gifted writer and speaker who really lived by the principles of compassion and sanity about which she wrote and lectured.

The A.R.E. Press is proud to be able to reissue *The World Within*, now titled *Many Mansions Part II*. First published by William Sloane Associates of New York in 1957 as a companion to the well-known *Many Mansions*, it has been out of print for several years and therefore may not be known to many of those who have enjoyed *Many Mansions*.

We take particular pleasure in presenting this book to those of you who may be reading it for the first time. We feel certain it will be helpful in your study of reincarnation and the work of Edgar Cayce. This edition might be considered an opportunity for reacquaintance with an old friend and a tribute to Gina and her work.

Charles Thomas Cayce. Ph.D. Executive director, A.R.E.

1975 đến 1983. Tại buổi lễ, chúng tôi đã biết về Liên đoàn Hỗ trợ Động vật Virginia—một tổ chức dành riêng cho việc cứu hộ, nuôi dưỡng và nhận nuôi những động vật không mong muốn và bị bỏ rơi—được thành lập bởi Gina và hai người bạn của bà vào năm 1976. Chúng tôi cũng nghe từ các quan chức nhà tù, các nữ tu, linh mục, và các tình nguyện viên khác về các nhà bếp từ thiện, nhà tù bang, và nhiều khu phố nghèo, cả người da đen và da trắng, nơi Gina đã đến để dạy học, phục vụ thức ăn, hoặc phân phát quần áo.

Điều thú vị đối với tôi là một lập luận đạo đức thường xuyên liên quan đến tái sinh là mọi người sẽ sử dụng nó như một cái cớ để sống cuộc sống lãng phí với ý tưởng rằng họ có thể làm tốt hơn “lần tới.” Tôi không thấy điều này xảy ra với những người tôi biết chấp nhận khái niệm tái sinh, và điều này không xảy ra với Gina. Bà là một nhà văn và diễn giả tài năng, người thực sự sống theo các nguyên tắc của lòng từ bi và sự tỉnh táo mà bà đã viết và giảng dạy.

A.R.E. Press tự hào có thể tái bản *Thế Giới Bên Trong*, hiện có tựa đề *Nhiều Dinh Thự Phần II*. Được xuất bản lần đầu bởi William Sloane Associates của New York vào năm 1957 như một phần bổ sung cho *Nhiều Dinh Thự* nổi tiếng, nó đã không được in trong vài năm và do đó có thể không được biết đến với nhiều người đã yêu thích *Nhiều Dinh Thự*.

Chúng tôi đặc biệt vui mừng khi giới thiệu cuốn sách này đến những người trong số các bạn có thể đang đọc nó lần đầu tiên. Chúng tôi tin chắc rằng nó sẽ hữu ích trong việc nghiên cứu của bạn về tái sinh và công việc của Edgar Cayce. Ấn bản này có thể được coi là một cơ hội để tái ngộ với một người bạn cũ và là một sự tri ân đối với Gina và công việc của bà.

Charles Thomas Cayce. Ph.D. Giám đốc điều hành, A.R.E.

Introductory—Giới Thiệu

“But You Seem Too Intelligent...”—Nhưng Bạn Có Vẻ Quá Thông Minh...

“But you don't really believe in reincarnation, do you?” the woman asked me, disapproval and incredulity sounding clearly in her college-bred voice.

I admitted to the lady that I really did.

There was a pause, then, in which I felt myself to be the object of careful scrutiny. “But you seem too intelligent a person to believe in such a thing!” she exclaimed at last.

It was an ambivalent compliment, if ever I heard one. But I was unable to resolve the seeming paradox in the lady's mind because of the press of other persons from the lecture audience about me.

And, as I thought about it later, it occurred to me that she had given expression to a widespread and typical point of view among the intellectuals of our time: to believe in reincarnation is, somehow, not quite intelligent.

At the same time, I felt a certain appreciation for the logic of her remark. I had had an experience myself, only a few years before, which gave me insight into her misgivings.

I was acquainted at that time with a man who probably had read most of the books on psychology and philosophy in the public library. He was easily one of the most learned persons I had ever known. One day I happened to meet him in the stacks of the Philosophy Room of the Milwaukee Public Library, and in the course of the long conversation that followed, he confided to me that he had recently designed a rocket ship for traveling to the moon.

“Nhưng bạn không thực sự tin vào tái sinh, phải không?” người phụ nữ hỏi tôi, sự không đồng tình và không tin tưởng rõ ràng trong giọng nói được giáo dục đại học của bà.

Tôi thừa nhận với bà rằng tôi thực sự tin.

Có một khoảng dừng, sau đó, trong đó tôi cảm thấy mình là đối tượng của sự xem xét kỹ lưỡng. “Nhưng bạn có vẻ là một người quá thông minh để tin vào một điều như vậy!” cuối cùng bà thốt lên.

Đó là một lời khen ngợi mâu thuẫn, nếu tôi từng nghe thấy một lần. Nhưng tôi không thể giải quyết nghịch lý dường như trong tâm trí của bà vì sự áp lực của những người khác từ khán giả buổi giảng xung quanh tôi.

Và, khi tôi suy nghĩ về điều đó sau này, tôi nhận ra rằng bà đã bày tỏ một quan điểm phổ biến và điển hình trong số những người trí thức của thời đại chúng ta: tin vào tái sinh là, bằng cách nào đó, không hoàn toàn thông minh.

Đồng thời, tôi cảm thấy một sự đánh giá nhất định cho logic của nhận xét của bà. Tôi đã có một trải nghiệm bản thân, chỉ vài năm trước, điều đó đã cho tôi cái nhìn sâu sắc về những lo ngại của bà.

Tôi đã quen biết vào thời điểm đó với một người đàn ông có lẽ đã đọc hầu hết các cuốn sách về tâm lý học và triết học trong thư viện công cộng. Ông dễ dàng là một trong những người học rộng nhất mà tôi từng biết. Một ngày nọ, tôi tình cờ gặp ông trong các kệ sách của Phòng Triết học của Thư viện Công cộng Milwaukee, và trong cuộc trò chuyện dài sau đó, ông đã tâm sự với tôi rằng ông gần đây đã thiết kế một con tàu tên lửa để du hành đến mặt trăng.

This surprised me, but not too much: designing rocket ships to go to the moon may be an uncommon but certainly not a preposterous occupation at this stage of human history. But then he proceeded to tell me that he had just written a letter to the Coca-Cola Company, proposing that if they would finance the construction of his ship, and the Voyage itself, he would, on arrival, erect a huge Coca-Cola sign completely across the diameter of the moon, so that the entire solar system would be reminded perpetually of “the pause that refreshes ...”

At this point a look must have come into my eyes, though I struggled desperately to suppress it. “How can a man so intelligent in every other way?” I was thinking, “be so daffy in this one?”

And so the remark of the woman from my lecture audience was quite understandable to me. Her reaction to me—and mine to my inventor friend—was the same feeling of mingled bafflement, sympathy, and suppressed hilarity that all persons experience who have dealings with the insane, some of whom can be completely rational for long periods of time and then all at once go off into a delusional system that defies comprehension.

Reincarnation, to most Europeans and Americans, is just such a delusional system—as lunatic a notion as the idea of a Coca-Cola sign across the entire diameter of the moon. It is regarded, if it is thought of at all, as a fantasy of the oriental mind to which in our country a motley crew of frustrated elderly women, dimwitted cultists, gullible Theosophists, and generally unintelligent crackpots have been attracted, like so many pathetic moths to an illusory flame.

Perhaps it is not too strange, though, that

Điều này làm tôi ngạc nhiên, nhưng không quá nhiều: thiết kế tàu tên lửa để đi đến mặt trăng có thể là một công việc không phổ biến nhưng chắc chắn không phải là một công việc vô lý ở giai đoạn này của lịch sử nhân loại. Nhưng sau đó ông tiếp tục nói với tôi rằng ông vừa viết một lá thư cho Công ty Coca-Cola, đề nghị rằng nếu họ tài trợ cho việc xây dựng con tàu của ông, và chuyến du hành đó, ông sẽ, khi đến nơi, dựng một biển hiệu Coca-Cola khổng lồ hoàn toàn trên đường kính của mặt trăng, để toàn bộ hệ mặt trời sẽ được nhắc nhở mãi mãi về “khoảnh khắc giải khát...”

Tại thời điểm này, một cái nhìn chắc hẳn đã xuất hiện trong mắt tôi, mặc dù tôi đã cố gắng hết sức để kìm nén nó. “Làm sao một người đàn ông thông minh như vậy trong mọi khía cạnh khác,” tôi đang nghĩ, “lại có thể ngờ ngẩn như vậy trong khía cạnh này?”

Và vì vậy, nhận xét của người phụ nữ từ khán giả buổi giảng của tôi hoàn toàn có thể hiểu được đối với tôi. Phản ứng của bà đối với tôi—và của tôi đối với người bạn phát minh của tôi—là cùng một cảm giác pha trộn giữa sự bối rối, thông cảm, và sự hài hước bị kìm nén mà tất cả mọi người trải qua khi có giao dịch với những người điên, một số trong số họ có thể hoàn toàn hợp lý trong thời gian dài và sau đó đột nhiên đi vào một hệ thống ảo tưởng không thể hiểu nổi.

Tái sinh, đối với hầu hết người châu Âu và người Mỹ, chỉ là một hệ thống ảo tưởng như vậy—một ý tưởng điên rồ như ý tưởng về một biển hiệu Coca-Cola trên toàn bộ đường kính của mặt trăng. Nó được coi là, nếu nó được nghĩ đến, như một ảo tưởng của tâm trí phương Đông mà ở đất nước chúng ta một nhóm người già thất vọng, những người theo giáo phái mờ nhạt, những người theo Thông Thiên Học dễ tin, và những người điên rồ nói chung đã bị thu hút, như nhiều con bướm đáng thương đến một ngọn lửa ảo tưởng.

Có lẽ không quá kỳ lạ, tuy nhiên, rằng tái

reincarnation should be in such intellectual disrepute. A materialistic philosophy is widespread among the intelligentsia, despite the fact that modern physics points the way to a non-materialistic view of the universe, and despite the fact that many leading physicists have, through the implications of their own science, been led away from materialism. But to the materialistic thinker—and this includes all Freudians, most psychologists, and all believers in Communist ideology—a “soul” is a ridiculous notion and even its survival after death, much less its evolution through repeated earth-experiences, quite unthinkable. (In fact, in Communist Russia it has been held a state crime to publish a book on reincarnation. Such a book obviously goes contrary to the very foundations of the dialectical materialism on which their system rests.)

A nine-year-old Hindu boy, writing an essay for his teacher on his favorite animal, the cat, touched on the very heart of one other major aspect of the matter. “The cat has four legs,” he wrote, “one in each corner. He also has nine lives, which he does not use in Europe because of Christianity.”

Like many other commentaries from children, this one is curiously significant. Christianity *has* made it difficult for anyone to make use of more than one lifetime—or even (let us admit it) to make use of his brains. In the sixth century at the Council of Constantinople, a group of Christian bishops formally outlawed by vote the teaching of reincarnation; it is still regarded as heresy by the Catholic Church. The Christian teaching on life, death, and the hereafter is strictly a one-throw game: our entire destiny in eternity is supposed to be determined by our behavior in this lifetime, no matter how short or how cruelly luckless it be.

But we are not allowed—as Christians, at

sinh lại bị coi thường trong giới trí thức như vậy. Một triết lý duy vật lan rộng trong giới trí thức, mặc dù thực tế là vật lý hiện đại chỉ ra con đường đến một quan điểm phi vật chất về vũ trụ, và mặc dù thực tế là nhiều nhà vật lý hàng đầu đã, thông qua những hệ quả của khoa học của họ, bị dẫn dắt ra khỏi chủ nghĩa duy vật. Nhưng đối với người suy nghĩ duy vật—và điều này bao gồm tất cả các nhà Freud, hầu hết các nhà tâm lý học, và tất cả những người tin vào ý thức hệ Cộng sản—một “linh hồn” là một khái niệm nực cười và thậm chí sự tồn tại của nó sau khi chết, chứ đừng nói đến sự tiến hóa của nó thông qua những trải nghiệm trên trái đất lặp đi lặp lại, hoàn toàn không thể nghĩ đến. (Thực tế, ở Nga Cộng sản, việc xuất bản một cuốn sách về tái sinh đã bị coi là một tội ác quốc gia. Một cuốn sách như vậy rõ ràng đi ngược lại các nền tảng của chủ nghĩa duy vật biện chứng mà hệ thống của họ dựa trên.)

Một cậu bé Hindu chín tuổi, viết một bài luận cho giáo viên của mình về con vật yêu thích của mình, con mèo, đã chạm vào trái tim của một khía cạnh chính khác của vấn đề. “Con mèo có bốn chân,” cậu viết, “một ở mỗi góc. Nó cũng có chín mạng sống, mà nó không sử dụng ở châu Âu vì Kitô giáo.”

Giống như nhiều bình luận khác từ trẻ em, điều này thật kỳ lạ có ý nghĩa. Kitô giáo đã làm cho việc sử dụng nhiều hơn một cuộc đời trở nên khó khăn—hoặc thậm chí (hãy thừa nhận điều đó) để sử dụng trí óc của mình. Vào thế kỷ thứ sáu tại Công đồng Constantinople, một nhóm giám mục Kitô giáo đã chính thức cấm dạy tái sinh bằng cách bỏ phiếu; nó vẫn được coi là dị giáo bởi Giáo hội Công giáo. Giáo lý Kitô giáo về cuộc sống, cái chết, và thế giới bên kia là một trò chơi một lần: toàn bộ số phận của chúng ta trong vĩnh cửu được cho là được quyết định bởi hành vi của chúng ta trong cuộc đời này, bất kể nó ngắn ngủi hay không may mắn đến mức nào.

Nhưng chúng ta không được phép—như

least—to question this decision of the bishops or this perpetuation of a notion which has actually no shred of scientific evidence to support it, because the Christian faith like other faiths—has for many centuries demanded of its followers an unquestioning conformity to its theology that admits of no search for truth elsewhere.

Paul set the pattern for rigidity and intolerance in these matters; in his letter to the Galatians he twice called down a curse on all those who should teach any gospel other than what he himself had taught. “But though we, or an angel from heaven, preach any other gospel unto you than that which we have preached unto you, let him be accursed,” he wrote; and the attitude has persisted throughout all the intervening centuries.

A more mellow and tolerant attitude has gradually come to prevail in many places. Studies in comparative religion have led some people to realize that kindness and integrity and honor and even brotherly love are taught, with varying degrees of emphasis, by all great world faiths. The advance of science has compelled others to scrutinize Christian scriptures to discover whether or not they might in some respects have been symbolically rather than literally intended. Linguistic scholarship has awakened many to the fact that translations of the original documents on which Christianity is based have in hundreds of instances altered and distorted the original intention of scriptural writers. The recently discovered Dead Sea Scrolls may give us primary source material that can revolutionize some of our most deeply entrenched suppositions.

All these currents of thinking have led to the relaxation of religious orthodoxy in many quarters. But the majority of people are still religiously provincial; hence it is only

những người Kitô hữu, ít nhất—đặt câu hỏi về quyết định này của các giám mục hoặc sự duy trì của một khái niệm mà thực sự không có một mảnh bằng chứng khoa học nào để hỗ trợ, bởi vì đức tin Kitô giáo như các đức tin khác—đã trong nhiều thế kỷ yêu cầu các tín đồ của mình phải tuân thủ một cách không nghi ngờ đối với thần học của nó mà không thừa nhận việc tìm kiếm sự thật ở nơi khác.

Phao-lô đã đặt ra mô hình cho sự cứng nhắc và không khoan dung trong những vấn đề này; trong lá thư của ông gửi cho người Ga-la-ti, ông đã hai lần nguyện rủa tất cả những ai dạy bất kỳ phúc âm nào khác ngoài những gì ông đã dạy. “Nhưng dù chúng ta, hay một thiên thần từ trời, giảng bất kỳ phúc âm nào khác cho các người ngoài những gì chúng ta đã giảng cho các người, hãy để người đó bị nguyện rủa,” ông viết; và thái độ này đã tồn tại suốt các thế kỷ trung gian.

Một thái độ dịu dàng và khoan dung hơn đã dần dần trở nên phổ biến ở nhiều nơi. Các nghiên cứu về tôn giáo so sánh đã dẫn một số người nhận ra rằng lòng tốt và sự chính trực và danh dự và thậm chí tình yêu thương anh em được dạy, với các mức độ nhấn mạnh khác nhau, bởi tất cả các đức tin lớn trên thế giới. Sự tiến bộ của khoa học đã buộc những người khác phải xem xét kỹ lưỡng các kinh thánh Kitô giáo để khám phá xem liệu chúng có thể đã được dự định theo nghĩa biểu tượng hơn là theo nghĩa đen. Học bổng ngôn ngữ đã đánh thức nhiều người về thực tế rằng các bản dịch của các tài liệu gốc mà Kitô giáo dựa trên đã trong hàng trăm trường hợp thay đổi và bóp méo ý định ban đầu của các tác giả kinh thánh. Các Cuộn Biển Chết mới được phát hiện gần đây có thể cung cấp cho chúng ta tài liệu nguồn gốc có thể cách mạng hóa một số giả định sâu sắc nhất của chúng ta.

Tất cả những dòng suy nghĩ này đã dẫn đến sự nới lỏng của chính thống tôn giáo ở nhiều nơi. Nhưng phần lớn mọi người vẫn còn tôn giáo địa phương; do đó, chỉ tự nhiên là họ coi

natural for them to regard as heathen and false all explanations of human life and destiny alien to the pattern of their own traditional thinking.

Another reason for the scorn in which the idea of reincarnation is generally held by Europeans and Americans is that it is confused by most people with the idea of transmigration. This belief in the passage of the human soul to animal form after death is confused by casual observers with the more philosophic teaching of the evolution of human life through many successive human existences, which is the proper meaning of reincarnation. Whether or not a human soul can ever, under extraordinary circumstances, revert to animal form has been a matter of dispute among some reincarnationists; but the majority view, and the more psychologically credible one, is that, though a human soul can become progressively worse over a series of lifetimes, it cannot regress so far back as to enter animal form.

The theory of reincarnation is really the familiar scientific theory of evolution on a psychological and cosmic level. It affirms that each human soul is on a journey of return to its Source, which is God; that this journey of perfection cannot be accomplished in one short life span on earth; and that definite laws, rather than chance, operate to determine progressively the circumstances of every lifetime, or every stage of the journey. If more people were acquainted with the true position of reincarnationist thinkers, there would undoubtedly be less revulsion at the word.

Still another reason for the low esteem in which reincarnation is widely held by people in our portion of the globe is the general unawareness of the fact that many great Western intellects have thoroughly accepted the idea: Plato, Pythagoras, Virgil,

tất cả các giải thích về cuộc sống và số phận con người xa lạ với mô hình suy nghĩ truyền thống của họ là ngoại đạo và sai lầm.

Một lý do khác cho sự khinh miệt mà ý tưởng tái sinh thường bị người châu Âu và người Mỹ coi thường là nó bị nhầm lẫn bởi hầu hết mọi người với ý tưởng về sự chuyển sinh. Niềm tin này về sự chuyển đổi của linh hồn con người sang hình thức động vật sau khi chết bị nhầm lẫn bởi những người quan sát bình thường với giáo lý triết học hơn về sự tiến hóa của cuộc sống con người thông qua nhiều sự tồn tại liên tiếp của con người, đó là ý nghĩa đúng đắn của tái sinh. Liệu một linh hồn con người có thể, dưới những hoàn cảnh đặc biệt, trở lại hình thức động vật hay không đã là một vấn đề tranh cãi giữa một số người theo thuyết tái sinh; nhưng quan điểm đa số, và quan điểm có thể chấp nhận về mặt tâm lý hơn, là mặc dù một linh hồn con người có thể trở nên tồi tệ hơn qua một loạt các kiếp sống, nó không thể thoái hóa đến mức nhập vào hình thức động vật.

Lý thuyết về tái sinh thực sự là lý thuyết khoa học quen thuộc về tiến hóa trên một cấp độ tâm lý và vũ trụ. Nó khẳng định rằng mỗi linh hồn con người đang trên một hành trình trở về Nguồn của mình, đó là Thượng đế; rằng hành trình hoàn thiện này không thể hoàn thành trong một khoảng thời gian ngắn trên trái đất; và rằng các định luật xác định, thay vì ngẫu nhiên, hoạt động để xác định dần dần các hoàn cảnh của mỗi kiếp sống, hoặc mỗi giai đoạn của hành trình. Nếu nhiều người hơn quen thuộc với vị trí thực sự của những người suy nghĩ về tái sinh, chắc chắn sẽ có ít sự ghê tởm hơn đối với từ này.

Một lý do khác cho sự coi thường mà tái sinh thường bị người dân ở phần của chúng ta trên thế giới coi thường là sự thiếu nhận thức chung về thực tế rằng nhiều trí tuệ lớn của phương Tây đã hoàn toàn chấp nhận ý tưởng này: Plato, Pythagoras, Virgil, Ovid, Giodano

Ovid, Giordano Bruno, Schelling, Leibnitz, Schopenhauer, Lessing, Fichte, Flammarton, Emerson, Walt Whitman, Carlyle, Edison, and Luther Burbank, to mention but a few.

The average well-educated person, exposed in school to the standard courses and the usual classics, is seldom made aware of the fact that many of the great thinkers and writers whose work he is studying were seriously convinced of the reality of reincarnation, and wrote as much and as explicitly concerning it as they felt advisable, considering the scorn in which they knew they might be held.

Most English and American college students, for example, have been required in a literature course to read some of the poetry of John Masefield, poet laureate of England. But how many of their college anthologies include Masefield's poem, "A Creed," in which he explicitly avows his belief in reincarnation? Masefield writes:

I hold that when a person dies His soul returns again to earth; Arrayed in some new flesh disguise Another mother gives him birth. With sturdier limbs and brighter brain The old soul takes the roads again.

Or one can take a thoroughly brilliant course in the history of philosophy without once having it brought to one's attention that many of the major philosophers studied were fully persuaded of reincarnation. An entire course in Plato is frequently taught without a single reference being made to his distinct and explicit acceptance of the reincarnation idea—or, if reference is made thereto, it is dismissed as being a mere poetic fancy.

Students can get an A on their knowledge of Schopenhauer—and yet be totally ignorant of his revolutionary remark: namely, that if an Asiatic were to ask him for a definition of

Bruno, Schelling, Leibnitz, Schopenhauer, Lessing, Fichte, Flammarton, Emerson, Walt Whitman, Carlyle, Edison, và Luther Burbank, chỉ để kể một vài.

Người có học thức trung bình, được tiếp xúc ở trường với các khóa học tiêu chuẩn và các tác phẩm kinh điển thông thường, hiếm khi được biết rằng nhiều nhà tư tưởng và nhà văn lớn mà công việc của họ đang được nghiên cứu đã bị thuyết phục nghiêm túc về thực tế của tái sinh, và đã viết về nó với các mức độ thẳng thắn hoặc thận trọng khác nhau, tùy thuộc vào sự khinh miệt mà họ biết họ có thể bị coi thường.

Hầu hết sinh viên đại học Anh và Mỹ, ví dụ, đã được yêu cầu trong một khóa học văn học để đọc một số bài thơ của John Masefield, nhà thơ vương miện của Anh. Nhưng có bao nhiêu tuyển tập đại học của họ bao gồm bài thơ "Một Tín Điều" của Masefield, trong đó ông công khai bày tỏ niềm tin của mình vào tái sinh? Masefield viết:

Tôi tin rằng khi một người chết Linh hồn của anh ta trở lại trái đất; Được trang bị trong một hình thức xác thịt mới Một người mẹ khác sinh ra anh ta. Với chân tay mạnh mẽ hơn và trí óc sáng suốt hơn Linh hồn cũ lại đi trên con đường.

Hoặc một người có thể tham gia một khóa học xuất sắc về lịch sử triết học mà không một lần nào được chú ý rằng nhiều triết gia chính được nghiên cứu đã hoàn toàn bị thuyết phục về tái sinh. Một khóa học toàn diện về Plato thường được giảng dạy mà không có một tham chiếu nào được thực hiện đến sự chấp nhận rõ ràng và rõ ràng của ông về ý tưởng tái sinh—hoặc, nếu có tham chiếu đến điều đó, nó bị bác bỏ như là một sự tưởng tượng thơ mộng.

Sinh viên có thể đạt điểm A về kiến thức của họ về Schopenhauer—và vẫn hoàn toàn không biết về nhận xét cách mạng của ông: cụ thể là, nếu một người châu Á hỏi ông về

Europe, he would answer that it was that part of the world which was haunted by the incredible delusion that man's present birth was his first entrance into life . . .

The fact that many great writers and thinkers have accepted the theory of reincarnation—and written about it with varying degrees of frankness or caution—is, of course, not proof of the truth of the theory. But the fact that they *have* accepted it would, if better known, certainly lend more intellectual respectability to an idea, which is regarded by most people to be the crackpot notion of people from the lower brackets of intelligence.

Another reason for the indifference and the raised eyebrows with which reincarnation is regarded is that there would seem to be little scientific proof for the theory; At least, if there be such proof, the average man is completely unacquainted with it—as is, indeed, the average scientist. Individual scientists may have established evidence to their own private satisfaction, to be sure; but if so, they have not seen fit to publish their findings, well knowing that if they did so, they would probably be branded as mentally unbalanced by their colleagues. In short, no absolute, unequivocal, incontrovertible, laboratory-tested, *official* demonstration of the truth of reincarnation on a scientific basis has yet been made.

The temper of our age being what it is, it soon becomes apparent that this seeming absence of proof—or, at least, evidence—is a matter of cardinal importance.

Materialism, theological rigidity, ignorance, provincialism, indifference—all the obstructions which stand in the way of people giving an impartial consideration to so revolutionary and important a theory of human life as reincarnation—would of necessity crumble before the impact of

định nghĩa của châu Âu, ông sẽ trả lời rằng đó là phần của thế giới bị ám ảnh bởi ảo tưởng không thể tin được rằng sự sinh ra hiện tại của con người là lần đầu tiên anh ta bước vào cuộc sống...

Thực tế rằng nhiều nhà văn và nhà tư tưởng lớn đã chấp nhận lý thuyết tái sinh—và đã viết về nó với các mức độ thẳng thắn hoặc thận trọng khác nhau—tất nhiên, không phải là bằng chứng cho sự thật của lý thuyết. Nhưng thực tế rằng họ đã chấp nhận nó, nếu được biết đến nhiều hơn, chắc chắn sẽ mang lại nhiều sự tôn trọng trí tuệ hơn cho một ý tưởng, vốn bị hầu hết mọi người coi là ý tưởng điên rồ của những người từ các tầng lớp trí tuệ thấp hơn.

Một lý do khác cho sự thờ ơ và sự nhướng mày mà tái sinh bị coi thường là dường như có ít bằng chứng khoa học cho lý thuyết này; Ít nhất, nếu có bằng chứng như vậy, người bình thường hoàn toàn không biết về nó—cũng như, thực sự, nhà khoa học trung bình. Các nhà khoa học cá nhân có thể đã thiết lập bằng chứng cho sự hài lòng riêng tư của họ, chắc chắn; nhưng nếu có, họ đã không thấy phù hợp để công bố phát hiện của họ, biết rõ rằng nếu họ làm như vậy, họ có thể sẽ bị coi là mất trí bởi các đồng nghiệp của họ. Tóm lại, chưa có một cuộc trình diễn chính thức, không thể chối cãi, không thể bác bỏ, được kiểm tra trong phòng thí nghiệm, *chính thức* về sự thật của tái sinh trên cơ sở khoa học.

Tính khí của thời đại chúng ta là như vậy, nó sớm trở nên rõ ràng rằng sự thiếu bằng chứng này—hoặc ít nhất, bằng chứng—là một vấn đề quan trọng hàng đầu.

Chủ nghĩa duy vật, sự cứng nhắc thần học, sự thiếu hiểu biết, chủ nghĩa địa phương, sự thờ ơ—tất cả những trở ngại đứng trong con đường của mọi người để xem xét một cách công bằng một lý thuyết cách mạng và quan trọng về cuộc sống con người như tái sinh—sẽ nhất thiết phải sụp đổ trước tác động của

evidence. Evidence, in short, is the new broom and the only broom that will sweep the horizon clean.

But even though official science—Science with a capital S—and the citadels of our universities have not presented us with such evidence, a strange thing has been taking place. Independently, and for the most part unknown to each other, persons of widely differing professional backgrounds have been stumbling upon data which in one way or another points to evidence for reincarnation.

Edgar Cayce, the great modern psychic, was perhaps the first of these stumblers in our century. As a young man of twenty-one he chanced to discover that he became clairvoyant when under hypnosis. He was able when in this state to diagnose and prescribe for people's diseases; and as a result of his sometimes seemingly fantastic counsel, hundreds of people were healed. The records of his forty years of activity in giving these "physical readings" were carefully kept and documented, and are available to any qualified investigator.

In 1925 he began to give indication (in what came to be called "life readings") that the causes for our present life situation and frequently even of our diseases are to be found in the past, in our previous incarnations on earth. He gave life readings for some 2,500 people; and these accounts not only proved to be psychologically accurate and therapeutically helpful, but also were frequently highly evidential as well.

Those who have read Thomas Sugrue's biography of Cayce, *There Is a River*,^{*} or my own study, *Alnny Al«nsions*,^t are familiar

bằng chứng. Bằng chứng, tóm lại, là cây chổi mới và là cây chổi duy nhất sẽ quét sạch chân trời.

Nhưng mặc dù khoa học chính thức—Khoa học với chữ S viết hoa—và các thành trì của các trường đại học của chúng ta chưa trình bày cho chúng ta bằng chứng như vậy, một điều kỳ lạ đã xảy ra. Độc lập, và phần lớn không biết đến nhau, những người có nền tảng chuyên môn khác nhau đã tình cờ phát hiện ra dữ liệu mà theo cách này hay cách khác chỉ ra bằng chứng cho tái sinh.

Edgar Cayce, nhà thông linh hiện đại vĩ đại, có lẽ là người đầu tiên trong số những người tình cờ phát hiện này trong thế kỷ của chúng ta. Khi còn là một thanh niên hai mươi một tuổi, ông tình cờ phát hiện ra rằng ông trở nên thông nhãn khi bị thôi miên. Ông có khả năng khi ở trạng thái này để chẩn đoán và kê đơn cho các bệnh của mọi người; và kết quả của những lời khuyên đôi khi có vẻ kỳ lạ của ông, hàng trăm người đã được chữa lành. Các hồ sơ về bốn mươi năm hoạt động của ông trong việc đưa ra những "bài đọc thể chất" này đã được giữ gìn cẩn thận và được ghi chép lại, và có sẵn cho bất kỳ nhà điều tra đủ điều kiện nào.

Năm 1925, ông bắt đầu đưa ra chỉ dẫn (trong những gì được gọi là "bài đọc cuộc sống") rằng nguyên nhân cho tình huống cuộc sống hiện tại của chúng ta và thường là cả bệnh tật của chúng ta có thể được tìm thấy trong quá khứ, trong những kiếp trước của chúng ta trên trái đất. Ông đã đưa ra bài đọc cuộc sống cho khoảng 2.500 người; và những tài khoản này không chỉ chứng tỏ là chính xác về mặt tâm lý và hữu ích về mặt trị liệu, mà còn thường xuyên có tính chất chứng cứ cao.

Những người đã đọc tiểu sử của Cayce của Thomas Sugrue, *Có Một Dòng Sông*, hoặc nghiên cứu của tôi, *Nhiều Dinh Thụ*, đều quen

^{*}New York: Henry Holt & Co., Inc. 1943 New York: William Sloane Associates, 1950

with the amazing records of this man's life work. *There Is a River* is the earlier book. It placed emphasis upon Cayce's life story and upon the medical clairvoyance that helped so many hundreds regain physical health. *Many Mansions* made more particular study of the life readings. It was: (1) a report on the evidence that substantiates these readings and tends to show that reincarnation may be a fact in nature; (2) an attempt to reduce to tentative principles what seemed to be the operation of cosmic law in the human lives that Cayce analyzed; and (3) an attempt to integrate the thinking of modern psychology with the ancient teaching of reincarnation.

Both these books attracted moderate attention and have continued to be reprinted periodically. They appealed in large part to the metaphysical-occult public—people, that is, already interested in such unorthodox movements as Unity, Theosophy, Rosicrucianism, etc. However, they also drew considerable interest from laymen and professional people who had never heard of such movements. Evidence of this fact is to be found in the correspondence of these people either to the authors or to the Cayce Association, and in their appearing, many of them, at the Cayce headquarters in Virginia Beach, in quest of further information.

thuộc với những hồ sơ đáng kinh ngạc về công việc cuộc đời của người đàn ông này. *Có Một Dòng Sông* là cuốn sách trước đó. Nó đặt trọng tâm vào câu chuyện cuộc đời của Cayce và vào khả năng thông nhãn y học đã giúp hàng trăm người phục hồi sức khỏe thể chất. *Nhiều Dinh Thự* đã nghiên cứu cụ thể hơn về các bài đọc cuộc sống. Nó là: (1) một báo cáo về bằng chứng chứng minh những bài đọc này và có xu hướng cho thấy rằng tái sinh có thể là một thực tế trong tự nhiên; (2) một nỗ lực để giảm xuống các nguyên tắc tạm thời những gì dường như là hoạt động của luật vũ trụ trong các cuộc sống con người mà Cayce đã phân tích; và (3) một nỗ lực để tích hợp suy nghĩ của tâm lý học hiện đại với giáo lý cổ xưa về tái sinh.

Cả hai cuốn sách này đã thu hút sự chú ý vừa phải và đã tiếp tục được tái bản định kỳ. Chúng đã thu hút phần lớn công chúng siêu hình-huyền bí—những người, tức là, đã quan tâm đến những phong trào không chính thống như Unity, Thông Thiên Học, Rosicrucianism, v.v. Tuy nhiên, chúng cũng thu hút sự quan tâm đáng kể từ những người không chuyên và chuyên gia chưa từng nghe về những phong trào như vậy. Bằng chứng cho thực tế này có thể được tìm thấy trong thư từ của những người này gửi cho các tác giả hoặc cho Hiệp hội Cayce, và trong việc họ xuất hiện, nhiều người trong số họ, tại trụ sở Cayce ở Virginia Beach, để tìm kiếm thêm thông tin.

Hey, Bridey Murphy!—Này, Bridey Murphy!

If there be anyone who does not know the story of Bridey Murphy, a brief explanation may be in order.*

Morey Bernstein, a prosperous young businessman of Pueblo, Colorado, had for many years studied hypnotism as an avocation. He had developed considerable skill in the art; in fact, he began to work with various Pueblo doctors and helped a number of people to overcome such conditions of psychosomatic origin as stuttering, migraine headaches, insomnia, excessive smoking, and hysterical paralysis.

In 1950, someone gave him copies of *There Is a River* and *Many Mansions*. He read them with intense interest until it became apparent that the books dealt not only with healing through hypnosis, but also with evidence for reincarnation. Skeptical almost to the point of outrage, he made a belligerent trip to the Cayce headquarters at Virginia Beach with the purpose of exposing the fraud at its source. Interviews with Hugh Lynn Cayce, Edgar Cayce's son, inspection of the documents, and a series of meetings with people who had had first-hand experiences with the readings caused a complete about-face in attitude. The Cayce material, he concluded, was honest at least, however preposterous it might seem.

Bernstein returned to Pueblo and began to experiment with the ageregression technique familiar to most psychologists; but this time he had the audacity to suggest to his subject that she regress *beyond* the time of her birth.

She did. She began to speak of a lifetime in Ireland in the nineteenth century, in which her name was Bridey Murphy, her first childhood memory being that of scratching

Nếu có ai không biết câu chuyện về Bridey Murphy, một lời giải thích ngắn gọn có thể cần thiết.

Morey Bernstein, một doanh nhân trẻ thành đạt ở Pueblo, Colorado, đã nghiên cứu thôi miên trong nhiều năm như một sở thích. Ông đã phát triển kỹ năng đáng kể trong nghệ thuật này; thực tế, ông bắt đầu làm việc với các bác sĩ khác nhau ở Pueblo và giúp một số người vượt qua các tình trạng có nguồn gốc tâm lý như nói lắp, đau đầu migraine, mất ngủ, hút thuốc quá mức, và liệt do hysteria.

Năm 1950, ai đó đã đưa cho ông các bản sao của *Có Một Dòng Sông* và *Nhiều Dinh Thự*. Ông đọc chúng với sự quan tâm mãnh liệt cho đến khi rõ ràng rằng các cuốn sách không chỉ đề cập đến việc chữa lành thông qua thôi miên, mà còn có bằng chứng cho tái sinh. Hoài nghi gần như đến mức phẫn nộ, ông đã thực hiện một chuyến đi đầy thách thức đến trụ sở Cayce tại Virginia Beach với mục đích vạch trần sự gian lận tại nguồn gốc của nó. Các cuộc phỏng vấn với Hugh Lynn Cayce, con trai của Edgar Cayce, kiểm tra các tài liệu, và một loạt các cuộc gặp gỡ với những người đã có kinh nghiệm trực tiếp với các bài đọc đã gây ra một sự thay đổi hoàn toàn trong thái độ. Ông kết luận rằng tài liệu Cayce ít nhất là trung thực, dù có vẻ vô lý đến đâu.

Bernstein trở về Pueblo và bắt đầu thử nghiệm với kỹ thuật hồi quy tuổi quen thuộc với hầu hết các nhà tâm lý học; nhưng lần này ông đã có sự táo bạo để gợi ý cho đối tượng của mình rằng cô ấy hồi quy *vượt qua* thời điểm sinh của mình.

Cô ấy đã làm vậy. Cô ấy bắt đầu nói về một kiếp sống ở Ireland vào thế kỷ XIX, trong đó tên cô là Bridey Murphy, ký ức thời thơ ấu đầu tiên của cô là việc cạo sơn khỏi giường

the paint off her metal bed . . .

In this and succeeding sessions, Bridey Murphy's story' unfolded coherently and consistently', the hypnotized woman frequently using words of which in her waking state she was ignorant but which were correct for the time and place. She used—accurately—“linen” for handkerchief; “flats” for a kind of cooking utensil; “cropping” to refer to farming; “ditch” to mean bury; and many other similar historically correct expressions not known to contemporary Americans or even, in some cases, to contemporary Irishmen. She also referred to places, events, coinage, crops, customs, and books, which Bernstein was later able to verify as being historically accurate.

A business matter took Bernstein to New York, and while there he brought his material to the attention of several major publishers. The editors of Doubleday felt as much enthusiasm as he did for the experiment and for its possibly important implications; and they contracted to publish a book on the subject.

Doubleday's plan was to have researchers in Ireland hunt up further confirmation of the hypnotized woman's story, Bernstein to have no part in the search in the interests of complete objectivity. The first part of the book was to be Bernstein's account of his experiment; the second part was to be the editors' independent check on the material. They proceeded to make inquiries by mail and by cable to Ireland, and some of the items not already established through American reference sources were confirmed in this way.

It soon became clear, however, that the task would be far more time consuming and far less clear-cut than they had expected. But in the meantime, the machinery of publication had been set in motion, a publication

kim loại của mình...

Trong các phiên tiếp theo, câu chuyện của Bridey Murphy được mở ra một cách mạch lạc và nhất quán, người phụ nữ bị thôi miên thường sử dụng những từ mà trong trạng thái tỉnh táo cô không biết nhưng lại đúng cho thời gian và địa điểm. Cô sử dụng—chính xác—“linen” cho khăn tay; “flats” cho một loại dụng cụ nấu ăn; “cropping” để chỉ việc canh tác; “ditch” để chỉ việc chôn cất; và nhiều biểu hiện lịch sử chính xác khác không được biết đến với người Mỹ đương đại hoặc thậm chí, trong một số trường hợp, với người Ireland đương đại. Cô cũng đề cập đến các địa điểm, sự kiện, tiền tệ, cây trồng, phong tục, và sách, mà Bernstein sau đó có thể xác minh là chính xác về mặt lịch sử.

Một vấn đề kinh doanh đã đưa Bernstein đến New York, và trong khi ở đó, ông đã đưa tài liệu của mình đến sự chú ý của một số nhà xuất bản lớn. Các biên tập viên của Doubleday cảm thấy sự nhiệt tình như ông đối với thí nghiệm và những hệ quả có thể quan trọng của nó; và họ đã ký hợp đồng xuất bản một cuốn sách về chủ đề này.

Kế hoạch của Doubleday là có các nhà nghiên cứu ở Ireland tìm kiếm thêm sự xác nhận cho câu chuyện của người phụ nữ bị thôi miên, Bernstein không tham gia vào cuộc tìm kiếm để đảm bảo tính khách quan hoàn toàn. Phần đầu tiên của cuốn sách sẽ là tài khoản của Bernstein về thí nghiệm của ông; phần thứ hai sẽ là kiểm tra độc lập của các biên tập viên về tài liệu. Họ tiến hành thực hiện các cuộc điều tra qua thư và cáp đến Ireland, và một số mục chưa được xác lập thông qua các nguồn tham khảo của Mỹ đã được xác nhận theo cách này.

Tuy nhiên, sớm trở nên rõ ràng rằng nhiệm vụ sẽ tốn nhiều thời gian hơn và ít rõ ràng hơn họ đã mong đợi. Nhưng trong khi đó, máy móc của việc xuất bản đã được khởi động, một thời hạn xuất bản đã được đặt ra,

deadline had been set, and already (due to a series of four articles on Bridey Murphy which had appeared serially in the *Deliver Post* Sunday supplement and which had aroused phenomenal reader interest) they had close to ten thousand requests for, or inquiries about, the book. It is readily understandable, therefore, that the original plan was modified and that the book should have gone to press including whatever corroborating material they had been able to uncover to date, even though it was, admittedly, incomplete.

This haste in going to press was severely criticized in many quarters as being a thoroughly unscientific procedure on the part of Bernstein. Real scientists, it was pointed out, sometimes spend a lifetime in gathering data and becoming certain of their conclusions. The point is undoubtedly well taken; but at the same time it must not be lost sight of that (1) Bernstein acted in complete good faith, the agreement being that the publishers were to do the additional research in Ireland; and (2) Bernstein, a graduate in the field of commerce from the University of Pennsylvania, never had any pretensions of being a scientist. He did not conceive of himself as a Darwin or a Louis Pasteur. He was a businessman, anxious to get back to his business; *he frankly and openly avowed that his purpose in writing the book was merely to bring the strange results of his experiments to the attention of serious and qualified scientists.* "This is not an area," he writes in the last chapter of his book, "from which an airtight case should be expected. The whole issue, rather, is whether the principles involved here merit more intensive consideration."

In the light of the forthcoming devastating, if biased, attacks on the Bridey Murphy story, it might have been well if the publishers had waited until the case had been investigated more thoroughly. But in

và đã có (do một loạt bốn bài báo về Bridey Murphy đã xuất hiện nối tiếp trong phụ bản Chủ nhật của *Denver Post* và đã gây ra sự quan tâm đáng kinh ngạc của độc giả) họ đã có gần mười nghìn yêu cầu hoặc thắc mắc về cuốn sách. Do đó, dễ hiểu rằng kế hoạch ban đầu đã được sửa đổi và cuốn sách đã được đưa vào in bao gồm bất kỳ tài liệu chứng thực nào họ đã có thể khám phá cho đến nay, mặc dù nó, thừa nhận, chưa hoàn chỉnh.

Sự vội vàng này trong việc đưa vào in đã bị chỉ trích nghiêm khắc ở nhiều nơi như là một quy trình hoàn toàn không khoa học từ phía Bernstein. Các nhà khoa học thực sự, người ta chỉ ra, đôi khi dành cả đời để thu thập dữ liệu và trở nên chắc chắn về kết luận của họ. Điểm này chắc chắn được đưa ra; nhưng đồng thời không được quên rằng (1) Bernstein đã hành động với sự thiện chí hoàn toàn, thỏa thuận là các nhà xuất bản sẽ thực hiện nghiên cứu bổ sung ở Ireland; và (2) Bernstein, một cử nhân trong lĩnh vực thương mại từ Đại học Pennsylvania, chưa bao giờ có bất kỳ sự giả vờ nào là một nhà khoa học. Ông không tự coi mình là một Darwin hay một Louis Pasteur. Ông là một doanh nhân, háo hức trở lại công việc kinh doanh của mình; *ông thẳng thắn và công khai tuyên bố rằng mục đích của ông trong việc viết cuốn sách chỉ là để đưa những kết quả kỳ lạ của các thí nghiệm của mình đến sự chú ý của các nhà khoa học nghiêm túc và đủ điều kiện.* "Đây không phải là một lĩnh vực," ông viết trong chương cuối của cuốn sách của mình, "từ đó một trường hợp kín mít nên được mong đợi. Vấn đề toàn bộ, thay vào đó, là liệu các nguyên tắc liên quan ở đây có đáng được xem xét kỹ lưỡng hơn."

Trong ánh sáng của những cuộc tấn công tàn phá sắp tới, dù có thiên vị, vào câu chuyện Bridey Murphy, có thể đã tốt hơn nếu các nhà xuất bản đã chờ đợi cho đến khi trường hợp đã được điều tra kỹ lưỡng hơn. Nhưng xét

view of what Bernstein's major purpose was, it probably doesn't much matter. Not only did the Bridey Murphy case come to the attention of serious scientists—it came to the attention of everybody else in the range of printer's ink, as well.

Within two weeks of the book's publication date it had reached bestseller lists. Bookstores were hard put to keep up with the demand. In five months it went through ten printings, amounting to 205,500 copies. Fifty-one newspapers throughout the country serialized the book; some of them repeated the series twice because of the unprecedented demand for back copies. Paramount Pictures bought the movie rights for documentary treatment. Translations were arranged for in Holland, France, Italy, Denmark, Sweden, Spain, and Finland. An incident that rather epitomized the extravagance of public excitement was the case of a man in Chicago who walked into Kroch's and Brentano's bookstore and bought the entire window display: 166 copies of *The Search for Bridey Murphy*.

People began giving Come-as-You-Were costume parties; a Houston, Texas, cocktail lounge was serving a Reincarnation Cocktail; night club performers were putting on burlesque age-regression experiments; four songs in popular vein appeared: "The Love of Bridey Murphy"; "The Ballad of Bridey Murphy"; a burlesque version by Stan Freeberg, "The Quest for Bridey Hammerschlagen"; and one in the prevailing mode of "Rock and Roll." (First line: "Bridey Murphy did the rock and roll a hundred years ago. HEY, Bridey Murphy!...")

At the same time, Bridey became the subject of endless quips and jokes. People told the story of a man who read about Bridey Murphy and then changed his will: he left everything to himself. . . They also told about

đến mục đích chính của Bernstein là gì, có lẽ điều đó không quan trọng lắm. Không chỉ câu chuyện Bridey Murphy đã đến sự chú ý của các nhà khoa học nghiêm túc—nó đã đến sự chú ý của tất cả mọi người khác trong phạm vi mực in của nhà in, cũng vậy.

Trong vòng hai tuần kể từ ngày xuất bản của cuốn sách, nó đã đạt đến danh sách bán chạy nhất. Các cửa hàng sách đã gặp khó khăn trong việc đáp ứng nhu cầu. Trong năm tháng, nó đã trải qua mười lần in, lên đến 205.500 bản. Năm mươi một tờ báo trên khắp đất nước đã đăng tải cuốn sách; một số trong số họ đã lặp lại loạt bài hai lần vì nhu cầu chưa từng có đối với các bản sao cũ. Paramount Pictures đã mua quyền làm phim cho việc xử lý tài liệu. Các bản dịch đã được sắp xếp cho ở Hà Lan, Pháp, Ý, Đan Mạch, Thụy Điển, Tây Ban Nha, và Phần Lan. Một sự kiện mà khá tương trưng cho sự phấn khích công chúng là trường hợp của một người đàn ông ở Chicago đã bước vào cửa hàng sách Kroch's và Brentano's và mua toàn bộ trưng bày cửa sổ: 166 bản *Cuộc Tìm Kiếm Bridey Murphy*.

Mọi người bắt đầu tổ chức các bữa tiệc hóa trang Come-as-You-Were; một quán cocktail ở Houston, Texas, đã phục vụ một loại cocktail Tái Sinh; các nghệ sĩ biểu diễn trong câu lạc bộ đêm đã thực hiện các thí nghiệm hồi quy tuổi hài hước; bốn bài hát theo phong cách phổ biến đã xuất hiện: "Tình Yêu của Bridey Murphy"; "Ballad của Bridey Murphy"; một phiên bản hài hước của Stan Freeberg, "Cuộc Tìm Kiếm Bridey Hammerschlagen"; và một bài theo phong cách "Rock and Roll" đang thịnh hành. (Dòng đầu tiên: "Bridey Murphy đã làm rock and roll một trăm năm trước. NÀY, Bridey Murphy!...")

Đồng thời, Bridey trở thành chủ đề của vô số câu nói đùa và trò đùa. Mọi người kể câu chuyện về một người đàn ông đã đọc về Bridey Murphy và sau đó thay đổi di chúc của mình: ông để lại mọi thứ cho chính mình...

a man who regressed his wife to the seventeenth century and left her there... A cartoonist showed two women in a supermarket; one was angrily telling the other: "So then he started calling me Bridey Murphy. Said nobody could learn to cook as badly as I do in just one lifetime." It is to be wondered at, perhaps, that no enterprising merchant came out with a Bridey Murphy Cat Food—Good for Nine Lives....

In short, the Bridey Murphy story had become a public craze comparable, as *Life* magazine pointed out, to the great crazes for the ouija board, mahjong, Technocracy, Davy Crockett, and other fads that from time to time take hold of the public imagination. Morey Bernstein had become the Liberace, as it were, of the reincarnation world.

But though many people deplored the levity and flippancy with which Bridey was discussed, and others dismissed the whole thing as utter nonsense or as "sensationalism," thousands of persons were stimulated to serious thought and serious conversation as well. Booksellers noted a distinct upswing in the sales of books relating to hypnosis and reincarnation. Discussions of Bridey Murphy could be heard and overheard in buses, breweries, offices, smoking cars, restaurants, airplanes, garages, and barbershops; on street corners and college campuses; in California and in Ireland; in rooming houses and at dinner parties. Reincarnation was being earnestly, and sometimes hotly, argued by persons, some of whom had never heard the word before, some of whom had always secretly believed in it but never dared say so, and some of whom had long and openly believed in it but never had so much ammunition as the Bridey Murphy story now seemed to provide them.

Họ cũng kể về một người đàn ông đã hồi quy vợ mình về thế kỷ XVII và để cô ấy ở đó... Một họa sĩ biếm họa đã cho thấy hai người phụ nữ trong siêu thị; một người đang tức giận nói với người kia: "Vì vậy, sau đó anh ta bắt đầu gọi tôi là Bridey Murphy. Nói rằng không ai có thể học nấu ăn tệ như tôi chỉ trong một cuộc đời." Có lẽ đáng ngạc nhiên là không có thương gia nào khéo léo đã ra mắt một loại thức ăn cho mèo Bridey Murphy—Tốt cho Chín Mạng Sống...

Tóm lại, câu chuyện Bridey Murphy đã trở thành một cơn sốt công chúng tương đương, như tạp chí *Life* đã chỉ ra, với những cơn sốt lớn cho bảng ouija, mahjong, Technocracy, Davy Crockett, và các một khác mà từ thời gian này đến thời gian khác chiếm lĩnh trí tưởng tượng công chúng. Morey Bernstein đã trở thành Liberace, như vậy, của thế giới tái sinh.

Nhưng mặc dù nhiều người đã phàn nàn về sự nhẹ dạ và hời hợt mà Bridey đã được thảo luận, và những người khác đã bác bỏ toàn bộ điều này như là vô nghĩa hoàn toàn hoặc là "giật gân," hàng ngàn người đã được kích thích để suy nghĩ nghiêm túc và trò chuyện nghiêm túc cũng vậy. Các nhà sách đã ghi nhận một sự gia tăng rõ rệt trong doanh số bán sách liên quan đến thôi miên và tái sinh. Các cuộc thảo luận về Bridey Murphy có thể được nghe và nghe lén trên xe buýt, nhà máy bia, văn phòng, xe lửa hút thuốc, nhà hàng, máy bay, nhà để xe, và tiệm cắt tóc; trên các góc phố và khuôn viên trường đại học; ở California và ở Ireland; trong các nhà trọ và tại các bữa tiệc tối. Tái sinh đang được tranh luận một cách nghiêm túc, và đôi khi nóng bỏng, bởi những người, một số trong số họ chưa bao giờ nghe từ này trước đây, một số trong số họ luôn bí mật tin vào nó nhưng chưa bao giờ dám nói ra, và một số trong số họ đã lâu và công khai tin vào nó nhưng chưa bao giờ có nhiều đạn dược như câu chuyện Bridey Murphy dường như cung cấp cho họ bây giờ.

Not only was the public reading about Bridey Murphy, singing about her, making jokes in her name, and discussing her with deadly earnestness; they were also experimenting, themselves, with hypnotic age-regressions.

All over the country people were telling other people, in slow rhythmic command, to go “deeper and deeper, deeper and deeper”; and all over the country, while tape-recording spools slowly turned, people were falling into what seemed to be past lives as Civil War soldiers, Indo-Chinese dancing girls, French courtesans, or Spanish peasants. A skeptical reporter on the *Los Angeles Mirror-News*, John Grover by name, submitted to an age-regression experiment—and, to his own amazement, came up as a German cobbler of fourteenth-century Hamburg, even speaking a few words of German, a language which he says he does not know in his normal state. One of the most curious things about the experiment, in Grover's opinion, was his use of the word *pud* for a measure of weight, which research disclosed was a Russian weight of the period, and which might well have been known to tradesmen in European seaports. Another aspect of the experiment, which Grover said he found impressive was his very distinct sensation of the odor of tidewater mud in the Elbe River as he was presumably reliving the Hamburg life. Grover's experience was typical. Not only believers but skeptics, too, found themselves thinking seriously about things and, what is more, experiencing things, that they had never been aware of before.

This extraordinary frenzy of public interest is in itself an interesting psychological phenomenon. It can be understood perhaps as a manifestation, first, of the perennial interest in anything that concerns life after death; second, of the almost universal

Không chỉ công chúng đang đọc về Bridey Murphy, hát về cô ấy, làm trò đùa dưới tên cô ấy, và thảo luận về cô ấy với sự nghiêm túc chết người; họ cũng đang thử nghiệm, chính họ, với các hồi quy tuổi thôi miên.

Trên khắp đất nước, mọi người đang nói với người khác, trong lệnh nhịp điệu chậm, để đi “sâu hơn và sâu hơn, sâu hơn và sâu hơn”; và trên khắp đất nước, trong khi các cuộn băng ghi âm từ từ quay, mọi người đang rơi vào những gì dường như là các kiếp sống trước như những người lính Nội chiến, những cô gái nhảy múa Indo-Chinese, những cô gái điểm Pháp, hoặc những nông dân Tây Ban Nha. Một phóng viên hoài nghi trên *Los Angeles Mirror-News*, tên là John Grover, đã tham gia một thí nghiệm hồi quy tuổi—và, đến sự ngạc nhiên của chính mình, đã xuất hiện như một thợ đóng giày người Đức của Hamburg thế kỷ XIV, thậm chí nói vài từ tiếng Đức, một ngôn ngữ mà ông nói rằng ông không biết trong trạng thái bình thường của mình. Một trong những điều kỳ lạ nhất về thí nghiệm, theo ý kiến của Grover, là việc ông sử dụng từ *pud* cho một đơn vị đo lường trọng lượng, mà nghiên cứu đã tiết lộ là một đơn vị đo lường trọng lượng của Nga trong thời kỳ đó, và có thể đã được biết đến với các thương nhân ở các cảng biển châu Âu. Một khía cạnh khác của thí nghiệm, mà Grover nói rằng ông thấy ấn tượng là cảm giác rất rõ ràng của ông về mùi bùn nước triều trong sông Elbe khi ông dường như đang sống lại cuộc sống ở Hamburg. Trải nghiệm của Grover là điển hình. Không chỉ những người tin mà cả những người hoài nghi cũng thấy mình suy nghĩ nghiêm túc về những điều và, hơn nữa, trải nghiệm những điều mà họ chưa bao giờ nhận thức trước đây.

Cơn sốt quan tâm công chúng phi thường này tự nó là một hiện tượng tâm lý thú vị. Nó có thể được hiểu có lẽ như là một biểu hiện, đầu tiên, của sự quan tâm lâu dài đến bất cứ điều gì liên quan đến cuộc sống sau khi chết; thứ hai, của sự mê hoặc gần như phổ quát mà

fascination that hypnosis wields over people's imaginations; third, of the extraordinary uncertainty of our times, which leads to an intensified desire for cosmic certainties; and fourth, of the tenderized state, so to speak, of the public mind, so stunned by incredibles—such as H-bombs, flying saucers, supersonic speeds, magic-eye doors, radar-controlled traffic, television, interplanetary rockets, man-made satellites—that an anything-is-possible attitude has become more and more prevalent in the past two decades.

From the ver}' beginning, of course, the Bridey Murphy story was attacked on all sides. Though very few people seemed to call in question Mr. Bernstein's honesty and sincerity in the matter (it was widely recognized that as a prospering businessman he had little to gain and much to lose by perpetrating a hoax), many regarded him as a "naive," "inexpert," and "wide-eyed" amateur who was playing with things he knew little or nothing about, and "breathlessly" relating them to his intellectual superiors. But the story itself was vigorously challenged, and this from two widely differing vantage points: that of religion, and that of science.

Some theologians angrily called it "the work of devils" or "of Satan"; many religiously orthodox people were incensed because it went, they said, contrary to the teachings of the Bible; others regarded it with complacent finality as something they had known about for a long time and naturally dismissed as heresy. On the scientific front, psychiatrists attacked the story on the grounds that (1) a hypnotized subject is suggestible, and, desiring to please the operator, will produce what is expected of him; (2) mere coincidence accounted for the facts verified in Ireland; the other details were nothing more than subconscious memories of things heard in childhood.

thôi miên gây ra đối với trí tưởng tượng của mọi người; thứ ba, của sự không chắc chắn phi thường của thời đại chúng ta, dẫn đến một mong muốn tăng cường cho những điều chắc chắn vũ trụ; và thứ tư, của trạng thái nhạy cảm, có thể nói, của tâm trí công chúng, bị choáng váng bởi những điều không thể tin được—như bom H, đĩa bay, tốc độ siêu âm, cửa mắt thần, giao thông điều khiển bằng radar, truyền hình, tên lửa liên hành tinh, vệ tinh nhân tạo—rằng một thái độ bất cứ điều gì có thể đã trở nên phổ biến hơn và hơn nữa trong hai thập kỷ qua.

Từ đầu, tất nhiên, câu chuyện Bridey Murphy đã bị tấn công từ mọi phía. Mặc dù rất ít người dường như đặt câu hỏi về sự trung thực và chân thành của ông Bernstein trong vấn đề này (nó được công nhận rộng rãi rằng như một doanh nhân thành đạt, ông có ít để đạt được và nhiều để mất bằng cách thực hiện một trò lừa đảo), nhiều người coi ông là một "ngây thơ," "không chuyên," và "mắt mở to" nghiệp dư đang chơi với những thứ mà ông biết ít hoặc không biết gì về, và "hấp tấp" kể lại chúng cho những người trí thức vượt trội của mình. Nhưng câu chuyện tự nó đã bị thách thức mạnh mẽ, và điều này từ hai quan điểm khác nhau: đó là tôn giáo, và đó là khoa học.

Một số nhà thần học tức giận gọi nó là "công việc của ma quỷ" hoặc "của Satan"; nhiều người tôn giáo chính thống đã tức giận vì nó đi ngược lại, họ nói, với các giáo lý của Kinh Thánh; những người khác coi nó với sự thỏa mãn cuối cùng như là điều họ đã biết từ lâu và tự nhiên bác bỏ như là dị giáo. Trên mặt trận khoa học, các nhà tâm thần học đã tấn công câu chuyện trên cơ sở rằng (1) một đối tượng bị thôi miên dễ bị gợi ý, và, mong muốn làm hài lòng người điều khiển, sẽ tạo ra những gì được mong đợi từ anh ta; (2) sự trùng hợp ngẫu nhiên giải thích cho các sự kiện được xác minh ở Ireland; các chi tiết khác chỉ là những ký ức tiềm thức của những điều đã nghe trong thời thơ ấu.

Dr. Schneck (former President of the Society for Clinical and Experimental Hypnosis) and Dr. Lewis Wolberg (Medical Director of New York's Postgraduate Center for Psychotherapy) stated that: "The attempt to check the story's truth in Ireland was roundabout. There was a more direct way. That was simply going to the woman's childhood and development . . . That would tell us more than trying to check old newspapers in Ireland."

In February, 1956, William Barker (the reporter whose four-installment account of Bridey had been published in the *Denver Post* months before) went to Ireland to attempt to confirm some as yet unconfirmed details. Bernstein himself felt that the long-distance research done by the publishers was far from satisfactory; the *Denver Post* editors did also, and they decided to sponsor Barker on a three-week trip to Ireland. Barker's search—which he wrote up later for the *Denver Post* under the title "The Truth About Bridey Murphy"—was interesting but inconclusive. Many of the statistical records, which he consulted were incomplete; some had been destroyed; some were unavailable. The Irish were courteous and helpful, but because of their deep religious convictions they were for the most part incapable of believing that there could be any truth in the Bridey Murphy story. Their first reaction was almost invariably negative and skeptical with regard to anything that seemed likely to confirm Bride/s actual existence, though subsequent research frequently proved their very absolute opinions to have been wrong. Despite these two not inconsiderable difficulties, Barker was able to confirm some items of Bride/s account, though many others he was not.

In March, a magazine with a large national circulation gave a curiously distorted picture of Barker's report. For example, this magazine stated that with regard to Bride/s referral to "The Sorrows of Deirdre," the

Tiến sĩ Schneck (cựu Chủ tịch Hiệp hội Thôi miên Lâm sàng và Thực nghiệm) và Tiến sĩ Lewis Wolberg (Giám đốc Y khoa của Trung tâm Sau đại học về Tâm lý trị liệu của New York) đã tuyên bố rằng: "Nỗ lực kiểm tra sự thật của câu chuyện ở Ireland là gián tiếp. Có một cách trực tiếp hơn. Đó là đơn giản đi đến thời thơ ấu và sự phát triển của người phụ nữ... Điều đó sẽ cho chúng ta biết nhiều hơn là cố gắng kiểm tra các tờ báo cũ ở Ireland."

Vào tháng 2 năm 1956, William Barker (phóng viên có bài viết bốn phần về Bridey đã được xuất bản trong *Denver Post* vài tháng trước) đã đến Ireland để cố gắng xác nhận một số chi tiết chưa được xác nhận. Chính Bernstein cảm thấy rằng nghiên cứu từ xa được thực hiện bởi các nhà xuất bản là không thỏa đáng; các biên tập viên của *Denver Post* cũng vậy, và họ quyết định tài trợ cho Barker trong một chuyến đi ba tuần đến Ireland. Cuộc tìm kiếm của Barker—mà ông đã viết sau đó cho *Denver Post* dưới tiêu đề "Sự Thật Về Bridey Murphy"—rất thú vị nhưng không kết luận. Nhiều hồ sơ thống kê mà ông đã tham khảo không đầy đủ; một số đã bị phá hủy; một số không có sẵn. Người Ireland rất lịch sự và hữu ích, nhưng vì niềm tin tôn giáo sâu sắc của họ, họ phần lớn không thể tin rằng có thể có bất kỳ sự thật nào trong câu chuyện Bridey Murphy. Phản ứng đầu tiên của họ gần như luôn luôn là tiêu cực và hoài nghi đối với bất cứ điều gì có vẻ như xác nhận sự tồn tại thực sự của Bridey, mặc dù nghiên cứu sau đó thường chứng minh rằng những ý kiến rất tuyệt đối của họ đã sai. Mặc dù có hai khó khăn không nhỏ này, Barker đã có thể xác nhận một số mục trong tài khoản của Bridey, mặc dù nhiều mục khác thì không.

Vào tháng 3, một tạp chí có lưu hành quốc gia lớn đã đưa ra một bức tranh méo mó kỳ lạ về báo cáo của Barker. Ví dụ, tạp chí này tuyên bố rằng liên quan đến việc Bridey đề cập đến "Nỗi Buồn của Deirdre," tên của

name of Deirdre in a book title *did not appear anywhere before 1905*. But Barker had found—and expressly so stated—a listing of a paperback volume, printed in both English and Gaelic, of “The Sorrows of Deirdre” as early as 1808. The magazine reported flatly that iron bedsteads were not used in Ireland before 1850, so Bridey obviously could not have scratched the paint off one in her childhood; but Barker had found many indications (including references in the Encyclopaedia Britannica and the notebooks of Thackeray) that they *were* used early in the century. This kind of misrepresentation ran through the magazine’s report, and did much to discredit the story in public eyes.

However, in May of the same year, the most devastating attack of all appeared. It was called “Bridey Murphy a Mystery No Longer?” and it ran daily in serialized form in the *Chicago American*.

A Reverend Wally White of the Chicago Gospel Tabernacle learned that Bernstein's subject—to whom the name Ruth Simmons had been given to protect her identity—had once been a student in the Sunday School of his church. Taking a leaf from the psychiatrists' notebook, he felt that a thorough study of Ruth Simmons' childhood would disclose that all the so-called Bridey Murphy memories were nothing else than memories of her present-life childhood, transposed. He frankly stated that his purpose was to demolish the Bridey story because it went so dangerously contrary to Christian orthodoxy.

Together with reporters from the *Chicago American*, Mr. White succeeded in demonstrating, he claimed, that (1) as a child, Ruth Simmons had scratched the paint off her metal bed; (2) she had a friend and neighbor whom she affectionately called “Uncle Plazz”; (3) she had excelled in dramatics, was an excellent mimic, and had

Deirdre trong tiêu đề sách *không xuất hiện ở bất kỳ đâu trước năm 1905*. Nhưng Barker đã tìm thấy—và đã tuyên bố rõ ràng—một danh sách một tập sách bìa mềm, in bằng cả tiếng Anh và tiếng Gaelic, của “Nỗi Buồn của Deirdre” từ sớm nhất là năm 1808. Tạp chí đã báo cáo một cách thẳng thắn rằng giường sắt không được sử dụng ở Ireland trước năm 1850, vì vậy Bridey rõ ràng không thể đã cạo sơn khỏi một cái trong thời thơ ấu của mình; nhưng Barker đã tìm thấy nhiều chỉ dẫn (bao gồm các tham chiếu trong Encyclopaedia Britannica và các sổ tay của Thackeray) rằng chúng *đã* được sử dụng từ đầu thế kỷ. Loại xuyên tạc này đã chạy qua báo cáo của tạp chí, và đã làm nhiều để làm mất uy tín câu chuyện trong mắt công chúng.

Tuy nhiên, vào tháng 5 cùng năm, cuộc tấn công tàn phá nhất đã xuất hiện. Nó được gọi là “Bridey Murphy Không Còn Là Bí Ẩn?” và nó đã được đăng hàng ngày dưới dạng nối tiếp trong *Chicago American*.

Một Mục sư Wally White của Nhà thờ Phúc âm Chicago đã biết rằng đối tượng của Bernstein—người mà tên Ruth Simmons đã được đặt để bảo vệ danh tính của cô—đã từng là một học sinh trong Trường Chủ nhật của nhà thờ của ông. Lấy một trang từ sổ tay của các nhà tâm thần học, ông cảm thấy rằng một nghiên cứu kỹ lưỡng về thời thơ ấu của Ruth Simmons sẽ tiết lộ rằng tất cả những ký ức gọi là Bridey Murphy không gì khác hơn là những ký ức của thời thơ ấu hiện tại của cô, được chuyển đổi. Ông thẳng thắn tuyên bố rằng mục đích của ông là phá hủy câu chuyện Bridey vì nó đi ngược lại một cách nguy hiểm với chính thống Kitô giáo.

Cùng với các phóng viên từ *Chicago American*, ông White đã thành công trong việc chứng minh, ông tuyên bố, rằng (1) khi còn nhỏ, Ruth Simmons đã cạo sơn khỏi giường kim loại của mình; (2) cô có một người bạn và hàng xóm mà cô gọi một cách trìu mến là “Chú Plazz”; (3) cô đã xuất sắc trong kịch nghệ, là một người bắt chước xuất

frequently recited monologues in Irish brogue; (4) she had often danced Irish jigs; (5) there was a woman still living in Chicago named Bridey Murphy Corkell who had been a neighbor of Ruth Simmons and with whose children Ruth Simmons played as a child. (This last circumstance was announced with particular triumph. The picture of Mrs. Corkell was printed in many publications with captions such as “Bridey Murphy Found at Last—She Was in Chicago All the Time.”)

All of these details, then, became “paraphrased,” as Mr. White put it, into the imaginary life of Bridey Murphy who, as readers of the book will recall, scratched the paint off her much disputed metal bed in Ireland; had an Uncle Plazz; spoke in authentic Irish brogue; and danced a morning jig—all under hypnosis.

In the eyes of many people, the case was now closed. Ministers all over the country breathed sighs of righteous relief. God was no longer mocked; purgatory, hell, resurrection, and salvation were still safely in place where they ought to be. Psychiatrists were intensely pleased. “It is wonderful!” exclaimed one New York psychiatrist, in comment on the investigation, “. . . exactly what I hoped someone would do.” Dr. Lewis Wolberg referred to it as “an invaluable service in making known the specific events of Ruth Simmons' life which she wove together to form her reincarnation fantasy.” Bridey Murphy's ghost—to use a phrase popular in the tabloids—had now been laid. In psychiatric and ministerial circles, a triumphant I-told-you-so spirit pervaded the atmosphere, and there was a pleasant sense of business as usual.

But actually, the sighs of relief and the I-told-you-so's were premature. For one thing,

sắc, và đã thường xuyên đọc các độc thoại bằng giọng Ireland; (4) cô đã thường xuyên nhảy các điệu nhảy Ireland; (5) có một người phụ nữ vẫn còn sống ở Chicago tên là Bridey Murphy Corkell, người đã từng là hàng xóm của Ruth Simmons và với những đứa con của cô mà Ruth Simmons đã chơi khi còn nhỏ. (Hoàn cảnh cuối cùng này đã được công bố với sự chiến thắng đặc biệt. Bức ảnh của bà Corkell đã được in trong nhiều ấn phẩm với các chú thích như “Bridey Murphy Cuối Cùng Đã Được Tìm Thấy—Cô Ấy Đã Ở Chicago Suốt Thời Gian.”)

Tất cả những chi tiết này, sau đó, đã trở thành “được diễn giải lại,” như ông White đã nói, vào cuộc sống tưởng tượng của Bridey Murphy, người mà, như độc giả của cuốn sách sẽ nhớ, đã cạo sơn khỏi giường kim loại của mình ở Ireland; có một Chú Plazz; nói bằng giọng Ireland chính thống; và nhảy một điệu nhảy buổi sáng—tất cả dưới sự thôi miên.

Trong mắt nhiều người, vụ án đã được đóng lại. Các mục sư trên khắp đất nước đã thở phào nhẹ nhõm. Thượng đế không còn bị chế giễu; luyện ngục, địa ngục, sự phục sinh, và sự cứu rỗi vẫn an toàn ở nơi chúng nên ở. Các nhà tâm thần học rất hài lòng. “Thật tuyệt vời!” một nhà tâm thần học New York đã thốt lên, trong bình luận về cuộc điều tra, “. . . chính xác những gì tôi hy vọng ai đó sẽ làm.” Tiến sĩ Lewis Wolberg đã gọi đó là “một dịch vụ vô giá trong việc làm cho biết các sự kiện cụ thể của cuộc sống của Ruth Simmons mà cô đã dệt lại để tạo thành ảo tưởng tái sinh của mình.” Hồn ma của Bridey Murphy—để sử dụng một cụm từ phổ biến trong các tờ báo lá cải—đã được đặt xuống. Trong các vòng tròn tâm thần học và mục sư, một tinh thần chiến thắng Tôi-đã-nói-với-bạn-vậy đã lan tỏa không khí, và có một cảm giác dễ chịu của công việc như thường lệ.

Nhưng thực tế, những tiếng thở phào nhẹ nhõm và những Tôi-đã-nói-với-bạn-vậy đã

Ruth Simmons herself, both privately and in a published interview with *Denver Post* reporters, disclaimed the truth of many of the *Chicago American's* “findings.” According to Ruth herself, for example, she never knew at any time in her life a person whom she called “Uncle Plazz.” She did not remember any incident of having scratched paint off her bed as a child. She also disclaimed (as did her childhood elocution teacher in Chicago when interviewed by *Denver Post* reporters) that she had any gift for mimicry; she said that the only dances she ever did in childhood were the Charleston and the Black Bottom—and never any Irish jigs. She remembered Mrs. Corkell, *but she never knew that her first name was Bridey or her maiden name, Murphy*. It is unlikely, in fact, that any child should know the first name or maiden name of the mothers of his playmates. Even adults living in a big city like Chicago do not usually know the first and maiden names of their next-door neighbors.

It would almost seem, then, that some of the details of this story were invented from whole cloth; certainly most of the so-called parallels of the two lives were strained to the breaking point. To explain away Bride/s death from a fall down the steps, for example, on the grounds that her present-life sister had a fall down the steps as a young child, is to explain away nothing at all. Moreover, parallels could occur in any two lifetimes and still not disprove the fact that an earlier event did occur.

It is not at all unlikely that, mixed with valid recollections of nineteenth-century Ireland, an occasional childhood memory from twentieth-century Chicago could have interposed itself. A hypnotized subject, as William Barker points out, is not under oath and he does not become omniscient; he does not remember everything with perfect

quá sớm. Vì một điều, chính Ruth Simmons, cả riêng tư và trong một cuộc phỏng vấn được công bố với các phóng viên *Denver Post*, đã phủ nhận sự thật của nhiều “phát hiện” của *Chicago American*. Theo chính Ruth, ví dụ, cô chưa bao giờ biết vào bất kỳ thời điểm nào trong cuộc đời mình một người mà cô gọi là “Chú Plazz.” Cô không nhớ bất kỳ sự kiện nào đã cạo sơn khỏi giường của mình khi còn nhỏ. Cô cũng phủ nhận (như đã làm giáo viên diễn thuyết thời thơ ấu của cô ở Chicago khi được phỏng vấn bởi các phóng viên *Denver Post*) rằng cô có bất kỳ tài năng nào cho việc bắt chước; cô nói rằng những điệu nhảy duy nhất mà cô từng thực hiện trong thời thơ ấu là Charleston và Black Bottom—và chưa bao giờ là bất kỳ điệu nhảy Ireland nào. Cô nhớ bà Corkell, *nhưng cô chưa bao giờ biết rằng tên đầu tiên của bà là Bridey hoặc tên thời con gái của bà là Murphy*. Thực tế, không có khả năng rằng bất kỳ đứa trẻ nào nên biết tên đầu tiên hoặc tên thời con gái của các bà mẹ của bạn chơi của mình. Ngay cả người lớn sống trong một thành phố lớn như Chicago cũng không thường biết tên đầu tiên và tên thời con gái của hàng xóm bên cạnh của họ.

Dường như, sau đó, một số chi tiết của câu chuyện này đã được phát minh từ vải nguyên; chắc chắn hầu hết các cái gọi là song song của hai cuộc sống đã bị căng đến điểm phá vỡ. Để giải thích cái chết của Bridey từ một cú ngã xuống cầu thang, ví dụ, trên cơ sở rằng chị gái hiện tại của cô đã có một cú ngã xuống cầu thang khi còn nhỏ, là để giải thích không có gì cả. Hơn nữa, các song song có thể xảy ra trong bất kỳ hai kiếp sống nào và vẫn không bác bỏ thực tế rằng một sự kiện trước đó đã xảy ra.

Không hoàn toàn không có khả năng rằng, pha trộn với những ký ức hợp lệ của Ireland thế kỷ XIX, một ký ức thời thơ ấu thỉnh thoảng từ Chicago thế kỷ XX có thể đã xen vào. Một đối tượng bị thôi miên, như William Barker chỉ ra, không phải là dưới lời thề và anh ta không trở nên toàn tri; anh ta không nhớ mọi thứ với độ chính xác hoàn hảo và

accuracy and what he does remember can be drawn from various levels of time in the memory.

But most important of all is the fact—studiously overlooked by the writers of this superficial newspaper expose—that no matter how many Irish comic monologues Ruth may have recited as a child, Irish comic monologues do not contain detailed historical information, such as the fact that there was a greengrocer named John Carrigan and a foodstuff dealer named Farr in nineteenth-century Belfast; that there were two tiny places named Doby and Bailie's Cross, not listed on any maps anywhere but confirmed in Ireland by an Irish Catholic priest and an Irish farmer as having actually existed in County Cavan; that there was a coin called a “tuppance” in Ireland in that period (contrary to the first opinion of “experts” who had absolutely disclaimed it until careful search proved them wrong); and many other details which were unquestionably confirmed in Ireland.

It may be years before all the evidence in the Bridey Murphy case has been accumulated and thoroughly examined; there must be an honest and careful sifting of what may be childhood subconscious memories from what may be genuine past-life recalls; and it must be done, not by people who have an admitted bias and religious compulsion to disprove Bride/s story, but by persons who are capable of real objectivity in the matter. It would be interesting, also, and perhaps very instructive, if Ruth Simmons would consent to be hypnotized by another hypnotist, and regressed to another past life in another era—one which had no correspondences to her present-life exposure to Irish influences.

But even had it been possible—and, despite the anxious, hasty, and superficial flurry of critics it has not been—to demolish the Bridey Murphy evidence completely, the

những gì anh ta nhớ có thể được rút ra từ các cấp độ thời gian khác nhau trong ký ức.

Nhưng quan trọng nhất là thực tế—được các nhà văn của cuộc phơi bày báo chí nông cạn này cố tình bỏ qua—rằng bất kể có bao nhiêu độc thoại hài hước Ireland mà Ruth có thể đã đọc khi còn nhỏ, các độc thoại hài hước Ireland không chứa thông tin lịch sử chi tiết, chẳng hạn như thực tế rằng có một người bán rau quả tên là John Carrigan và một người bán thực phẩm tên là Farr ở Belfast thế kỷ XIX; rằng có hai nơi nhỏ tên là Doby và Bailie's Cross, không được liệt kê trên bất kỳ bản đồ nào ở đâu nhưng được xác nhận ở Ireland bởi một linh mục Công giáo Ireland và một nông dân Ireland là đã thực sự tồn tại ở County Cavan; rằng có một đồng tiền gọi là “tuppance” ở Ireland trong thời kỳ đó (trái ngược với ý kiến đầu tiên của “các chuyên gia” đã hoàn toàn bác bỏ nó cho đến khi tìm kiếm cẩn thận chứng minh họ sai); và nhiều chi tiết khác đã được xác nhận không thể chối cãi ở Ireland.

Có thể mất nhiều năm trước khi tất cả các bằng chứng trong vụ Bridey Murphy đã được tích lũy và kiểm tra kỹ lưỡng; phải có một sự sàng lọc trung thực và cẩn thận về những gì có thể là ký ức tiềm thức thời thơ ấu từ những gì có thể là hồi tưởng kiếp trước thực sự; và nó phải được thực hiện, không phải bởi những người có thiên kiến và sự ép buộc tôn giáo để bác bỏ câu chuyện của Bridey, mà bởi những người có khả năng thực sự khách quan trong vấn đề này. Sẽ rất thú vị, và có lẽ rất hữu ích, nếu Ruth Simmons đồng ý bị thôi miên bởi một nhà thôi miên khác, và hồi quy về một kiếp sống khác trong một thời đại khác—một kiếp sống không có sự tương đồng với sự tiếp xúc hiện tại của cô với ảnh hưởng Ireland.

Nhưng ngay cả khi có thể—và, bất chấp sự lo lắng, vội vàng, và sự xáo trộn nông cạn của các nhà phê bình, điều đó không thể—để hoàn toàn phá hủy bằng chứng Bridey

court of examinations *still* could not adjourn. There is too much evidence already in existence elsewhere. And there is fresh evidence, brought to light since Bridey Murphy, with corroborative detail in some cases even more difficult to dispose of than Bride/s. The case for reincarnation does *not* stand or fall merely on the strength of Bridey Murphy—any more than the case for evolution stood or fell on the strength of the famous Tennessee trial.

Murphy, tòa án kiểm tra *vẫn* không thể giải tán. Có quá nhiều bằng chứng đã tồn tại ở nơi khác. Và có bằng chứng mới, được đưa ra ánh sáng kể từ Bridey Murphy, với chi tiết chứng thực trong một số trường hợp thậm chí còn khó xử lý hơn của Bridey. Vụ án cho tái sinh *không* đứng hoặc ngã chỉ dựa trên sức mạnh của Bridey Murphy—cũng như vụ án cho tiến hóa đứng hoặc ngã dựa trên sức mạnh của vụ xét xử nổi tiếng Tennessee.

Other Brideys, Other Bernsteins—Các Bridey Khác, Các Bernstein Khác

*To assume, a priori, that reincarnation must be false is an unscientific attitude—as unscientific as to assume that the world must be flat because it appears so to our senses. Yet many scientists and “experts” called in on forums and panel discussions of the Bridey Murphy case have taken this attitude, and have tried to clip all the facts of the case to fit the Procrustean bed of their basic unwarranted assumption. “None but very hasty thinkers,” wrote Professor Thomas Henry Huxley in *Evolution and Ethics*,* “will reject reincarnation on the grounds of inherent absurdity?”*

Quite apart from the logical and philosophical reasonability of the idea as argued by many thinkers in both the East and the West, there already exist three major types of evidence that support its validity. These may be classified as follows: (1) Cases of spontaneous memory of (2) Cases of regression induced by hypnosis, free association, or other psychological techniques; (3) Clairvoyance or mediumship which sets forth past-life causes for present-life situations, accompanied by some subjective or objective corroborations.

Of the spontaneous cases, the one of Shanti Devi is perhaps the best authenticated and the most airtight example on record.

As every reader of *The Search for Bridey Murphy* will remember, this is the case of a small girl in Delhi, India, named Shanti Devi. She kept prattling about her former life in Muttra, India, with so much detail and so much insistence that her parents, on the advice of the local schoolmaster, finally decided to take her to Muttra. In the presence of substantial witnesses (including a

*Giả định, a priori, rằng tái sinh phải là sai là một thái độ không khoa học—cũng không khoa học như giả định rằng thế giới <i>phải</i> phẳng vì nó xuất hiện như vậy đối với giác quan của chúng ta. Tuy nhiên, nhiều nhà khoa học và “chuyên gia” được gọi đến trong các diễn đàn và thảo luận nhóm về vụ Bridey Murphy đã có thái độ này, và đã cố gắng cắt tất cả các sự kiện của vụ án để phù hợp với giường Procrustean của giả định cơ bản không có cơ sở của họ. “Không ai ngoài những người suy nghĩ vội vàng,” Giáo sư Thomas Henry Huxley đã viết trong *Tiến hóa và Đạo đức*, “sẽ bác bỏ tái sinh trên cơ sở của sự vô lý vốn có.”*

Hoàn toàn tách biệt với tính hợp lý và triết học của ý tưởng như đã được tranh luận bởi nhiều nhà tư tưởng ở cả phương Đông và phương Tây, đã tồn tại ba loại bằng chứng chính hỗ trợ cho tính hợp lệ của nó. Chúng có thể được phân loại như sau: (1) Các trường hợp ký ức tự phát về một kiếp sống trước; (2) Các trường hợp hồi quy được gây ra bởi thôi miên, liên tưởng tự do, hoặc các kỹ thuật tâm lý khác; (3) Thông nhãn hoặc trung gian đưa ra các nguyên nhân kiếp trước cho các tình huống kiếp sống hiện tại, kèm theo một số chứng thực chủ quan hoặc khách quan.

Trong số các trường hợp tự phát, trường hợp của Shanti Devi có lẽ là ví dụ được xác thực tốt nhất và không thể chối cãi nhất trong hồ sơ.

Như mọi độc giả của *The Search for Bridey Murphy* sẽ nhớ, đây là trường hợp của một cô bé nhỏ ở Delhi, Ấn Độ, tên là Shanti Devi. Cô bé liên tục nói về cuộc sống trước đây của mình ở Muttra, Ấn Độ, với rất nhiều chi tiết và sự khẳng khẳng đến mức cha mẹ cô, theo lời khuyên của thầy giáo địa phương, cuối cùng quyết định đưa cô đến Muttra. Trước sự chứng kiến của những nhân chứng đáng tin

nationalist leader, a well-known lawyer, and the editor of a great Indian newspaper), and under strictest test conditions, the child recognized her previous husband, her former brother, and the young son at whose birth, in the previous life, she had died. She also spoke to her husband of many intimate details of their life together (admitted by him to be accurate), and she located a hiding place for money, in the house where she had formerly lived.

There are many other similar (though for the most part less complete) cases of spontaneous memory that have been reported and, in one way or another, validated. Travelers in the Orient hear of them more frequently, perhaps, than we do in the Occident; but even among us, there are innumerable instances which have been recorded, and which would be very difficult to account for adequately on any hypothesis other than reincarnation.

Cases such as these cannot be disposed of with the standard objections made to hypnotic material (such as: intensified imagination; desire to please the hypnotist; or “paraphrased” unconscious material from childhood) for the simple reason that they did not take place under hypnosis.

Moreover, they cannot be dismissed by attributing them, as have some critics of reincarnation, to a “hereditary memory factor” by which is meant “genes which carry memories from one generation to the next, just as physical traits are carried from one generation to the next.” In the case of Shanti Devi, for example, it obviously could *not* have been a hereditary memory; she was born to an entirely different family, hundreds of miles away from the family she remembered being a part of in the very recent previous life. (She was reborn about a year after her previous death.) Besides, the “hereditary memory factor” theory is an

cây (bao gồm một lãnh đạo dân tộc, một luật sư nổi tiếng, và biên tập viên của một tờ báo lớn của Ấn Độ), và dưới những điều kiện kiểm tra nghiêm ngặt nhất, đứa trẻ đã nhận ra người chồng trước đây của mình, người anh trai cũ, và đứa con trai nhỏ mà khi sinh ra, trong kiếp trước, cô đã qua đời. Cô cũng nói với chồng mình về nhiều chi tiết thân mật trong cuộc sống chung của họ (được ông thừa nhận là chính xác), và cô đã tìm ra một nơi giấu tiền trong ngôi nhà mà cô đã từng sống.

Có nhiều trường hợp tương tự khác (mặc dù phần lớn ít hoàn chỉnh hơn) về ký ức tự phát đã được báo cáo và, bằng cách này hay cách khác, được xác nhận. Những người du hành ở phương Đông có thể nghe về chúng thường xuyên hơn chúng ta ở phương Tây; nhưng ngay cả trong chúng ta, có vô số trường hợp đã được ghi lại, và sẽ rất khó để giải thích đầy đủ theo bất kỳ giả thuyết nào khác ngoài luân hồi.

Những trường hợp như thế này không thể bị bác bỏ với những phản đối tiêu chuẩn đối với tài liệu thôi miên (chẳng hạn như: trí tưởng tượng tăng cường; mong muốn làm hài lòng người thôi miên; hoặc tài liệu vô thức “diễn giải lại” từ thời thơ ấu) vì lý do đơn giản là chúng không xảy ra dưới thôi miên.

Hơn nữa, chúng không thể bị bác bỏ bằng cách quy cho chúng, như một số nhà phê bình về luân hồi đã làm, một “yếu tố ký ức di truyền” có nghĩa là “gen mang ký ức từ thế hệ này sang thế hệ khác, giống như các đặc điểm thể chất được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.” Trong trường hợp của Shanti Devi, chẳng hạn, rõ ràng không thể là một ký ức di truyền; cô được sinh ra trong một gia đình hoàn toàn khác, cách xa hàng trăm dặm so với gia đình mà cô nhớ đã từng là một phần trong kiếp trước rất gần đây. (Cô được tái sinh khoảng một năm sau khi chết trước đó.) Ngoài ra, lý thuyết “yếu tố ký ức di truyền” là một lý thuyết chưa được chứng

unproved one that would be just as difficult to prove, and probably more so, than the reincarnation theory itself.

These cases of spontaneous memory are usually looked at by psychologists—if at all—with unseeing eyes; or, if their existence is actually acknowledged, they are shrugged off as being hearsay stories and old wives' tales or, at best, as being interesting, but not susceptible to control conditions. Sometimes they are labeled *deja vu* experiences—a French term meaning “already seen”—and for the most part, explanations of *deja vu* are not only inadequate to the facts, but also elaborately couched in what can best be called psychological double talk.

But there are other sources of evidence which are *not* hearsay or *deja vu* and which were obtained under careful controls. These are systematic bodies of case-history material, which though independently arrived at, parallel each other and the Bridey Murphy story. And this material cannot be easily dismissed by anyone who has enough intellectual curiosity or enough scientific alertness to recognize that any unexplained fact, however preposterous, may lead to the discovery of something important.

In 1950, Blanche Baker of San Francisco, a Ph.D., M.D., and psychiatrist, read *Many Mansions*. She felt that the hypothesis of reincarnation was sufficiently reasonable to warrant further investigation. If the Cayce material were true, she reasoned, then the memories of past lives should be buried at deep levels of the unconscious and might conceivably be available to therapeutic dredging. Her motivation was not so much that of proving or disproving the reincarnation hypothesis, as it was that of answering to her own satisfaction the questions: Can past-life memories be obtained? And if so, can they release patients from psychosomatic illness or psychological

minh mà sẽ khó chứng minh, và có lẽ còn khó hơn, so với chính lý thuyết luân hồi.

Những trường hợp ký ức tự phát này thường được các nhà tâm lý học nhìn nhận—nếu có—với đôi mắt không thấy; hoặc, nếu sự tồn tại của chúng thực sự được thừa nhận, chúng bị coi thường như những câu chuyện truyền miệng và chuyện cổ tích hoặc, tốt nhất, là những điều thú vị, nhưng không thể kiểm soát được điều kiện. Đôi khi chúng được gán nhãn là trải nghiệm *déjà vu*—một thuật ngữ tiếng Pháp có nghĩa là “đã thấy”—và phần lớn, các giải thích về *déjà vu* không chỉ không đủ để giải thích các sự kiện, mà còn được diễn đạt một cách phức tạp trong những gì có thể gọi là ngôn ngữ đôi của tâm lý học.

Nhưng có những nguồn bằng chứng khác không phải là truyền miệng hay *déjà vu* và đã được thu thập dưới sự kiểm soát cẩn thận. Đây là những tài liệu lịch sử trường hợp có hệ thống, mặc dù được thu thập độc lập, nhưng tương đồng với nhau và với câu chuyện của Bridey Murphy. Và tài liệu này không thể dễ dàng bị bác bỏ bởi bất kỳ ai có đủ tò mò trí tuệ hoặc đủ nhạy bén khoa học để nhận ra rằng bất kỳ sự kiện chưa được giải thích nào, dù có vẻ vô lý đến đâu, cũng có thể dẫn đến việc khám phá ra điều gì đó quan trọng.

Năm 1950, Blanche Baker ở San Francisco, một Tiến sĩ, Bác sĩ Y khoa, và nhà tâm thần học, đã đọc *Many Mansions*. Bà cảm thấy rằng giả thuyết về luân hồi đủ hợp lý để đáng được điều tra thêm. Nếu tài liệu của Cayce là đúng, bà lý luận, thì ký ức về các kiếp trước nên được chôn sâu ở các mức độ vô thức và có thể có sẵn để khai thác trị liệu. Động lực của bà không phải là chứng minh hay bác bỏ giả thuyết luân hồi, mà là để trả lời cho sự hài lòng của chính mình các câu hỏi: Có thể lấy được ký ức về kiếp trước không? Và nếu có, chúng có thể giải phóng bệnh nhân khỏi bệnh tâm thể hay căng thẳng tâm lý không?

distress?

Though recognizing the value of hypnosis as a research tool, she felt that other techniques might be ultimately more fruitful in a therapeutic situation. She decided to use a modification of Freud's method of free association, and she began to find in sessions on the analytical couch that most of her patients—though she had given them no suggestion that they were to go into “past lives”—began seeing themselves in strange, dramatic scenes of violence or death or curious interpersonal relations. This happened even to people of orthodox religious background who had never heard of reincarnation, and who sometimes found it necessary to say, “It seems as if I must have lived somewhere before.” Like John Grover, the *Los Angeles Mirror-News* reporter who experienced a vivid smell of the mud on the Elbe River flats, these people had vivid sensations of smell and taste and touch as well as visual images, and not only physical pain but emotional anguish was often acutely experienced.

These could well have been dismissed as fantasy dramatizations, were it not for the fact that so much of the detail given by the patients with regard to past historical epochs was found, on checking, to be historically accurate. This included such matters as climate, historical events, costume, custom, names, and dates.

One of the doctor's patients, a woman of Scotch-English-American ancestry, born in Utah and of a very meagre educational background, has brought through a total of forty-seven lives (twenty-three as a man, twenty-four as a woman); literally hundreds of details from these lives have been verified in historical reference books. In one session, witnessed by the writer, she relived with great vividness an experience as a messenger on the island of Malta in the year 870 A.D. Speaking with a male voice, she said

Mặc dù nhận ra giá trị của thôi miên như một công cụ nghiên cứu, bà cảm thấy rằng các kỹ thuật khác có thể cuối cùng mang lại nhiều kết quả hơn trong tình huống trị liệu. Bà quyết định sử dụng một biến thể của phương pháp liên tưởng tự do của Freud, và bà bắt đầu tìm thấy trong các buổi trên ghế phân tích rằng hầu hết bệnh nhân của bà—mặc dù bà không gợi ý rằng họ nên đi vào “các kiếp trước”—bắt đầu thấy mình trong những cảnh tượng kỳ lạ, kịch tính của bạo lực hoặc cái chết hoặc các mối quan hệ liên cá nhân kỳ lạ. Điều này xảy ra ngay cả với những người có nền tảng tôn giáo chính thống chưa bao giờ nghe về luân hồi, và đôi khi cảm thấy cần phải nói, “Có vẻ như tôi phải đã sống ở đâu đó trước đây.” Giống như John Grover, phóng viên của *Los Angeles Mirror-News* đã trải qua một mùi bùn sống động trên các bãi bồi sông Elbe, những người này có những cảm giác sống động về mùi và vị và xúc giác cũng như hình ảnh thị giác, và không chỉ đau đớn thể xác mà còn đau khổ tinh thần thường được trải nghiệm một cách sâu sắc.

Những điều này có thể đã bị bác bỏ như những sự tưởng tượng kịch tính, nếu không phải vì thực tế là rất nhiều chi tiết được bệnh nhân đưa ra liên quan đến các thời kỳ lịch sử trước đây đã được kiểm tra và thấy chính xác về mặt lịch sử. Điều này bao gồm các vấn đề như khí hậu, sự kiện lịch sử, trang phục, phong tục, tên và ngày tháng.

Một trong những bệnh nhân của bác sĩ, một phụ nữ có tổ tiên người Scotland-Anh-Mỹ, sinh ra ở Utah và có nền giáo dục rất ít ỏi, đã mang lại tổng cộng bốn mươi bảy kiếp sống (hai mươi ba là nam, hai mươi bốn là nữ); hàng trăm chi tiết từ những kiếp sống này đã được xác minh trong các sách tham khảo lịch sử. Trong một buổi, được tác giả chứng kiến, cô đã sống lại một cách sống động trải nghiệm như một người đưa tin trên đảo Malta vào năm 870 sau Công nguyên. Nói bằng giọng nam, cô nói mình là một người

she was a Greek by the name of Icon; she was walking over very rocky terrain, bringing a message, written on her back, to the Arabs from one of the ruling families. She expressed concern that the message would cause the loss of many lives; indicated that the people of the island were a mixed race; that the climate was mild and never cold, and that there was running water on the island. When the message was delivered, the Arabs proceeded to brand the words off the messenger's back so that no trace of it would remain ... The branding scene was relived with considerable anguish and lifelike contortions on the couch.

But the point is that the Encyclopaedia Britannica later yielded the information that Malta *is a* rocky island with perennially flowing streams; that it was governed at the time by several noble families and populated by a mixed race composed of Normans, Spanish, and Italians; that the climate is temperate but never cold; that in the year 870 A.D. there was an Arab invasion and that 5,000 Greeks were massacred. All these facts were unknown to both Dr. Baker and the subject.

In still another memory, this same woman mentioned being helped by a woman doctor named Dr. Marie Boivin in Paris in 1820. Once again the existence of this obscure woman physician was totally unknown to both Dr. Baker and the subject; later they found a brief biography of her in *A History of Women in Medicine* by Kate Campbell Hurd-Mead, M.D.,* in which it was indicated that Dr. Marie Boivin had practiced medicine in Paris in exactly the period referred to.

This sort of thing *cannot* be cheaply dismissed as a paraphrased childhood memory; and similar cases occur by the hundreds in Dr. Baker's work with many different patients, numerous examples of which have been carefully preserved by tape

Hy Lạp tên là Icon; cô đang đi qua địa hình rất đá, mang một thông điệp, được viết trên lưng cô, đến người Ả Rập từ một trong những gia đình cai trị. Cô bày tỏ lo ngại rằng thông điệp sẽ gây ra cái chết của nhiều người; chỉ ra rằng người dân trên đảo là một chủng tộc hỗn hợp; rằng khí hậu ôn hòa và không bao giờ lạnh, và rằng có nước chảy trên đảo. Khi thông điệp được giao, người Ả Rập tiến hành xóa bỏ các từ trên lưng người đưa tin để không còn dấu vết nào... Cảnh xóa bỏ được sống lại với sự đau khổ đáng kể và những cơn co giật sống động trên ghế.

Nhưng điểm quan trọng là Bách khoa toàn thư Britannica sau đó đã cung cấp thông tin rằng Malta là một hòn đảo đá với các dòng suối chảy quanh năm; rằng nó được cai trị vào thời điểm đó bởi một số gia đình quý tộc và dân cư là một chủng tộc hỗn hợp gồm người Norman, Tây Ban Nha và Ý; rằng khí hậu ôn hòa nhưng không bao giờ lạnh; rằng vào năm 870 sau Công nguyên có một cuộc xâm lược của người Ả Rập và 5.000 người Hy Lạp đã bị thảm sát. Tất cả những sự kiện này đều không được biết đến với cả Tiến sĩ Baker và đối tượng.

Trong một ký ức khác, người phụ nữ này đã đề cập đến việc được giúp đỡ bởi một nữ bác sĩ tên là Tiến sĩ Marie Boivin ở Paris vào năm 1820. Một lần nữa, sự tồn tại của nữ bác sĩ ít được biết đến này hoàn toàn không được biết đến với cả Tiến sĩ Baker và đối tượng; sau đó họ tìm thấy một tiểu sử ngắn về bà trong *A History of Women in Medicine* của Kate Campbell Hurd-Mead, M.D., trong đó chỉ ra rằng Tiến sĩ Marie Boivin đã hành nghề y ở Paris chính xác trong thời kỳ được đề cập.

Loại sự việc này không thể bị bác bỏ một cách rẻ mạt như một ký ức thời thơ ấu được diễn giải lại; và các trường hợp tương tự xảy ra hàng trăm trong công việc của Tiến sĩ Baker với nhiều bệnh nhân khác nhau, nhiều ví dụ trong số đó đã được bảo tồn cẩn thận bằng

recording. "Coincidence" is the stock explanation offered by skeptics for these occurrences; but this explanation is, at best, inadequate, in view of the frequency with which they occur. The only alternate explanation possible (the integrity of the parties involved being beyond reproach) would be that independent acts of telepathy or clairvoyance had occurred each time such verifiable details appear; but under the circumstances, this is a much more farfetched explanation, and accounts for less of the facts, than reincarnation itself.

It is important to note that Dr. Baker does not use hypnosis nor does she ask many leading questions. It is also important to note that her patients experience great therapeutic benefits as a result of these regressions. Worthy of note, also, is the fact that frequently some physical difficulty, as for example a sore throat, an injured elbow, or a painful back is tied in with the past-life tragedy that is revived under therapy. The woman whose case is cited above, for example, had felt great pain in her lower back for twenty-four hours before she relived the branding scene of Malta; the backache disappeared after the release of the memory.

cách ghi âm. "Trùng hợp ngẫu nhiên" là lời giải thích thông thường được các nhà hoài nghi đưa ra cho những sự kiện này; nhưng lời giải thích này, tốt nhất, là không đủ, khi xem xét tần suất chúng xảy ra. Lời giải thích thay thế duy nhất có thể có (sự trung thực của các bên liên quan không thể bị chỉ trích) sẽ là các hành động độc lập của thần giao cách cảm hoặc thông nhãn đã xảy ra mỗi khi các chi tiết có thể xác minh xuất hiện; nhưng trong hoàn cảnh này, đây là một lời giải thích xa vời hơn nhiều, và giải thích ít hơn về các sự kiện, so với chính luân hồi.

Điều quan trọng cần lưu ý là Tiến sĩ Baker không sử dụng thôi miên cũng như không đặt nhiều câu hỏi dẫn dắt. Cũng quan trọng cần lưu ý rằng bệnh nhân của bà trải qua những lợi ích trị liệu lớn nhờ những hồi quy này. Đáng chú ý, cũng là thực tế rằng thường xuyên một số khó khăn thể chất, chẳng hạn như đau họng, khuỷu tay bị thương, hoặc đau lưng có liên quan đến bi kịch kiếp trước được hồi sinh dưới liệu pháp. Người phụ nữ có trường hợp được trích dẫn ở trên, chẳng hạn, đã cảm thấy đau lớn ở lưng dưới trong hai mươi bốn giờ trước khi cô sống lại cảnh xóa bỏ ở Malta; cơn đau lưng biến mất sau khi ký ức được giải phóng.

At the same time, other investigators have been working along similar lines, quite independently of each other and sometimes with no knowledge of the Cayce material.*

Any number of hypnotists, both of professional and amateur standing, have also reported the emergence of past-life recalls in hypnotic sessions. Outstanding among these is professional psychologist and hypnotist Emile Franchel, originally of London, England, and now of Van Nuys, California, who in 1956-57 conducted a popular Los Angeles television show called "Adventures in Hypnotism." On these programs, Mr. Franchel demonstrated hypnosis in its many forms, and he was the first person ever to conduct past-life and other regression experiments before television cameras.

Đồng thời, các nhà điều tra khác đã làm việc theo các hướng tương tự, hoàn toàn độc lập với nhau và đôi khi không biết về tài liệu của Cayce.

Một số lượng lớn các nhà thôi miên, cả chuyên nghiệp và nghiệp dư, cũng đã báo cáo sự xuất hiện của những hồi tưởng về kiếp trước trong các buổi thôi miên. Nổi bật trong số này là nhà tâm lý học và nhà thôi miên chuyên nghiệp Emile Franchel, ban đầu ở London, Anh, và hiện nay ở Van Nuys, California, người đã thực hiện một chương trình truyền hình phổ biến ở Los Angeles vào năm 1956-57 có tên "Adventures in Hypnotism." Trong các chương trình này, ông Franchel đã trình diễn thôi miên dưới nhiều hình thức khác nhau, và ông là người đầu tiên thực hiện các thí nghiệm hồi quy kiếp trước và các thí nghiệm khác trước máy quay truyền hình.

* 'Editor's footnote: Interested readers may wish to study further some additional material. One such work is an article written by Michael Dennis, Ph.D., a former research associate of Dr. Ian Stevenson's, which appears in two parts in *The ARE Journal* (January and March, 1984, Volume XIX, Numbers 1 and 2; published by the Association for Research and Enlightenment, Inc.). Entitled "The Scientific Evidence for Reincarnation: A Summary of Three of Ian Stevenson's Best New Cases and a Proposal for Future Research," the article presents three case summaries of the reincarnation type as well as an outline of the social science context for scientific investigation into past lives and concludes with a proposal for future reincarnation research.

An interview with Ian Stevenson, M.D., director of the Division of Parapsychology at the University of Virginia and author of *Twenty Cases Suggestive of Reincarnation* (Charlottesville: University of Virginia, 1974; 2nd ed., rev. and enl.), appears in two parts in the September/October and November/ December, 1984, issues of *Venture Inward* (Volume I, Numbers 1 and 2), published by the A.R.E.

Mr. Franchel prefers to consider himself a skeptic on the question of reincarnation, and stated in an interview with the author that he would like to dismiss the whole thing as (in his own words) “hogwash.” He maintains that much of the apparent “past-life” recall obtained under hypnosis is due principally to the asking of leading questions by the experimenting hypnotist, who—either as a devout believer in reincarnation is unwittingly desirous of proving a case for it—or, as a showman, is interested simply in intriguing an audience.

In other cases, the apparent regression to a past life can be accounted for, Mr. Franchel says, as “genetic memory,” the apparent past lives merely being, in some measure, the experience of an ancestor in the subject's hereditary stream.

But—Mr. Franchel admits—one per cent of the cases can *not* be accounted for in these ways, and therefore may be accountable by the reincarnation hypothesis; and there are a number of cases in his own files which he acknowledges as belonging to this uncomfortable one per cent.

One of these cases is that of Beverly Richardson, a young lady of Northridge, California (born in the state of Montana) who, in pre-birth age-regression experiments before television cameras, went back to a very recent apparent past life in a small town named Corning, Ohio. She declared, under hypnosis, that she was forty years old in 1898 and that her name was Mrs. Jean MacDonald. She gave a number of details concerning the town and her life there, and the descriptions of the town at least were subsequently confirmed in the main by two elderly people—each independent of the other—who viewed the television show and, as old-time residents of Corning, Ohio, remembered the town as the age-regressed subject described it.

Ông Franchel thích coi mình là một người hoài nghi về câu hỏi luân hồi, và đã tuyên bố trong một cuộc phỏng vấn với tác giả rằng ông muốn bác bỏ toàn bộ điều này như (theo lời của chính ông) “vô nghĩa.” Ông cho rằng nhiều hồi tưởng “kiếp trước” rõ ràng thu được dưới thôi miên chủ yếu là do việc đặt câu hỏi dẫn dắt của nhà thôi miên thí nghiệm, người—hoặc là một tín đồ sùng đạo của luân hồi vô tình mong muốn chứng minh một trường hợp cho nó—hoặc, như một người biểu diễn, chỉ quan tâm đến việc làm cho khán giả tò mò.

Trong các trường hợp khác, sự hồi quy rõ ràng về một kiếp trước có thể được giải thích, ông Franchel nói, như “ký ức di truyền,” các kiếp trước rõ ràng chỉ đơn giản là, ở một mức độ nào đó, trải nghiệm của một tổ tiên trong dòng di truyền của đối tượng.

Nhưng—ông Franchel thừa nhận—một phần trăm các trường hợp không thể được giải thích theo những cách này, và do đó có thể được giải thích bằng giả thuyết luân hồi; và có một số trường hợp trong hồ sơ của ông mà ông thừa nhận thuộc về một phần trăm khó chịu này.

Một trong những trường hợp này là của Beverly Richardson, một cô gái trẻ ở Northridge, California (sinh ra ở bang Montana) người, trong các thí nghiệm hồi quy tuổi trước khi sinh trước máy quay truyền hình, đã quay trở lại một kiếp trước rõ ràng rất gần đây ở một thị trấn nhỏ tên là Corning, Ohio. Cô tuyên bố, dưới thôi miên, rằng cô đã bốn mươi tuổi vào năm 1898 và tên cô là Bà Jean MacDonald. Cô đã đưa ra một số chi tiết về thị trấn và cuộc sống của mình ở đó, và các mô tả về thị trấn ít nhất đã được xác nhận chủ yếu bởi hai người lớn tuổi—mỗi người độc lập với người kia—đã xem chương trình truyền hình và, như những cư dân lâu năm của Corning, Ohio, nhớ lại thị trấn như đối tượng hồi quy tuổi đã mô tả.

In an effort to double check her veracity, Mr. Franchel and the producers of the television show contacted the Zanesville Publishing Company of Zanesville, Ohio (the nearest large town to Corning) and requested them to send some large photographs of various street scenes and locales in Corning. The publishing company sent pictures showing:

- 1) a rear view of the subject's former house (the address of which she had given under hypnosis);
- 2) the stream that ran nearby;
- 3) the building which had previously housed the town newspaper (but which had been used for many other businesses since and bore no distinguishing sign);
- 4) the Corning railway depot;
- 5) the old Kincaid stables (now a garage);
- 6) Main Street of Corning.

When the subject was again in the hypnotic state and again regressed, Mr. Franchel attempted an experiment that had, up to then, been seen only by a very few professional experimenters. He asked the subject to open her eyes and to *remain the regressed personality*. He then showed her the pictures. Without ever having seen them before, she correctly recognized and identified the contents of each of the pictures!

With regard to (1) her previous house, she questioned the presence of a garage, which had been built lately on the property. She also remarked on the fact that this was a *rear* view of the house—which was correct, because of street changes made since 1898, though to a casual observer this might not have been obvious.

Trong nỗ lực kiểm tra lại tính xác thực của cô, ông Franchel và các nhà sản xuất chương trình truyền hình đã liên hệ với Công ty Xuất bản Zanesville của Zanesville, Ohio (thị trấn lớn gần nhất với Corning) và yêu cầu họ gửi một số bức ảnh lớn về các cảnh đường phố và địa điểm khác nhau ở Corning. Công ty xuất bản đã gửi những bức ảnh cho thấy:

- 1) một cái nhìn từ phía sau của ngôi nhà trước đây của đối tượng (địa chỉ mà cô đã đưa ra dưới thôi miên);
- 2) dòng suối chảy gần đó;
- 3) tòa nhà trước đây đã từng là nơi đặt tờ báo thị trấn (nhưng đã được sử dụng cho nhiều doanh nghiệp khác kể từ đó và không có dấu hiệu phân biệt);
- 4) nhà ga đường sắt Corning;
- 5) chuồng ngựa Kincaid cũ (nay là một nhà để xe);
- 6) Phố Chính của Corning.

Khi đối tượng lại ở trạng thái thôi miên và lại hồi quy, ông Franchel đã thực hiện một thí nghiệm mà cho đến lúc đó chỉ được thấy bởi một số ít nhà thí nghiệm chuyên nghiệp. Ông yêu cầu đối tượng mở mắt và *vẫn là nhân cách hồi quy*. Sau đó, ông cho cô xem những bức ảnh. Mặc dù chưa bao giờ thấy chúng trước đây, cô đã nhận ra và xác định chính xác nội dung của từng bức ảnh!

Về (1) ngôi nhà trước đây của cô, cô thắc mắc về sự hiện diện của một nhà để xe, đã được xây dựng gần đây trên tài sản. Cô cũng nhận xét về thực tế rằng đây là một cái nhìn từ phía sau của ngôi nhà—điều này là chính xác, do những thay đổi đường phố được thực hiện kể từ năm 1898, mặc dù đối với một người quan sát bình thường điều này có thể không rõ ràng.

With regard to pictures (3) and (6), she correctly identified the newspaper building and the street, but was puzzled by the presence of automobiles. "What are these things?" she asked Mr. Franchel, pointing to the cars. Taken aback, he said quickly, "Carriages. A new kind of carriage." "But where are the horses?" she persisted. With regard to picture (5) she recognized the back part of the building, which at one time had housed the stables in which her husband presumably had worked, but was puzzled by the large front addition which had been constructed by the garage now occupying the structure.

Some of the unique features of this unusual case are: 1) the fact that it was presented, unrehearsed, on television before a very large television audience; 2) the fact that Beverly Richardson was born in the state of Montana, of parents who had never been to Corning, Ohio, and no trace of a connection could be found with Corning on the part of either herself or her parents; 3) the fact that the places and people described were within the living memory of persons, strangers to the subject, who later confirmed her account; 4) the fact that the subject correctly identified pictures placed before her of scenes which she could not have ever seen in her present lifetime, and was aware of changes made from that epoch to the present.

Another interesting and unusual case is to be found in the files of consulting psychologist Dr. Paul Hughes of Montebello, California. This is the case of a young woman who, when pre-birth age-regressed, went back to a life in Egypt in which she had been buried alive by her father.

Về các bức ảnh (3) và (6), cô đã xác định chính xác tòa nhà báo và con phố, nhưng bối rối bởi sự hiện diện của ô tô. "Những thứ này là gì?" cô hỏi ông Franchel, chỉ vào những chiếc xe. Bị bất ngờ, ông nhanh chóng nói, "Xe ngựa. Một loại xe ngựa mới." "Nhưng ngựa đâu?" cô tiếp tục hỏi. Về bức ảnh (5) cô nhận ra phần sau của tòa nhà, nơi từng là nơi đặt chuồng ngựa mà chồng cô có lẽ đã làm việc, nhưng bối rối bởi phần mở rộng lớn phía trước đã được xây dựng bởi nhà để xe hiện đang chiếm giữ cấu trúc.

Một số đặc điểm độc đáo của trường hợp bất thường này là: 1) thực tế rằng nó được trình bày, không chuẩn bị trước, trên truyền hình trước một lượng lớn khán giả truyền hình; 2) thực tế rằng Beverly Richardson sinh ra ở bang Montana, của cha mẹ chưa bao giờ đến Corning, Ohio, và không có dấu vết nào của một kết nối có thể được tìm thấy với Corning từ phía cô hoặc cha mẹ cô; 3) thực tế rằng các địa điểm và người được mô tả nằm trong ký ức sống của những người, người lạ đối với đối tượng, sau đó đã xác nhận câu chuyện của cô; 4) thực tế rằng đối tượng đã xác định chính xác các bức ảnh được đặt trước mặt cô về các cảnh mà cô không thể đã từng thấy trong cuộc sống hiện tại của mình, và nhận thức được những thay đổi được thực hiện từ thời kỳ đó đến hiện tại.

Một trường hợp thú vị và bất thường khác có thể được tìm thấy trong hồ sơ của nhà tâm lý học tư vấn Tiến sĩ Paul Hughes của Montebello, California. Đây là trường hợp của một phụ nữ trẻ, khi hồi quy tuổi trước khi sinh, đã quay trở lại một cuộc sống ở Ai Cập trong đó cô đã bị cha mình chôn sống.

About fifty sessions brought out the story in great detail; but the most interesting feature of the case was that she several times spoke in what seemed to be the language of the period.*

Dr. Hughes called in a native-born Egyptian, Mr. Abdel Salam Moussa (M.A., 1957, University of Southern California), who was acting at the time as technical adviser to several Hollywood studios on pictures with an Egyptian setting, and who was also working toward his Ph.D. degree. Mr. Moussa reported to Dr. Hughes and to the present writer that many of the words which the young woman used were unintelligible to him, but that many others were unmistakably words of the ancient Coptic. She also answered him accurately with regard to various ancient Egyptian customs, known to him and unknown to herself and Dr. Hughes (or, indeed, to any average contemporary American).

In the spring of 1958 newspapers throughout the United States carried the story of a case which paralleled the Bridey Murphy story, but which gave promise of surpassing it in evidential strength.* This was the case of a 29-year-old housewife, Mrs. Norbert Williams of Indianapolis, Indiana, who, in a regression experiment with her hypnotist uncle, Richard E. Cook, recounted a lifetime as a confederate soldier named Jean Donaldson.

Though in her conscious state she speaks as a cultured Middle Westerner, under hypnosis Mrs. Williams used the unmistakable vocabulary and drawl of a southern farm boy; and in seven regression sessions she gave detailed information

Khoảng năm mươi buổi đã mang lại câu chuyện chi tiết; nhưng đặc điểm thú vị nhất của trường hợp là cô đã nhiều lần nói bằng những gì dường như là ngôn ngữ của thời kỳ đó.

Tiến sĩ Hughes đã gọi một người Ai Cập sinh ra tại bản địa, ông Abdel Salam Moussa (M.A., 1957, Đại học Nam California), người đang làm cố vấn kỹ thuật cho một số hãng phim Hollywood về các bộ phim có bối cảnh Ai Cập, và người cũng đang làm việc để lấy bằng tiến sĩ. Ông Moussa đã báo cáo với Tiến sĩ Hughes và tác giả hiện tại rằng nhiều từ mà người phụ nữ trẻ sử dụng không thể hiểu được đối với ông, nhưng nhiều từ khác không thể nhầm lẫn là từ của tiếng Coptic cổ. Cô cũng trả lời ông một cách chính xác về các phong tục Ai Cập cổ đại khác nhau, được ông biết và không được biết đến với cô và Tiến sĩ Hughes (hoặc, thực sự, với bất kỳ người Mỹ đương đại trung bình nào).

Vào mùa xuân năm 1958, các tờ báo trên khắp Hoa Kỳ đã đưa tin về một trường hợp tương tự với câu chuyện của Bridey Murphy, nhưng hứa hẹn sẽ vượt qua nó về sức mạnh bằng chứng.* Đây là trường hợp của một bà nội trợ 29 tuổi, Bà Norbert Williams của Indianapolis, Indiana, người, trong một thí nghiệm hồi quy với người chú thôi miên của mình, Richard E. Cook, đã kể lại một cuộc đời như một người lính liên minh tên là Jean Donaldson.

Mặc dù trong trạng thái ý thức của mình, bà Williams nói như một người miền Trung Tây có văn hóa, dưới thôi miên bà Williams đã sử dụng từ vựng và giọng điệu không thể nhầm lẫn của một cậu bé nông trại miền Nam; và trong bảy buổi hồi quy, bà đã cung cấp thông

*For an interesting parallel case of the use of ancient Egyptian by a contemporary person, see Frederic Herbert Wood, *This Egyptian Miracle* (2nd edition; London; John Maurice Watkins, 1955).

*One of the most complete coverages of the story can be found in the *Shreveport Magazine* (published by the Shreveport Chamber of Commerce) for May, 1958.

concerning various Civil War battles in one of which young Donaldson lost his life.

According to the hypnotic account, Donaldson was born March 4, 1841, on a farm near Shreveport, Louisiana. In 1862 he joined the Confederate Army, and at the Battle of Shiloh he saw his best friend killed.

Soon after, he lost his own right eye. He was made a corporal and fought another two years. Finally at Nashville (or possibly elsewhere; this detail is not clear) he received a fatal wound in his side and died.

These are the broad outlines of the story, though it included many names of people, places, streets, and other incidental details. Through the combined efforts of a number of researchers, certain confirmations have been obtained. For example:

1) It has been established that a Donaldson family *did* live on a farm southwest of Shreveport before the Civil War, and that 2) Jean Donaldson *did* exist. (In this respect at least the case has greater cogency than the Bridey Murphy case, inasmuch as no such person as Bridey was ever really found in Ireland.) 5) It was stated in the regression that a man named Duncan was a neighbor of the Donaldsons. A December 5, 1868, deed in the courthouse showed that a James Duncan owned a piece of property 2½ miles south of what was then Shreveport. 4) There was a *Shreveport Gazette* published in 1860, confirming the subject's account. 5) An official report regarding militia units mustered in Louisiana in 1860 included the name of Jean Donaldson in the 2nd division. 6) Congressional records show Donaldson's enlistment. 7) As stated in the regression, there really was a Watter Street in early Shreveport.

tin chi tiết về các trận chiến khác nhau trong cuộc Nội chiến mà trong đó Donaldson trẻ đã mất mạng.

Theo tài khoản thôi miên, Donaldson sinh ngày 4 tháng 3 năm 1841, trên một trang trại gần Shreveport, Louisiana. Năm 1862, ông gia nhập Quân đội Liên minh, và tại Trận Shiloh, ông đã chứng kiến người bạn thân nhất của mình bị giết.

Ngay sau đó, ông mất mắt phải. Ông được phong hàm hạ sĩ và chiến đấu thêm hai năm nữa. Cuối cùng tại Nashville (hoặc có thể ở nơi khác; chi tiết này không rõ ràng) ông nhận một vết thương chí mạng ở bên hông và qua đời.

Đây là những nét chính của câu chuyện, mặc dù nó bao gồm nhiều tên người, địa điểm, đường phố và các chi tiết ngẫu nhiên khác. Thông qua nỗ lực kết hợp của một số nhà nghiên cứu, một số xác nhận đã được thu thập. Ví dụ:

1) Đã được xác nhận rằng một gia đình Donaldson đã sống trên một trang trại phía tây nam của Shreveport trước cuộc Nội chiến, và rằng 2) Jean Donaldson đã tồn tại. (Ít nhất trong khía cạnh này, trường hợp có sức thuyết phục hơn trường hợp của Bridey Murphy, vì không có người nào như Bridey từng thực sự được tìm thấy ở Ireland.) 5) Trong hồi quy đã nói rằng một người đàn ông tên Duncan là hàng xóm của gia đình Donaldson. Một văn bản ngày 5 tháng 12 năm 1868, tại tòa án cho thấy rằng một James Duncan sở hữu một mảnh đất cách Shreveport khi đó 2½ dặm về phía nam. 4) Đã có một *Shreveport Gazette* được xuất bản vào năm 1860, xác nhận tài khoản của đối tượng. 5) Một báo cáo chính thức về các đơn vị dân quân được tập hợp ở Louisiana vào năm 1860 bao gồm tên của Jean Donaldson trong sư đoàn thứ 2. 6) Hồ sơ quốc hội cho thấy sự nhập ngũ của Donaldson. 7) Như đã nói trong hồi quy, thực sự đã có một Phố

There were several other confirmations and near-confirmations of this nature, the lack of adequate historical records making it impossible to check every statement made by the subject. And yet even such skimpy confirmations as these are still extraordinary' of themselves. That a woman lying in hypnotic sleep in a living room in Indianapolis, Indiana—a woman who had no interest in or acquaintance with musty details of obscure Civil War history—should spontaneously produce, in a coherent and fluent story, even only eight to twelve items in the life of an unknown young man which researchers were later able to verify in historical documents—is a circumstance sufficiently startling to demand some explanation.

Mrs. Williams stated that she herself would like to have more complete confirmation before she could believe that reincarnation was indeed the explanation; but at the same time she admitted being struck by two subjective evidences: 1) the fact that she could feel the expression of her face alter to the face of a youth as she lived the Donaldson experience; and 2) the fact that, as she herself put it, “during the trance I could see myself loading a cannon just as plain as if I'd been doing it right there and I've never done anything like that in my life.”*

It was the intention of the Association for Research and Enlightenment (the organization formed to study the Cayce records) to make a systematic investigation of the psychological as well as the historical aspects of the case. Mrs. Williams agreed to submit to a series of formal psychological tests, some conventional and some new, prepared by a noted East-Coast psychiatrist who is interested in the reincarnation hypothesis. However, following the death of her mother, Mrs. Williams became very ill;

Watter ở Shreveport thời kỳ đầu.

Có một số xác nhận và gần xác nhận khác thuộc loại này, việc thiếu hồ sơ lịch sử đầy đủ khiến không thể kiểm tra mọi tuyên bố được đưa ra bởi đối tượng. Và dù vậy, ngay cả những xác nhận sơ sài như thế này vẫn là điều phi thường tự thân. Rằng một người phụ nữ nằm trong giấc ngủ thôi miên trong một phòng khách ở Indianapolis, Indiana—một người phụ nữ không có hứng thú hay quen thuộc với những chi tiết cũ kỹ của lịch sử Nội chiến mờ mịt—nên tự phát sản xuất, trong một câu chuyện mạch lạc và lưu loát, thậm chí chỉ tám đến mười hai mục trong cuộc đời của một người đàn ông trẻ không rõ danh tính mà các nhà nghiên cứu sau đó có thể xác minh trong các tài liệu lịch sử—là một hoàn cảnh đủ gây sốc để đòi hỏi một số giải thích.

Bà Williams tuyên bố rằng bà muốn có sự xác nhận đầy đủ hơn trước khi bà có thể tin rằng luân hồi thực sự là lời giải thích; nhưng đồng thời bà thừa nhận bị ấn tượng bởi hai bằng chứng chủ quan: 1) thực tế rằng bà có thể cảm thấy biểu hiện trên khuôn mặt của mình thay đổi thành khuôn mặt của một thanh niên khi bà sống trải nghiệm của Donaldson; và 2) thực tế rằng, như bà tự nói, “trong trạng thái thôi miên tôi có thể thấy mình đang nạp đạn cho một khẩu pháo rõ ràng như thể tôi đang làm điều đó ngay tại đó và tôi chưa bao giờ làm bất cứ điều gì như thế trong đời mình.”

Ý định của Hiệp hội Nghiên cứu và Giác ngộ (tổ chức được thành lập để nghiên cứu các hồ sơ của Cayce) là thực hiện một cuộc điều tra có hệ thống về các khía cạnh tâm lý cũng như lịch sử của trường hợp. Bà Williams đã đồng ý tham gia một loạt các bài kiểm tra tâm lý chính thức, một số thông thường và một số mới, được chuẩn bị bởi một nhà tâm thần học nổi tiếng ở Bồ Đông, người quan tâm đến giả thuyết luân hồi. Tuy nhiên, sau cái chết của mẹ bà, bà Williams trở nên rất ốm yếu; và dự án đã bị hoãn lại, có thể vô thời hạn, vì

and the project was postponed, perhaps indefinitely, because her husband began to object to further experimentation.

So in a sense the case remains inconclusive; as in the case of Bridey Murphy, there are those who will find it convincing, despite its incompleteness, and there are those who will demand a more rigorous probing, particularly into the personality dynamics and unconscious factors in the life of Mrs. Williams.

How, then, are we to regard this appearance, in so many places, of what purports to be past lives? Is this some sort of psychic epidemic, comparable to the great plagues of earlier centuries? Some kind of curious mental malady, attendant on the noxious emanations of the Atomic Age? The sly prompting of devils (as one theological school believes) whose purpose it is to bewilder and confuse the faithful? Or is it rather an epoch-making step forward toward answering the all-important question: What is man, and what is his purpose here on earth?

Consistency without collusion is evidence in a court of law. It is also evidence in the realm of science. If a great many serious and professionally trained people are independently finding the same sort of thing, surely there must be, beneath all the smoke, some fire.

Most certainly all of this strange material, from so many different sources, must be rigorously evaluated. It must be sifted of elements of fantasy, identification, telepathy, obsession, or dramatization of buried childhood memories. It must be weighed in psychological and philosophical balances. *But it cannot be ignored.*

We owe it to ourselves, to future generations,

chồng bà bắt đầu phản đối việc thí nghiệm thêm.

Vì vậy, theo một nghĩa nào đó, trường hợp vẫn chưa kết luận; như trong trường hợp của Bridey Murphy, có những người sẽ thấy nó thuyết phục, mặc dù chưa hoàn chỉnh, và có những người sẽ yêu cầu một cuộc điều tra nghiêm ngặt hơn, đặc biệt là vào động lực nhân cách và các yếu tố vô thức trong cuộc sống của bà Williams.

Vậy, chúng ta nên nhìn nhận sự xuất hiện này, ở nhiều nơi, của những gì được cho là các kiếp trước như thế nào? Đây có phải là một loại dịch bệnh tâm linh nào đó, tương đương với các đại dịch lớn của các thế kỷ trước? Một loại bệnh tâm thần kỳ lạ nào đó, đi kèm với các phát xạ độc hại của Thời đại Nguyên tử? Sự xúi giục xảo quyệt của ma quỷ (như một trường phái thần học tin tưởng) với mục đích làm bối rối và gây hoang mang cho những người trung thành? Hay đúng hơn, đây là một bước tiến mang tính thời đại hướng tới việc trả lời câu hỏi quan trọng nhất: Con người là gì, và mục đích của anh ta ở đây trên trái đất là gì?

Sự nhất quán mà không có sự thông đồng là bằng chứng trong một tòa án pháp luật. Nó cũng là bằng chứng trong lĩnh vực khoa học. Nếu rất nhiều người nghiêm túc và được đào tạo chuyên nghiệp đang độc lập tìm thấy cùng một loại điều, chắc chắn phải có, dưới tất cả khói, một ngọn lửa nào đó.

Chắc chắn rằng tất cả tài liệu kỳ lạ này, từ rất nhiều nguồn khác nhau, phải được đánh giá một cách nghiêm ngặt. Nó phải được sàng lọc khỏi các yếu tố của sự tưởng tượng, sự đồng nhất, thần giao cách cảm, ám ảnh, hoặc sự kịch hóa của những ký ức thời thơ ấu bị chôn vùi. Nó phải được cân nhắc trong các cân tâm lý và triết học. *Nhưng nó không thể bị bỏ qua.*

Chúng ta nợ chính mình, các thế hệ tương lai,

and above all to our own intellectual integrity not to ignore it. và trên hết là sự trung thực trí tuệ của chính mình không được bỏ qua nó.

Many Mansions Revisited—Nhiều Dinh Thự Được Xem Lại

The life and work of Edgar Cayce have already been dealt with at some length in There Is a River and Many Mansions. But inasmuch as some of the present readers may not have read either of these two books, a recapitulation of their contents, and especially of Many Mansions (since its focus of attention was more specifically on reincarnation) seems advisable at this point. The present chapter should be skipped, then, by persons who are already familiar with the latter book.

There are two principal things to be considered in the Cayce phenomenon: (1) The evidence which it provides for reincarnation; and (2) the principles of reincarnationist psychology which emerge from the data.

With regard to the evidence, the point must be established first that Cayce's clairvoyance had been directed for years only towards the healing of disease. He helped a Catholic priest in Canada, for example, to be cured of epilepsy; his own son to be saved from blindness; a Detroit business executive, who lay dying in a coma of uremic poisoning, to be up and about in a few days; a wealthy socialite to be healed of a rash around her eyes, which had baffled New York specialists; a San Francisco baby suffering from indigestion and sleeplessness to be rid of the pinworms, which were the unknown cause of his condition; and so forth and so on.

A simple list of these cures (all carefully documented and on file for the inspection of anyone who wishes to examine their validity) would literally fill pages. But a mere list could not possibly give a complete picture of the range of the Cayce clairvoyance. A study of the variety and scope of his gift, and the extraordinary

Cuộc đời và công việc của Edgar Cayce đã được đề cập khá chi tiết trong There Is a River và Many Mansions. Nhưng vì một số độc giả hiện tại có thể chưa đọc bất kỳ cuốn sách nào trong hai cuốn này, một sự tóm tắt nội dung của chúng, và đặc biệt là Many Mansions (vì trọng tâm của nó cụ thể hơn về luân hồi) có vẻ là điều cần thiết tại thời điểm này. Chương hiện tại nên được bỏ qua, sau đó, bởi những người đã quen thuộc với cuốn sách sau.

Có hai điều chính cần được xem xét trong hiện tượng Cayce: (1) Bằng chứng mà nó cung cấp cho luân hồi; và (2) các nguyên tắc của tâm lý học luân hồi xuất hiện từ dữ liệu.

Về bằng chứng, điểm đầu tiên phải được thiết lập là khả năng thông nhãn của Cayce đã được hướng dẫn trong nhiều năm chỉ để chữa bệnh. Ông đã giúp một linh mục Công giáo ở Canada chữa khỏi bệnh động kinh; con trai của ông được cứu khỏi mù lòa; một giám đốc điều hành kinh doanh ở Detroit, người đang nằm hấp hối trong tình trạng hôn mê do ngộ độc urê, có thể đứng dậy và đi lại trong vài ngày; một người phụ nữ giàu có được chữa khỏi phát ban quanh mắt, điều mà các chuyên gia ở New York không thể giải quyết; một em bé ở San Francisco bị khó tiêu và mất ngủ được loại bỏ giun kim, nguyên nhân không rõ của tình trạng của em; và cứ thế tiếp tục.

Một danh sách đơn giản về những ca chữa trị này (tất cả đều được ghi chép cẩn thận và có sẵn để kiểm tra tính hợp lệ của bất kỳ ai muốn kiểm tra) sẽ thực sự lấp đầy các trang. Nhưng một danh sách đơn thuần không thể nào cung cấp một bức tranh hoàn chỉnh về phạm vi của khả năng thông nhãn của Cayce. Một nghiên cứu về sự đa dạng và phạm vi của

validation of it, is a research project in itself which would require another book for adequate presentation. It ranges from the trivial to the important, from the insignificance of a passing remark to the drama of saving a human life.

A trivial instance, for example, is seen in the following. (It must be remembered that Cayce was lying asleep on a couch at Virginia Beach, with nothing to go on but the name and address of the person for whom he was giving the diagnosis.) He began a reading for a fifty- seven-year-old man in Oregon by saying: "Nabisco. Yes. Unless they do something rather soon for this body, we will find the heart block or the arterial block will cause a stroke, for there are clots."

On reading the transcript afterwards, both Cayce and the stenographer were mystified by the curious word "Nabisco," which seemed so meaningless and out of place. Afterwards, a letter from the man's wife, acknowledging the accuracy and helpfulness of the reading, indicated that they, too, had been struck by the word—Nabisco had been his nickname as a child.

A skeptical businessman from Philadelphia sat down and wrote a letter to Cayce in 1954, challenging Cayce to tell him who he was. He signed a fictitious name to his letter—SALOHC INOSORDEP—and gave his address in care of a local foreign consular office in the Schaff Building. Cayce, weary at this point of being "tested," and dedicated, moreover, only to the help of the suffering, refused to do as the man requested but offered to give a reading if the man actually needed physical help, and would send his proper name and address. The businessman complied with these suggestions and an appointment was made. Cayce began the reading: "Yes, we have the body here. 11:47. He has just laid aside the paper he was reading." He then

món quà của ông, và sự xác nhận phi thường của nó, là một dự án nghiên cứu tự thân mà sẽ cần một cuốn sách khác để trình bày đầy đủ. Nó trải dài từ những điều tầm thường đến quan trọng, từ sự không đáng kể của một nhận xét thoáng qua đến kịch tính của việc cứu một mạng sống con người.

Một ví dụ tầm thường, chẳng hạn, được thấy trong điều sau đây. (Phải nhớ rằng Cayce đang nằm ngủ trên một chiếc ghế dài ở Virginia Beach, không có gì để dựa vào ngoài tên và địa chỉ của người mà ông đang đưa ra chẩn đoán.) Ông bắt đầu một soi kiếp cho một người đàn ông năm mươi bảy tuổi ở Oregon bằng cách nói: "Nabisco. Vâng. Trừ khi họ làm điều gì đó khá sớm cho cơ thể này, chúng ta sẽ thấy tắc nghẽn tim hoặc tắc nghẽn động mạch sẽ gây ra đột quỵ, vì có cục máu đông."

Khi đọc bản ghi sau đó, cả Cayce và người ghi tốc ký đều bối rối bởi từ "Nabisco" kỳ lạ, dường như vô nghĩa và không phù hợp. Sau đó, một lá thư từ vợ của người đàn ông, thừa nhận tính chính xác và hữu ích của soi kiếp, chỉ ra rằng họ cũng đã bị ấn tượng bởi từ này—Nabisco đã là biệt danh của ông khi còn nhỏ.

Một doanh nhân hoài nghi từ Philadelphia đã ngồi xuống và viết một lá thư cho Cayce vào năm 1954, thách thức Cayce nói cho ông biết ông là ai. Ông ký một cái tên giả vào lá thư của mình—SALOHC INOSORDEP—và đưa địa chỉ của mình trong sự chăm sóc của một văn phòng lãnh sự nước ngoài địa phương trong Tòa nhà Schaff. Cayce, mệt mỏi vào thời điểm này vì bị "thử thách," và hơn nữa chỉ dành riêng cho việc giúp đỡ những người đau khổ, từ chối làm theo yêu cầu của người đàn ông nhưng đề nghị đưa ra một soi kiếp nếu người đàn ông thực sự cần sự giúp đỡ về thể chất, và sẽ gửi tên và địa chỉ chính xác của mình. Doanh nhân đã tuân theo những gợi ý này và một cuộc hẹn đã được thực hiện. Cayce bắt đầu soi kiếp:

proceeded to give an analysis of his own clairvoyance and explain why it was not always accurate. After having thus satisfied in part the man's purely intellectual curiosity, he proceeded to a description of the man's physical condition; described his feeling of heaviness after eating and his inability to digest food properly; indicated the cause of this condition and how to remedy it; advised that he should not eat luxurious foods ("it's expensive to the body—not the purse"); interrupted himself twice, during all this, to correct the punctuation of the stenographer who was sitting across the room taking down the reading in shorthand; and finally concluded by saying that—at 12:27—the man had just been disturbed.

The businessman had to acknowledge that from beginning to end, everything concerning him was accurate—including the fact that at 11:47 he had laid aside his paper and at 12:27 someone had come in, disturbing him.

When one reminds oneself—as one frequently needs to remind oneself in examining the Cayce work—that this entire description was of a total stranger given at a distance of, in this case, some two hundred odd miles, one realizes what an astounding thing has happened.

It is this accumulation of extraordinary confirmations that leads one to approach the past-life phase of Cayce's work with respectful attention.

Without repeating here the gradual development of this phase and the manner in which Cayce's own deep-seated skepticism about it was overcome, we shall proceed with the seven principal facts which contribute to the conviction that the life-reading material is reliable. These are as

“Vâng, chúng ta có cơ thể ở đây. 11:47. Ông vừa đặt tờ báo mà ông đang đọc xuống.” Sau đó, ông tiếp tục đưa ra một phân tích về khả năng thông nhãn của mình và giải thích tại sao nó không phải lúc nào cũng chính xác. Sau khi đã phần nào thỏa mãn sự tò mò trí tuệ thuần túy của người đàn ông, ông tiếp tục mô tả tình trạng thể chất của người đàn ông; mô tả cảm giác nặng nề sau khi ăn và khả năng tiêu hóa thức ăn không đúng cách của ông; chỉ ra nguyên nhân của tình trạng này và cách khắc phục nó; khuyên rằng ông không nên ăn những thực phẩm xa xỉ (“nó đắt đỏ đối với cơ thể—không phải túi tiền”); ngắt lời mình hai lần, trong suốt điều này, để sửa dấu chấm câu của người ghi tốc ký đang ngồi bên kia phòng ghi lại soi kiếp bằng tốc ký; và cuối cùng kết luận bằng cách nói rằng—vào lúc 12:27—người đàn ông vừa bị làm phiền.

Doanh nhân phải thừa nhận rằng từ đầu đến cuối, mọi thứ liên quan đến ông đều chính xác—bao gồm cả thực tế rằng vào lúc 11:47 ông đã đặt tờ báo của mình xuống và vào lúc 12:27 có người đã vào, làm phiền ông.

Khi một người tự nhắc nhở mình—như một người thường cần nhắc nhở mình khi xem xét công việc của Cayce—rằng toàn bộ mô tả này là về một người hoàn toàn xa lạ được đưa ra ở khoảng cách, trong trường hợp này, khoảng hai trăm dặm, người ta nhận ra điều gì đó đáng kinh ngạc đã xảy ra.

Chính sự tích lũy của những xác nhận phi thường này dẫn một người đến gần giai đoạn kiếp trước trong công việc của Cayce với sự chú ý tôn trọng.

Không lặp lại ở đây sự phát triển dần dần của giai đoạn này và cách mà sự hoài nghi sâu sắc của chính Cayce về nó đã bị vượt qua, chúng ta sẽ tiến hành với bảy sự kiện chính góp phần vào niềm tin rằng tài liệu đọc về cuộc sống là đáng tin cậy. Chúng như sau:

follows:

1. Character analyses and descriptions of life circumstances were correct, on total strangers, at distances of hundreds of miles and in thousands of instances.

2. Predictions of vocational abilities and other traits proved accurate in later years both for new-born children and for adults.

3. Psychological traits were plausibly accounted for by presumable past-life experiences.

4. The material was self-consistent over a period of twenty-two years: that is, it agreed with itself, both in basic principles and in minute details, in hundreds of separate readings taken at different times.

5. Obscure historical details given in the readings were later verified by consulting recorded history; the names of obscure former personalities were found in the locality where the readings said they could be found.

6. The readings had a helpful, transforming influence on the lives of the persons who received and followed them.

7. The philosophical and psychological system which is implicit in and deducible from the readings is coherent, consistent, sufficient to all known facts about mental life, and conducive to the discovery of new explanations for unexplained aspects of mental life. It also agrees with the ancient philosophical doctrine that has been taught in India for centuries.

These evidences of the validity of the Cayce material on reincarnation is by no means submitted as being "proof" of reincarnation; it is merely very strong inferential evidence. Absolute proof for reincarnation is, actually, very difficult to establish and it may require

1. Phân tích tính cách và mô tả hoàn cảnh cuộc sống là chính xác, trên những người hoàn toàn xa lạ, ở khoảng cách hàng trăm dặm và trong hàng ngàn trường hợp.

2. Dự đoán về khả năng nghề nghiệp và các đặc điểm khác đã được chứng minh là chính xác trong những năm sau đó cho cả trẻ sơ sinh và người lớn.

3. Các đặc điểm tâm lý được giải thích một cách hợp lý bởi những trải nghiệm kiếp trước có thể có.

4. Tài liệu tự nhất quán trong suốt hai mươi hai năm: tức là, nó đồng ý với chính nó, cả về nguyên tắc cơ bản và chi tiết nhỏ, trong hàng trăm soi kiếp riêng biệt được thực hiện vào những thời điểm khác nhau.

5. Các chi tiết lịch sử mờ mịt được đưa ra trong các soi kiếp đã được xác minh sau đó bằng cách tham khảo lịch sử đã ghi lại; tên của các nhân vật trước đây không rõ đã được tìm thấy ở địa phương nơi các soi kiếp nói rằng chúng có thể được tìm thấy.

6. Các soi kiếp có ảnh hưởng hữu ích, biến đổi đối với cuộc sống của những người nhận và tuân theo chúng.

7. Hệ thống triết học và tâm lý học ngầm trong và có thể suy ra từ các soi kiếp là mạch lạc, nhất quán, đủ cho tất cả các sự kiện đã biết về cuộc sống tinh thần, và dẫn đến việc khám phá ra những giải thích mới cho các khía cạnh chưa được giải thích của cuộc sống tinh thần. Nó cũng đồng ý với học thuyết triết học cổ xưa đã được giảng dạy ở Ấn Độ trong nhiều thế kỷ.

Những bằng chứng này về tính hợp lệ của tài liệu Cayce về luân hồi không được đưa ra như là "bằng chứng" của luân hồi; nó chỉ đơn thuần là bằng chứng suy luận rất mạnh mẽ. Bằng chứng tuyệt đối cho luân hồi thực sự rất khó để thiết lập và có thể yêu cầu sự kết

the combined evidences of photography, electronics, hypnotism, clairvoyance, and psychiatry finally to give us incontrovertible proof. It is the opinion of the present writer that within the next fifty years, if not sooner, this proof will be forthcoming.

In any case, if we take the Cayce material on past lives seriously, we can come to some rather definite ideas about the laws of life through which reincarnation operates.

The basic law would seem to be encompassed in the Hindu word karma—which means, literally, “action,” and which has come to mean action and reaction, or cause and effect, in the moral world. Its equivalent in Christian terms is found in the well-known propositions: As ye sow, so shall ye reap; as ye do unto others, so shall it be done unto you.

Each new incarnation, it seems, is governed by the law of karma in such a way that the physical body and the circumstances of each successive life reflect the merits and demerits of past-life behavior.

This concept of karma is familiar to all students of Eastern thought. It does not always appear immediately in age-regression experiments. There was no evidence of it, for example, in Ruth Simmons' recall of what may have been her former personality as Bridey Murphy;^{*} but in the extensive work in past-life recalls now being done by various professional people, karmic significances sometimes do appear.

In the Cayce readings, however, with their

hợp của các bằng chứng từ nhiếp ảnh, điện tử, thôi miên, thông nhãn, và tâm thần học cuối cùng để cung cấp cho chúng ta bằng chứng không thể chối cãi. Đó là ý kiến của tác giả hiện tại rằng trong vòng năm mươi năm tới, nếu không sớm hơn, bằng chứng này sẽ xuất hiện.

Trong bất kỳ trường hợp nào, nếu chúng ta xem xét nghiêm túc tài liệu Cayce về các kiếp trước, chúng ta có thể đi đến một số ý tưởng khá rõ ràng về các luật của cuộc sống mà qua đó luân hồi hoạt động.

Luật cơ bản dường như được bao hàm trong từ tiếng Hindu karma—có nghĩa là, theo nghĩa đen, “hành động,” và đã trở thành nghĩa hành động và phản ứng, hoặc nguyên nhân và kết quả, trong thế giới đạo đức. Tương đương của nó trong thuật ngữ Kitô giáo được tìm thấy trong các đề xuất nổi tiếng: Như người gieo, người sẽ gặt; như người làm cho người khác, nó sẽ được làm cho người.

Mỗi lần tái sinh mới, dường như, được chi phối bởi luật karma theo cách mà cơ thể vật lý và hoàn cảnh của mỗi cuộc sống kế tiếp phản ánh công và tội của hành vi kiếp trước.

Khái niệm về karma này quen thuộc với tất cả các học sinh của tư tưởng phương Đông. Nó không phải lúc nào cũng xuất hiện ngay lập tức trong các thí nghiệm hồi quy tuổi. Không có bằng chứng nào về nó, chẳng hạn, trong hồi tưởng của Ruth Simmons về những gì có thể là nhân cách trước đây của cô như Bridey Murphy; nhưng trong công việc rộng rãi về hồi tưởng kiếp trước hiện đang được thực hiện bởi nhiều người chuyên nghiệp khác nhau, ý nghĩa nghiệp quả đôi khi xuất hiện.

Trong các soi kiếp của Cayce, tuy nhiên, với

^{*}In the famous Bridey Murphy case. See *The Search for Bridey Murphy*, by Morey Bernstein. Doubleday & Co., 1956.

wealth of medical and therapeutic detail, both the concept of reincarnation and that of karma lose their general character and become more specific and psychologically real.

The following propositions can be regarded as fundamental to the understanding of human destiny and to a system of reincarnationist psychology:

1. Karma must not be regarded as purely negative. It has two aspects: continuative and retributive.

2. According to the continuative aspect, any action that does not go counter to cosmic economy or cosmic law tends to continue in its effects. Effort is never wasted.

3. Thus: Talents and abilities, cultivated in one life, tend to persist in succeeding lives. Sometimes their expression may be inhibited, however, by other karmic life circumstances.

4. Also: Traits of character, interests and attitudes (towards religion, race, politics, sex, animals, etc.) tend to persist in succeeding lives. Introversion and extroversion tend to persist also, unless karma steps in or unless efforts are made for ambiversion.

5. According to the retributive aspect of karma, any action that is "evil," or harmful to the well-being of any other unit of life, is exactly "punished" in a manner proportionate to and appropriate to the original harm done.

6. Three kinds of retributive karma could be distinguished in the Cayce readings:

a) *Boomerang*: A man who blinded others in the past finds himself blind in the present.

sự giàu có của chi tiết y học và trị liệu, cả khái niệm về luân hồi và karma đều mất đi tính chất chung của chúng và trở nên cụ thể hơn và thực tế hơn về mặt tâm lý.

Các đề xuất sau đây có thể được coi là cơ bản để hiểu về số phận con người và một hệ thống tâm lý học luân hồi:

1. Karma không nên được coi là hoàn toàn tiêu cực. Nó có hai khía cạnh: liên tục và báo ứng.

2. Theo khía cạnh liên tục, bất kỳ hành động nào không đi ngược lại kinh tế vũ trụ hoặc luật vũ trụ có xu hướng tiếp tục trong các hiệu ứng của nó. Nỗ lực không bao giờ bị lãng phí.

3. Do đó: Tài năng và khả năng, được trau dồi trong một cuộc sống, có xu hướng tồn tại trong các cuộc sống kế tiếp. Đôi khi sự biểu hiện của chúng có thể bị ức chế, tuy nhiên, bởi các hoàn cảnh cuộc sống nghiệp quả khác.

4. Cũng vậy: Các đặc điểm tính cách, sở thích và thái độ (đối với tôn giáo, chủng tộc, chính trị, giới tính, động vật, v.v.) có xu hướng tồn tại trong các cuộc sống kế tiếp. Hướng nội và hướng ngoại cũng có xu hướng tồn tại, trừ khi karma can thiệp hoặc trừ khi có nỗ lực để đạt được sự cân bằng.

5. Theo khía cạnh báo ứng của karma, bất kỳ hành động nào là "ác," hoặc gây hại cho sự tồn tại của bất kỳ đơn vị sống nào khác, đều bị "trừng phạt" một cách chính xác theo cách tương xứng và phù hợp với tổn hại ban đầu đã gây ra.

6. Ba loại karma báo ứng có thể được phân biệt trong các soi kiếp của Cayce:

a) *Boomerang*: Một người đã làm mù người khác trong quá khứ thấy mình bị mù trong

b) *Organismic*: A man who eats to excess in one life-time can suffer from digestive weakness in the next.

c) *Symbolic*: A. person who “turned deaf ears” to others' plea for help in a past life is literally deaf in the present. Or: A person who caused “witches” to be dipped in cold water in Puritan witchcraft trials suffers from enuresis (bed-wetting) today.

6. Retributive karma operates at both the physical and the psychological level.

7. Mockery and criticism of others can invoke psychological and physical retribution; one suffers the same thing that one has mocked or criticized in others.

8. Infidelity to a mate in the past can result in one's experiencing infidelity from one's mate in the present.

9. Great loneliness or isolation can result from suicide in the past.

10. Karma is sometimes “in suspension,” so to speak, for several lifetimes. Cruelty committed in Atlantis, for example, may remain unpaid in five or six intervening lives, and may finally be met in the present life.

11. The suspension of karma seems to be necessary for three basic reasons:

a) The culture epoch must be appropriate to the payment of the debt.

b) The entity needs to develop sufficient inner resources and strengths to handle the karma.

c) The entity may be able to pay the debt only in association with other entities and therefore must wait until such time as they

hiện tại.

b) *Organismic*: Một người ăn uống quá mức trong một cuộc đời có thể chịu đựng sự yếu kém tiêu hóa trong cuộc đời tiếp theo.

c) *Symbolic*: Một người đã “bịt tai” trước lời cầu xin giúp đỡ của người khác trong một kiếp trước thì hiện tại bị điếc. Hoặc: Một người đã khiến “phù thủy” bị nhúng nước lạnh trong các phiên tòa phù thủy Thanh giáo thì hiện tại bị chứng tiểu đêm.

6. Karma báo ứng hoạt động ở cả cấp độ thể chất và tâm lý.

7. Chế giễu và chỉ trích người khác có thể dẫn đến sự báo ứng tâm lý và thể chất; một người chịu đựng điều tương tự mà một người đã chế giễu hoặc chỉ trích ở người khác.

8. Sự không chung thủy với bạn đời trong quá khứ có thể dẫn đến việc một người trải nghiệm sự không chung thủy từ bạn đời của mình trong hiện tại.

9. Sự cô đơn lớn hoặc sự cô lập có thể là kết quả của việc tự tử trong quá khứ.

10. Karma đôi khi “bị treo,” theo cách nói, trong vài kiếp. Sự tàn ác đã gây ra ở Atlantis, chẳng hạn, có thể vẫn chưa được trả trong năm hoặc sáu kiếp xen kẽ, và cuối cùng có thể được gặp trong cuộc sống hiện tại.

11. Sự treo karma dường như là cần thiết vì ba lý do cơ bản:

a) Thời kỳ văn hóa phải phù hợp với việc trả nợ.

b) Thực thể cần phát triển đủ nguồn lực và sức mạnh nội tại để xử lý karma.

c) Thực thể có thể chỉ có thể trả nợ trong sự liên kết với các thực thể khác và do đó phải chờ đợi cho đến khi họ cũng được tái sinh.

are incarnated also.

15. Mental abnormalities can be traced in some cases to past-life experiences. Thus phobias of animals, closed places, water, etc., are sometimes due to terrifying experiences or even death associated with these phobia objects.

Recurrent dreams and hallucinations can also in some cases refer to past-life experiences. Mental disease is sometimes due to possession or obsession by discarnate entities (entities, that is, who are not currently in earth incarnations).

14. Every soul has freedom of will. Freedom of will is interfered with by the karmic laws of life only when the will has been misused, selfishly or in excessive sensuality.

15. A soul is magnetically drawn, so to speak, to parents who can give it the bodily heredity and the environment it needs for the fulfillment of its new life task. Physical heredity exists, but it is subservient to psychic heredity.

16. The unconscious includes the record or the buried memory of every experience the entity has ever been through, in all of its many existences.

It is important to note that all these generalizations or "laws" are seen by Cayce in a cosmic frame of reference, one which acknowledges that God exists and that every soul is a part of God; that human life is purposeful and continuous, and that it operates under law; that love fulfills the law; that the will of man creates his destiny; that his mind has formative power; and that the answer to all his problems is deep within himself.

Christ is seen by Cayce to be the way-shower,

15. Các bất thường tâm thần có thể được truy nguyên trong một số trường hợp đến các trải nghiệm kiếp trước. Do đó, các nỗi sợ hãi về động vật, nơi kín, nước, v.v., đôi khi là do những trải nghiệm đáng sợ hoặc thậm chí cái chết liên quan đến các đối tượng sợ hãi này.

Những giấc mơ tái diễn và ảo giác cũng có thể trong một số trường hợp đề cập đến các trải nghiệm kiếp trước. Bệnh tâm thần đôi khi là do sự chiếm hữu hoặc ám ảnh bởi các thực thể không có thân xác (các thực thể, tức là, không hiện đang trong các kiếp sống trên trái đất).

14. Mỗi linh hồn có tự do ý chí. Tự do ý chí chỉ bị can thiệp bởi các luật nghiệp quả của cuộc sống khi ý chí đã bị lạm dụng, ích kỷ hoặc trong sự hưởng thụ quá mức.

15. Một linh hồn bị thu hút từ tính, có thể nói, đến cha mẹ có thể cung cấp cho nó di truyền cơ thể và môi trường mà nó cần để hoàn thành nhiệm vụ cuộc sống mới của mình. Di truyền thể chất tồn tại, nhưng nó phụ thuộc vào di truyền tâm lý.

16. Vô thức bao gồm hồ sơ hoặc ký ức bị chôn vùi của mọi trải nghiệm mà thực thể đã từng trải qua, trong tất cả các kiếp sống của nó.

Điều quan trọng cần lưu ý là tất cả những khái quát hoặc "luật" này được Cayce nhìn nhận trong một khung tham chiếu vũ trụ, một khung thừa nhận rằng Thượng đế tồn tại và rằng mỗi linh hồn là một phần của Thượng đế; rằng cuộc sống con người có mục đích và liên tục, và nó hoạt động theo luật; rằng tình yêu hoàn thành luật; rằng ý chí của con người tạo ra số phận của anh ta; rằng tâm trí của anh ta có sức mạnh hình thành; và rằng câu trả lời cho tất cả các vấn đề của anh ta nằm sâu trong chính mình.

Christ được Cayce coi là người chỉ đường,

the Older Brother, the Friend, the Divine Man who, after many lifetimes of his own, achieved perfection and God-realization. To achieve the Christ consciousness (which is love) is to dissolve all karma. "For love is the fulfilling of the law?"

Huynh Truong, Người Bạn, Người Thần Thánh đã, sau nhiều kiếp sống của chính mình, đạt được sự hoàn thiện và nhận thức Thượng đế. Để đạt được tâm thức Christ (tức là tình yêu) là để giải quyết tất cả karma. "Vì tình yêu là sự hoàn thành của luật pháp."

Cơ Thể

The Body—Cơ Thể

A New Approach to the Human Body—Một Cách Tiếp Cận Mới Đối Với Cơ Thể Con Người

If we can accept the idea of reincarnation, and the karmic psychology that accompanies it in the Cayce readings, we will see that there must follow, as the night the day, certain important conclusions. It is inevitable that the reincarnation idea will lead us to many changed points of view in our interpretation of life.

One of the major changes would be in our conception of the relation of mind to body. Although modern thinking tends to see body-mind as a hyphenated unit, as two interacting parts of the same whole, nonetheless the materialistic concept still prevails that the body is primary; that the mind cannot exist without the body; and that when the body dies, the mind dies too. In the reincarnationist's view, all these concepts need to be reversed: the body is *not* primary, either in time or in causation; the mind has existed before this body came into being; and it will continue to exist after this body dies.

Moreover, if we speak only of body and mind, as it has been fashionable to do ever since the word "soul" was outlawed from scientific respectability, we are speaking with inadequate terms. We will need another word, whether it be "soul," "spirit," "atman" (as the Hindus call it), "entity" (as Cayce called it), or "Thetan" (as the Scientologists call it) to designate the persisting part of us that seems to use both body and mind.

The very word, "reincarnation," indicates by its origin the basic philosophic position that becomes necessary for its acceptance. It comes from the Latin *re* (again); *in* (in); and *eanie* (the flesh); and it is related, interest-

Nếu chúng ta có thể chấp nhận ý tưởng về luân hồi, và tâm lý học nghiệp quả đi kèm với nó trong các soi kiếp của Cayce, chúng ta sẽ thấy rằng phải có những kết luận quan trọng nhất định theo sau, như đêm theo sau ngày. Không thể tránh khỏi rằng ý tưởng luân hồi sẽ dẫn chúng ta đến nhiều quan điểm thay đổi trong việc giải thích cuộc sống.

Một trong những thay đổi lớn sẽ là trong quan niệm của chúng ta về mối quan hệ giữa tâm trí và cơ thể. Mặc dù tư duy hiện đại có xu hướng coi cơ thể-tâm trí như một đơn vị có dấu gạch nối, như hai phần tương tác của cùng một tổng thể, tuy nhiên khái niệm duy vật vẫn chiếm ưu thế rằng cơ thể là chính yếu; rằng tâm trí không thể tồn tại mà không có cơ thể; và rằng khi cơ thể chết, tâm trí cũng chết. Trong quan điểm của người tin vào luân hồi, tất cả những khái niệm này cần phải được đảo ngược: cơ thể không phải là chính yếu, cả về thời gian lẫn nguyên nhân; tâm trí đã tồn tại trước khi cơ thể này xuất hiện; và nó sẽ tiếp tục tồn tại sau khi cơ thể này chết.

Hơn nữa, nếu chúng ta chỉ nói về cơ thể và tâm trí, như đã trở thành thói quen kể từ khi từ "linh hồn" bị loại khỏi sự tôn trọng khoa học, chúng ta đang nói bằng những thuật ngữ không đầy đủ. Chúng ta sẽ cần một từ khác, dù đó là "linh hồn," "tinh thần," "atman" (như người Hindu gọi nó), "thực thể" (như Cayce gọi nó), hoặc "Thetan" (như các nhà Khoa học gọi nó) để chỉ định phần bất tử của chúng ta dường như sử dụng cả cơ thể và tâm trí.

Chính từ "luân hồi" chỉ ra bằng nguồn gốc của nó vị trí triết học cơ bản trở nên cần thiết cho sự chấp nhận của nó. Nó xuất phát từ tiếng Latin *re* (lại); *in* (trong); và *eanie* (thịt); và nó có liên quan, thú vị thay, đến hoa cấm

ingly enough, to the flower carnation, which our Caucasian forefathers so named because it was flesh-colored. The word-makers might just have reasonably coined the word “reincorporation” (back in the body, *corpore*) as back in the flesh; and if they had, the word might have been more interesting to the modern American mind.

In any case, reincarnation means that there is an immortal essence or soul which comes back to earth many times for the sake of experience, much as a student returns many hundreds of times to the same school building. For this purpose the eternal identity takes on a body of a density suitable for this realm of experience, and the body is then the protective covering or the garment of the soul. Hamlet ended his letter to Ophelia, “Thine evermore, most dear lady, Whilst this machine is to him, HAMLET”; and “machine” is as valid an analogy, in its way, as garment. It is suggestive of the Theosophical term for the body as the “vehicle” of the soul.

This concept is familiar to any person who has ever seen a Theosophical pamphlet on reincarnation, sat in on a Rosicrucian lecture on the subject, read the wisdom of the East or the philosophy of the Neo-Platonists, or stumbled on to certain poems of Walt Whitman.

But a close study of the Cayce material, and, in fact, of all clinical researches in past-life age-regressions, leads us to see that the human body, which we have so long taken for granted, is an area that requires drastic reconsideration.

There have been many ways, in humanity's long history, of regarding the body. For the Greeks it was a thing of beauty; for the Romans, a thing of power and pleasure; for the Medieval Christians and the Puritans, a thing of shame and temptation, to be denied

chương, mà tổ tiên người da trắng của chúng ta đã đặt tên như vậy vì nó có màu thịt. Những người tạo ra từ ngữ có thể đã hợp lý hơn khi tạo ra từ “tái nhập thể” (trở lại cơ thể, *corpore*) như trở lại thịt; và nếu họ đã làm vậy, từ này có thể đã thú vị hơn đối với tâm trí người Mỹ hiện đại.

Trong bất kỳ trường hợp nào, luân hồi có nghĩa là có một bản chất bất tử hoặc linh hồn quay trở lại trái đất nhiều lần để trải nghiệm, giống như một học sinh trở lại nhiều trăm lần cùng một tòa nhà trường học. Vì mục đích này, bản sắc vĩnh cửu mang một cơ thể có mật độ phù hợp cho lĩnh vực trải nghiệm này, và cơ thể sau đó là lớp vỏ bảo vệ hoặc trang phục của linh hồn. Hamlet kết thúc bức thư của mình gửi Ophelia, “Thine evermore, most dear lady, Whilst this machine is to him, HAMLET”; và “máy móc” là một phép ẩn dụ hợp lệ, theo cách của nó, như trang phục. Nó gợi ý về thuật ngữ Thông Thiên Học cho cơ thể như “vận cụ” của linh hồn.

Khái niệm này quen thuộc với bất kỳ ai đã từng thấy một tờ rơi Thông Thiên Học về luân hồi, ngồi trong một bài giảng của Rosicrucian về chủ đề này, đọc sự minh triết của phương Đông hoặc triết học của các nhà Tân Platon, hoặc tình cờ đọc một số bài thơ của Walt Whitman.

Nhưng một nghiên cứu kỹ lưỡng về tài liệu Cayce, và thực tế, của tất cả các nghiên cứu lâm sàng trong hồi quy tuổi kiếp trước, dẫn chúng ta thấy rằng cơ thể con người, mà chúng ta đã lâu nay coi là điều hiển nhiên, là một lĩnh vực cần được xem xét lại một cách triệt để.

Có nhiều cách, trong lịch sử dài của nhân loại, để nhìn nhận cơ thể. Đối với người Hy Lạp, nó là một thứ đẹp đẽ; đối với người La Mã, một thứ quyền lực và khoái lạc; đối với các Kitô hữu Trung cổ và Thanh giáo, một thứ đáng xấu hổ và cám dỗ, cần bị phủ nhận

and despised, even beaten and abused.

According to the reincarnationist point of view, the body takes on a sudden and startling new significance. It may still be a thing of beauty and power; even, in wise moderation, a thing of pleasure; but it is no longer a thing of shame and evil. For to hate and abuse a body because it contains the possibilities of evil is no more intelligent than to hate and abuse an automobile because it contains the potentials of accident.

We begin to sense the awesome significance of human bodies when we come across some particularly conspicuous example of human deformity in the Cayce files, and learn that it is the mute but eloquent evidence of some past-life crime against life.

Some of the most dramatic instances of this are found among that group of cases that we have chosen to classify as Boomerang Karma, adapting the term from the Australian weapon that can be thrown in such a way as to return to the point of origin.

In *Many Mansions* we saw the case of a blind violinist who was told that he had once, as a member of an ancient Persian tribe, blinded his enemies with red-hot irons. Another blind man was told that, as an American Indian, he had tortured white captives in the eyes. Cruelty to others in the area of the eyes, then, led to the karmic consequence of experiencing in one's own eyes the results of such cruelty—namely, blindness.

An interesting variant appears in the case of a woman who developed iritis and later in life became totally blind in one eye. In a Persian incarnation she had, Cayce said, used her eyes hypnotically, to subject other people to her will and to her way of thinking.

và khinh miệt, thậm chí bị đánh đập và lạm dụng.

Theo quan điểm của người tin vào luân hồi, cơ thể đột nhiên mang một ý nghĩa mới và đáng kinh ngạc. Nó có thể vẫn là một thứ đẹp đẽ và quyền lực; thậm chí, trong sự điều độ khôn ngoan, một thứ khoái lạc; nhưng nó không còn là một thứ đáng xấu hổ và ác độc. Vì ghét và lạm dụng một cơ thể vì nó chứa đựng khả năng ác độc không thông minh hơn việc ghét và lạm dụng một chiếc ô tô vì nó chứa đựng tiềm năng tai nạn.

Chúng ta bắt đầu cảm nhận được ý nghĩa đáng sợ của cơ thể con người khi chúng ta gặp một ví dụ đặc biệt nổi bật về dị dạng con người trong các hồ sơ của Cayce, và biết rằng đó là bằng chứng câm lặng nhưng hùng hồn của một tội ác kiếp trước chống lại sự sống.

Một số trường hợp kịch tính nhất trong số này được tìm thấy trong nhóm các trường hợp mà chúng ta đã chọn để phân loại là Karma Boomerang, thích ứng thuật ngữ từ vũ khí của người Úc có thể được ném theo cách quay trở lại điểm xuất phát.

Trong *Many Mansions* chúng ta đã thấy trường hợp của một nghệ sĩ vĩ cầm mù được cho biết rằng anh ta đã từng, như một thành viên của một bộ lạc Ba Tư cổ đại, làm mù kẻ thù của mình bằng sắt nóng đỏ. Một người đàn ông mù khác được cho biết rằng, như một người da đỏ Mỹ, anh ta đã tra tấn các tù nhân da trắng ở mắt. Sự tàn ác đối với người khác trong khu vực mắt, sau đó, dẫn đến hậu quả nghiệp quả là trải nghiệm trong chính mắt mình kết quả của sự tàn ác như vậy—tức là, mù lòa.

Một biến thể thú vị xuất hiện trong trường hợp của một phụ nữ phát triển viêm mống mắt và sau đó trong cuộc sống trở nên hoàn toàn mù một mắt. Trong một kiếp sống Ba Tư, cô đã, Cayce nói, sử dụng mắt mình một cách thôi miên, để bắt người khác phục tùng

This was not cruelty, certainly, in the same way that physical torture is cruel; but it was selfishness and tyranny, and as such invoked karmic consequence in the area which was the physical instrumentality of her misuse of others: the eyes.

A woman of fifty-three who had had a serious back deformity since childhood, and who had lost part of one finger and had her hand mangled at the age of four, was told that she was an associate of that notorious emperor of Rome who persecuted early Christians. A young man of twenty-four became paralyzed from the neck down as a result of an automobile accident; he lived in this condition until the age of forty-two, entirely dependent upon charitable Christians for every detail of his care. He too had been a cruel persecutor of Christians.

In some cases, people are born with their physical affliction, and in some cases the affliction comes to them later in life. But in either case, it is clear that the kind of affliction that the body bears is *meaningful*, not haphazard.

Cayce indicated, it is true, that in some few cases a bodily affliction was not karmic in the strict sense of the term. A man who had lost one leg in an accident, for example, was told that this was not a karmic experience but one that afforded him an opportunity for fuller spiritual growth. Perhaps this is comparable to the case of the blind man about whom the disciples asked Christ: "Who sinned, this man or his parents, that he was born blind?" And Christ answered: "Neither, but that the works of God might be made manifest within him."

So it seems that sometimes—but this very rarely—a body's defects are not retributively significant of some episode in the soul's past.

ý chí và cách suy nghĩ của mình. Điều này chắc chắn không phải là sự tàn ác, theo cùng cách mà tra tấn thể xác là tàn ác; nhưng đó là sự ích kỷ và bạo ngược, và như vậy đã kêu gọi hậu quả nghiệp quả trong khu vực là công cụ thể chất của sự lạm dụng người khác của cô: đôi mắt.

Một phụ nữ năm mươi ba tuổi đã có một dị dạng lưng nghiêm trọng từ thời thơ ấu, và đã mất một phần của một ngón tay và bị thương tay ở tuổi bốn, được cho biết rằng cô là một cộng sự của vị hoàng đế La Mã khét tiếng đã bức hại các Kitô hữu đầu tiên. Một thanh niên hai mươi bốn tuổi bị liệt từ cổ trở xuống do một tai nạn ô tô; anh sống trong tình trạng này cho đến tuổi bốn mươi hai, hoàn toàn phụ thuộc vào các Kitô hữu từ thiện cho mọi chi tiết chăm sóc của mình. Anh cũng đã từng là một kẻ bức hại tàn nhẫn các Kitô hữu.

Trong một số trường hợp, người ta sinh ra với sự đau khổ thể chất của mình, và trong một số trường hợp, sự đau khổ đến với họ sau này trong cuộc sống. Nhưng trong cả hai trường hợp, rõ ràng là loại đau khổ mà cơ thể chịu đựng là có ý nghĩa, không phải ngẫu nhiên.

Cayce chỉ ra, đúng là, trong một số ít trường hợp, một sự đau khổ thể chất không phải là nghiệp quả theo nghĩa nghiêm ngặt của thuật ngữ. Một người đàn ông đã mất một chân trong một tai nạn, chẳng hạn, được cho biết rằng đây không phải là một trải nghiệm nghiệp quả mà là một cơ hội để phát triển tinh thần đầy đủ hơn. Có lẽ điều này tương đương với trường hợp của người mù mà các môn đồ hỏi Christ: "Ai đã phạm tội, người này hay cha mẹ của anh ta, mà anh ta sinh ra đã mù?" Và Christ trả lời: "Không ai, nhưng để công việc của Thượng đế có thể được thể hiện trong anh ta."

Vì vậy, dường như đôi khi—nhưng điều này rất hiếm—các khuyết tật của cơ thể không có ý nghĩa báo ứng của một tập phim nào đó

However, they still remain meaningful in this sense: that the defect enables some weakness of the soul to become redeemed, or some new virtue to get its start. A piano coach sometimes makes his pupil play on a keyboard that has been covered by a long, taut scarf; but he does this, not to punish the pupil for past musical misdeeds, but rather to handicap him in such a way as to develop in him a more forceful touch and a greater confidence in estimating the position of the keys without looking at them. Other handicaps and devices can be used; but the particular handicap chosen by the coach would indicate to the discerning observer the area in which the student needed development. Similarly in the realm of the body: any gross defect of any body, whether karmic or not (and the non-karmic instances are very much in the minority), any deviation from harmony or proportion or health, is indicative of some psychic necessity somewhere.

Bodily stature is a matter that seems to be particularly meaningful, if the Cayce readings are to be believed. The cases having to do with stature do not fit clearly into any of the three classifications—Boomerang, Organismic, and Symbolic—into which almost all other cases in the Cayce files seem to fall, although they seem to partake of the nature of all three.

Abnormal shortness or height of the body is a physical feature which has long been recognized by psychologists as having great psychological import. Alfred Adler was perhaps led to his classical conception of the inferiority feeling (popularly known as the inferiority complex) because of his own relatively short stature, and his unhappy feelings regarding it in early life. In any case, Adler's conception of personality dynamics has this basis: all infants feel inferior to the adults around them, and strive to

trong quá khứ của linh hồn. Tuy nhiên, chúng vẫn có ý nghĩa theo nghĩa này: rằng khuyết tật cho phép một số điểm yếu của linh hồn được cứu chuộc, hoặc một số đức tính mới bắt đầu. Một huấn luyện viên piano đôi khi khiến học sinh của mình chơi trên một bàn phím đã được che phủ bởi một chiếc khăn dài, căng; nhưng ông làm điều này, không phải để trừng phạt học sinh vì những hành vi sai trái âm nhạc trong quá khứ, mà là để làm cho anh ta gặp khó khăn theo cách phát triển trong anh ta một cú chạm mạnh mẽ hơn và một sự tự tin lớn hơn trong việc ước lượng vị trí của các phím mà không cần nhìn vào chúng. Các khó khăn và thiết bị khác có thể được sử dụng; nhưng khó khăn cụ thể được chọn bởi huấn luyện viên sẽ chỉ ra cho người quan sát tình huống khu vực mà học sinh cần phát triển. Tương tự trong lĩnh vực cơ thể: bất kỳ khuyết tật nghiêm trọng nào của bất kỳ cơ thể nào, dù là nghiệp quả hay không (và các trường hợp không nghiệp quả rất ít), bất kỳ sự lệch lạc nào khỏi sự hài hòa hoặc tỷ lệ hoặc sức khỏe, đều chỉ ra một số nhu cầu tâm lý ở đâu đó.

Chiều cao cơ thể là một vấn đề dường như đặc biệt có ý nghĩa, nếu các soi kiếp của Cayce được tin tưởng. Các trường hợp liên quan đến chiều cao không phù hợp rõ ràng vào bất kỳ ba phân loại nào—Boomerang, Organismic, và Symbolic—mà hầu như tất cả các trường hợp khác trong hồ sơ của Cayce dường như rơi vào, mặc dù chúng dường như có bản chất của cả ba.

Chiều cao bất thường hoặc thấp của cơ thể là một đặc điểm thể chất đã lâu được các nhà tâm lý học công nhận là có ý nghĩa tâm lý lớn. Alfred Adler có lẽ đã dẫn đến khái niệm cổ điển của ông về cảm giác tự ti (được biết đến phổ biến là phức cảm tự ti) vì chiều cao tương đối thấp của ông, và cảm giác không hạnh phúc của ông về nó trong cuộc sống sớm. Trong bất kỳ trường hợp nào, khái niệm của Adler về động lực nhân cách có cơ sở này: tất cả trẻ sơ sinh cảm thấy tự ti so với người lớn xung quanh chúng, và cố gắng bù đắp

compensate for the feeling; but when the individual has in addition some organic inferiority, he strives even more desperately to compensate.

Adler did not, of course, raise the important question of why it is that some individuals should be organically inferior in the first place; but this was not his province. Besides, had he been so indiscreet as to ask the question, it would undoubtedly have been pointed out to him, with disdainful aspersions on his soundness of mind, that genes and chromosomes are the obvious and total cause for all human differences. “Heredity? in short, would have been at that time, as it is even now, the stock answer to any philosophic question of the whys and wherefores of human endowment at birth.

It is precisely at this point, however, that the Cinemascope of the Cayce clairvoyance projects broader horizons upon the psychological screen.

There are at least two cases in the Cayce files in which smallness of stature, both involving feelings of inferiority on the part of the person so afflicted, was the direct result of a previous attitude of haughtiness, superiority, or condescension. Through a curious reversal and objectification, the attitude of having once “looked down on” other people, and the behavior of having *used* one’s own superior physique to take advantage of others, now made both individuals subject to being *literally* looked down on by other people.

In one case of excessive height, the person had also been condescending and haughty; this time the attitude of “looking down on” people was objectified, but not reversed, so that the individual now *literally* looked down on people—but at the same time knew himself to be at a serious disadvantage. The second case is of great interest in other connections, and will be discussed more

cho cảm giác đó; nhưng khi cá nhân có thêm một số tự ti hữu cơ, anh ta cố gắng thậm chí tuyệt vọng hơn để bù đắp.

Adler không, tất nhiên, đặt câu hỏi quan trọng về lý do tại sao một số cá nhân lại có tự ti hữu cơ ngay từ đầu; nhưng đó không phải là lĩnh vực của ông. Ngoài ra, nếu ông đã không thận trọng đặt câu hỏi, chắc chắn sẽ có người chỉ ra cho ông, với sự khinh bỉ về sự lạnh mạnh của tâm trí ông, rằng gen và nhiễm sắc thể là nguyên nhân rõ ràng và toàn bộ cho tất cả các khác biệt của con người. “Di truyền?” tóm lại, sẽ là câu trả lời thông thường cho bất kỳ câu hỏi triết học nào về lý do và nguyên nhân của sự ban tặng con người khi sinh ra.

Chính tại điểm này, tuy nhiên, mà Cinemascope của khả năng thông nhãn của Cayce chiếu những chân trời rộng lớn hơn lên màn hình tâm lý học.

Có ít nhất hai trường hợp trong hồ sơ của Cayce mà chiều cao nhỏ, cả hai đều liên quan đến cảm giác tự ti của người bị ảnh hưởng, là kết quả trực tiếp của thái độ kiêu ngạo, ưu việt, hoặc khinh thường trước đây. Thông qua một sự đảo ngược và khách quan hóa kỳ lạ, thái độ đã từng “nhìn xuống” người khác, và hành vi đã *sử dụng* vóc dáng vượt trội của mình để lợi dụng người khác, giờ đây khiến cả hai cá nhân bị *nhìn xuống* một cách *thực sự* bởi người khác.

Trong một trường hợp chiều cao quá mức, người đó cũng đã kiêu ngạo và khinh thường; lần này thái độ “nhìn xuống” người khác được khách quan hóa, nhưng không bị đảo ngược, để cá nhân giờ đây *thực sự* nhìn xuống người khác—nhưng đồng thời biết mình đang ở một bất lợi nghiêm trọng. Trường hợp thứ hai có mối quan tâm lớn trong các kết nối khác, và sẽ được thảo luận đầy đủ hơn sau

fully later.

All of the foregoing cases illustrate how cruelty or abuse, either physical or psychological, can result in a later lifetime in a sick, deformed, or inferior body—the sickness, deformity, or inferiority being appropriate to the cruelty or abuse perpetrated; or how the misuse of one's own body, either physical or psychological, can result in a later body which is in some way inadequate or inferior. They are all illustrations of the equilibrating action of karma, in its retributive aspect.

It must be remembered, however, that karma is a neuter word literally meaning *action*, and that it has two aspects—retributive and continuative. This is true on both the psychological level, where we see how interests, traits, talents, attitudes, etc., tend to persist from life to life, and on the physical level, where we see in many cases the persistence of various physical aspects from one life to another.

A person with a susceptibility to tuberculosis was told, for example, that this was a carry-over from a life in early America when he had contracted the disease. A young girl who had a catarrhal condition was given a similar explanation: Cayce referred to it as, “what might be termed a hang-over in the soul, the mind, and the body? A woman who all of her life had a susceptibility to injury in her left breast was told that in a lifetime long ago she had died of a sword thrust which entered through the left breast. A man born with a birthmark on his hand that looked very much like a scar was told that his hand had been cut off at that point in a previous life. Several persons who were told that they had been Chinese in a previous lifetime had features that were markedly Chinese in character, though they had no oriental ancestry in the present lifetime.

This question of appearance is a very

này.

Tất cả các trường hợp trên minh họa cách mà sự tàn ác hoặc lạm dụng, dù là thể chất hay tâm lý, có thể dẫn đến một cơ thể ốm yếu, dị dạng, hoặc thấp kém trong một kiếp sau—sự ốm yếu, dị dạng, hoặc thấp kém phù hợp với sự tàn ác hoặc lạm dụng đã gây ra; hoặc cách mà sự lạm dụng cơ thể của chính mình, dù là thể chất hay tâm lý, có thể dẫn đến một cơ thể sau này không đủ hoặc thấp kém theo một cách nào đó. Chúng đều là những minh họa của hành động cân bằng của karma, trong khía cạnh báo ứng của nó.

Phải nhớ rằng, tuy nhiên, karma là một từ trung tính có nghĩa là *hành động*, và nó có hai khía cạnh—báo ứng và liên tục. Điều này đúng ở cả cấp độ tâm lý, nơi chúng ta thấy cách mà sở thích, đặc điểm, tài năng, thái độ, v.v., có xu hướng tồn tại từ kiếp này sang kiếp khác, và ở cấp độ thể chất, nơi chúng ta thấy trong nhiều trường hợp sự tồn tại của các khía cạnh thể chất khác nhau từ một kiếp sống sang kiếp khác.

Một người có khả năng mắc bệnh lao được cho biết, ví dụ, rằng đây là một di sản từ một kiếp sống ở Mỹ thời kỳ đầu khi y đã mắc bệnh này. Một cô gái trẻ có tình trạng viêm mũi được giải thích tương tự: Cayce gọi đó là, “cái có thể được coi là một di sản trong linh hồn, thể trí và thể xác?” Một người phụ nữ suốt đời có khả năng bị thương ở ngực trái được cho biết rằng trong một kiếp sống từ lâu, bà đã chết vì một nhát kiếm đâm vào ngực trái. Một người đàn ông sinh ra với vết bớt trên tay trông rất giống một vết sẹo được cho biết rằng tay của y đã bị cắt đứt tại điểm đó trong một kiếp sống trước. Một số người được cho biết rằng họ đã từng là người Trung Quốc trong một kiếp sống trước có những đặc điểm rất rõ ràng là người Trung Quốc, mặc dù họ không có tổ tiên phương Đông trong kiếp sống hiện tại.

Câu hỏi về ngoại hình này rất thú vị, đặc biệt

interesting one, especially in view of the treatment given it by various writers of reincarnation novels. In Rider Haggard's *She*, for example, and in Marie Corelli's *Ziska*, we find that a person's present incarnation is described as having an almost exact facial and bodily resemblance to some past incarnation. In view of the great complexity of karma, we might at first be inclined to dismiss this as romantic fancy. However, deeper reflection and the inspection of various fragments of evidence elsewhere lead us to conclude that there may, after all, be some actual substance to the idea.

The case of Champollion is tremendously interesting in this connection. Jean Francois Champollion, the man who deciphered the famous Rosetta Stone and thus gave the modern world a key to the unlocking of ancient Egyptian history, was born in France in 1790 and early developed into a child prodigy. By the time he was sixteen he knew half a dozen oriental languages, including Syrian, Arabic, Chaldean, and Coptic. He had a passion for things Egyptian and—this is the curious thing—his appearance was markedly Egyptian. C.W. Ceram writes of him in *Gods, Graves, and Scholars: The Story of Archaeology*,* as follows: "Examination of the young Francois revealed that the corneas of his eyes were yellow, a peculiarity commonly found only among peoples of the East and certainly a curiosity of the first order among western Europeans. Moreover, he had strikingly sallow, almost brown pigmentation, and the whole cut of his face was decidedly Oriental. Twenty years later he was known everywhere as 'the Egyptian.'"

We may perhaps presume that both the passionate interest in Egypt, and the extraordinary Egyptian appearance, were

là khi xem xét cách mà các nhà văn viết tiểu thuyết về luân hồi đã xử lý nó. Trong tác phẩm *She* của Rider Haggard, chẳng hạn, và trong *Ziska* của Marie Corelli, chúng ta thấy rằng kiếp sống hiện tại của một người được miêu tả là có sự tương đồng gần như chính xác về khuôn mặt và cơ thể với một kiếp sống trước. Xét đến sự phức tạp lớn của nghiệp quả, ban đầu chúng ta có thể có xu hướng bác bỏ điều này như là một sự tưởng tượng lãng mạn. Tuy nhiên, suy ngẫm sâu hơn và kiểm tra các mảnh bằng chứng khác nhau ở nơi khác dẫn chúng ta đến kết luận rằng có thể, sau tất cả, có một số thực chất thực sự đối với ý tưởng này.

Trường hợp của Champollion rất thú vị trong mối liên hệ này. Jean Francois Champollion, người đã giải mã Bia Rosetta nổi tiếng và do đó đã cung cấp cho thế giới hiện đại một chìa khóa để mở khóa lịch sử Ai Cập cổ đại, sinh ra ở Pháp vào năm 1790 và sớm phát triển thành một thần đồng. Đến khi mười sáu tuổi, y đã biết nửa tá ngôn ngữ phương Đông, bao gồm tiếng Syria, tiếng Ả Rập, tiếng Chaldean và tiếng Coptic. Y có một niềm đam mê với những thứ thuộc về Ai Cập và—điều này thật kỳ lạ—ngoại hình của y rất giống người Ai Cập. C.W. Ceram viết về y trong *Gods, Graves, and Scholars: The Story of Archaeology*, như sau: "Khám nghiệm Francois trẻ tuổi cho thấy giác mạc của mắt y có màu vàng, một đặc điểm thường chỉ thấy ở các dân tộc phương Đông và chắc chắn là một điều kỳ lạ bậc nhất trong số người châu Âu phương Tây. Hơn nữa, y có sắc tố da vàng nhạt, gần như nâu, và toàn bộ khuôn mặt của y rõ ràng là phương Đông. Hai mươi năm sau, y được biết đến khắp nơi với biệt danh 'người Ai Cập.'"

Chúng ta có thể giả định rằng cả niềm đam mê với Ai Cập và ngoại hình Ai Cập đặc biệt đều là những di sản, một ở cấp độ tâm lý và

* Translated from the German by E.B. Garside. (New York: Alfred A Knopf, Inc., 1951)

both carry-overs, one on the psychological and one on the physical level, of an Egyptian incarnation.

There is not enough data in the Cayce files to make many generalizations on this matter; the most we can say is this: that sometimes there is a carry-over in appearance from the most recent life, and sometimes from a further—removed incarnation, from which there also comes a resurgence of interests or of karma.

Instances such as these are obviously not karmic in the retributive sense, and they cannot be interpreted as a corrective action or a guilt awareness on the part of an Overself. They are indicative instead of *the persistence in consciousness of certain experiences*, so strong as to be translated once again into the physical vestment either as a trace or a scar or a racially distinguishing feature, or as a susceptibility indicative of the psychic injury or weakness still present at deep layers of consciousness.

The question may well arise, after a consideration of the many deformities, defects, scars, and susceptibilities of human bodies, as to the reason for beauty and bodily perfection.

We can, of course, infer that in beauty there must be the *absence of* the cruelty or misuse which in other cases became the cause of deformity. At least, if such karmic causes were generated at one time or another, they are not coming to fruition in the present incarnation.

But the direct testimony of the Cayce readings shows us that there are also certain positive karmic forces leading to beauty, as we can see in the following cases of outstandingly beautiful women.

một ở cấp độ thể chất, của một kiếp sống Ai Cập.

Không có đủ dữ liệu trong hồ sơ của Cayce để đưa ra nhiều tổng quát về vấn đề này; điều nhiều nhất chúng ta có thể nói là: đôi khi có một di sản trong ngoại hình từ kiếp sống gần nhất, và đôi khi từ một kiếp sống xa hơn, từ đó cũng có sự hồi sinh của những sở thích hoặc nghiệp quả.

Những trường hợp như thế này rõ ràng không phải là nghiệp quả theo nghĩa trừng phạt, và chúng không thể được diễn giải như là một hành động sửa chữa hoặc nhận thức tội lỗi từ phía một Đại hồn. Thay vào đó, chúng chỉ ra *sự kiên trì trong tâm thức của những trải nghiệm nhất định*, mạnh mẽ đến mức được chuyển dịch một lần nữa vào lớp áo thể chất dưới dạng một dấu vết hoặc một vết sẹo hoặc một đặc điểm phân biệt chủng tộc, hoặc như một khả năng chỉ ra sự tổn thương hoặc yếu đuối tâm linh vẫn còn tồn tại ở các tầng sâu của tâm thức.

Câu hỏi có thể nảy sinh, sau khi xem xét nhiều dị tật, khuyết điểm, sẹo và khả năng của cơ thể con người, về lý do cho vẻ đẹp và sự hoàn hảo của cơ thể.

Chúng ta có thể, tất nhiên, suy luận rằng trong vẻ đẹp phải có *sự vắng mặt của* sự tàn ác hoặc lạm dụng mà trong các trường hợp khác đã trở thành nguyên nhân của dị tật. Ít nhất, nếu những nguyên nhân nghiệp quả như vậy đã được tạo ra vào một thời điểm nào đó, chúng không đang đến kết quả trong kiếp sống hiện tại.

Nhưng lời chứng trực tiếp từ các bài đọc của Cayce cho chúng ta thấy rằng cũng có những mãnh lực nghiệp quả tích cực dẫn đến vẻ đẹp, như chúng ta có thể thấy trong các trường hợp sau đây của những người phụ nữ đặc biệt đẹp.

One very beautiful woman was told by Cayce that in a previous life in England she had cared for unwanted children. “The pouring out of self in care for the bodies, minds, and souls of the young,” Cayce said, “brought to the entity all the beauties of body, mind, and soul that it now possesses.” Another beautiful woman learned that she could attribute her present beauty to an incarnation in which she had dedicated herself to music and dancing. Still another was told that in two past lifetimes she had devoted much attention to her body and its beautification—first in ancient Egypt and again in the French court.

These cases of physical beauty yield the inference that the three major sources of bodily beauty in both men and women may be: (1) absence of any presently operative karma of cruelty or misuse; (2) love, as expressed in spiritual dedications, in service, or in art; and (3) attention to the body external as such: the loving care of the body or any part of it.

All of the cases that we find, however—whether they be of beauty or deformity; whether they be retributive, persistive, or rewarding in nature—have one thing in common. In all of them, the attitudes and actions of the soul in the past have led directly to the characteristics of the body to which it was magnetically drawn in the present. In all these cases, *the particulars of bodily structure were not haphazard, but were instead tremendously significant.*

It does not seem reasonable to think that part of the body is psychically meaningful and part of it is psychically meaningless or neutral—any more than it seems reasonable to think that the designer of a sports car would make some parts of it functional and other parts meaningless or useless. A car has purpose and function, as a whole, and every

Một người phụ nữ rất đẹp được Cayce cho biết rằng trong một kiếp sống trước ở Anh, bà đã chăm sóc những đứa trẻ không mong muốn. “Sự dâng hiến bản thân trong việc chăm sóc cơ thể, tâm trí và linh hồn của những người trẻ,” Cayce nói, “đã mang lại cho thực thể tất cả những vẻ đẹp của cơ thể, tâm trí và linh hồn mà nó hiện có.” Một người phụ nữ đẹp khác biết rằng bà có thể quy sự đẹp hiện tại của mình cho một kiếp sống trong đó bà đã cống hiến bản thân cho âm nhạc và khiêu vũ. Một người khác nữa được cho biết rằng trong hai kiếp sống trước, bà đã dành nhiều sự chú ý đến cơ thể và việc làm đẹp của nó—đầu tiên ở Ai Cập cổ đại và sau đó là ở triều đình Pháp.

Những trường hợp về vẻ đẹp thể chất này cho thấy rằng ba nguồn chính của vẻ đẹp cơ thể ở cả nam và nữ có thể là: (1) sự vắng mặt của bất kỳ nghiệp quả tàn ác hoặc lạm dụng nào đang hoạt động; (2) tình yêu, được biểu hiện trong các cống hiến tinh thần, trong phụng sự, hoặc trong nghệ thuật; và (3) sự chú ý đến cơ thể bên ngoài như vậy: sự chăm sóc yêu thương của cơ thể hoặc bất kỳ phần nào của nó.

Tất cả các trường hợp mà chúng ta tìm thấy, dù là vẻ đẹp hay dị tật; dù là mang tính trừng phạt, kiên trì, hay thưởng phạt trong tự nhiên—đều có một điểm chung. Trong tất cả chúng, thái độ và hành động của linh hồn trong quá khứ đã dẫn trực tiếp đến các đặc điểm của cơ thể mà nó bị thu hút một cách từ tính trong hiện tại. Trong tất cả các trường hợp này, *các chi tiết của cấu trúc cơ thể không phải là ngẫu nhiên, mà thay vào đó là vô cùng có ý nghĩa.*

Không có vẻ hợp lý khi nghĩ rằng một phần của cơ thể có ý nghĩa tâm linh và một phần khác thì không có ý nghĩa tâm linh hoặc trung tính—cũng như không có vẻ hợp lý khi nghĩ rằng nhà thiết kế của một chiếc xe thể thao sẽ làm cho một số bộ phận của nó có chức năng và các bộ phận khác thì vô nghĩa hoặc vô dụng. Một chiếc xe có mục đích và

minute part of it contributes to that purpose and function. Similarly with the human body. It cannot be fragmentarily significant, or significant with only a few individuals. It must be *holistically* meaningful—meaningful as a whole, and with all people.

If this reasoning is correct, we must come to the unmistakable conclusion then that the body is far more than a mere vaguely appropriate “vehicle” of consciousness. It is a vehicle, to be sure—an instrument of locomotion in a very real sense. But it is not a separate thing, distinct from and essentially unrelated to its indwelling person in the way that a taxicab, say, is distinct from and unrelated to the passenger that takes it for hire on a journey through town.

It is rather a vehicle that is itself the direct product and creation of the soul which is using it—almost as the cocoon is the direct product and creation of the worm which spun it. At the same time the body is also an infinitely subtle, intimate, and accurate *mirror*. It mirrors both the present and the past; in its movements and ever-changing expressions are reflected contemporary attitudes, ethics, conduct, and thought of the soul; in its basic *structure* are reflected these same psychic features of the soul's long-ago past.

Structurally, it is a condensation, so to speak, of the past; it is a container and a repository of habit patterns begun long ago. In fact, the Cayce material leads us inferentially to the formation of two tentative laws:

1. *Each person is responsible for the body he now has and is the direct cause of it.*
2. *The body is an objectification or a partial objectification of the unconscious.* And these tentative laws lead us to many important

chức năng, như một tổng thể, và mọi phần nhỏ nhất của nó đều đóng góp vào mục đích và chức năng đó. Tương tự với cơ thể con người. Nó không thể có ý nghĩa từng phần, hoặc có ý nghĩa chỉ với một vài cá nhân. Nó phải có ý nghĩa *toàn diện*—có ý nghĩa như một tổng thể, và với tất cả mọi người.

Nếu lý luận này là đúng, chúng ta phải đi đến kết luận không thể nhầm lẫn rằng cơ thể là nhiều hơn một “vận cụ” mơ hồ thích hợp của tâm thức. Nó chắc chắn là một vận cụ—một công cụ di chuyển theo một nghĩa rất thực tế. Nhưng nó không phải là một thứ riêng biệt, tách biệt và không liên quan về cơ bản với người cư ngụ bên trong nó theo cách mà một chiếc taxi, chẳng hạn, là tách biệt và không liên quan đến hành khách thuê nó cho một chuyến đi qua thị trấn.

Nó đúng hơn là một vận cụ tự nó là sản phẩm trực tiếp và sáng tạo của linh hồn đang sử dụng nó—gần như là cái kén là sản phẩm trực tiếp và sáng tạo của con sâu đã quay nó. Đồng thời, cơ thể cũng là một *tấm gương* vô cùng tinh tế, thân mật và chính xác. Nó phản chiếu cả hiện tại và quá khứ; trong các chuyển động và biểu hiện luôn thay đổi của nó phản ánh thái độ, đạo đức, hành vi và tư tưởng đương thời của linh hồn; trong *cấu trúc* cơ bản của nó phản ánh những đặc điểm tâm linh này của quá khứ xa xưa của linh hồn.

Về mặt cấu trúc, nó là một sự ngưng tụ, có thể nói, của quá khứ; nó là một thùng chứa và một kho lưu trữ của các mẫu thói quen bắt đầu từ lâu. Thực tế, tài liệu của Cayce dẫn chúng ta suy luận đến việc hình thành hai luật tạm thời:

1. *Mỗi người chịu trách nhiệm cho cơ thể mà y hiện có và là nguyên nhân trực tiếp của nó.*
2. *Cơ thể là một sự hiện thực hóa hoặc một sự hiện thực hóa một phần của vô thức.* Và những luật tạm thời này dẫn chúng ta đến nhiều kết

and far-reaching conclusions.

luận quan trọng và sâu rộng.

6

The Human Body: Key and Clue to the Human Soul—Cơ Thể Con Người: Chìa Khóa và Manh Mối cho Linh Hồn Con Người

If we accept as a tentative “law” the idea that each person is responsible for the body he now has and is the direct cause of it, and that the body is an objectification or a partial objectification of the unconscious, we are led inevitably to a corollary: Each human body is an important key and due to certain aspects of the nature of the indwelling psyche.

Nếu chúng ta chấp nhận như một “luật” tạm thời ý tưởng rằng mỗi người chịu trách nhiệm cho cơ thể mà y hiện có và là nguyên nhân trực tiếp của nó, và rằng cơ thể là một sự hiện thực hóa hoặc một sự hiện thực hóa một phần của vô thức, chúng ta bị dẫn đến một hệ quả: Mỗi cơ thể con người là một chìa khóa quan trọng và là manh mối cho các khía cạnh nhất định của bản chất của tâm thức cư ngụ bên trong.

Both self-analysis and the analysis of other people can become tremendously more penetrating by the use of this key of thinking.

Cả tự phân tích và phân tích người khác đều có thể trở nên vô cùng sâu sắc hơn nhờ việc sử dụng chìa khóa tư duy này.

A conspicuous birth deformity—blindness, a club foot, a twisted limb, the lack of arms, or the lack of one ear—naturally gives rise to the inference, in the thinking of a reincarnationist, at least, that there was some past-life cause, probably cruelty, that gave rise to it. But the relation of body to psyche seems to inhere much more minutely and inconspicuously than this, so that any disproportionate—or proportionate—limb, organ, or feature would seem to be indicative of some correspondingly disproportionate or proportionate use of it in the past, and hence some disproportionate or proportionate attitude deep in the psyche.

Một dị tật bẩm sinh nổi bật—mù lòa, chân khoèo, chi bị xoắn, thiếu tay, hoặc thiếu một tai—tự nhiên dẫn đến suy luận, ít nhất là trong tư duy của một người tin vào luân hồi, rằng có một nguyên nhân từ kiếp trước, có lẽ là sự tàn ác, đã gây ra nó. Nhưng mối quan hệ giữa cơ thể và tâm thức dường như tồn tại sâu sắc hơn và không rõ ràng hơn thế này, đến mức bất kỳ chi, cơ quan, hoặc đặc điểm nào không cân đối—hoặc cân đối—dường như chỉ ra một sự sử dụng không cân đối hoặc cân đối tương ứng của nó trong quá khứ, và do đó một thái độ không cân đối hoặc cân đối sâu trong tâm thức.

Each body would seem to be stamped not with a partial, but with a total imprint of a spiritual and psychological meaning. Is it too tall? Too short? Too fat? Too lean? All this is indicative of something. Prematurely

Mỗi cơ thể dường như được đóng dấu không phải với một phần, mà với một dấu ấn tổng thể của một ý nghĩa tinh thần và tâm lý. Nó quá cao? Quá thấp? Quá béo? Quá gầy? Tất cả điều này đều chỉ ra điều gì đó. Hối sớm? Một

bald? A beautiful head of hair? Only four fingers on one hand? An undersized kidney? Again, indicative of something. Cases in the Cayce records give us clues: we know, for example, that both misuse and neglect of any part of the body results in its distortion or imperfection; also that loving attention and care of any part of the body results in its perfection. But in addition to physical causes such as these, there are also spiritual causes, and it seems likely that we would ultimately be led to the formulation of some kind of system of body-mind correspondences.

Students of academic psychology will at once recall that attempts have already been made on a scientific basis to show that the body, or the "constitution," as it is called in constitutional psychology, has a direct bearing upon character and temperament. Men like Kretschmer, Sheldon, Viola, and Naccarati have done years of painstaking research in attempting to show that an intimate relationship exists between the structure of the body and the structure of the personality.

Sheldon, for example, soon after publication of his first book in which he classified people into three basic body types (endomorphs, mesomorphs, and ectomorphs), proceeded in a second volume to show a correspondence between body types and temperamental types; and in a third volume he dealt with the usefulness of the body-type idea in the study of delinquency.

The work of these men is much more widely respected and used in Europe than in the United States. In this country, the attitude of most psychotherapists is the rather curious compound of acceptance plus indifference. That is to say, it seems to be generally agreed that the researches of Sheldon and Kretschmer are sound; yet in actual clinical

mái tóc đẹp? Chỉ có bốn ngón tay trên một tay? Một quả thận nhỏ hơn bình thường? Một lần nữa, chỉ ra điều gì đó. Các trường hợp trong hồ sơ của Cayce cho chúng ta manh mối: chúng ta biết, ví dụ, rằng cả việc lạm dụng và bỏ bê bất kỳ phần nào của cơ thể đều dẫn đến sự biến dạng hoặc không hoàn hảo của nó; cũng như sự chú ý và chăm sóc yêu thương của bất kỳ phần nào của cơ thể đều dẫn đến sự hoàn hảo của nó. Nhưng ngoài các nguyên nhân thể chất như thế này, còn có các nguyên nhân tinh thần, và có vẻ như cuối cùng chúng ta sẽ được dẫn đến việc hình thành một hệ thống nào đó về sự tương ứng giữa cơ thể và tâm trí.

Các sinh viên của tâm lý học học thuật sẽ ngay lập tức nhớ lại rằng đã có những nỗ lực được thực hiện trên cơ sở khoa học để chỉ ra rằng cơ thể, hoặc "cấu trúc," như nó được gọi trong tâm lý học cấu trúc, có ảnh hưởng trực tiếp đến tính cách và khí chất. Những người như Kretschmer, Sheldon, Viola và Naccarati đã thực hiện nhiều năm nghiên cứu cẩn thận để cố gắng chỉ ra rằng có một mối quan hệ mật thiết tồn tại giữa cấu trúc của cơ thể và cấu trúc của phạm ngã.

Sheldon, chẳng hạn, ngay sau khi xuất bản cuốn sách đầu tiên của mình trong đó ông phân loại con người thành ba loại cơ thể cơ bản (endomorphs, mesomorphs và ectomorphs), đã tiến hành trong một tập thứ hai để chỉ ra sự tương ứng giữa các loại cơ thể và các loại khí chất; và trong một tập thứ ba, ông đã xử lý tính hữu ích của ý tưởng loại cơ thể trong nghiên cứu về tội phạm vị thành niên.

Công trình của những người này được tôn trọng và sử dụng rộng rãi hơn nhiều ở châu Âu so với ở Hoa Kỳ. Ở đất nước này, thái độ của hầu hết các nhà trị liệu tâm lý là một sự kết hợp khá kỳ lạ giữa sự chấp nhận và sự thờ ơ. Nghĩa là, dường như có sự đồng thuận chung rằng các nghiên cứu của Sheldon và Kretschmer là có cơ sở; tuy nhiên, trong công

work, their conclusions are almost totally ignored. Psychoanalytical theories are so deeply entrenched that only mental and emotional causes, generated in the first years of life, are regarded as being of causative importance or diagnostic value.

In the light of the Cayce material, however, one cannot help concluding that to ignore physique as a significant indicator and even as a contributive causal factor in mental life, and, in fact, in the total life situation, is to lose sight of something of basic and cardinal importance. Lacking clairvoyant perception, and not taking into account the intricate laws of karma that govern human embodiment, men such as Sheldon can arrive at only approximate and incomplete generalizations (a limitation shared, indeed, by those of us who, lacking clairvoyant perceptions ourselves, study the Cayce data); but they must be opening up an exceedingly fertile field for research in the future. It should be said in passing, however, that future researchers may find that thinking in terms of body-mind *correspondences*, rather than in terms of bodily *typologies*, will probably be an infinitely more fruitful approach. *Parallelism* between the various levels of being will probably be the key to discovery, rather than *groupings* on one level alone.

We are living in the age of science, and it is only scientists who can prove a relationship, or correspondence, between mind and body. But in all ages, philosophers, poets, and writers have sensed that such an intimate relationship must exist.

Schopenhauer wrote: "My body is the objectification of my will." Also: "The will is my real self; the body is the expression of the will." Spinoza taught that the mind and the body are the same thing, differing only in aspects. Walt Whitman remarked: "Was

việc lâm sàng thực tế, các kết luận của họ hầu như hoàn toàn bị bỏ qua. Các lý thuyết phân tâm học đã ăn sâu đến mức chỉ có các nguyên nhân tinh thần và cảm xúc, được tạo ra trong những năm đầu đời, được coi là có tầm quan trọng nguyên nhân hoặc giá trị chẩn đoán.

Tuy nhiên, dưới ánh sáng của tài liệu Cayce, người ta không thể không kết luận rằng việc bỏ qua thể chất như một chỉ số quan trọng và thậm chí là một yếu tố nguyên nhân đóng góp trong đời sống tinh thần, và thực tế, trong toàn bộ tình huống cuộc sống, là bỏ qua một điều gì đó cơ bản và quan trọng. Thiếu sự nhận thức thông nhãn, và không tính đến các luật nghiệp quả phức tạp điều chỉnh sự hiện thân của con người, những người như Sheldon chỉ có thể đưa ra các tổng quát gần đúng và không đầy đủ (một hạn chế mà thực sự, những người trong chúng ta, thiếu sự nhận thức thông nhãn, nghiên cứu dữ liệu của Cayce cũng chia sẻ); nhưng họ phải đang mở ra một lĩnh vực nghiên cứu vô cùng phong phú cho tương lai. Tuy nhiên, cần phải nói thêm rằng, các nhà nghiên cứu tương lai có thể sẽ thấy rằng việc suy nghĩ theo các thuật ngữ về sự tương ứng giữa cơ thể và tâm trí, thay vì theo các thuật ngữ về các loại cơ thể, có lẽ sẽ là một cách tiếp cận vô cùng phong phú hơn. Sự song song giữa các cấp độ khác nhau của sự tồn tại có lẽ sẽ là chìa khóa để khám phá, thay vì các nhóm trên một cấp độ duy nhất.

Chúng ta đang sống trong thời đại khoa học, và chỉ có các nhà khoa học mới có thể chứng minh mối quan hệ, hoặc sự tương ứng, giữa tâm trí và cơ thể. Nhưng trong mọi thời đại, các triết gia, nhà thơ và nhà văn đã cảm nhận rằng một mối quan hệ mật thiết như vậy phải tồn tại.

Schopenhauer đã viết: "Cơ thể của tôi là sự hiện thực hóa ý chí của tôi." Cũng như: "Ý chí là bản thân thực sự của tôi; cơ thể là biểu hiện của ý chí." Spinoza đã dạy rằng tâm trí và cơ thể là cùng một thứ, chỉ khác nhau về khía cạnh. Walt Whitman đã nhận xét: "Có ai đó

someone asking to see the soul? See your own shape and countenance!"

Oscar Wilde, in his masterful fable *The Portrait of Dorian Grey*, shows graphically how the soul of Dorian Grey becomes progressively more corrupt when his face and body—magically—no longer reveal the traces of his sins. The sins are manifested, instead, on a life-size portrait which he keeps carefully concealed in an attic room. The portrait becomes more and more hideous, while Dorian Grey remains ever young and handsome.

Among other things, the story points up not only the causal relationship between spiritual evil and physical ugliness, but also the manner in which physical disease and ugliness normally act as deterrents to the soul from committing more and more evil. The fact that Dorian does not age is also an interesting thing; the question of eternal youth is highly relevant to the whole matter under discussion here. The deformities and uglinesses of old age are undoubtedly the reflections of wrong diet, wrong conduct, and wrong thought habits; and while decay is commonly thought of as an inevitable factor of mortal existence, perhaps this is a mistaken assumption. Certainly, a soul which was in full command of itself and its powers would also be in full command of its bodily projection, and "old age" would be an impossibility.

But the matter of age and its signs in the flesh is not the main point at issue here. The main point is the meaningfulness of the body as a clue to the mind and soul of the indwelling entity.

And if we accept this premise, we realize that the philosophers and poets have ver} little to tell us beyond their intuitions in the matter; and the psychologists of today have almost nothing at all. The Cayce data, as usual, is

đang yêu cầu nhìn thấy linh hồn? Hãy nhìn hình dáng và diện mạo của chính bạn!"

Oscar Wilde, trong câu chuyện ngụ ngôn tài tình của mình *The Portrait of Dorian Grey*, đã thể hiện một cách sinh động cách mà linh hồn của Dorian Grey trở nên ngày càng bại hoại khi khuôn mặt và cơ thể của y—một cách kỳ diệu—không còn tiết lộ dấu vết của tội lỗi của y. Những tội lỗi được thể hiện, thay vào đó, trên một bức chân dung kích thước thật mà y giữ cẩn thận trong một căn phòng trên gác mái. Bức chân dung trở nên ngày càng ghê tởm, trong khi Dorian Grey vẫn mãi trẻ trung và đẹp đẽ.

Trong số những điều khác, câu chuyện không chỉ chỉ ra mối quan hệ nguyên nhân giữa cái ác tinh thần và sự xấu xí thể chất, mà còn cách mà bệnh tật và sự xấu xí thể chất thường hoạt động như những rào cản đối với linh hồn khỏi việc phạm thêm nhiều cái ác. Thực tế rằng Dorian không già đi cũng là một điều thú vị; câu hỏi về tuổi trẻ vĩnh cửu có liên quan rất nhiều đến toàn bộ vấn đề đang được thảo luận ở đây. Những dị tật và sự xấu xí của tuổi già chắc chắn là những phản ánh của chế độ ăn uống sai lầm, hành vi sai lầm và thói quen tư duy sai lầm; và mặc dù sự suy tàn thường được coi là một yếu tố không thể tránh khỏi của sự tồn tại phàm trần, có lẽ đây là một giả định sai lầm. Chắc chắn, một linh hồn hoàn toàn làm chủ bản thân và quyền năng của mình cũng sẽ hoàn toàn làm chủ sự hiện thực hóa cơ thể của mình, và "tuổi già" sẽ là một điều không thể.

Nhưng vấn đề về tuổi tác và dấu hiệu của nó trên cơ thể không phải là điểm chính đang được thảo luận ở đây. Điểm chính là ý nghĩa của cơ thể như một manh mối cho tâm trí và linh hồn của thực thể cư ngụ bên trong.

Và nếu chúng ta chấp nhận tiền đề này, chúng ta nhận ra rằng các triết gia và nhà thơ có rất ít điều để nói với chúng ta ngoài những trực giác của họ về vấn đề này; và các nhà tâm lý học ngày nay hầu như không có gì cả.

profoundly suggestive, and points the way to new avenues of thought, but it is also maddeningly incomplete.

Another avenue of thought that insistently presents itself is this one: If the body as a whole is significant, it seems highly unlikely that the meaning of the body should stop short at the neckline, and that the face should be a mere chance assortment of features ... It seems likely instead that the face must be as highly meaningful a clue to the indwelling psyche as is the body as a whole.

Physiognomy, to be sure, is and has been for some time a much despised branch of inquiry. A review of psychological research done in recent years as indicated by *Psychological Abstracts* shows that there has been practically no experimental work done in the area of physiognomy; and it is not surprising, inasmuch as college textbooks almost universally dismiss the subject with contempt. "We persist in evaluating people according to physical appearances," say the writers of one standard text, "as if phrenology and related arts of character reading had not been thoroughly discredited."

Almost every text that gives mention to the subject refers to the testimony against physiognomy provided by tests made with photographs. Twenty unlabeled photographs of men and women, for example, are given to a group of judges—in some experiments, to specialists in human relations who are accustomed to dealing with people daily. They are asked to study the pictured faces and estimate the general intelligence, or the personality characteristics (such as humor, refinement, conceit, etc.) of the persons whose photographs they are. Results are disappointing. The combined estimates of the judges tend to be more accurate than

Dữ liệu của Cayce, như thường lệ, rất gợi ý, và chỉ ra những con đường tư duy mới, nhưng nó cũng gây khó chịu vì không đầy đủ.

Một con đường tư duy khác kiên quyết xuất hiện là con đường này: Nếu cơ thể như một tổng thể có ý nghĩa, thì có vẻ rất không thể rằng ý nghĩa của cơ thể sẽ dừng lại ở đường cổ, và rằng khuôn mặt chỉ là một sự sắp xếp ngẫu nhiên của các đặc điểm... Có vẻ như thay vào đó, khuôn mặt phải là một manh mối có ý nghĩa cao đối với tâm thức cư ngụ bên trong như là cơ thể như một tổng thể.

Tướng mạo học, chắc chắn, là và đã là một nhánh nghiên cứu bị khinh miệt trong một thời gian dài. Một đánh giá về nghiên cứu tâm lý học được thực hiện trong những năm gần đây như được chỉ ra bởi *Psychological Abstracts* cho thấy rằng hầu như không có công việc thực nghiệm nào được thực hiện trong lĩnh vực tướng mạo học; và điều này không có gì ngạc nhiên, vì sách giáo khoa đại học hầu như đều bác bỏ chủ đề này với sự khinh miệt. "Chúng ta vẫn tiếp tục đánh giá con người theo ngoại hình," các tác giả của một cuốn sách giáo khoa tiêu chuẩn nói, "như thể tướng mạo học và các nghệ thuật liên quan đến việc đọc tính cách chưa bị hoàn toàn mất uy tín."

Hầu như mọi cuốn sách giáo khoa đề cập đến chủ đề này đều nhắc đến lời chứng chống lại tướng mạo học được cung cấp bởi các bài kiểm tra được thực hiện với các bức ảnh. Hai mươi bức ảnh không có nhãn của nam và nữ, chẳng hạn, được đưa cho một nhóm giám khảo—trong một số thí nghiệm, cho các chuyên gia trong quan hệ con người, những người quen thuộc với việc giao tiếp với con người hàng ngày. Họ được yêu cầu nghiên cứu các khuôn mặt trong ảnh và ước tính trí thông minh chung, hoặc các đặc điểm tính cách (như hài hước, tinh tế, tự phụ, v.v.) của những người có ảnh. Kết quả đáng thất vọng. Các ước tính kết hợp của các giám khảo có xu hướng chính xác hơn so với các đánh giá cá

individual judgments; and certain traits can be apparently judged with greater accuracy than others; but on the whole, the estimates do not show a high correlation with the actual intelligence and character of the pictured individuals. Psychologists conclude (apparently on the basis only of these rating tests, because there seem to be no others) that there is little or no relationship between physiognomy and character.

It would seem a more cautious conclusion, however, and one in more accordance with the facts of the experiment, that these tests have only proved that people are for the most part unable to *perceive* the exact relationship between physiognomy and character. Moreover, the use of photographs is obviously a flimsy and inadequate basis for either of these two conclusions. Inner character would seem to be imprinted on the *whole* body, in three dimensions. Clues to a person's psyche are obtainable from the profile as well as the front, from the whole body as well as the face. In practical experience, all of us have made estimates of other people, on the basis of their face or body build, and frequently our estimates prove in the light of subsequent experience to have been highly accurate.

The only valid basis for a scientific conclusion with regard to physiognomy would be the sort of thing done by Sheldon and Kretschmer, who have made accurate measurement of bodily structures and then made a correlation study between the physical measurements and mental measurements obtained from mental tests.

There is a story told of a woman who, on a trip to China, found an odd medallion on a busy street in Shanghai which she liked so well she began to wear it almost constantly about her neck. Its bizarre and striking

nhân; và một số đặc điểm có thể được đánh giá với độ chính xác cao hơn so với những đặc điểm khác; nhưng nhìn chung, các ước tính không cho thấy mối tương quan cao với trí thông minh và tính cách thực tế của những người trong ảnh. Các nhà tâm lý học kết luận (đường như chỉ dựa trên các bài kiểm tra đánh giá này, vì dường như không có bài kiểm tra nào khác) rằng có rất ít hoặc không có mối quan hệ giữa tướng mạo học và tính cách.

Tuy nhiên, có vẻ như một kết luận thận trọng hơn, và một kết luận phù hợp hơn với các sự kiện của thí nghiệm, rằng các bài kiểm tra này chỉ chứng minh rằng con người phần lớn không thể *nhận thức* mối quan hệ chính xác giữa tướng mạo học và tính cách. Hơn nữa, việc sử dụng các bức ảnh rõ ràng là một cơ sở mỏng manh và không đầy đủ cho cả hai kết luận này. Tính cách bên trong dường như được in dấu trên *toàn bộ* cơ thể, trong ba chiều. Các manh mối về tâm thức của một người có thể thu được từ cả góc nhìn nghiêng cũng như từ phía trước, từ toàn bộ cơ thể cũng như từ khuôn mặt. Trong kinh nghiệm thực tế, tất cả chúng ta đã đưa ra các ước tính về người khác, dựa trên khuôn mặt hoặc cấu trúc cơ thể của họ, và thường xuyên các ước tính của chúng ta chứng minh trong ánh sáng của kinh nghiệm sau đó là rất chính xác.

Cơ sở hợp lệ duy nhất cho một kết luận khoa học liên quan đến tướng mạo học sẽ là loại công việc được thực hiện bởi Sheldon và Kretschmer, những người đã thực hiện các đo lường chính xác về cấu trúc cơ thể và sau đó thực hiện một nghiên cứu tương quan giữa các đo lường thể chất và các đo lường tinh thần thu được từ các bài kiểm tra tinh thần.

Có một câu chuyện kể về một người phụ nữ, trong một chuyến đi đến Trung Quốc, đã tìm thấy một huy chương kỳ lạ trên một con phố đông đúc ở Thượng Hải mà bà thích đến mức bà bắt đầu đeo nó gần như liên tục quanh cổ.

design always gave rise to interested conversation; and the woman became so fond of it she adopted it as her good-luck charm.

At a diplomatic dinner in Washington she met the Chinese ambassador who, she noticed, was observing the medallion with a faint smile upon his lips. "Have you seen one of these before, Ambassador?" the lady inquired. He admitted that he had, and then promptly changed the subject.

"Would you be so kind as to translate the inscription on it?" the lady asked. The ambassador said that he would rather not. The lady insisted. "Very well, madam," he said at last with great reluctance. "It says, 'Licensed Prostitute, City of Shanghai.'"

This little anecdote yields, as do most anecdotes, many instructive insights. For our present discussion it is illuminating in this respect: it illustrates the fact that unless we know the system of symbolism involved, a script can be directly in front of our eyes and we will remain in total ignorance of its meaning.

Ignorance of Chinese may excuse us from understanding what a medallion says; it does not justify the obstinate insistence that the medallion has no meaning.

It is conceivable that the human body and especially the human face are, like the lady's medallion, a kind of inscription: a large complicated monogram, so to speak—or perhaps a sentence—easily understandable by a master who knows the language, but almost entirely undecipherable to those of us who do not. "Till physiognomy be taught by the angels instead of men," Lavater observed, poetically, apropos this very point,

Thiết kế kỳ lạ và nổi bật của nó luôn gây ra những cuộc trò chuyện thú vị; và người phụ nữ trở nên yêu thích nó đến mức bà đã coi nó như một bùa may mắn.

Tại một bữa tiệc ngoại giao ở Washington, bà gặp đại sứ Trung Quốc, người mà bà nhận thấy đang quan sát huy chương với một nụ cười nhẹ trên môi. "Ngài đã từng thấy một cái như thế này trước đây chưa, thưa Đại sứ?" người phụ nữ hỏi. Ông thừa nhận rằng ông đã thấy, và sau đó nhanh chóng chuyển chủ đề.

"Ngài có thể vui lòng dịch dòng chữ trên đó không?" người phụ nữ hỏi. Đại sứ nói rằng ông thà không làm điều đó. Người phụ nữ khẳng định. "Rất tốt, thưa bà," cuối cùng ông nói với sự miễn cưỡng lớn. "Nó nói, 'Gái mại dâm được cấp phép, Thành phố Thượng Hải.'"

Câu chuyện nhỏ này mang lại, như hầu hết các câu chuyện, nhiều cái nhìn sâu sắc mang tính giáo dục. Đối với cuộc thảo luận hiện tại của chúng ta, nó làm sáng tỏ ở khía cạnh này: nó minh họa thực tế rằng trừ khi chúng ta biết hệ thống biểu tượng liên quan, một văn bản có thể nằm ngay trước mắt chúng ta và chúng ta sẽ vẫn hoàn toàn không biết về ý nghĩa của nó.

Sự không biết tiếng Trung có thể biện minh cho việc chúng ta không hiểu một huy chương nói gì; nó không biện minh cho sự khẳng định cố chấp rằng huy chương không có ý nghĩa.

Có thể hình dung rằng cơ thể con người và đặc biệt là khuôn mặt con người là, giống như huy chương của người phụ nữ, một loại văn bản: một chữ lồng phức tạp lớn, có thể nói—hoặc có lẽ là một câu—dễ hiểu đối với một bậc thầy biết ngôn ngữ, nhưng gần như hoàn toàn không thể giải mã đối với những người trong chúng ta không biết. "Cho đến khi tướng mạo học được dạy bởi các thiên thần thay vì con người," Lavater nhận xét,

“it must have infinite difficulties to encounter”*

Lavater's *Essays on Physiognomy*, incidentally, though written in 1775, can reward the reader with some extraordinary insights into the matter. Lavater, a German poet, minister, and mystic, spent a lifetime observing and analyzing the human face. In spite of the fact that he was handicapped by lack of methods available to us today, and despite the fact that he never formulated his observations into a real system, his observations are still fresh, astute, and stimulating. He was keenly aware, also, of his own limitations. “My utmost ambition,” he said, “is to prepare materials for the next age—to leave memoirs relative to my great object to some man possessed of ten times more leisure and of talents and philosophic genius far superior to mine, and bequeath to him, if I may so express myself, this truth: a system of physiognomy as a possibility.”

The Cayce life-reading data suggests this truth as a possibility also. But we soon realize that there is an immense need for research: research in comparative physical and mental measurements; research in racial features as related to racial characteristics; research in comparative medicine, psychology, physiognomy, anatomy, electronics, and anthropology. “As above, so below” is an ancient occult maxim. We lack complete knowledge of what may be “above,” in the intricate and subtle realms, that is, of the soul and its history; we also lack complete knowledge of what is “below,” in the body, in its glandular and molecular and electrical aspects. So we are handicapped on both sides of our study of correspondences. It will probably be many

một cách thơ mộng, về điểm này, “nó phải đối mặt với vô số khó khăn.”

Essays on Physiognomy của Lavater, tình cờ, mặc dù được viết vào năm 1775, có thể thưởng cho người đọc một số cái nhìn sâu sắc phi thường về vấn đề này. Lavater, một nhà thơ, mục sư và nhà thần bí người Đức, đã dành cả đời quan sát và phân tích khuôn mặt con người. Mặc dù thực tế rằng ông bị hạn chế bởi thiếu các phương pháp có sẵn cho chúng ta ngày nay, và mặc dù thực tế rằng ông chưa bao giờ hình thành các quan sát của mình thành một hệ thống thực sự, các quan sát của ông vẫn tươi mới, sắc sảo và kích thích. Ông cũng rất ý thức về những hạn chế của chính mình. “Tham vọng lớn nhất của tôi,” ông nói, “là chuẩn bị tài liệu cho thế hệ sau—để lại hồi ký liên quan đến mục tiêu lớn của tôi cho một người có nhiều thời gian hơn gấp mười lần và có tài năng và thiên tài triết học vượt trội hơn tôi, và để lại cho người đó, nếu tôi có thể diễn đạt như vậy, sự thật này: một hệ thống tương mạo học như một khả năng.”

Dữ liệu về cuộc sống của Cayce cũng gợi ý sự thật này như một khả năng. Nhưng chúng ta sớm nhận ra rằng có một nhu cầu lớn về nghiên cứu: nghiên cứu trong các đo lường thể chất và tinh thần so sánh; nghiên cứu về các đặc điểm chủng tộc liên quan đến các đặc điểm chủng tộc; nghiên cứu trong y học so sánh, tâm lý học, tương mạo học, giải phẫu học, điện tử học và nhân chủng học. “Trên sao, dưới vậy” là một châm ngôn huyền bí cổ xưa. Chúng ta thiếu kiến thức đầy đủ về những gì có thể là “trên,” trong các lĩnh vực phức tạp và tinh tế, tức là, của linh hồn và lịch sử của nó; chúng ta cũng thiếu kiến thức đầy đủ về những gì là “dưới,” trong cơ thể, trong các khía cạnh tuyến nội tiết, phân tử và điện của nó. Vì vậy, chúng ta bị hạn chế ở cả hai phía của nghiên cứu về sự tương ứng.

* ‘Physiognomy: the art of determining the character of another by the resemblances and differences between his face and our own, which is the standard of excellence.’— Ambrose Bierce

years before a true science of body-mind correspondences can be established, and it will probably not be done without the help of trained clairvoyants.

One clue that Cayce gives us, which is important, is that the body is only a partial, and not a complete objectification of the soul. “In each body/ he says explicitly, in a reading for a man suffering with multiple sclerosis, “there is projected *something of the soul self*” He also explicitly stated elsewhere that at conception, the parents create an opportunity for a soul to incarnate and the pattern of genes then attracts a soul whose needs correspond to the potentials provided by that pattern. He added that a soul *can take on different bodies, personalities, or personality patterns, anyone of which could fit the soul's individuality, depending on what phase of development the soul wishes to work on.*

This concept parallels the teaching of Patanjali (a Hindu authority of considerable stature) that the body is a “karma-container”; that the mind has “innumerable latencies” (or habit patterns, good and bad); and that in any given incarnation only certain “latencies” which are suitable for ripening and have the opportunity of manifesting, will combine with each other.

If this is true, then any given body is only a *partial objectification* of the soul entity, and—like any geometrical projection—it is considerably less in dimensions than the actual thing being projected.

This may at first glance seem unreasonable; but it is, on closer inspection, very credible psychologically. A man's personality is subtly different in his office from what it is in his home; it is different as a father from

Có lẽ sẽ mất nhiều năm trước khi một khoa học thực sự về sự tương ứng giữa cơ thể và tâm trí có thể được thiết lập, và có lẽ nó sẽ không được thực hiện mà không có sự giúp đỡ của các nhà thông nhãn được đào tạo.

Một manh mối mà Cayce đưa ra cho chúng ta, điều quan trọng, là cơ thể chỉ là một sự hiện thực hóa một phần, và không phải là một sự hiện thực hóa hoàn toàn của linh hồn. “Trong mỗi cơ thể,” ông nói rõ ràng, trong một bài đọc cho một người đàn ông mắc bệnh đa xơ cứng, “có một *điều gì đó của bản thân linh hồn* được phóng chiếu.” Ông cũng nói rõ ràng ở nơi khác rằng tại thời điểm thụ thai, cha mẹ tạo ra một cơ hội cho một linh hồn nhập thể và mô hình gen sau đó thu hút một linh hồn có nhu cầu tương ứng với các tiềm năng được cung cấp bởi mô hình đó. Ông thêm rằng một linh hồn *có thể tiếp nhận các cơ thể khác nhau, các phạm ngã, hoặc các mô hình phạm ngã, bất kỳ cái nào trong số đó có thể phù hợp với cá nhân của linh hồn, tùy thuộc vào giai đoạn phát triển mà linh hồn muốn làm việc.*

Khái niệm này song song với giáo lý của Patanjali (một nhà thẩm quyền Hindu có tầm vóc đáng kể) rằng cơ thể là một “thùng chứa nghiệp quả”; rằng tâm trí có “vô số tiềm năng” (hoặc các mẫu thói quen, tốt và xấu); và rằng trong bất kỳ kiếp sống nào chỉ có những “tiềm năng” nhất định phù hợp để chín muồi và có cơ hội thể hiện, sẽ kết hợp với nhau.

Nếu điều này là đúng, thì bất kỳ cơ thể nào cũng chỉ là một *sự hiện thực hóa một phần* của thực thể linh hồn, và—giống như bất kỳ sự phóng chiếu hình học nào—nó ít hơn đáng kể về kích thước so với thực thể thực sự đang được phóng chiếu.

Điều này thoát nhìn có vẻ không hợp lý; nhưng khi xem xét kỹ hơn, nó rất đáng tin cậy về mặt tâm lý. Tính cách của một người đàn ông khác biệt tinh tế trong văn phòng của y so với khi ở nhà; nó khác biệt như một

what it is as a husband or as a sportsman. Each of us will show slightly, or even widely, different facets of our nature to our grandmother and to our lover. Yet the total individuality remains the same; different combinations of parts are called into play in different situations. Similarly, on a larger scale and in a more fixed manner, any given jody with its accompanying personality is only a partial representation of the soul's total self.

Even without the benefits of exact scientific knowledge in the matter, we can be tremendously helped by the mere awareness that a body-soul correspondence exists. Intuitive inferences can be drawn. Both the professional therapist, studying his patient, and the average person, studying himself, can come at least to rough conclusions concerning the status of his soul from that condensation of soul which is his body.

Suppose, for example, a psychologist is presented with a child whose body is small for his age, whose hair is abnormally thin and lacking in lustre, whose lips are thin, fine, set, ascetic, not given to easy laughter, whose eyes seem withdrawn, abstracted, introverted, and whose whole appearance suggests anemic contraction. The child has been brought to the psychologist for help because of his poor performance in school, and his complete lack of friends.

On one level, the child's physique and temperament can be traced to the biological deficiencies of the mother during gestation; or to the neglect by the mother after birth; or to the economic stress on the father; or to the inadequate mineral content of the child's food.

But on another level, knowing that the soul of the child was magnetically drawn to this

người cha so với khi y là một người chồng hoặc một người chơi thể thao. Mỗi người trong chúng ta sẽ thể hiện những khía cạnh khác nhau, hoặc thậm chí rộng rãi, của bản chất của mình đối với bà của mình và đối với người yêu của mình. Tuy nhiên, cá nhân tổng thể vẫn giữ nguyên; các kết hợp khác nhau của các phần được gọi vào hoạt động trong các tình huống khác nhau. Tương tự, trên một quy mô lớn hơn và theo một cách cố định hơn, bất kỳ cơ thể nào với phạm ngã đi kèm chỉ là một đại diện một phần của bản thân tổng thể của linh hồn.

Ngay cả khi không có lợi ích của kiến thức khoa học chính xác về vấn đề này, chúng ta có thể được giúp đỡ rất nhiều bởi sự nhận thức đơn thuần rằng có một sự tương ứng giữa cơ thể và linh hồn. Các suy luận trực giác có thể được rút ra. Cả nhà trị liệu chuyên nghiệp, nghiên cứu bệnh nhân của mình, và người bình thường, nghiên cứu bản thân mình, đều có thể đi đến ít nhất là những kết luận sơ bộ về trạng thái của linh hồn từ sự ngưng tụ của linh hồn mà là cơ thể của mình.

Giả sử, chẳng hạn, một nhà tâm lý học được trình bày với một đứa trẻ có cơ thể nhỏ so với tuổi của mình, tóc của nó mỏng bất thường và thiếu sức sống, môi của nó mỏng, tinh tế, khép kín, khổ hạnh, không dễ cười, mắt của nó dường như rút lui, trừu tượng, hướng nội, và toàn bộ ngoại hình của nó gợi ý sự co rút thiếu máu. Đứa trẻ đã được đưa đến nhà tâm lý học để được giúp đỡ vì thành tích kém ở trường và hoàn toàn thiếu bạn bè.

Ở một cấp độ, thể chất và khí chất của đứa trẻ có thể được truy ngược đến sự thiếu hụt sinh học của người mẹ trong thời kỳ mang thai; hoặc do sự bỏ bê của người mẹ sau khi sinh; hoặc do áp lực kinh tế đối với người cha; hoặc do hàm lượng khoáng chất không đủ trong thực phẩm của đứa trẻ.

Nhưng ở một cấp độ khác, biết rằng linh hồn của đứa trẻ đã bị thu hút từ tính đến cơ thể

body by reasons of inner suitability, the psychologist can infer a spiritual causation. Perhaps, for example, the individual was a monk in a previous life. He regarded his body as unimportant, neglected to feed it properly; never washed, combed or cared for his hair—in fact, shaved his head repeatedly in the conviction that hair is an excrescence sinfully related to sexual activity. The present body is but the logical outgrowth of such attitudes and such conduct.

The inferences drawn would depend, of course, on the impressions gathered from the body and temperament as a whole, plus the measurements made with mental tests. They could be mistaken inferences, of course, because of the limitations or biases of the observer. But the more experienced with the ways of the human psyche the therapist becomes, the more likely are his rough inferences to become more refined, and more closely to approximate the truth.. Once he had decided upon some workable hypothesis, he would then proceed to work with the child with a larger horizon of cosmic intent than would otherwise be possible. On the physical level, the child would need to be given nutritional help. The hair would be given attention. The diet, exercise, posture, and general living habits of the boy would be improved. Psychologically, he would be given the usual psychological treatment indicated in such cases: better home relations, remedial reading, perhaps, special tutoring in school work; various techniques of getting along better with others.

But on the spiritual level, the therapist knows that ultimately this child must be made to see: (1) that the body is not to be despised but respected, revered, and made a perfect instrument; and (2) that the life of withdrawal as a monk has unfit him for social intercourse and that he needs to relearn healthy human relations on a

này vì lý do phù hợp bên trong, nhà tâm lý học có thể suy luận một nguyên nhân tinh thần. Có lẽ, chẳng hạn, cá nhân này đã là một tu sĩ trong một kiếp sống trước. Y coi cơ thể của mình là không quan trọng, bỏ bê việc nuôi dưỡng nó đúng cách; không bao giờ rửa, chải hoặc chăm sóc tóc của mình—thực tế, cạo đầu nhiều lần với niềm tin rằng tóc là một sự phát triển tội lỗi liên quan đến hoạt động tình dục. Cơ thể hiện tại chỉ là sự phát triển hợp lý của những thái độ và hành vi như vậy.

Các suy luận được rút ra sẽ phụ thuộc, tất nhiên, vào ấn tượng thu được từ cơ thể và khí chất như một tổng thể, cộng với các đo lường được thực hiện với các bài kiểm tra tinh thần. Chúng có thể là những suy luận sai lầm, tất nhiên, do những hạn chế hoặc thiên kiến của người quan sát. Nhưng càng có kinh nghiệm với cách thức của tâm thức con người, nhà trị liệu càng có khả năng các suy luận sơ bộ của mình trở nên tinh tế hơn, và càng gần với sự thật. Một khi y đã quyết định một giả thuyết có thể làm việc, y sẽ tiến hành làm việc với đứa trẻ với một chân trời rộng lớn hơn về ý định vũ trụ so với những gì có thể có. Ở cấp độ thể chất, đứa trẻ sẽ cần được cung cấp sự giúp đỡ về dinh dưỡng. Tóc sẽ được chú ý. Chế độ ăn uống, tập thể dục, tư thế và thói quen sống chung của cậu bé sẽ được cải thiện. Về mặt tâm lý, cậu sẽ được điều trị tâm lý thông thường được chỉ định trong các trường hợp như vậy: cải thiện quan hệ gia đình, đọc sách bổ trợ, có thể, dạy kèm đặc biệt trong công việc học tập; các kỹ thuật khác nhau để hòa hợp tốt hơn với người khác.

Nhưng ở cấp độ tinh thần, nhà trị liệu biết rằng cuối cùng đứa trẻ này phải được làm cho thấy: (1) rằng cơ thể không nên bị khinh thường mà phải được tôn trọng, kính trọng, và làm cho trở thành một công cụ hoàn hảo; và (2) rằng cuộc sống rút lui như một tu sĩ đã làm cho y không phù hợp cho giao tiếp xã hội và rằng y cần học lại các mối quan hệ con

spiritual basis.

There may be elements of spiritual or intellectual pride; or there may be elements of timidity or selfishness. There are a thousand possibilities. But in any case the physique and the physiognomy of the child has given the psychologist definite and important clues as to the needs, imbalances, and misapprehensions deep in the psyche, now called up for redemption in the matrix of the present body and the present-life situation.

The body then becomes, as it were, a Book of Revelation. In it is condensed much of our secret history. In it are latent the necessities of our future.

người lành mạnh trên cơ sở tinh thần.

Có thể có các yếu tố của sự kiêu ngạo tinh thần hoặc trí tuệ; hoặc có thể có các yếu tố của sự nhút nhát hoặc ích kỷ. Có hàng ngàn khả năng. Nhưng trong bất kỳ trường hợp nào, thể chất và tướng mạo của đứa trẻ đã cung cấp cho nhà tâm lý học những manh mối rõ ràng và quan trọng về các nhu cầu, sự mất cân bằng và sự hiểu lầm sâu trong tâm thức, hiện đang được gọi lên để cứu chuộc trong khuôn khổ của cơ thể hiện tại và tình huống cuộc sống hiện tại.

Cơ thể sau đó trở thành, như thế, một Cuốn Sách Khải Huyền. Trong đó được ngưng tụ nhiều lịch sử bí mật của chúng ta. Trong đó tiềm ẩn những nhu cầu của tương lai của chúng ta.

Beauty as a Goal of Human Life—Vẻ Đẹp như là Mục Tiêu của Cuộc Sống Con Người

Beauty is not ordinarily regarded as the proper goal of a philosopher; nor is it usually considered to be of any practical concern to psychologists, doctors, ministers, or priests to help their patients or parishioners to become beautiful. As a quest and a purpose, beauty is commonly regarded as the trivial preoccupation of beauty salons and of women whose vanity outweighs the more real and more sober preoccupations of life.

And yet—if we carry still further to its logical conclusions the data of the Cayce files—we must arrive at the conviction that beauty is of far greater significance and importance, psychologically and spiritually, than we had thought; and that, indeed, philosophers, doctors; psychologists, ministers, and priests alike should be as much guided by beauty as an ultimate goal of all people as they are by concepts of adjustment, efficiency, health, happiness, morality, and of the Good Life.

If we accept the Cayce clairvoyance, we cannot help but conclude that Keats' famous line: "Beauty is truth, truth beauty" can be better expressed, at the psychosomatic level, as: "Beauty is goodness, goodness beauty". For we see again and again in the Cayce records that ugliness and deformity are the penalty of evil behavior, and that beauty, health, and symmetry are the reward of good.

The semanticist may, to be sure, raise several important issues at this point. He may well point out, first of all, that beauty is a relative matter; and it is certainly true that different standards of beauty are to be found in different portions of the world. Extreme examples of the variability of human

Vẻ đẹp không thường được coi là mục tiêu thích hợp của một triết gia; cũng không thường được coi là mối quan tâm thực tế của các nhà tâm lý học, bác sĩ, mục sư, hoặc linh mục để giúp bệnh nhân hoặc giáo dân của họ trở nên đẹp đẽ. Như một cuộc tìm kiếm và một mục đích, vẻ đẹp thường được coi là sự bận tâm tầm thường của các tiệm làm đẹp và của những người phụ nữ mà sự phù phiếm của họ vượt trội hơn những bận tâm thực sự và nghiêm túc hơn của cuộc sống.

Và tuy nhiên—nếu chúng ta tiếp tục đưa ra các kết luận hợp lý từ dữ liệu của hồ sơ Cayce—chúng ta phải đi đến niềm tin rằng vẻ đẹp có ý nghĩa và tầm quan trọng lớn hơn nhiều, về mặt tâm lý và tinh thần, so với những gì chúng ta đã nghĩ; và rằng, thực sự, các triết gia, bác sĩ; các nhà tâm lý học, mục sư và linh mục đều nên được hướng dẫn bởi vẻ đẹp như một mục tiêu cuối cùng của tất cả mọi người cũng như họ được hướng dẫn bởi các khái niệm về sự điều chỉnh, hiệu quả, sức khỏe, hạnh phúc, đạo đức và Cuộc Sống Tốt Đẹp.

Nếu chúng ta chấp nhận sự thông nhãn của Cayce, chúng ta không thể không kết luận rằng dòng nổi tiếng của Keats: "Vẻ đẹp là sự thật, sự thật là vẻ đẹp" có thể được diễn đạt tốt hơn, ở cấp độ tâm thể, là: "Vẻ đẹp là sự tốt lành, sự tốt lành là vẻ đẹp". Vì chúng ta thấy đi thấy lại trong hồ sơ Cayce rằng sự xấu xí và dị tật là hình phạt của hành vi xấu, và rằng vẻ đẹp, sức khỏe và sự cân đối là phần thưởng của điều tốt.

Nhà ngữ nghĩa học có thể, chắc chắn, nêu ra một số vấn đề quan trọng tại điểm này. Y có thể chỉ ra, trước hết, rằng vẻ đẹp là một vấn đề tương đối; và chắc chắn là đúng rằng các tiêu chuẩn về vẻ đẹp khác nhau được tìm thấy ở các phần khác nhau của thế giới. Các ví dụ cực đoan về sự biến đổi của các khái

concepts of beauty are to be seen in the dish-like lower lips of Ubangi women—a deformity which they deliberately create—and again in the tightly bound feet of the women of ancient China. But these are extreme and eccentric examples. Generally speaking, the differences between concepts of beauty are not so great as the similarities. In almost all cultures, health, energy, proportion, symmetry, and clarity of outline are the basic components of beauty, whatever minor variations there be on the theme—and even over race and culture lines outstanding beauty is recognizable by all people. In any case, the karmic balances would be fairly made as long as the individual in question was beautiful or ugly *relative to the standards of the group in which he found himself*—so that minor differences in the criteria of beauty would probably reflect the difference between racial archetypes and not appreciably modify the karmic equation.

The semanticist may point out next that “good” and “evil” are also relative matters; and here again, his point is well taken. Morals and customs differ startlingly in different eras and different portions of the world. But, by the Cayce and the reincarnationist view at least, goodness and evil in the last analysis transcend the relativity of custom and exist in a more cosmic, more universal sense than that usually attributed to them by moral systems. Goodness, by this view, is that which is loving, unitive, kind, and spiritually instigated; evil is that which is selfish, separative, cruel, and sensually instigated.

In the Cayce files we have the case of a contemporary woman the right side of whose face was paralyzed. Why? Because, Cayce said, she had misused her beauty in an unspeakably shameful manner when she was once a queen in Cambodia. Certainly the

niệm về vẻ đẹp của con người có thể được thấy trong đôi môi dưới hình đĩa của phụ nữ Ubangi—một dị tật mà họ cố ý tạo ra—và một lần nữa trong đôi chân bị bó chặt của phụ nữ Trung Quốc cổ đại. Nhưng đây là những ví dụ cực đoan và lập dị. Nói chung, sự khác biệt giữa các khái niệm về vẻ đẹp không lớn bằng sự tương đồng. Trong hầu hết các nền văn hóa, sức khỏe, năng lượng, sự cân đối, sự đối xứng và sự rõ ràng của đường nét là các thành phần cơ bản của vẻ đẹp, bất kể có những biến thể nhỏ nào trên chủ đề—và thậm chí qua các dòng chủng tộc và văn hóa, vẻ đẹp nổi bật đều được tất cả mọi người nhận ra. Trong bất kỳ trường hợp nào, các cân bằng nghiệp quả sẽ được thực hiện công bằng miễn là cá nhân được đề cập là đẹp hoặc xấu tương đối với các tiêu chuẩn của nhóm mà y thấy mình—vì vậy mà những khác biệt nhỏ trong tiêu chí về vẻ đẹp có thể phản ánh sự khác biệt giữa các nguyên mẫu chủng tộc và không làm thay đổi đáng kể phương trình nghiệp quả.

Nhà ngữ nghĩa học có thể chỉ ra tiếp theo rằng “tốt” và “xấu” cũng là những vấn đề tương đối; và một lần nữa, quan điểm của y là đúng. Đạo đức và phong tục khác nhau một cách đáng kinh ngạc ở các thời đại và các phần khác nhau của thế giới. Nhưng, theo quan điểm của Cayce và người tin vào luân hồi ít nhất, sự tốt lành và cái ác trong phân tích cuối cùng vượt qua tính tương đối của phong tục và tồn tại trong một ý nghĩa vũ trụ hơn, phổ quát hơn so với những gì thường được gán cho chúng bởi các hệ thống đạo đức. Sự tốt lành, theo quan điểm này, là những gì yêu thương, hợp nhất, tử tế và được khởi xướng tinh thần; cái ác là những gì ích kỷ, phân ly, tàn nhẫn và được khởi xướng cảm giác.

Trong hồ sơ Cayce, chúng ta có trường hợp của một người phụ nữ đương đại mà bên phải khuôn mặt của bà bị liệt. Tại sao? Bởi vì, Cayce nói, bà đã lạm dụng vẻ đẹp của mình một cách không thể nói thành lời khi bà từng là một nữ hoàng ở Campuchia. Chắc chắn

morals of ancient Cambodia must have differed in many respects from those of today; and beauty in that era might well have meant eyes of a slightly different slant and coloring of a slightly different hue than that in favor in modern Anglo-Saxon countries. But grossness and sensuality, and the selfishness that is almost inevitably associated with them, are universals, found in all eras and all countries; and a paralyzed face is a paralyzed face: a deterrent to beauty no matter what the era or what the current fashions in beauty.

And so the general equivalence of beauty and spiritual virtue, over the arc of time, would seem to be a true equivalence, in spite of the relativity of cultures.

There is still another objection that can be raised to this equation. All of us have seen cases of inner goodness combined with outer beauty; we have seen cases where the outer ugliness was a clear reflection of the inner evil. But we have also seen cases where inner goodness was found combined with outer ugliness, and the converse where an unscrupulous or shallow character was clothed with great outer personal beauty. Moreover, we have seen ambiguous and misleading cases in the middle ground somewhere between these two poles.

There are several factors that can account for these apparent discrepancies. First, there is the subjective element: the limitations of the judge. He who is lacking in a trait cannot easily recognize its manifestations in another. He who is of lesser intelligence cannot possibly perceive the subtle gradations of the intelligence that is above him; he who is of lesser spiritual goodness cannot perceive the delicate nuances of spiritual goodness and sensitivity beyond his own. Moreover, he who is lacking in wide and deep experience of men makes

đạo đức của Campuchia cổ đại phải khác biệt ở nhiều khía cạnh so với ngày nay; và vẻ đẹp trong thời đại đó có thể có nghĩa là đôi mắt có độ nghiêng hơi khác và màu sắc hơi khác so với những gì được ưa chuộng ở các nước Anglo-Saxon hiện đại. Nhưng sự thô tục và cảm giác, và sự ích kỷ gần như không thể tránh khỏi liên quan đến chúng, là những điều phổ quát, được tìm thấy ở mọi thời đại và mọi quốc gia; và một khuôn mặt bị liệt là một khuôn mặt bị liệt: một rào cản đối với vẻ đẹp bất kể thời đại nào hay xu hướng thời trang hiện tại về vẻ đẹp.

Và vì vậy, sự tương đương chung giữa vẻ đẹp và đức hạnh tinh thần, qua vòng cung của thời gian, dường như là một sự tương đương thực sự, bất chấp tính tương đối của các nền văn hóa.

Vẫn còn một sự phản đối khác có thể được nêu ra đối với phương trình này. Tất cả chúng ta đã thấy các trường hợp của sự tốt lành bên trong kết hợp với vẻ đẹp bên ngoài; chúng ta đã thấy các trường hợp mà sự xấu xí bên ngoài rõ ràng là phản ánh của cái ác bên trong. Nhưng chúng ta cũng đã thấy các trường hợp mà sự tốt lành bên trong được tìm thấy kết hợp với sự xấu xí bên ngoài, và ngược lại, nơi một tính cách không trung thực hoặc nông cạn được bao bọc bởi vẻ đẹp cá nhân lớn. Hơn nữa, chúng ta đã thấy các trường hợp mơ hồ và gây hiểu lầm ở giữa đầu đó giữa hai cực này.

Có một số yếu tố có thể giải thích cho những sự không nhất quán rõ ràng này. Đầu tiên, có yếu tố chủ quan: những hạn chế của người đánh giá. Người thiếu một đặc điểm không thể dễ dàng nhận ra các biểu hiện của nó ở người khác. Người có trí tuệ kém hơn không thể nhận thức được các mức độ tinh tế của trí tuệ cao hơn mình; người có sự tốt lành tinh thần kém hơn không thể nhận thức được các sắc thái tinh tế của sự tốt lành tinh thần và sự nhạy cảm vượt quá của mình. Hơn nữa, người thiếu kinh nghiệm rộng và sâu về con người đưa ra các tổng quát trên cơ sở không

generalizations on an inadequate basis. A person who has had one unhappy experience with a red-haired woman, and several happy experiences with strong-jawed men, may thereafter have a strong negative judgment against all red-haired women and a strong favorable predisposition to all strong-jawed men. Racial and national biases may make him blind to the structural beauty in the faces of persons of other racial or national origins. These limitations and biases are involved in any human estimate of another human being.

And so what sometimes seems to an observer to be a contradiction between inner and outer may not necessarily be a true contradiction; it may merely be lack of fine enough perceptions on his part to see the correspondence. We can be misled by a smooth symmetrical appearance much in the same way that we can be misled by a smoothly written contract. It is only later, when the lawyer points out to us the phrases in fine print, that we clearly see the true heartlessness of the document. Similarly, sad and perhaps expensive personal experience may lead us finally to see the minute lineaments and proportions which clearly spell treachery or selfishness in the face of what we had for a long time considered to be a completely beautiful person. And, on the other hand, it may require the combined influences of art and of life experience to make some people aware at long last of beauty in faces (especially those of other races) which at first seemed nondescript or ugly.

A second element in this whole problem of apparent discrepancy is the element of parallel causation—by which we mean that a beautiful body can be the result (according to the Cayce material, at least) of two levels of causation: the spiritual and the physical. The person who directs all his thought and energy to the creation of physical health,

đầy đủ. Một người đã có một trải nghiệm không hạnh phúc với một người phụ nữ tóc đỏ, và một số trải nghiệm hạnh phúc với những người đàn ông có hàm mạnh mẽ, có thể sau đó có một đánh giá tiêu cực mạnh mẽ đối với tất cả phụ nữ tóc đỏ và một sự thiên vị thuận lợi mạnh mẽ đối với tất cả những người đàn ông có hàm mạnh mẽ. Các thiên kiến chủng tộc và quốc gia có thể làm cho y mù quáng trước vẻ đẹp cấu trúc trong khuôn mặt của những người có nguồn gốc chủng tộc hoặc quốc gia khác. Những hạn chế và thiên kiến này liên quan đến bất kỳ đánh giá nào của con người về một con người khác.

Và vì vậy, những gì đôi khi dường như là một mâu thuẫn đối với người quan sát có thể không nhất thiết là một mâu thuẫn thực sự; nó có thể chỉ là sự thiếu nhận thức đủ tinh tế của y để thấy sự tương ứng. Chúng ta có thể bị lừa bởi một vẻ ngoài mượt mà đối xứng giống như chúng ta có thể bị lừa bởi một hợp đồng được viết mượt mà. Chỉ sau đó, khi luật sư chỉ ra cho chúng ta các cụm từ in nhỏ, chúng ta mới thấy rõ sự vô tâm thực sự của tài liệu. Tương tự, kinh nghiệm cá nhân buồn và có thể tổn kém có thể dẫn chúng ta cuối cùng đến việc thấy các đường nét và tỷ lệ nhỏ mà rõ ràng là sự phản bội hoặc ích kỷ trong khuôn mặt của những gì chúng ta đã lâu nay coi là một người hoàn toàn đẹp. Và, ngược lại, có thể cần sự kết hợp của nghệ thuật và kinh nghiệm sống để làm cho một số người cuối cùng nhận thức được vẻ đẹp trong các khuôn mặt (đặc biệt là những khuôn mặt của các chủng tộc khác) mà lúc đầu dường như không rõ ràng hoặc xấu xí.

Yếu tố thứ hai trong toàn bộ vấn đề về sự không nhất quán rõ ràng này là yếu tố của nguyên nhân song song—bằng cách đó chúng ta có nghĩa là một cơ thể đẹp có thể là kết quả (ít nhất theo tài liệu Cayce) của hai cấp độ nguyên nhân: tinh thần và thể chất. Người hướng tất cả suy nghĩ và năng lượng của mình vào việc tạo ra sức khỏe thể chất,

symmetry, and beauty will be rewarded sooner or later by a healthy, symmetrical, beautiful body; but it can well be an “empty” body in the sense that a beautiful store-window mannequin is empty. An individual of this type would seem soulless—as do, in fact, many extremely beautiful men and women. Spiritual content and intent is lacking; and persons of this type can probably find their most educative experiences in life through the loss of their health, beauty, or symmetry.

Third, there is the element of change—a gradual change of the psyche either in the upward or the downward direction from what it was at the point of incarnation.

Let us consider first the upward change. Let us imagine the case of a person who, for karmic reasons of correction, was born into a deformed or otherwise ugly body, and who in early life or midway through life, learns the lesson of kindness, tolerance, or love that he was supposed to have learned by the deformity. He becomes kind, loving, outgoing; his rather unprepossessing face becomes irradiated from within by the goodness of his spirit.

We see the radiation and overlook the structural defects—until we become analytical about it and conclude, unwarrantedly, that there *is no* parallelism between body and soul! The truer conclusion might be that parallelism exists; but what we see in looking at the face and body is the spatial, structural imprint of the unconscious mind, so to speak, *the body being parallel to the individual's former self*. The conscious mind is gradually transcending the evil of the unconscious into beauty, which beauty we catch glimpses of in the smiles, attitudes, glances, acts, or other temporal aspects of the person, but which will be completely objectified structurally only in a future embodiment. In

sự cân đối và vẻ đẹp sẽ được thưởng sớm hay muộn bằng một cơ thể khỏe mạnh, cân đối, đẹp; nhưng nó có thể là một cơ thể “trống rỗng” theo nghĩa rằng một ma-nơ-canh của hàng đẹp là trống rỗng. Một cá nhân thuộc loại này dường như không có linh hồn—như thực tế, nhiều người đàn ông và phụ nữ cực kỳ đẹp. Nội dung và ý định tinh thần thiếu; và những người thuộc loại này có thể tìm thấy những trải nghiệm giáo dục nhất của họ trong cuộc sống thông qua việc mất đi sức khỏe, vẻ đẹp hoặc sự cân đối của họ.

Thứ ba, có yếu tố của sự thay đổi—một sự thay đổi dần dần của tâm thức hoặc theo hướng đi lên hoặc đi xuống từ những gì nó đã ở điểm nhập thể.

Hãy xem xét trước tiên sự thay đổi đi lên. Hãy tưởng tượng trường hợp của một người, vì lý do nghiệp quả sửa chữa, được sinh ra trong một cơ thể bị biến dạng hoặc xấu xí khác, và người trong cuộc sống sớm hoặc giữa chừng cuộc sống, học được bài học về lòng tốt, sự khoan dung hoặc tình yêu mà y được cho là phải học từ sự biến dạng. Y trở nên tốt bụng, yêu thương, hướng ngoại; khuôn mặt không mấy ưa nhìn của y trở nên rạng rỡ từ bên trong bởi sự tốt lành của tinh thần của y.

Chúng ta thấy sự rạng rỡ và bỏ qua các khuyết điểm cấu trúc—cho đến khi chúng ta trở nên phân tích về nó và kết luận, một cách không chính đáng, rằng không có sự song song giữa cơ thể và linh hồn! Kết luận đúng hơn có thể là sự song song tồn tại; nhưng những gì chúng ta thấy khi nhìn vào khuôn mặt và cơ thể là dấu ấn không gian, cấu trúc của tâm trí vô thức, có thể nói, *cơ thể là song song với bản thân trước đây của cá nhân*. Tâm trí ý thức đang dần vượt qua cái ác của vô thức thành vẻ đẹp, vẻ đẹp mà chúng ta bắt gặp trong những nụ cười, thái độ, ánh nhìn, hành động hoặc các khía cạnh tạm thời khác của người đó, nhưng sẽ được hiện thực hóa hoàn toàn về mặt cấu trúc chỉ trong một kiếp sống tương lai. Trong kiếp sống tiếp theo, có

the next lifetime, perhaps, we shall see the same entity in a body that perfectly reflects the newly wrought beauty of the soul.

Because of what we are pleased to call the inertia of matter (though it may in reality be only our ignorance of how to master matter) it always takes time, in our dimension at least, for an idea to be completely objectified in matter. This phenomenon is well known in the field of sociology, where it is referred to as a “culture lag.” There would seem to be a kind of culture lag with respect to consciousness and its full objectification in body, too. Though every thought and emotion leaves its traces on the nervous system and thence, ultimately, to the surface appearances of the body, this is a gradual and cumulative thing; a total transformation cannot be seen until the time of the next embodiment.

But there is also possible a downward change—a deterioration rather than an improvement. If the person is born into an unattractive or even downright ugly body, and his reaction to his bodily appearance and other life circumstances is one of resentment and hate, bitterness, and selfishness, aggression and harmfulness to others, then the ugliness of the body will be more than matched; it will be intensified by the increasing ugliness of soul. In cases of this type no discrepancy is apparent to the observer.

But it is the contrary cases in which we see the discrepancy which is so common, and so misleading. This is the case when the soul finds itself as a “reward,” so to speak, for one thing or another, in a beautiful and symmetrical face and body. The self-consciousness of the ugly or the mediocre never afflicts him. He finds himself looked at, admired, sought after. Every mirror reassures him of his own excellence; without effort on his part, almost every person he meets pays him the tribute of

lễ, chúng ta sẽ thấy cùng một thực thể trong một cơ thể hoàn toàn phản ánh vẻ đẹp mới được tạo ra của linh hồn.

Bởi vì những gì chúng ta hài lòng gọi là quán tính của vật chất (mặc dù nó có thể thực sự chỉ là sự thiếu hiểu biết của chúng ta về cách làm chủ vật chất) luôn cần thời gian, ít nhất là trong chiều kích của chúng ta, để một ý tưởng được hiện thực hóa hoàn toàn trong vật chất. Hiện tượng này được biết đến trong lĩnh vực xã hội học, nơi nó được gọi là “độ trễ văn hóa.” Dường như có một loại độ trễ văn hóa liên quan đến tâm thức và sự hiện thực hóa hoàn toàn của nó trong cơ thể, cũng vậy. Mặc dù mọi suy nghĩ và cảm xúc đều để lại dấu vết trên hệ thần kinh và từ đó, cuối cùng, đến các biểu hiện bề mặt của cơ thể, đây là một điều dần dần và tích lũy; một sự biến đổi hoàn toàn không thể được nhìn thấy cho đến thời điểm của sự hiện thực hóa tiếp theo.

Nhưng cũng có thể có một sự thay đổi đi xuống—một sự suy thoái thay vì một sự cải thiện. Nếu người đó được sinh ra trong một cơ thể không hấp dẫn hoặc thậm chí xấu xí, và phản ứng của y đối với ngoại hình cơ thể và các hoàn cảnh cuộc sống khác là một sự phẫn nộ và thù hận, cay đắng và ích kỷ, sự xâm lược và gây hại cho người khác, thì sự xấu xí của cơ thể sẽ không chỉ được phù hợp; nó sẽ được tăng cường bởi sự xấu xí ngày càng tăng của linh hồn. Trong các trường hợp thuộc loại này, không có sự không nhất quán rõ ràng đối với người quan sát.

Nhưng chính những trường hợp ngược lại mà chúng ta thấy sự không nhất quán là rất phổ biến, và rất gây hiểu lầm. Đây là trường hợp khi linh hồn thấy mình như một “phần thưởng,” có thể nói, vì một điều này hay điều khác, trong một khuôn mặt và cơ thể đẹp và cân đối. Sự tự ý thức của người xấu xí hoặc trung bình không bao giờ làm phiền y. Y thấy mình được nhìn ngắm, ngưỡng mộ, tìm kiếm. Mọi gương đều trấn an y về sự xuất sắc của chính mình; không cần nỗ lực từ phía y, hầu như mọi người mà y gặp đều dành cho y

flattering attention.

This can indeed be a difficult test; not all souls can withstand it. Just as some people can more easily withstand adversity than prosperity', so can some more easily withstand ugliness than beauty. Many a soul can be considerate, temperate, kindly, and decent when held within the humbling restraints of an ill-favored face; that same soul, suddenly enclothed by a beautiful face, can become corrupted by his own beauty and the power that it gives him. Vanity, pride, arrogance, sensuality, self-indulgence, selfishness both active and passive, and a host of related evils can easily follow. Unless an individual born to this situation has maturity of spirit or natural humility, it is all too easy for him to begin feeling a separative sense of pride with regard to beauty, and to begin to exploit it. The latent weaknesses of character and spirit can then begin to express themselves. They may be visible at first only in some altered expression of the face, perhaps, or even some more deep lying psychosomatic consequence; but they will be completely objectified in structural inharmony only in a later embodiment.

To be sure, all practicing psychologists of any real insight recognize the importance of external appearance in the formation of their patients' own self-estimate. The case files of many psychologists will show remarkable psychological transformations in people who—either through plastic surgery or dental surgery or other external improvements to the body—have gained a self-confidence that they never had before. The case files of plastic surgeons reveal dramatic instances of the same thing. There have been instances where juvenile delinquents and even mature criminals have been led, basically, to their antisocial behavior because of some conspicuously ugly

sự chú ý tăng bốc.

Điều này thực sự có thể là một thử thách khó khăn; không phải tất cả các linh hồn đều có thể chịu đựng được. Cũng như một số người có thể dễ dàng chịu đựng nghịch cảnh hơn là thịnh vượng, một số người có thể dễ dàng chịu đựng xấu xí hơn là vẻ đẹp. Nhiều linh hồn có thể chu đáo, điều độ, tử tế và đứng đắn khi bị giữ trong những hạn chế khiêm tốn của một khuôn mặt không ưa nhìn; linh hồn đó, đột nhiên được bao bọc bởi một khuôn mặt đẹp, có thể trở nên bại hoại bởi chính vẻ đẹp của mình và quyền lực mà nó mang lại cho y. Sự phù phiếm, kiêu ngạo, ngạo mạn, cảm giác, tự nuông chiều, ích kỷ cả chủ động và thụ động, và một loạt các cái ác liên quan có thể dễ dàng theo sau. Trừ khi một cá nhân sinh ra trong tình huống này có sự trưởng thành của tinh thần hoặc sự khiêm tốn tự nhiên, rất dễ dàng để y bắt đầu cảm thấy một cảm giác tự hào phân ly liên quan đến vẻ đẹp, và bắt đầu khai thác nó. Những điểm yếu tiềm ẩn của tính cách và tinh thần sau đó có thể bắt đầu thể hiện. Chúng có thể được nhìn thấy lúc đầu chỉ trong một số biểu hiện thay đổi của khuôn mặt, có thể, hoặc thậm chí một số hậu quả tâm thể sâu hơn; nhưng chúng sẽ được hiện thực hóa hoàn toàn trong sự bất hòa cấu trúc chỉ trong một sự hiện thực hóa sau này.

Chắc chắn, tất cả các nhà tâm lý học thực hành có bất kỳ sự thấu hiểu thực sự nào đều nhận ra tầm quan trọng của ngoại hình trong việc hình thành sự tự đánh giá của bệnh nhân của họ. Các hồ sơ trường hợp của nhiều nhà tâm lý học sẽ cho thấy những biến đổi tâm lý đáng kể ở những người—hoặc thông qua phẫu thuật thẩm mỹ hoặc phẫu thuật nha khoa hoặc các cải tiến bên ngoài khác đối với cơ thể—đã đạt được sự tự tin mà họ chưa bao giờ có trước đây. Các hồ sơ trường hợp của các bác sĩ phẫu thuật thẩm mỹ tiết lộ những trường hợp đáng kinh ngạc tương tự. Đã có những trường hợp mà những người phạm tội vị thành niên và thậm chí những tội phạm trưởng thành đã bị dẫn dắt,

facial feature which brought them taunts and ridicule; it is a matter of record that an altered outlook on life and improved moral behavior accompanied their altered physiognomy.

But the deep-lying significance of beauty, mediocrity, or downright ugliness, the profound effect that the awareness of one's bodily appearance has on inner mental life, have never been systematically recognized by any of the great psychologists.

Adler spoke at some length of "organ inferiority," to be sure, by which he undoubtedly understood by implication external factors of appearance also; but he did not, to the writer's knowledge at least, explicitly dwell on the matter of appearance at any length, nor accord it the subtle and widespread importance it actually exerts in the inner world. Perhaps it must be the task of a woman psychologist fully to explore this area, because women are more sensitive to the importance of appearance by virtue of their being still so dependent—as objects of the male's sexual choice—on their own attractiveness.

One example of the far-reaching consequences of the awareness of ugliness is seen in the following pathetic letter, addressed to Mr. Cayce in a plea for help by a forty-year-old man.

"I was born an ugly duckling," he begins, "a fact emphasized by family and associates as long as I can remember. It was the foundation of certain unshakable inhibitions . . . Lacking the opportunity because of appearance and temperament for normal relations with girls, I turned within myself and definite homosexual tendencies developed. Certain contacts then and now have inclined to emphasize these

về cơ bản, đến hành vi chống xã hội của họ vì một đặc điểm khuôn mặt xấu xí nổi bật nào đó đã mang lại cho họ những lời chế giễu và chế nhạo; có một thực tế rằng một cái nhìn thay đổi về cuộc sống và hành vi đạo đức được cải thiện đã đi kèm với sự thay đổi tướng mạo của họ.

Nhưng ý nghĩa sâu xa của vẻ đẹp, sự trung bình, hoặc sự xấu xí hoàn toàn, tác động sâu sắc mà nhận thức về ngoại hình cơ thể của một người có đối với đời sống tinh thần bên trong, chưa bao giờ được công nhận một cách có hệ thống bởi bất kỳ nhà tâm lý học vĩ đại nào.

Adler đã nói khá nhiều về "sự kém cỏi của cơ quan," chắc chắn, mà ông chắc chắn hiểu ngầm cả các yếu tố ngoại hình bên ngoài; nhưng ông không, theo hiểu biết của người viết ít nhất, nhấn mạnh rõ ràng về vấn đề ngoại hình ở bất kỳ độ dài nào, cũng không coi nó có tầm quan trọng tinh tế và rộng lớn mà nó thực sự có trong thế giới nội tâm. Có lẽ đó phải là nhiệm vụ của một nhà tâm lý học nữ để khám phá đầy đủ lĩnh vực này, bởi vì phụ nữ nhạy cảm hơn với tầm quan trọng của ngoại hình nhờ vào việc họ vẫn còn phụ thuộc—như là đối tượng của sự lựa chọn tình dục của nam giới—vào sự hấp dẫn của chính họ.

Một ví dụ về những hậu quả sâu rộng của nhận thức về sự xấu xí được thấy trong lá thư đáng thương sau đây, gửi đến ông Cayce trong một lời cầu xin sự giúp đỡ của một người đàn ông bốn mươi tuổi.

"Tôi sinh ra là một con vịt xấu xí," ông bắt đầu, "một thực tế được gia đình và những người xung quanh nhấn mạnh từ khi tôi có thể nhớ. Đó là nền tảng của những ức chế không thể lay chuyển... Thiếu cơ hội vì ngoại hình và khí chất cho các mối quan hệ bình thường với các cô gái, tôi quay vào trong bản thân mình và các xu hướng đồng tính rõ ràng đã phát triển. Một số liên hệ khi đó và bây giờ đã có xu hướng nhấn mạnh những xu hướng

tendencies. Needless to say, I am in a perpetually unhappy state.” He goes on to relate his failure as a teacher and in various other occupations, his contracting of a serious skin condition, his repeated thoughts of suicide.

Homosexuality, perpetual unhappiness, and the desire for suicide are serious matters indeed—and there is good reason to believe that this case is not an isolated example of the causal relationship between such conditions and the person's outer appearance. Indeed, it may well be that much of homosexuality stems not only from hormone imbalance or unhealthy early conditioning, but also from the inescapable fact of having a too-feminine or too-masculine *appearance* to be able to assume naturally the proper role as man or woman.

Inasmuch as the man in this case requested a physical and not a life reading, we find no comment on Cayce's part as to the past-life spiritual origins of the ugly-duckling state which gave rise to the subject's unhappy mental condition. Cayce recommended suggestive therapeutics, among other things, but had little to say about externals.

However, there is ample evidence to show that he did not regard externals with indifference or puritanical disapproval. When people wanted to know how to improve their appearance, he always gave them explicit answers; he gave considerable counsel on improving the skin, the hair, the figure, or the appearance in general and recommended various exercises or cosmetic preparations for this purpose.

Moreover, this advice would seem to have been given in the perspective of an ancient philosophic and occult background. Cayce

này. Không cần phải nói, tôi đang ở trong một trạng thái không hạnh phúc vĩnh viễn.” Ông tiếp tục kể về thất bại của mình như một giáo viên và trong các nghề nghiệp khác nhau, việc ông mắc phải một tình trạng da nghiêm trọng, những suy nghĩ tự tử lặp đi lặp lại của mình.

Đồng tính luyến ái, sự không hạnh phúc vĩnh viễn và mong muốn tự tử là những vấn đề nghiêm trọng thực sự—và có lý do chính đáng để tin rằng trường hợp này không phải là một ví dụ cô lập về mối quan hệ nguyên nhân giữa các điều kiện như vậy và ngoại hình của người đó. Thực tế, có thể là nhiều đồng tính luyến ái không chỉ bắt nguồn từ sự mất cân bằng hormone hoặc điều kiện không lành mạnh từ sớm, mà còn từ thực tế không thể tránh khỏi của việc có một ngoại hình quá nữ tính hoặc quá nam tính để có thể tự nhiên đảm nhận vai trò thích hợp như một người đàn ông hoặc phụ nữ.

Vì người đàn ông trong trường hợp này yêu cầu một bài đọc về thể chất và không phải là một bài đọc về cuộc sống, chúng ta không tìm thấy bình luận nào từ phía Cayce về nguồn gốc tinh thần từ kiếp trước của trạng thái vệt xấu xí đã dẫn đến tình trạng tâm lý không hạnh phúc của đối tượng. Cayce đã đề xuất liệu pháp gợi ý, trong số những điều khác, nhưng không có nhiều điều để nói về các yếu tố bên ngoài.

Tuy nhiên, có bằng chứng phong phú cho thấy ông không coi các yếu tố bên ngoài với sự thờ ơ hoặc sự không chấp thuận khắc khổ. Khi mọi người muốn biết cách cải thiện ngoại hình của họ, ông luôn đưa ra câu trả lời rõ ràng; ông đã đưa ra nhiều lời khuyên về việc cải thiện làn da, mái tóc, vóc dáng hoặc ngoại hình nói chung và đề xuất các bài tập hoặc các chế phẩm mỹ phẩm khác nhau cho mục đích này.

Hơn nữa, lời khuyên này dường như đã được đưa ra trong bối cảnh của một nền tảng triết học và huyền bí cổ xưa. Cayce đã sống, có lẽ,

had lived, presumably, in an important previous incarnation as a high priest in Egypt, in an era when two temples, The Temple of Sacrifice and The Temple Beautiful, were dedicated to both the physical and the spiritual perfection of human beings.

In the Temple of Sacrifice operations were performed, using high- frequency electrical instruments (brought over from Atlantis) to make more beautiful and perfect the human body, correcting structural deformities wherever possible. In the Temple Beautiful individuals were given spiritual and vocational guidance by trained seers, and all the resources of music, dancing, and art in general were brought to bear on the release of the highest inner potentials. Its very name suggests its orientation: beauty as both an end, and a means of achieving that end.

Possibly in the age that is dawning, an age in which light and sun and natural beauty are entering more and more into the architecture of our buildings—perhaps in this new age, light and beauty and freedom will also enter into the bodily dwelling places which house our immortal selves. Perhaps doctors will be clinically concerned as much with helping people to be beautiful as with helping them to be healthy, and perhaps they will recognize, diagnostically, together with psychologists, that any deviation from beauty, in the total body or in any of its parts, is a fact not only of physical but also of spiritual significance. Perhaps ministers and priests will begin to teach that good conduct is in reality beautiful conduct, conducive to bodily as well as spiritual beauty; perhaps classes in philosophy will spend less time in recounting the history of speculations and more time in formulating an integrated life-goal of wisdom made possible by the expanded vision of the universe given us by modern science and parapsychology, and in showing that wisdom of mind and beauty of body are,

trong một kiếp sống quan trọng trước đây như một thầy tế lễ cao ở Ai Cập, trong một thời đại khi hai ngôi đền, Đền Hy Sinh và Đền Đẹp, được dành cho cả sự hoàn thiện thể chất và tinh thần của con người.

Trong Đền Hy Sinh, các cuộc phẫu thuật được thực hiện, sử dụng các công cụ điện cao tần (được mang từ Atlantis) để làm cho cơ thể con người đẹp hơn và hoàn hảo hơn, sửa chữa các dị tật cấu trúc bất cứ khi nào có thể. Trong Đền Đẹp, các cá nhân được hướng dẫn tinh thần và nghề nghiệp bởi các nhà tiên tri được đào tạo, và tất cả các nguồn lực của âm nhạc, khiêu vũ và nghệ thuật nói chung được áp dụng để giải phóng các tiềm năng bên trong cao nhất. Tên gọi của nó đã gợi ý định hướng của nó: vẻ đẹp như cả một mục tiêu và một phương tiện để đạt được mục tiêu đó.

Có thể trong thời đại đang đến, một thời đại mà ánh sáng và mặt trời và vẻ đẹp tự nhiên đang ngày càng đi vào kiến trúc của các tòa nhà của chúng ta—có lẽ trong thời đại mới này, ánh sáng và vẻ đẹp và tự do cũng sẽ đi vào các nơi cư ngụ cơ thể mà chứa đựng các bản thể bất tử của chúng ta. Có lẽ các bác sĩ sẽ quan tâm lâm sàng nhiều như với việc giúp mọi người trở nên đẹp đẽ như với việc giúp họ trở nên khỏe mạnh, và có lẽ họ sẽ nhận ra, về mặt chẩn đoán, cùng với các nhà tâm lý học, rằng bất kỳ sự lệch lạc nào khỏi vẻ đẹp, trong tổng thể cơ thể hoặc trong bất kỳ phần nào của nó, là một thực tế không chỉ có ý nghĩa thể chất mà còn có ý nghĩa tinh thần. Có lẽ các mục sư và linh mục sẽ bắt đầu dạy rằng hành vi tốt thực sự là hành vi đẹp, dẫn đến vẻ đẹp cơ thể cũng như vẻ đẹp tinh thần; có lẽ các lớp học triết học sẽ dành ít thời gian hơn để kể lại lịch sử của các suy đoán và nhiều thời gian hơn để hình thành một mục tiêu cuộc sống tích hợp của sự minh triết được làm cho có thể bởi tầm nhìn mở rộng của vũ trụ được cung cấp cho chúng ta bởi khoa học hiện đại và tâm lý học siêu hình, và trong việc chỉ ra rằng sự minh triết của tâm

ultimately, inseparable obverses of the same reality.

Perhaps someday we shall have centers like the Temple Beautiful and the Temple of Sacrifice which will be integrated places of human healing and perfection. The total man would be the object of interest here, not mere fragments of him from the specialized and compartmentalized points of view of dentist, endocrinologist, chiropractist, or psychologist. In centers such as this all resources, both inner and outer, would be brought to bear on the creation of beautiful human beings. There would be, as in Egypt, two approaches—from within outward, and from without inward. For though mind and spirit are causatively primary, none the less a reciprocal action does seem to take place; and to work with stubborn materials—whether they be paint, stone, cloth, or the body itself—is of itself educative and disciplinary to the spirit.

In the hands of an enterprising materialist, to be sure, such a center might become a ghastly combination of beauty shop, massage and steam bath emporium, and metaphysical renovation parlor, a kind of combined super-market and Hollywood star-conditioning project. Undoubtedly, both the supermarket and Hollywood provide us with instructive examples of efficiency and all-inclusiveness; but a center such as we envision would need to be undertaken in the spirit of reverence and spiritual dedication, as it was in ancient Egypt, and not in the spirit of material profit or sensual glorification. Perhaps many decades more will need to pass before such a spirit is truly manifest in the world.

But even if such a modern temple never does appear, individual practitioners concerned with the helping of mankind can be greatly aided by an awareness of the lesson of beauty to be learned from the Cayce readings. And all of us, men and women

trí và vẻ đẹp của cơ thể cuối cùng là hai mặt không thể tách rời của cùng một thực tại.

Có lẽ một ngày nào đó chúng ta sẽ có các trung tâm như Đền Đẹp và Đền Hy Sinh, nơi sẽ là những nơi tích hợp của sự chữa lành và hoàn thiện con người. Con người tổng thể sẽ là đối tượng quan tâm ở đây, không chỉ là những mảnh vụn của y từ các quan điểm chuyên môn hóa và phân chia của nha sĩ, nhà nội tiết học, bác sĩ chân hoặc nhà tâm lý học. Trong các trung tâm như thế này, tất cả các nguồn lực, cả bên trong và bên ngoài, sẽ được áp dụng để tạo ra những con người đẹp. Sẽ có, như ở Ai Cập, hai cách tiếp cận—from bên trong ra ngoài, và từ bên ngoài vào trong. Vì mặc dù tâm trí và tinh thần là nguyên nhân chính, nhưng không kém phần có một hành động tương hỗ dường như xảy ra; và làm việc với các vật liệu cứng đầu—dù là sơn, đá, vải hay chính cơ thể—tự nó là một sự giáo dục và kỷ luật cho tinh thần.

Trong tay của một người theo chủ nghĩa vật chất táo bạo, chắc chắn, một trung tâm như vậy có thể trở thành một sự kết hợp kinh khủng của tiệm làm đẹp, cửa hàng mát-xa và tắm hơi, và phòng cải tạo siêu hình, một loại siêu thị kết hợp và dự án điều kiện ngôi sao Hollywood. Chắc chắn, cả siêu thị và Hollywood đều cung cấp cho chúng ta những ví dụ mang tính giáo dục về hiệu quả và sự toàn diện; nhưng một trung tâm như chúng ta hình dung sẽ cần được thực hiện trong tinh thần tôn kính và cống hiến tinh thần, như nó đã từng ở Ai Cập cổ đại, và không phải trong tinh thần lợi nhuận vật chất hoặc tôn vinh cảm giác. Có lẽ nhiều thập kỷ nữa sẽ cần trôi qua trước khi một tinh thần như vậy thực sự hiện diện trên thế giới.

Nhưng ngay cả khi một ngôi đền hiện đại như vậy không bao giờ xuất hiện, các nhà thực hành cá nhân quan tâm đến việc giúp đỡ nhân loại có thể được hỗ trợ rất nhiều bởi sự nhận thức về bài học về vẻ đẹp cần học từ các bài đọc của Cayce. Và tất cả chúng ta, cả

alike, can be prompted by the long-range view of many lifetimes, to the awareness of our own obligation to strive consciously for beauty, on all levels of being.

This must be done almost impersonally, however, and without sensual attachment; in the spirit, as Cayce puts it, of “making a perfect sacrifice, holy, acceptable unto God.” It must be done with the same sort of terrible compulsion that an artist feels to transfer some beautiful image to canvas, or a sculptor to capture some lovely proportions in stone. For unless it is done out of such an impersonal passion for beauty itself, and out of a kind of sense of obligation to render to the universe a gift at least as beautiful as the most insignificant of nature's handiwork, the beautiful body we create will become itself a terrible snare, trap, and delusion.

“Be ye therefore perfect, even as your Father which is in Heaven is perfect!” Christ enjoined us. And we have no reason to believe otherwise than that we must also perfect the body through which we have expression, even though we know the body to be a transitory thing.

In fact, as will appear in a later chapter, the whole intent of the enigmatic Book of Revelation is, according to Cayce, our own self-regeneration, our own redemption of our entire selfhood, including the body, so that, like Christ we achieve radiant perfection of our total being.

Edward Carpenter expressed a profound recognition of this same idea in his little-known masterpiece, “The Secret of Time and Satan.”* He writes:

nam và nữ, có thể được thúc đẩy bởi cái nhìn dài hạn của nhiều kiếp sống, đến sự nhận thức về nghĩa vụ của chính chúng ta để cố gắng có ý thức cho vẻ đẹp, trên tất cả các cấp độ của sự tồn tại.

Điều này phải được thực hiện gần như một cách vô tư, tuy nhiên, và không có sự gắn bó cảm giác; trong tinh thần, như Cayce nói, của “việc làm một sự hy sinh hoàn hảo, thánh thiện, chấp nhận được đối với Thượng đế.” Nó phải được thực hiện với cùng một loại sự ép buộc khủng khiếp mà một nghệ sĩ cảm thấy để chuyển một hình ảnh đẹp nào đó lên vải, hoặc một nhà điêu khắc để nắm bắt một số tỷ lệ đẹp trong đá. Vì trừ khi nó được thực hiện từ một niềm đam mê vô tư đối với chính vẻ đẹp, và từ một loại cảm giác nghĩa vụ để trao cho vũ trụ một món quà ít nhất cũng đẹp như tác phẩm nhỏ nhất của tự nhiên, cơ thể đẹp mà chúng ta tạo ra sẽ trở thành chính nó một cái bẫy, một cái bẫy và một sự ảo tưởng khủng khiếp.

“Hãy hoàn thiện, như Cha của các người trên Thiên đàng là hoàn thiện!” Đức Christ đã khuyên chúng ta. Và chúng ta không có lý do gì để tin khác hơn rằng chúng ta cũng phải hoàn thiện cơ thể mà qua đó chúng ta có sự biểu hiện, mặc dù chúng ta biết rằng cơ thể là một thứ tạm thời.

Thực tế, như sẽ xuất hiện trong một chương sau, toàn bộ ý định của Cuốn Sách Khải Huyền bí ẩn là, theo Cayce, sự tái sinh của chính chúng ta, sự cứu chuộc của toàn bộ bản thân chúng ta, bao gồm cả cơ thể, để, giống như Đức Christ, chúng ta đạt được sự hoàn thiện rạng rỡ của toàn bộ bản thể của mình.

Edward Carpenter đã thể hiện một sự nhận thức sâu sắc về ý tưởng này trong kiệt tác ít được biết đến của mình, “The Secret of Time and Satan.” Ông viết:

* Edward Carpenter, *Towards Democracy* (New York: George H. Doran. Company, 1922)

The art of creation, like every other art, has to be learned.

Slowly, slowly, through many years, thou buildest up the body.

And the power that thou now hast (such as it is) to build up this present body, thou hast acquired in the past in other bodies;

So in the future shall thou use again the power that thou now acquirest.

But the power to build up the body includes all powers.

The whole poem, and especially the last line here quoted, carries profound and far-reaching implications not fully understandable without the reincarnationist point of view; and it is deeply suggestive of the intimate creative relationship that exists between soul and body.

Sri Aurobindo's point of view is also comparable to Cayce's. Sri Aurobindo, a contemporary Hindu sage, made a diametric departure from the traditional Hinduism which consists of such intense spirituality that all material considerations are forgotten or ignored. In his central book, *The Life Divine*,^{*} Aurobindo advocates that we reach the spirit in our meditation and in our inner life, *but that we then return to the world and transform it in the image of the spirit*. Thus all of life—all institutions, dwellings, organizations, the human body itself—comes to be made consciously by us in the image of God, and all of life becomes truly divine.

There are, to be sure, many philosophic points of view possible with regard to the

Nghệ thuật sáng tạo, như mọi nghệ thuật khác, phải được học.

Chậm rãi, chậm rãi, qua nhiều năm, người xây dựng cơ thể.

Và quyền năng mà người hiện có (như nó là) để xây dựng cơ thể hiện tại này, người đã đạt được trong quá khứ trong các cơ thể khác;

Vì vậy, trong tương lai người sẽ sử dụng lại quyền năng mà người hiện đạt được.

Nhưng quyền năng để xây dựng cơ thể bao gồm tất cả các quyền năng.

Toàn bộ bài thơ, và đặc biệt là dòng cuối cùng được trích dẫn ở đây, mang theo những hàm ý sâu sắc và sâu rộng không thể hiểu đầy đủ mà không có quan điểm của người tin vào luân hồi; và nó gợi ý sâu sắc về mối quan hệ sáng tạo mật thiết tồn tại giữa linh hồn và cơ thể.

Quan điểm của Sri Aurobindo cũng có thể so sánh với Cayce. Sri Aurobindo, một hiền triết Hindu đương thời, đã có một sự chuyển hướng hoàn toàn khác biệt so với Hindu giáo truyền thống, vốn bao gồm một tinh thần mãnh liệt đến mức mọi cân nhắc vật chất đều bị lãng quên hoặc bỏ qua. Trong cuốn sách trung tâm của ông, *Cuộc Sống Thiêng Liêng*, Aurobindo khuyến khích rằng chúng ta nên đạt đến tinh thần trong thiên định và trong đời sống nội tâm của mình, *nhưng sau đó chúng ta nên trở lại thế giới và biến đổi nó theo hình ảnh của tinh thần*. Do đó, toàn bộ cuộc sống—tất cả các tổ chức, nơi cư trú, tổ chức, chính cơ thể con người—đều được chúng ta tạo ra một cách có ý thức theo hình ảnh của Thượng đế, và toàn bộ cuộc sống trở nên thực sự thiêng liêng.

Chắc chắn rằng có nhiều quan điểm triết học khác nhau có thể có liên quan đến mối quan

^{*} Revised edition; Calcutta: Arya, 1940

proper relationship between the material world and the world of the spirit, between body and mind; those who accept the point of view of complete materialism, or on the other hand those who approve of world denial, body denial, and body rejection, will not find Carpenter's, Aurobindo's, or Cayce's view acceptable.

But those who *do* find it acceptable will discover that by this viewpoint the hitherto irreconcilable pairs of opposites, matter and spirit, body and soul, disappear—as they are disappearing, in fact, in the world of the modern physicist. There is no such thing as “matted” really, the physicist tells us, it is only energy at a certain level of density and in a certain type of arrangement. It becomes our task, by Cayce's and Carpenter's and Aurobindo's view at least, not to deny the existence of what we call matter, or to ignore it, but rather to *transmute* it through the alchemy of understanding and insight and effort and love into higher levels of density and into patterns of beauty and excellence that will match the beauty and excellence of all of God's handiwork.

hệ đúng đắn giữa thế giới vật chất và thế giới tinh thần, giữa thể xác và thể trí; những người chấp nhận quan điểm của chủ nghĩa vật chất hoàn toàn, hoặc ngược lại, những người tán thành việc phủ nhận thế giới, phủ nhận thể xác, và từ chối thể xác, sẽ không thấy quan điểm của Carpenter, Aurobindo, hoặc Cayce là chấp nhận được.

Nhưng những ai *thực sự* thấy nó chấp nhận được sẽ phát hiện ra rằng theo quan điểm này, các cặp đối lập không thể hòa giải trước đây, vật chất và tinh thần, thể xác và linh hồn, biến mất—như chúng đang biến mất, thực tế, trong thế giới của nhà vật lý hiện đại. Không có thứ gì gọi là “vật chất” thực sự, nhà vật lý nói với chúng ta, nó chỉ là năng lượng ở một mức độ đậm đặc nhất định và trong một loại sắp xếp nhất định. Nhiệm vụ của chúng ta, theo quan điểm của Cayce, Carpenter và Aurobindo ít nhất, không phải là phủ nhận sự tồn tại của cái mà chúng ta gọi là vật chất, hoặc bỏ qua nó, mà là *chuyển hóa* nó thông qua thuật giả kim của sự thấu hiểu, cái nhìn sâu sắc, nỗ lực và tình yêu thành các mức độ đậm đặc cao hơn và thành các mô hình của vẻ đẹp và sự xuất sắc sẽ phù hợp với vẻ đẹp và sự xuất sắc của tất cả các tác phẩm của Thượng đế.

The Endocrine Glands

The importance of the endocrine or ductless glands in the human body has gradually been discovered, in this century, by medical science. It is common knowledge now that human growth, metabolism, and reproduction are largely dependent on healthy glandular functions, and that glandular imbalance or deficiency can result in giant or pygmy stature, in obesity, in goiters, in abnormal hair distribution or fat distribution, and in physical abnormalities of one kind or another.

It is also widely known that human emotions are intimately involved with the secretions of the glands. When we become excited or angry or fearful, there is an increased flow of adrenalin into the blood which sometimes permits of prodigious feats of strength or abnormal bursts of energy. There is good reason to believe that depression or any other long-sustained emotion has definite glandular consequences.

The Cayce clairvoyance concurs with the findings of the medical profession in this area. Many physical readings attribute a condition of ill health to badly functioning glands. The readings were instrumental also in the development of a liquid gland—regulator called “Atomidine” (“atomic iodine”). After its development, through readings requested by a Hindu chemist, it was frequently recommended to people suffering from a variety of complaints with a common origin in gland dysfunction.

Perhaps the most important original contribution that Cayce makes to our thinking, however, is to suggest for our consideration the possibility that the endocrine gland system may be intimately related not only to physical and emotional conditions but also to four other areas of

Các Tuyến Nội Tiết

Tầm quan trọng của các tuyến nội tiết hoặc tuyến không có ống dẫn trong cơ thể con người đã dần dần được phát hiện, trong thế kỷ này, bởi khoa học y học. Hiện nay, ai cũng biết rằng sự phát triển, trao đổi chất và sinh sản của con người phần lớn phụ thuộc vào chức năng tuyến khỏe mạnh, và sự mất cân bằng hoặc thiếu hụt tuyến có thể dẫn đến vóc dáng khổng lồ hoặc lùn, béo phì, bướu cổ, phân bố tóc hoặc mỡ bất thường, và các bất thường thể chất khác nhau.

Cũng được biết rộng rãi rằng cảm xúc của con người có liên quan mật thiết đến sự tiết ra của các tuyến. Khi chúng ta trở nên kích động hoặc tức giận hoặc sợ hãi, có một dòng chảy adrenaline tăng lên trong máu, đôi khi cho phép thực hiện những kỳ công sức mạnh phi thường hoặc bùng nổ năng lượng bất thường. Có lý do chính đáng để tin rằng trầm cảm hoặc bất kỳ cảm xúc kéo dài nào khác đều có hậu quả tuyến nhất định.

Khả năng thông nhãn của Cayce đồng ý với những phát hiện của ngành y trong lĩnh vực này. Nhiều lần đọc thể chất quy một tình trạng sức khỏe kém cho các tuyến hoạt động kém. Các lần đọc cũng đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển một chất điều hòa tuyến dạng lỏng gọi là “Atomidine” (“iodine nguyên tử”). Sau khi được phát triển, thông qua các lần đọc yêu cầu bởi một nhà hóa học Hindu, nó thường được khuyến nghị cho những người mắc nhiều loại bệnh có nguồn gốc chung từ rối loạn chức năng tuyến.

Có lẽ đóng góp nguyên bản quan trọng nhất mà Cayce mang lại cho suy nghĩ của chúng ta, tuy nhiên, là gợi ý cho chúng ta xem xét khả năng rằng hệ thống tuyến nội tiết có thể liên quan mật thiết không chỉ đến các điều kiện thể chất và cảm xúc mà còn đến bốn lĩnh vực khác của đời sống con người: các bất

human life: mental abnormalities; psychic experiences; karma and past-life experiences; and spiritual experiences of an illuminative and transformative nature. What is perhaps more important, the data that he gives us is not only susceptible of scientific verification, but has already been put to test, even if on a very modest scale.

With regard to certain mental derangements, Cayce indicated that they were sometimes due to a malfunction of the glandular centers. In one serious case of violent nerve spasms and hallucinations, he attributed the condition to “the opening of the lyden gland”—a term which he persisted in using to refer to what in medical science is called Leydig's cells, just above the genital organs. In another case, classified as a manic- depressive psychosis, he diagnosed the condition as being due to “pressures existing in the coccyx, lowest lumbar, and sacral areas . . . which prevent the normal closing of the lyden gland.” In another serious mental case he remarked: “There has been the opening of the lyden gland. Thus a disturbance through the glandular system. Possession at times is the result.”

These abnormal mental conditions, especially cases of possession, obsession, and hallucination, were regarded by Cayce as negative psychic manifestations. On the other hand, he maintained that such experiences as clairvoyance, telepathy, and mediumship are related to the glandular system also, and should be regarded as positive psychic manifestations.

Both the positive and negative expressions depend on some unusual functioning of the glandular centers, usually involving the “lyden” gland. He was perhaps more explicit with regard to the positive manifestations, indicating that three glands were intimately involved: the pituitary, the pineal, and the “lyden.” Together these three form, he said, “what might be truly called the silver cord in

thường tâm thân; các trải nghiệm tâm linh; nghiệp quả và các trải nghiệm tiền kiếp; và các trải nghiệm tinh thần có tính chất soi sáng và chuyển hóa. Điều có lẽ quan trọng hơn, dữ liệu mà ông cung cấp cho chúng ta không chỉ có thể được xác minh khoa học, mà đã được thử nghiệm, dù chỉ ở quy mô rất khiêm tốn.

Liên quan đến một số rối loạn tâm thần nhất định, Cayce chỉ ra rằng chúng đôi khi do sự hoạt động sai của các trung tâm tuyến. Trong một trường hợp nghiêm trọng của co giật thần kinh dữ dội và ảo giác, ông quy tình trạng này cho “sự mở của tuyến lyden”—một thuật ngữ mà ông kiên trì sử dụng để chỉ cái mà trong khoa học y học được gọi là tế bào Leydig, ngay trên các cơ quan sinh dục. Trong một trường hợp khác, được phân loại là rối loạn tâm thần hưng cảm-trầm cảm, ông chẩn đoán tình trạng này là do “áp lực tồn tại ở vùng xương cụt, thắt lưng thấp nhất và xương cùng... ngăn cản sự đóng bình thường của tuyến lyden.” Trong một trường hợp tâm thần nghiêm trọng khác, ông nhận xét: “Đã có sự mở của tuyến lyden. Do đó, có sự rối loạn qua hệ thống tuyến. Sự chiếm hữu đôi khi là kết quả.”

Những tình trạng tâm thần bất thường này, đặc biệt là các trường hợp chiếm hữu, ám ảnh và ảo giác, được Cayce coi là những biểu hiện tâm linh tiêu cực. Mặt khác, ông cho rằng những trải nghiệm như thông nhãn, viễn cảm và đồng tử cũng liên quan đến hệ thống tuyến, và nên được coi là những biểu hiện tâm linh tích cực.

Cả hai biểu hiện tích cực và tiêu cực đều phụ thuộc vào một số hoạt động bất thường của các trung tâm tuyến, thường liên quan đến tuyến “lyden”. Ông có lẽ rõ ràng hơn về các biểu hiện tích cực, chỉ ra rằng ba tuyến có liên quan mật thiết: tuyến yên, tuyến tùng và “lyden”. Cùng nhau, ba tuyến này, ông nói, “có thể thực sự được gọi là sợi dây bạc trong cơ thể”. Dọc theo sợi dây bạc này, song

the body". Along this silver cord, parallel to the spine, there flows upward a stream of energy which, when it reaches the head centers, forms the "crook of the staff" or the "sacred hooded cobra." The pituitary then becomes the "cup that overfloweth" and a psychic or a spiritual experience becomes possible. His imagery in describing the phenomena will be recognized by students of the matter as being drawn partly from Christian and partly from other sources.

He described his own psychic faculty in these same terms. As he was lying unconscious on the couch, he explained, an "erg of energy" moved from the sex glands upward; not until this electrical current reached the pituitary center and "burst into light" did his clairvoyance begin to operate. At that moment, he could begin to give a reading.

People who wanted to develop psychic faculties were given a number of suggestions as to how to awaken these glandular centers. First, however, there was always the caution given that one's purposes for developing such powers must be pure—which is to say, unselfish; in fact, in some cases it seems apparent that he would not give any suggestions at all to persons whose motives were tainted with selfish desires for personal power.

But to those who desired to develop such gifts for the service of their fellowmen he had several major suggestions to make. The basic one was meditation and prayer, together with genuine self-dedication and the living of a disciplined and constructive life. Auxiliary suggestions were concerned with breathing and diet; with the admonition that dreams be carefully recorded every morning and analyzed, for dreams are a gateway of communication with the superconscious self; and with—curiously enough—the use of certain gem stones, notably the *lapis lingua*,* to be taped

song với cột sống, có một dòng năng lượng chảy lên, khi nó đến các trung tâm đầu, tạo thành "cái móc của cây gậy" hoặc "rắn hổ mang có mũ trùm thiêng liêng". Tuyến yên sau đó trở thành "cái chén tràn đầy" và một trải nghiệm tâm linh hoặc tinh thần trở nên khả thi. Hình ảnh của ông khi mô tả hiện tượng này sẽ được các học viên của vấn đề nhận ra là được rút ra một phần từ nguồn gốc Kitô giáo và một phần từ các nguồn khác.

Ông mô tả khả năng tâm linh của chính mình theo những thuật ngữ này. Khi ông nằm bất tỉnh trên ghế dài, ông giải thích, một "erg năng lượng" di chuyển từ các tuyến sinh dục lên trên; chỉ khi dòng điện này đến trung tâm tuyến yên và "bùng nổ thành ánh sáng" thì khả năng thông nhãn của ông mới bắt đầu hoạt động. Tại thời điểm đó, ông có thể bắt đầu đưa ra một lần đọc.

Những người muốn phát triển khả năng tâm linh được đưa ra một số gợi ý về cách đánh thức các trung tâm tuyến này. Tuy nhiên, trước tiên, luôn có sự cảnh báo rằng mục đích của một người khi phát triển những khả năng như vậy phải trong sáng—tức là, không ích kỷ; thực tế, trong một số trường hợp, dường như rõ ràng rằng ông sẽ không đưa ra bất kỳ gợi ý nào cho những người có động cơ bị vấy bẩn bởi những ham muốn ích kỷ về quyền lực cá nhân.

Nhưng đối với những người mong muốn phát triển những món quà như vậy để phục vụ đồng loại, ông có một số gợi ý chính để đưa ra. Gợi ý cơ bản là thiền định và cầu nguyện, cùng với sự tự hiến thực sự và sống một cuộc sống có kỷ luật và xây dựng. Các gợi ý phụ trợ liên quan đến hô hấp và chế độ ăn uống; với lời khuyên rằng giấc mơ cần được ghi lại cẩn thận mỗi sáng và phân tích, vì giấc mơ là cánh cổng giao tiếp với cái tôi siêu thức; và—thật kỳ lạ—việc sử dụng một số loại đá quý nhất định, đặc biệt là *lapis lingua*, được dán lên tuyến tùng trên trán trong khi thiền định như một kích thích (thông qua

over the pineal gland on the forehead during meditation as a stimulus (through its atomic radiation) to the gland beneath.

These suggestions have been put to experimental tests by Hugh Lynn Cayce (Edgar Cayce's son) and by William Petersen.

William Petersen's experiments were done entirely with the *lapis lingua* stone, in combination with the Rhine ESP cards^{*} and with drawing experiments. In the drawing experiment, one person made a drawing of some emotionally charged childhood incident, and another person attempted to pick up and reproduce the drawing through mental telepathy. *Lapis lingua* was taped over four of the glandular center areas of the sender of the drawing. An increase of six "hits" (or accurate reproductions) was noted when the *lapis* was used as against when it was not used. In several experiments with the standard experimental deck of cards, there was some increase seen when the *lapis* was used in one experiment, and no increase seen in another. Careful controls were used to eliminate the factor of "faith"—that is to say, a bag placed over the gland center on the forehead sometimes contained a piece of clay and sometimes *lapis* so that any possible increase in scoring could not be attributed to suggestibility or faith in the stone. In any case, the results of all of these tests are inconclusive, even though scoring gains were sometimes seen with *lapis*.

But the point is that the whole matter is entirely susceptible of further experiment and possible verification. According to Cayce, the priests of ancient times wore certain gems over certain portions of their bodies, not for ornamental reasons alone,

bức xạ nguyên tử của nó) cho tuyến bên dưới.

Những gợi ý này đã được thử nghiệm thực nghiệm bởi Hugh Lynn Cayce (con trai của Edgar Cayce) và William Petersen.

Các thí nghiệm của William Petersen được thực hiện hoàn toàn với đá *lapis lingua*, kết hợp với các thẻ ESP của Rhine và với các thí nghiệm vẽ. Trong thí nghiệm vẽ, một người thực hiện một bức vẽ về một sự kiện thời thơ ấu đầy cảm xúc, và một người khác cố gắng tiếp nhận và tái tạo bức vẽ thông qua viễn cảm. *Lapis lingua* được dán lên bốn khu vực trung tâm tuyến của người gửi bức vẽ. Một sự gia tăng sáu "lần trúng" (hoặc tái tạo chính xác) được ghi nhận khi *lapis* được sử dụng so với khi không sử dụng. Trong một số thí nghiệm với bộ bài thí nghiệm tiêu chuẩn, có một số gia tăng được thấy khi *lapis* được sử dụng trong một thí nghiệm, và không có gia tăng nào được thấy trong thí nghiệm khác. Các kiểm soát cẩn thận đã được sử dụng để loại bỏ yếu tố "niềm tin"—tức là, một túi đặt trên trung tâm tuyến trên trán đôi khi chứa một mảnh đất sét và đôi khi *lapis* để bất kỳ sự gia tăng nào có thể có trong điểm số không thể được quy cho sự gợi ý hoặc niềm tin vào viên đá. Trong bất kỳ trường hợp nào, kết quả của tất cả các thí nghiệm này đều không kết luận, mặc dù đôi khi có sự gia tăng điểm số với *lapis*.

Nhưng điểm mấu chốt là toàn bộ vấn đề hoàn toàn có thể thử nghiệm thêm và có thể xác minh. Theo Cayce, các linh mục thời cổ đại đeo một số loại đá quý nhất định trên một số phần của cơ thể họ, không chỉ vì lý do trang trí, mà còn để kích thích và đưa các

^{*}*Lapis lingua*, as Cayce called it, is a combination of azurite and malachite, generally known under the name of chrysocola.

^{*} This is a deck of twenty-five cards especially designed by Professor J. B. Rhine of Duke University for experiments in telepathy.

but for the purpose of stimulating and bringing to highest potency the various gland centers which lay underneath.

In August, 1950, Hugh Lynn Cayce conducted at Virginia Beach a three-week controlled experiment, known for convenience as "Project X," the purpose of which was to examine the validity of the Cayce recommendations regarding psychic abilities. Seven young men between the ages of twenty and thirty-one participated, all of them college students or college graduates except one. The young men were requested to observe a one-month period of preparation for the experiment, which included the following disciplines: (1) no coffee, tea, or carbonated drinks; (2) no smoking; (3) no heavy meats, only fish and fowl in moderation; (4) no alcoholic beverages; (5) no sexual intercourse or other sex stimulation; (6) regular sleeping schedule; (7) the reading of certain passages of the Bible and other literature of a religious or spiritual nature.

During the actual three-week concentrated period of the experiment, there were group discussions on spiritual and psychological matters, sessions of prayer, breathing, and meditation, daily experiments in telepathy using the Rhine ESP cards, the keeping of daily dream records and of journals of self-analysis and self-observation.

The results were highly interesting. There was a distinct upward trend in the scores on the Rhine telepathy cards; the dream records seem to indicate some increase in precognitive perception; and there were numerous evidences of endocrine stimulation. During the three-week period, the seven participants recorded in their journals eighty-one physical sensations in the endocrine areas, forty-three of them being in the solar plexus and thymus areas. Heat sensations were noted seventeen times, sensations of motion back and forth were

trung tâm tuyến khác nhau bên dưới đến mức độ mạnh mẽ nhất.

Vào tháng 8 năm 1950, Hugh Lynn Cayce đã tiến hành một thí nghiệm kiểm soát kéo dài ba tuần tại Virginia Beach, được gọi tạm thời là "Dự án X," với mục đích kiểm tra tính hợp lệ của các khuyến nghị của Cayce liên quan đến khả năng tâm linh. Bảy thanh niên trong độ tuổi từ hai mươi đến ba mươi một đã tham gia, tất cả đều là sinh viên đại học hoặc đã tốt nghiệp đại học ngoại trừ một người. Các thanh niên được yêu cầu tuân thủ một giai đoạn chuẩn bị kéo dài một tháng cho thí nghiệm, bao gồm các kỷ luật sau: (1) không uống cà phê, trà, hoặc đồ uống có ga; (2) không hút thuốc; (3) không ăn thịt nặng, chỉ ăn cá và gia cầm ở mức độ vừa phải; (4) không uống đồ uống có cồn; (5) không quan hệ tình dục hoặc kích thích tình dục khác; (6) lịch trình ngủ đều đặn; (7) đọc một số đoạn Kinh Thánh và các tài liệu khác có tính chất tôn giáo hoặc tinh thần.

Trong giai đoạn tập trung kéo dài ba tuần của thí nghiệm, có các cuộc thảo luận nhóm về các vấn đề tinh thần và tâm lý, các buổi cầu nguyện, hô hấp và thiền định, các thí nghiệm hàng ngày về viễn cảm sử dụng các thẻ ESP của Rhine, việc ghi lại giấc mơ hàng ngày và các nhật ký tự phân tích và tự quan sát.

Kết quả rất thú vị. Có một xu hướng tăng điểm rõ rệt trên các thẻ viễn cảm của Rhine; các ghi chép giấc mơ dường như chỉ ra một số gia tăng trong nhận thức tiên tri; và có nhiều bằng chứng về sự kích thích tuyến nội tiết. Trong suốt ba tuần, bảy người tham gia đã ghi lại trong nhật ký của họ tám mươi một cảm giác thể chất ở các khu vực tuyến nội tiết, bốn mươi ba trong số đó là ở các khu vực tùng thái dương và tuyến ức. Các cảm giác nhiệt được ghi nhận mười bảy lần, các cảm giác chuyển động qua lại được ghi nhận

noted eleven times, and circular motion four times.

But perhaps the most interesting outcome of the experiment was the release of various psychological blocks in four of the individuals involved. In three cases it was merely a greater freedom in discussing their inner problem, and a decrease of inhibitions generally. But in one dramatic case the young man in question experienced a very vivid and distinct sensation during his meditation period. There was first a terrific pulsation in the chest, making him feel as if he were smothering; then there was a lightening and a lifting and a flowing sensation rushing upward like a fountain, suddenly bursting into the head, bringing a sense of expansion. Then there was stillness.

Afterwards, the young man felt a complete sense of release from a hatred against his father which he had harbored ever since his mother's death some years before. He had regarded his father as responsible for her death, and though the two of them lived together, the boy rarely spoke. "A stranger left home," the father wrote Hugh Lynn Cayce after the experiment was over, "but a son came back." If nothing else, the case demonstrates that Cayce's general recommendations for meditation, discipline, etc., can lead not only to increased psychic perception but also to the resolution of deep-seated psychological blocks. But more is involved in the incident than this.

If we analyze the case carefully, we find that we probably cannot attribute the boy's changed attitude entirely to the strange physical experience that he had. There were too many factors operating: he had been for several weeks in a group-therapy situation; his own reading, his discussion of spiritual and psychological problems with the other young men, and the teaching and counseling of Hugh Lynn Cayce might all have contributed to his growing insight, making

mười một lần, và chuyển động tròn bốn lần.

Nhưng có lẽ kết quả thú vị nhất của thí nghiệm là sự giải phóng các khối tâm lý khác nhau ở bốn trong số các cá nhân tham gia. Trong ba trường hợp, đó chỉ là sự tự do lớn hơn trong việc thảo luận về vấn đề nội tâm của họ, và sự giảm bớt các ức chế nói chung. Nhưng trong một trường hợp kịch tính, người thanh niên liên quan đã trải qua một cảm giác rất sống động và rõ ràng trong thời gian thiền định của mình. Đầu tiên là một sự rung động dữ dội trong ngực, khiến anh cảm thấy như bị ngạt thở; sau đó là một cảm giác nhẹ nhàng và nâng lên và một dòng chảy cảm giác trào lên như một đài phun nước, đột ngột bùng nổ vào đầu, mang lại cảm giác mở rộng. Sau đó là sự tĩnh lặng.

Sau đó, người thanh niên cảm thấy hoàn toàn được giải thoát khỏi sự thù hận đối với cha mình mà anh đã nuôi dưỡng kể từ khi mẹ anh qua đời vài năm trước. Anh đã coi cha mình là người chịu trách nhiệm cho cái chết của mẹ, và mặc dù hai người sống cùng nhau, cậu bé hiếm khi nói chuyện. "Một người lạ đã rời khỏi nhà," người cha viết cho Hugh Lynn Cayce sau khi thí nghiệm kết thúc, "nhưng một người con đã trở về." Nếu không có gì khác, trường hợp này chứng minh rằng các khuyến nghị chung của Cayce về thiền định, kỷ luật, v.v., có thể dẫn đến không chỉ tăng cường nhận thức tâm linh mà còn giải quyết các khối tâm lý sâu sắc. Nhưng còn nhiều hơn thế trong sự kiện này.

Nếu chúng ta phân tích trường hợp này một cách cẩn thận, chúng ta thấy rằng có lẽ chúng ta không thể quy sự thay đổi thái độ của cậu bé hoàn toàn cho trải nghiệm thể chất kỳ lạ mà anh đã có. Có quá nhiều yếu tố đang hoạt động: anh đã ở trong một tình huống trị liệu nhóm trong vài tuần; việc đọc sách của anh, thảo luận về các vấn đề tinh thần và tâm lý với những người thanh niên khác, và sự giảng dạy và tư vấn của Hugh Lynn Cayce có thể đã đóng góp vào sự thấu

him intellectually aware, at least, that hate is unprofitable and even guilt is forgivable.

But the fact remains that, by his own testimony, his deep-seated hatred of his father had not been changed *until* the earth-shaking experience of his body in meditation. It was as if the tight clamp of a steel vise had suddenly been released; and for the first time in years a natural feeling of affection became possible.

The Cayce readings said that mind is in every cell of the physical body; and that the endocrine glands are focal points and storehouses of karma. In the case just cited the relationship between the boy and his father may have been karmic or it may not have been; that is to say, the hatred may have had its origin in the present life span rather than in the past. But in either case, the attitude and the emotion of hatred had apparently been congealed, so to speak, in certain areas of the body; meditation, prayer, discussion, discipline, etc., had helped dissolve the congealment; and finally a distinct physical sensation involving the glands had completely dissolved it, bringing the boy release from hatred. In short, there is seen here a clear interaction between the psyche and the body; and the body is again seen to be not merely an *instrument* but an actual representation and condensation of the psyche, through which release and “salvation” must come.

Inasmuch as the glands do seem, according to all medical science, to predetermine body size and even structure, it seems reasonable to associate the pattern of the present body with the karmic determinants of the past. And further refinements in our knowledge of the glands and their effect on temperament and emotional predispositions should enable us to see still more clearly and intricately how the total

hiếu ngày càng tăng của anh, khiến anh nhận thức được, ít nhất là về mặt trí tuệ, rằng hận thù là không có lợi và thậm chí tội lỗi có thể được tha thứ.

Nhưng sự thật vẫn là, theo lời chứng của chính anh, sự thù hận sâu sắc của anh đối với cha mình đã không thay đổi *cho đến khi* trải nghiệm chấn động của cơ thể anh trong thiền định. Đó như thể cái kẹp chặt của một cái kìm thép đã đột ngột được thả lỏng; và lần đầu tiên trong nhiều năm, một cảm giác tự nhiên của tình cảm trở nên khả thi.

Các lần đọc của Cayce nói rằng tâm trí có mặt trong mọi tế bào của cơ thể vật lý; và rằng các tuyến nội tiết là các điểm tập trung và kho chứa của nghiệp quả. Trong trường hợp vừa được trích dẫn, mối quan hệ giữa cậu bé và cha có thể là nghiệp quả hoặc có thể không; tức là, sự thù hận có thể có nguồn gốc từ cuộc sống hiện tại hơn là từ quá khứ. Nhưng trong cả hai trường hợp, thái độ và cảm xúc thù hận dường như đã bị đông cứng, có thể nói, trong một số khu vực của cơ thể; thiền định, cầu nguyện, thảo luận, kỷ luật, v.v., đã giúp làm tan sự đông cứng; và cuối cùng một cảm giác thể chất rõ ràng liên quan đến các tuyến đã hoàn toàn làm tan nó, mang lại cho cậu bé sự giải thoát khỏi thù hận. Tóm lại, ở đây thấy rõ một sự tương tác giữa tâm lý và cơ thể; và cơ thể lại được thấy không chỉ là một *công cụ* mà là một biểu hiện thực sự và sự ngưng tụ của tâm lý, thông qua đó sự giải thoát và “cứu rỗi” phải đến.

Vì các tuyến dường như, theo tất cả khoa học y học, quyết định kích thước cơ thể và thậm chí cả cấu trúc, có vẻ hợp lý khi liên kết mô hình của cơ thể hiện tại với các yếu tố quyết định nghiệp quả của quá khứ. Và những cải tiến hơn nữa trong kiến thức của chúng ta về các tuyến và ảnh hưởng của chúng đối với tính khí và xu hướng cảm xúc sẽ cho phép chúng ta thấy rõ hơn và phức tạp hơn cách mà phong cách sống tổng thể của hiện tại là

life style of the present is the direct consequence of causes set in motion in the past.

It may be that there is a concentration of memory “engrams,” so to speak, or recordings in the gland centers; and it may also be that those persons who under hypnosis or other techniques can recall past lives can do so by virtue of some particular glandular sensitivity. This is a possibility at least, and a sign post in the direction of future research.

Certainly, release from psychological fixations and negativities, such as the one we have seen in the case of the young man in the experiment, is equivalent to a kind of salvation: but a salvation in a more rational sense than the usual fundamentalist and theological conception of the word. And “salvation” in this sense, the sense of spiritual self-redemption, is, according to Cayce, the real meaning of the mysterious Book of Revelation, and the glands of the body are actually the main subject matter of that peculiar book.

hệ quả trực tiếp của các nguyên nhân đã được khởi động trong quá khứ.

Có thể có một sự tập trung của các “engram” ký ức, có thể nói, hoặc các bản ghi trong các trung tâm tuyến; và cũng có thể những người dưới sự thôi miên hoặc các kỹ thuật khác có thể nhớ lại các kiếp trước có thể làm như vậy nhờ vào một số độ nhạy cảm tuyến đặc biệt. Đây ít nhất là một khả năng, và là một dấu hiệu chỉ đường cho nghiên cứu trong tương lai.

Chắc chắn, sự giải thoát khỏi các cố định tâm lý và các tiêu cực, như trường hợp chúng ta đã thấy ở người thanh niên trong thí nghiệm, tương đương với một loại cứu rỗi: nhưng một cứu rỗi theo nghĩa hợp lý hơn so với quan niệm cơ bản và thần học thông thường của từ này. Và “cứu rỗi” theo nghĩa này, nghĩa là sự tự cứu chuộc tinh thần, theo Cayce, là ý nghĩa thực sự của cuốn sách Khải Huyền bí ẩn, và các tuyến của cơ thể thực sự là chủ đề chính của cuốn sách đặc biệt đó.

The Book of Revelation—Cuốn Sách Khải Huyền

People of the Christian faith are sometimes shocked at the multiple names that the Hindu scriptures give to God; they conclude that Hindus worship a pantheon of gods, rather than one, and recoil in distaste at the thought.

Actually, however, each of the Hindu names for God carries a different shade of philosophic meaning and refers to a different aspect of God's infinite reality.

When we begin to think deeply upon the human body we find that here, too, one name, one image, one analogy cannot suffice to represent the full reality. This is not to be wondered at, perhaps. If it is true, as occultists have long maintained, that the body is a microcosm or small universe, which corresponds point by point to the big one, then it becomes apparent that the body, like the universe, like God, must also have an infinite number of aspects. We can think of the body as a vehicle, as a chariot, or as a machine; as a mirror, as a reflection, as a crystallization; as a garden, as a city, as a kingdom; as a house, as a garment, as an envelope. Or we can think of it, as some people do, in more technological analogies, as an electronic instrument; as a tape-recording device; as an assemblage of electrical force-fields. None of these similitudes or labels is adequate to the reality, but all of them have a certain important validity and a certain usefulness in our learning how to understand and handle ourselves.

In carrying to its logical conclusion the data of the Cayce records, we have seen earlier how the body in its appearance and structure can be regarded as a book, legible with varying degrees of correctness by the

Những người theo đạo Kitô đôi khi bị sốc trước những cái tên đa dạng mà các kinh điển Hindu dành cho Thượng đế; họ kết luận rằng người Hindu thờ phụng một tập hợp các vị thần, thay vì một, và rút lui trong sự ghê tởm trước ý nghĩ đó.

Tuy nhiên, thực tế, mỗi cái tên Hindu dành cho Thượng đế mang một sắc thái ý nghĩa triết học khác nhau và đề cập đến một khía cạnh khác nhau của thực tại vô hạn của Thượng đế.

Khi chúng ta bắt đầu suy nghĩ sâu sắc về cơ thể con người, chúng ta thấy rằng ở đây cũng vậy, một cái tên, một hình ảnh, một phép ẩn dụ không thể đủ để đại diện cho toàn bộ thực tại. Điều này có lẽ không đáng ngạc nhiên. Nếu đúng như các nhà huyền bí học đã lâu duy trì, rằng cơ thể là một tiểu vũ trụ hoặc vũ trụ nhỏ, tương ứng từng điểm với vũ trụ lớn, thì rõ ràng rằng cơ thể, giống như vũ trụ, giống như Thượng đế, cũng phải có một số lượng vô hạn các khía cạnh. Chúng ta có thể nghĩ về cơ thể như một phương tiện, như một cỗ xe, hoặc như một cỗ máy; như một tấm gương, như một sự phản chiếu, như một sự kết tinh; như một khu vườn, như một thành phố, như một vương quốc; như một ngôi nhà, như một bộ quần áo, như một phong bì. Hoặc chúng ta có thể nghĩ về nó, như một số người làm, trong các phép ẩn dụ công nghệ hơn, như một công cụ điện tử; như một thiết bị ghi âm; như một tập hợp các trường lực điện. Không có phép so sánh hoặc nhân nào trong số này là đủ cho thực tại, nhưng tất cả chúng đều có một giá trị quan trọng nhất định và một sự hữu ích nhất định trong việc học cách hiểu và xử lý bản thân.

Khi đưa dữ liệu của các bản ghi Cayce đến kết luận hợp lý của nó, chúng ta đã thấy trước đó cách mà cơ thể trong hình thức và cấu trúc của nó có thể được coi là một cuốn sách, có thể đọc được với các mức độ chính xác khác

self who inhabits it and by other persons; for the real seer, who knows the secret code in which it is written, it is a veritable Book of Revelation.

One arrives at the analogy almost inevitably, even after only a partial acquaintance with the Cayce life-reading data. But interestingly enough, one discovers on further study that Cayce himself uses the book analogy, though in a slightly different sense, in a surprising group of readings which have to do with the last part of the New Testament—the Apocalypse or the Book of Revelation.

Tom Paine called this a “book of enigmas”; another more caustic critic, Thomas Jefferson, referred to it as “the ravings of a maniac.” Even the most devout of biblical students will agree that most of the book seems obscure.

There have been many conflicting attempts at systematic interpretation of this enigmatic document. The interpreters fall into four main types:

1. The “Praeterists”: those who believe that it was a prophecy of Jewish history or the history of the Christian church in Roman times, and that it has already been fulfilled;

2. The “Futurists”: those who believe that the cataclysmic events related in the book are supposed to happen just before or after the second coming of Christ;

3. The “Historical” or “Continuous” interpreters: those who believe that some of the prophecies have been fulfilled, some are now being fulfilled, and some will be fulfilled in the future;

4. The “Spiritual” interpreters: those who do

nhau bởi cái tôi cư ngụ trong nó và bởi những người khác; đối với người thực sự thấy, người biết mã bí mật mà nó được viết, nó là một cuốn Sách Khải Huyền thực sự.

Người ta gần như không thể tránh khỏi việc đi đến phép ẩn dụ này, ngay cả sau khi chỉ có một sự quen thuộc một phần với dữ liệu đọc cuộc sống của Cayce. Nhưng thú vị thay, người ta phát hiện ra khi nghiên cứu thêm rằng chính Cayce sử dụng phép ẩn dụ sách, mặc dù theo một nghĩa hơi khác, trong một nhóm các lần đọc đáng ngạc nhiên liên quan đến phần cuối của Tân Ước—Khải Huyền hoặc Sách Khải Huyền.

Tom Paine gọi đây là một “cuốn sách của những bí ẩn”; một nhà phê bình châm biếm hơn, Thomas Jefferson, gọi nó là “những lời nói điên rồ của một kẻ điên.” Ngay cả những học giả Kinh Thánh sùng đạo nhất cũng sẽ đồng ý rằng hầu hết cuốn sách dường như mơ hồ.

Đã có nhiều nỗ lực mâu thuẫn trong việc giải thích có hệ thống tài liệu bí ẩn này. Các nhà giải thích rơi vào bốn loại chính:

1. “Những người theo chủ nghĩa Praeterist”: những người tin rằng đó là một lời tiên tri về lịch sử Do Thái hoặc lịch sử của nhà thờ Kitô giáo trong thời La Mã, và rằng nó đã được hoàn thành;

2. “Những người theo chủ nghĩa Tương lai”: những người tin rằng các sự kiện thảm khốc liên quan trong cuốn sách được cho là sẽ xảy ra ngay trước hoặc sau lần đến thứ hai của Đấng Christ;

3. “Những người giải thích Lịch sử” hoặc “Liên tục”: những người tin rằng một số lời tiên tri đã được hoàn thành, một số đang được hoàn thành, và một số sẽ được hoàn thành trong tương lai;

4. “Những người giải thích Tinh thần”:

not approve of the emphasis upon the time element in the other three groups, but who stress the moral and spiritual elements of the book, and read it as ideas rather than as events.

The Cayce interpretation falls more nearly into the fourth group, but it makes quite an extraordinary departure from orthodoxy.

It was in 1930 that there first appeared a reference to a hidden meaning locked within the seemingly confused imagery of the book. It appeared in a reading taken for a young girl who was suffering from a severe case of nervous instability. A description was given of the girl's physical condition, and then this remark was made: "For with pressure in the lumbar and sacral region there is an activity to those forces which operate through the pineal gland to the upper portions of the body which correspond to those forces spoken of in the Book of Revelation. It would be good for the doctor here to read Revelation—and understand it!—especially in reference to this body."

This mention of the Book of Revelation in connection with a girl's physical condition aroused the curiosity of the girl's family and of the people of the Cayce staff. But the pressure of daily work and the urgent demands of the sick and suffering precluded investigation into the full implications of this strange allusion. It was not until 1933, in fact, that the interest aroused by those cryptic words was pursued. A group of students in the Norfolk area began to obtain a series of readings on matters of general interest and it was decided to ask further questions on the Book of Revelation.

Out of this project came a strange series of readings. One is tempted, in fact, at first to discard them as an area perhaps where Cayce's clairvoyance went sadly off the beam or—to change the analogy—where his interior television set, so to speak, received

những người không tán thành sự nhấn mạnh vào yếu tố thời gian trong ba nhóm khác, nhưng nhấn mạnh các yếu tố đạo đức và tinh thần của cuốn sách, và đọc nó như những ý tưởng hơn là như những sự kiện.

Cách giải thích của Cayce gần như thuộc nhóm thứ tư, nhưng nó có một sự khác biệt khá phi thường so với chính thống.

Đó là vào năm 1930 mà lần đầu tiên xuất hiện một tham chiếu đến một ý nghĩa ẩn giấu trong hình ảnh dường như rối loạn của cuốn sách. Nó xuất hiện trong một lần đọc được thực hiện cho một cô gái trẻ đang chịu đựng một trường hợp bất ổn thần kinh nghiêm trọng. Một mô tả được đưa ra về tình trạng thể chất của cô gái, và sau đó có nhận xét này: "Vì với áp lực ở vùng thắt lưng và xương cùng có một hoạt động đối với những lực lượng hoạt động thông qua tuyến tùng đến các phần trên của cơ thể tương ứng với những lực lượng được nói đến trong Sách Khải Huyền. Sẽ tốt cho bác sĩ ở đây để đọc Khải Huyền—và hiểu nó!—đặc biệt là liên quan đến cơ thể này."

Sự đề cập đến Sách Khải Huyền liên quan đến tình trạng thể chất của một cô gái đã khơi dậy sự tò mò của gia đình cô gái và của những người trong đội ngũ Cayce. Nhưng áp lực của công việc hàng ngày và những yêu cầu cấp bách của những người bệnh và đau khổ đã ngăn cản việc điều tra đầy đủ về những ý nghĩa kỳ lạ của sự ám chỉ này. Thực tế, mãi đến năm 1933, sự quan tâm được khơi dậy bởi những lời bí ẩn đó mới được theo đuổi. Một nhóm học viên trong khu vực Norfolk bắt đầu thu thập một loạt các lần đọc về các vấn đề quan tâm chung và quyết định hỏi thêm về Sách Khải Huyền.

Từ dự án này đã xuất hiện một loạt các lần đọc kỳ lạ. Thực tế, người ta có thể bị cám dỗ, lúc đầu, để loại bỏ chúng như một khu vực có lẽ nơi khả năng thông nhãn của Cayce đã đi chệch hướng đáng buồn hoặc—để thay đổi phép ẩn dụ—nơi mà bộ truyền hình nội tâm

only wavy lines and dashes instead of the usual clear-cut images.

And yet several ideas emerge from these readings which are attention-arresting, which seem psychologically plausible (if one's approach to psycholog); that is, is on a non-materialistic basis), and which cannot be summarily dismissed when one considers them in relation to other psychological data, both from the Cayce work and other sources.

According to Cayce, the exiled John had a strange inner experience while in meditation one Sunday on the island of Patmos ("I was in the Spirit," he said, "on the Lord's day . . ."). It was an experience in consciousness, a vision; and it had to do, not primarily with a prophetic preview of cataclysmic world events, as is so frequently thought, but rather with what might be called an illumination experience, or a transformation of the self.

John proceeded to record his experience afterwards in a cipher or key, deliberately calculated to mislead those who might suppress the document if they knew its true meaning, and thus to protect its hidden message for those who might later find the key.

All the strange, fantastic talk of churches and candle-sticks, beasts and horses, elders and lambs are not to be taken in a literal or even a prophetic sense: *they refer rather to some portion of the human body, with respect to the spiritual development of its indwelling spirit.*

When John says, for example, in the fourth verse of the first chapter: "John to the seven churches which are in Asia: Grace be unto you, and peace ..." he is actually addressing, not the church congregations scattered through Asia Minor (it seems that there were more than seven churches at that time in

của ông, có thể nói, chỉ nhận được các đường nét và dấu gạch ngang thay vì các hình ảnh rõ ràng thông thường.

Và tuy nhiên, một số ý tưởng xuất hiện từ những lần đọc này thu hút sự chú ý, dường như có tính khả thi về mặt tâm lý (nếu cách tiếp cận của một người đối với tâm lý học là trên cơ sở phi vật chất), và không thể bị bác bỏ một cách tóm tắt khi người ta xem xét chúng liên quan đến các dữ liệu tâm lý khác, cả từ công việc của Cayce và các nguồn khác.

Theo Cayce, John bị lưu đày đã có một trải nghiệm nội tâm kỳ lạ trong khi thiền định vào một ngày Chủ nhật trên đảo Patmos ("Tôi đã ở trong Thần," ông nói, "vào ngày của Chúa..."). Đó là một trải nghiệm trong tâm thức, một thị kiến; và nó liên quan, không phải chủ yếu với một cái nhìn tiên tri về các sự kiện thế giới thảm khốc, như thường được nghĩ, mà đúng hơn với cái có thể được gọi là một trải nghiệm soi sáng, hoặc một sự chuyển hóa của cái tôi.

John tiếp tục ghi lại trải nghiệm của mình sau đó trong một mật mã hoặc chìa khóa, được tính toán một cách có chủ ý để đánh lạc hướng những người có thể đàn áp tài liệu nếu họ biết ý nghĩa thực sự của nó, và do đó bảo vệ thông điệp ẩn giấu của nó cho những người có thể tìm thấy chìa khóa sau này.

Tất cả những lời nói kỳ lạ, tuyệt vời về các nhà thờ và chân đèn, thú vật và ngựa, trưởng lão và chiên con không nên được hiểu theo nghĩa đen hoặc thậm chí theo nghĩa tiên tri: *chúng đề cập đúng hơn đến một phần nào đó của cơ thể con người, liên quan đến sự phát triển tinh thần của linh hồn cư ngụ trong đó.*

Khi John nói, ví dụ, trong câu thứ tư của chương đầu tiên: "John gửi đến bảy nhà thờ ở châu Á: Ân điển đến với các bạn, và bình an..." ông thực sự đang nói đến, không phải các hội thánh rải rác khắp Tiểu Á (dường như có hơn bảy nhà thờ vào thời điểm đó trong bất kỳ trường hợp nào), mà đúng hơn là bảy

any case), but rather the seven gland centers of the human body: the pineal, pituitary, thyroid, thymus, adrenal, “lyden,” and gonad glands.

When he says that he turned and saw seven golden candlesticks, and “... in the midst of the seven candle-sticks, one like unto the Son of man...” he means that he saw these seven centers, spiritually illumined, and the Christ consciousness active in the midst of them.

When he speaks a little later of the four and twenty elders, seated around the throne, he is referring to the head (called the throne because the higher gland centers, the pineal and pituitary, are there located) and the twenty-four cranial nerves which control the senses of the body. When he says that the “elders fell down” he means that the senses fall down or become subservient to spiritual powers.

When he speaks of the four beasts, he is referring to the four animal aspects of man: the desire for self-preservation, food, sex, and self-gratification; when he speaks of the four horses, he is speaking of the four basic driving emotions (Cayce does not clearly specify which).

But most basically important of all is the concept of the seven churches, seven candlesticks, seven angels, and seven stars, as referring in one way or another to the seven primary endocrine centers and to their etheric counter-parts known as “chakras” in Hindu yoga; and the book with the seven seals is the human body, each “seal” or center of which must be spiritualized before it can be “opened” or vivified. When this opening takes place, the soul knows the truth of its being, and it begins to be free.

There is much more material in this set of readings, purporting to interpret the floods,

trung tâm tuyến của cơ thể con người: tuyến tùng, tuyến yên, tuyến giáp, tuyến ức, tuyến thượng thận, “lyden,” và tuyến sinh dục.

Khi ông nói rằng ông quay lại và thấy bảy chân đèn vàng, và “... ở giữa bảy chân đèn, một người giống như Con người...” ông có nghĩa là ông thấy bảy trung tâm này, được soi sáng tinh thần, và ý thức Christ hoạt động ở giữa chúng.

Khi ông nói một chút sau đó về hai mươi bốn trưởng lão, ngồi xung quanh ngai vàng, ông đang đề cập đến đầu (được gọi là ngai vàng vì các trung tâm tuyến cao hơn, tuyến tùng và tuyến yên, được đặt ở đó) và hai mươi bốn dây thần kinh sọ điều khiển các giác quan của cơ thể. Khi ông nói rằng “các trưởng lão ngã xuống” ông có nghĩa là các giác quan ngã xuống hoặc trở nên phục tùng các quyền lực tinh thần.

Khi ông nói về bốn thú vật, ông đang đề cập đến bốn khía cạnh động vật của con người: sự khao khát tự bảo tồn, thức ăn, tình dục, và sự tự mãn; khi ông nói về bốn con ngựa, ông đang nói về bốn cảm xúc cơ bản (Cayce không chỉ rõ rõ ràng là những cảm xúc nào).

Nhưng quan trọng nhất là khái niệm về bảy nhà thờ, bảy chân đèn, bảy thiên thần, và bảy ngôi sao, như đề cập theo một cách nào đó đến bảy trung tâm tuyến nội tiết chính và đến các đối phần dĩ thái của chúng được gọi là “luân xa” trong yoga Hindu; và cuốn sách với bảy ấn là cơ thể con người, mỗi “ấn” hoặc trung tâm của nó phải được tinh thần hóa trước khi nó có thể được “mở” hoặc sống động. Khi sự mở này diễn ra, linh hồn biết sự thật về bản thể của nó, và nó bắt đầu được tự do.

Có nhiều tài liệu hơn trong bộ đọc này, nhằm giải thích các trận lụt, sấm sét, động đất,

thunder, earthquakes, clouds, sickles, voices, smoke, plagues, vials, etc., which are the complicated subject matter of the rest of the Book of Revelation. The details of this interpretation need not concern us here; they are an elaboration of and extension of the basic ideas already referred to, and can be absorbingly interesting only to those who enjoy the unraveling of a complicated cipher or to those who are profoundly interested in exploring the matter completely.

But for the general reader or student, the most intriguing general concept that emerges is this: that the Book of Revelation may be, as Cayce puts it, a “study of the *self*, and the self's relation to the universe and universal forces,” and that the endocrine glands constitute an inner system which has profound psychological and spiritual significance, even beyond those significances which we have already seen in the previous chapter.

Sooner or later the person who accepts the concepts of reincarnation and karma asks the inevitable questions: How can we get free of the mess we are in? How can we finally get out of the seemingly endless treadmill of birth and death and suffering? How can we get loose of the tangled skein of karma? There are a number of practical answers to these questions, and we shall deal with some of them in a later chapter. But one answer at least, both theoretical and practical, is to be found— if Cayce is to be believed—in the Book of Revelation.

The first book of the Bible, the Book of Genesis, purports to be the story of man's creation. It is only appropriate that the Book of Revelation, which is the last book of the Bible, should concern itself with man's safe return to his Source. Both books have been misunderstood and have, indeed, been far from clear to begin with: what was intended

mây, lưỡi hái, giọng nói, khói, bệnh dịch, bình, v.v., là chủ đề phức tạp của phần còn lại của Sách Khải Huyền. Các chi tiết của cách giải thích này không cần phải quan tâm đến chúng ta ở đây; chúng là một sự mở rộng và mở rộng của các ý tưởng cơ bản đã được đề cập, và chỉ có thể hấp dẫn đối với những người thích giải mã một mật mã phức tạp hoặc đối với những người quan tâm sâu sắc đến việc khám phá vấn đề hoàn toàn.

Nhưng đối với độc giả hoặc học viên chung, khái niệm tổng quát hấp dẫn nhất xuất hiện là: rằng Sách Khải Huyền có thể là, như Cayce nói, một “nghiên cứu về *cái tôi*, và mối quan hệ của cái tôi với vũ trụ và các lực lượng vũ trụ,” và rằng các tuyến nội tiết tạo thành một hệ thống nội tại có ý nghĩa tâm lý và tinh thần sâu sắc, thậm chí vượt xa những ý nghĩa mà chúng ta đã thấy trong chương trước.

Sớm hay muộn, người chấp nhận các khái niệm về luân hồi và nghiệp quả sẽ đặt ra những câu hỏi không thể tránh khỏi: Làm thế nào chúng ta có thể thoát khỏi mớ hỗn độn mà chúng ta đang ở? Làm thế nào chúng ta có thể cuối cùng thoát khỏi vòng quay đường như vô tận của sinh và tử và đau khổ? Làm thế nào chúng ta có thể thoát khỏi mớ bòng bong của nghiệp quả? Có một số câu trả lời thực tế cho những câu hỏi này, và chúng ta sẽ đề cập đến một số trong số chúng trong một chương sau. Nhưng ít nhất một câu trả lời, cả lý thuyết và thực tế, có thể được tìm thấy—nếu Cayce được tin tưởng—trong Sách Khải Huyền.

Cuốn sách đầu tiên của Kinh Thánh, Sách Sáng Thế, được cho là câu chuyện về sự sáng tạo của con người. Thật phù hợp khi Sách Khải Huyền, là cuốn sách cuối cùng của Kinh Thánh, nên quan tâm đến sự trở về an toàn của con người về Nguồn gốc của mình. Cả hai cuốn sách đã bị hiểu sai và, thực sự, đã không rõ ràng ngay từ đầu: những gì được dự định

symbolically has been interpreted literally, and the original wheat has also, in all probability, been mingled, through much translation and retranslation, with chaff. But if the Cayce interpretation is in its general lines correct, we see then that the “redemption” of man comes *through and in his body, involving a total transmutation of that body*. This happens not because of the sacrifice of a man called Christ, but because of the sacrifice each one of us must make of the personal ego within us to the cosmic or Christ consciousness; and when the Christ consciousness has taken over, it then transforms every cell and every atom of the body. This is not only redemption, but also a *resurrection*—each dead or unawakened cell arising to a new life and a transcendent light.

The personality of man is what passes through a regenerative process, but by immediate reflection and involvement, the body does also. “To him that overcometh,” it is promised, “I will give to eat of the Tree of [eternal] Life.”

In order to overcome we must have, for one thing, an awareness that *we are not the body*. The *I* within us cannot be joined by an equal sign to the body, because the *I*, the soul, the eternal selfhood, is greater than the body, which is only a partial objectification of it. But at the same time we must have the awareness that this body we are using *is* a partial projection of ourselves; it is our private project, our personal assignment, our laboratory, our chemical retort, our engine room, our field of corn. Whatever we do with and to our body is the measure of our spiritual power and intelligence. In order to make of it a perfect thing we must come into conscious relationship, downward, with every component part of our vehicle, and also into conscious relationship, upward, with our Source.

tượng trưng đã được hiểu theo nghĩa đen, và lúa mì nguyên bản cũng, rất có thể, đã bị trộn lẫn, qua nhiều lần dịch và tái dịch, với vỏ trấu. Nhưng nếu cách giải thích của Cayce là đúng theo các đường nét chung của nó, chúng ta thấy rằng “sự cứu chuộc” của con người đến *thông qua và trong cơ thể của anh ta, liên quan đến một sự chuyển hóa hoàn toàn của cơ thể đó*. Điều này xảy ra không phải vì sự hy sinh của một người đàn ông tên là Christ, mà vì sự hy sinh mà mỗi người trong chúng ta phải thực hiện của phạm ngã cá nhân trong chúng ta cho ý thức vũ trụ hoặc ý thức Christ; và khi ý thức Christ đã chiếm lĩnh, nó sau đó biến đổi mọi tế bào và mọi nguyên tử của cơ thể. Đây không chỉ là sự cứu chuộc, mà còn là một *sự phục sinh*—mỗi tế bào chết hoặc chưa thức tỉnh trở dậy thành một cuộc sống mới và một ánh sáng siêu việt.

Phạm ngã của con người là cái trải qua một quá trình tái sinh, nhưng bằng sự phản ánh và tham gia ngay lập tức, cơ thể cũng vậy. “Cho người nào vượt qua,” nó được hứa hẹn, “Ta sẽ cho ăn từ Cây Sự Sống [vĩnh cửu].”

Để vượt qua, chúng ta phải có, ít nhất, một nhận thức rằng *chúng ta không phải là cơ thể*. Cái *Tôi* trong chúng ta không thể được nối với một dấu bằng với cơ thể, vì cái *Tôi*, linh hồn, cái tôi vĩnh cửu, lớn hơn cơ thể, vốn chỉ là một sự khách quan hóa một phần của nó. Nhưng đồng thời chúng ta phải có nhận thức rằng cơ thể này mà chúng ta đang sử dụng *là* một sự phóng chiếu một phần của chính chúng ta; nó là dự án riêng của chúng ta, nhiệm vụ cá nhân của chúng ta, phòng thí nghiệm của chúng ta, bình hóa học của chúng ta, phòng máy của chúng ta, cánh đồng ngô của chúng ta. Bất cứ điều gì chúng ta làm với và cho cơ thể của mình là thước đo sức mạnh và trí tuệ tinh thần của chúng ta. Để làm cho nó trở thành một thứ hoàn hảo, chúng ta phải đi vào mối quan hệ có ý thức, đi xuống, với mọi thành phần của phương tiện của chúng ta, và cũng vào mối quan hệ

These awarenesses and this conscious relationship can only be achieved by overcoming the sense of materiality which causes us to equate ourselves with the body, and the irresponsibility, indifference, ignorance, inertia, or gross sensualism which permit us to regard the body as anything but the divine object and opportunity that it is.

We find that we can add, then, to our analogies for the body—and we do this, not as a literary exercise, but because each analogy gives us a tool by which we can better and more intelligently handle it. The body is not only a vehicle, a mirror, a garden, a dwelling place, a garment, a book, an electronic recording device. The body is also a testing ground, where stresses and strains are placed upon the psyche to determine its measure of strength, just as stresses and strains are placed upon automobiles in the giant factories of Detroit to determine whether or not they are excellent enough to be entrusted with human life.

“For each soul meets itself/ says Cayce, “in that phase of its experience in which the errors occurred.” The body, then, is the place obviously where the sins of the body must be faced and redeemed; and it also becomes ultimately and more subtly the place where the sins of the mind must be faced and redeemed also, because the body is the objectification of the mind.

But more than a testing ground, the body is also a developing ground, a kind of gymnasium, so to speak, where the psyche is given an opportunity to develop its spiritual muscles. And when the rudimentary testings and developments have taken place, then the body finally becomes a meeting ground—the meeting place where the

có ý thức, đi lên, với Nguồn gốc của chúng ta.

Những nhận thức này và mối quan hệ có ý thức này chỉ có thể đạt được bằng cách vượt qua cảm giác vật chất khiến chúng ta đồng nhất mình với cơ thể, và sự vô trách nhiệm, thờ ơ, vô minh, trì trệ, hoặc sự thô tục cho phép chúng ta coi cơ thể như bất cứ điều gì khác ngoài đối tượng và cơ hội thiêng liêng mà nó là.

Chúng ta thấy rằng chúng ta có thể thêm vào, sau đó, vào các phép ẩn dụ của chúng ta cho cơ thể—và chúng ta làm điều này, không phải như một bài tập văn học, mà vì mỗi phép ẩn dụ mang lại cho chúng ta một công cụ mà chúng ta có thể xử lý nó tốt hơn và thông minh hơn. Cơ thể không chỉ là một phương tiện, một tấm gương, một khu vườn, một nơi cư trú, một bộ quần áo, một cuốn sách, một thiết bị ghi âm điện tử. Cơ thể cũng là một bãi thử nghiệm, nơi các áp lực và căng thẳng được đặt lên tâm lý để xác định mức độ sức mạnh của nó, giống như các áp lực và căng thẳng được đặt lên ô tô trong các nhà máy khổng lồ của Detroit để xác định liệu chúng có đủ xuất sắc để được giao phó với cuộc sống con người hay không.

“Vì mỗi linh hồn gặp chính mình,” Cayce nói, “trong giai đoạn trải nghiệm của nó nơi mà các lỗi đã xảy ra.” Cơ thể, sau đó, là nơi rõ ràng nơi mà các tội lỗi của cơ thể phải được đối mặt và cứu chuộc; và nó cũng trở thành cuối cùng và tinh tế hơn nơi mà các tội lỗi của tâm trí phải được đối mặt và cứu chuộc cũng vậy, vì cơ thể là sự khách quan hóa của tâm trí.

Nhưng hơn cả một bãi thử nghiệm, cơ thể cũng là một bãi phát triển, một loại phòng tập thể dục, có thể nói, nơi mà tâm lý được trao cơ hội để phát triển các cơ bắp tinh thần của mình. Và khi các thử nghiệm và phát triển sơ khai đã diễn ra, thì cơ thể cuối cùng trở thành một nơi gặp gỡ—nơi gặp gỡ nơi mà con người gặp gỡ thần thánh, và có một dòng

human meets the divine, and there is a down flow of power (into the purified vials), and man finally feels himself to be *free* at last.

It was this final stage that John presumably experienced on the Island of Patmos, and wrote about in the Book of Revelation.

When Buddha said: "In this very body, six feet in length, with its sense—impressions and its thoughts and ideas, are the world, the origin of the world, and the ceasing of the world, and likewise the Way that leads to the ceasing thereof," he was expressing precisely the same idea that is given us by the Cayce interpretation of the Book of Revelation.

"Church!" exclaimed Tom Paine contemptuously, repudiating the rigid theological orthodoxies of his time, "My mind is my church!"

The mind can indeed be our church—and not only in the rational sense of intellectual inquiry that Tom Paine meant. But so too can the body. On the authority of Christ Himself we are told that our body is the temple of the living spirit. But because of much repetition some of us have lost the singular force of the statement. *Aly body is my church! we* can exclaim (instead of temple), or even, "*My body is my cathedral!*" and we

can say this with new wonder, perhaps, and new realization of its import.

The body must be kept clean and holy; it must be regarded with the reverence that is due to all life; each detail of its wonderful architecture must be seen to be symbolic of some aspect of thought; and each of its intricate and beautiful parts must be regarded as aspects or stations on the spiral of an ever-evolving consciousness.

chảy sức mạnh (vào các bình tinh khiết), và con người cuối cùng cảm thấy mình *tự do* cuối cùng.

Đó là giai đoạn cuối cùng này mà John có lẽ đã trải qua trên đảo Patmos, và viết về trong Sách Khải Huyền.

Khi Đức Phật nói: "Trong chính cơ thể này, dài sáu feet, với các ấn tượng giác quan và các suy nghĩ và ý tưởng của nó, là thế giới, nguồn gốc của thế giới, và sự chấm dứt của thế giới, và cũng là Con đường dẫn đến sự chấm dứt của nó," ông đang diễn đạt chính xác ý tưởng mà cách giải thích của Cayce về Sách Khải Huyền mang lại cho chúng ta.

"Nhà thờ!" Tom Paine kêu lên khinh bỉ, từ chối các giáo điều thần học cứng nhắc của thời đại ông, "Tâm trí của tôi là nhà thờ của tôi!"

Tâm trí thực sự có thể là nhà thờ của chúng ta—và không chỉ theo nghĩa lý trí của sự tìm kiếm trí tuệ mà Tom Paine muốn nói. Nhưng cơ thể cũng vậy. Theo thẩm quyền của chính Đấng Christ, chúng ta được nói rằng cơ thể của chúng ta là đền thờ của tinh thần sống. Nhưng vì sự lặp lại nhiều lần, một số người trong chúng ta đã mất đi sức mạnh đặc biệt của tuyên bố này. *Cơ thể của tôi là nhà thờ của tôi!* chúng ta có thể kêu lên (thay vì đền thờ), hoặc thậm chí, "*Cơ thể của tôi là nhà thờ lớn của tôi!*" và chúng ta

có thể nói điều này với sự ngạc nhiên mới, có lẽ, và nhận thức mới về ý nghĩa của nó.

Cơ thể phải được giữ sạch sẽ và thánh thiện; nó phải được coi trọng với sự tôn kính mà tất cả sự sống đáng được hưởng; mỗi chi tiết của kiến trúc tuyệt vời của nó phải được thấy là biểu tượng của một khía cạnh nào đó của suy nghĩ; và mỗi phần phức tạp và đẹp đẽ của nó phải được coi là các khía cạnh hoặc trạm trên vòng xoắn ốc của một tâm thức đang tiến hóa không ngừng.

SEX—Giới Tính

Some Karmic Aspects of Sex—Một Số Khía Cạnh Nghiệp Quả của Tình Dục

To find oneself in a human body is to find oneself either male or female. This curious circumstance not only makes life more interesting; it also makes it more complicated.

Sex is, as any student of advertising and publishing knows, a highly intriguing phenomenon, charged with explosive possibilities and accompanied by an infinite number of strange, beautiful, and terrible ramifications. With it are involved the most intense of human emotions: love, hate, jealousy, treachery, betrayal, cruelty, sacrifice, devotion. Suicide and murder frequently take place because of it. Life is brought into being as its consequence. Lives are dramatically and drastically changed through its agency. Little wonder, then, that sex has been the endless thematic source for poetry, song, drama, and literature of every kind in every age.

As with all other realms of human life, the reincarnation idea enables us to see sex on a far wider screen of vision, and at the same time makes clear and reasonable matters that otherwise would seem chaotic and senseless.

For one thing, we find that from an enlarged and cosmic point of view, the notion of sex being the “original sin” must undergo substantial reevaluation. The principle of sex, as we call it on the biological level, underlies the entire manifest universe. Vegetation and animal life would be non-existent without sex—and this is obvious. But it is equally true, even though less obvious, that mechanics would be impossible without its “male” and “female” aspects; so would electricity and so would the very structure of an atom. If sex—or

Để tìm thấy mình trong một cơ thể con người là để tìm thấy mình là nam hoặc nữ. Hoàn cảnh kỳ lạ này không chỉ làm cho cuộc sống trở nên thú vị hơn; nó cũng làm cho nó phức tạp hơn.

Tình dục là, như bất kỳ học viên quảng cáo và xuất bản nào biết, một hiện tượng cực kỳ hấp dẫn, đầy những khả năng bùng nổ và đi kèm với một số lượng vô hạn các nhánh kỳ lạ, đẹp đẽ và khủng khiếp. Với nó liên quan đến những cảm xúc mãnh liệt nhất của con người: tình yêu, hận thù, ghen tuông, phản bội, phản bội, tàn nhẫn, hy sinh, tận tụy. Tự tử và giết người thường xảy ra vì nó. Cuộc sống được mang đến như là hệ quả của nó. Cuộc sống bị thay đổi một cách kịch tính và quyết liệt thông qua tác động của nó. Không có gì ngạc nhiên khi tình dục đã là nguồn chủ đề vô tận cho thơ ca, bài hát, kịch và văn học mọi loại trong mọi thời đại.

Cũng như với tất cả các lĩnh vực khác của đời sống con người, ý tưởng về luân hồi cho phép chúng ta thấy tình dục trên một màn hình tầm nhìn rộng hơn nhiều, và đồng thời làm rõ và hợp lý những vấn đề mà nếu không sẽ có vẻ hỗn loạn và vô nghĩa.

Về một mặt, chúng ta thấy rằng từ một quan điểm mở rộng và vũ trụ, khái niệm tình dục là “tội lỗi nguyên thủy” phải trải qua sự đánh giá lại đáng kể. Nguyên tắc của tình dục, như chúng ta gọi nó ở cấp độ sinh học, nằm dưới toàn bộ vũ trụ biểu hiện. Thực vật và động vật sẽ không tồn tại nếu không có tình dục—và điều này là rõ ràng. Nhưng cũng đúng, mặc dù ít rõ ràng hơn, rằng cơ học sẽ không thể thực hiện được nếu không có các khía cạnh “nam” và “nữ” của nó; điện cũng vậy và cấu trúc của một nguyên tử cũng vậy. Nếu tình dục—hoặc nói đúng hơn, tính phân cực

more properly speaking, polarity—were truly a “sin,” then the entire universe is sinful.

It is not sex that is a sin, any more than atomic power or electricity can be said to be a sin. It is the manner in which any principle or any force is *used* that determines whether it is good or evil.

Sex is, obviously, just as dynamic a force as is atomic energy, and the recognition of its power has led all peoples, all over the world, to put various regulations upon its expression. These regulations differ markedly in different societies and in different ages. Among the Samoan islanders, for example, it is customary for adolescent boys and girls to sleep together until such time as they decide to marry; among the Eskimos, the loaning of wives to passing visitors was at one time common practice. Obviously, what is “good” in one society is unthinkable and “evil” in another.

But the reincarnation of souls takes place over hundreds of thousands of years, and karmic action operates on lines of force that cut through all the varieties of social and sexual arrangements. It becomes apparent from the study of the Cayce files, and, indeed, from the study of the case records of anybody working systematically with age-regression, that the sex of the body, like any other aspect of that microcosmic miracle, is at the same time a trial and an opportunity, a punishment and a reward, a testing ground and a playing ground of the soul. Sex experiences, like all others, are *educative* experiences. Both joy and agony come to us because of sex, but both joy and agony are a necessary part of the enrichment and perfection of the soul.

Moreover, from the enlarged point of view made possible by reincarnation, it becomes

—thực sự là một “tội lỗi,” thì toàn bộ vũ trụ là tội lỗi.

Không phải tình dục là một tội lỗi, cũng như năng lượng nguyên tử hoặc điện có thể được coi là một tội lỗi. Đó là cách mà bất kỳ nguyên tắc hoặc mãnh lực nào được *sử dụng* quyết định liệu nó là tốt hay xấu.

Tình dục rõ ràng là một mãnh lực mạnh mẽ như năng lượng nguyên tử, và sự nhận thức về sức mạnh của nó đã dẫn tất cả các dân tộc, trên khắp thế giới, đặt ra các quy định khác nhau về sự biểu hiện của nó. Những quy định này khác nhau rõ rệt trong các xã hội khác nhau và trong các thời đại khác nhau. Ví dụ, trong số những người đảo Samoa, việc các chàng trai và cô gái vị thành niên ngủ chung với nhau cho đến khi họ quyết định kết hôn là điều phổ biến; trong số người Eskimo, việc cho mượn vợ cho khách qua đường từng là thực hành phổ biến. Rõ ràng, điều gì là “tốt” trong một xã hội là không thể tưởng tượng và “xấu” trong một xã hội khác.

Nhưng sự luân hồi của các linh hồn diễn ra qua hàng trăm ngàn năm, và hành động nghiệp quả hoạt động trên các dòng mãnh lực cắt ngang qua tất cả các loại sắp xếp xã hội và tình dục. Rõ ràng từ việc nghiên cứu các hồ sơ của Cayce, và thực sự, từ việc nghiên cứu các hồ sơ trường hợp của bất kỳ ai làm việc có hệ thống với sự hồi quy tuổi tác, rằng giới tính của cơ thể, như bất kỳ khía cạnh nào khác của phép màu vi mô đó, đồng thời là một thử thách và một cơ hội, một hình phạt và một phần thưởng, một bài thử nghiệm và một sân chơi của linh hồn. Các trải nghiệm tình dục, như tất cả các trải nghiệm khác, là những trải nghiệm *giáo dục*. Cả niềm vui và đau khổ đều đến với chúng ta vì tình dục, nhưng cả niềm vui và đau khổ đều là một phần cần thiết của sự làm giàu và hoàn thiện của linh hồn.

Hơn nữa, từ quan điểm mở rộng được tạo ra bởi luân hồi, rõ ràng rằng có một đạo đức phổ

clear that there is a universal ethics of sex which transcends the differing moral codes of various eras and places, and this cosmic code of ethics is rigorously enforced by unfailing laws of karma.

The universal ethics of sex would seem to be based on the simple formula which we see again and again in the Cayce readings: As you mete, so shall it be measured unto you . . . What you do to others, will ultimately be done to you ... Or, as Revelation 13:10, puts it: "He that leadeth into captivity shall go into captivity: he that killeth with the sword must be killed with the sword. Here is the patience and the faith of the saints."

Sex cannot be considered in isolation: it is intimately involved with many other aspects of character.

One is given power. How does one use it? This is the test—the most crucial and basic of all tests. In a man, the sex power is usually in conjunction with superior physical force, and the test of power is twofold. In a woman, the sex power is usually in conjunction with the magnetism, in varying degrees, of beauty; and the test is also twofold. Where physical force is lacking in the man, and beauty in the woman, there is present still another kind of test: how does the individual react, having one power and one deprivation?

A woman who deliberately uses her sex and beauty as a means of self-aggrandizement, indifferent to the hurt she causes men and other women, is obviously generating karmic causes that she will have to face someday. A man who physically abuses a woman will one day, probably in a lifetime as a woman, attract physical abuse. If he shows callous indifference to the biological, emotional, or social consequences he causes a woman to suffer, he will receive the very

quát của tình dục vượt qua các mã đạo đức khác nhau của các thời đại và nơi chốn khác nhau, và mã đạo đức vũ trụ này được thực thi nghiêm ngặt bởi các luật nghiệp quả không bao giờ sai.

Đạo đức phổ quát của tình dục dường như dựa trên công thức đơn giản mà chúng ta thấy lặp đi lặp lại trong các lần đọc của Cayce: Như bạn đo, vậy sẽ được đo cho bạn... Những gì bạn làm cho người khác, cuối cùng sẽ được làm cho bạn... Hoặc, như Khải Huyền 13:10, đặt ra: "Kẻ nào dẫn vào tù sẽ vào tù: kẻ nào giết bằng gươm phải bị giết bằng gươm. Đây là sự kiên nhẫn và đức tin của các thánh."

Tình dục không thể được xem xét một cách cô lập: nó liên quan mật thiết đến nhiều khía cạnh khác của tính cách.

Một người được trao quyền lực. Làm thế nào một người sử dụng nó? Đây là thử thách—thử thách quan trọng và cơ bản nhất trong tất cả các thử thách. Ở một người đàn ông, sức mạnh tình dục thường đi kèm với sức mạnh thể chất vượt trội, và thử thách của quyền lực là hai mặt. Ở một người phụ nữ, sức mạnh tình dục thường đi kèm với sức hút, ở các mức độ khác nhau, của vẻ đẹp; và thử thách cũng là hai mặt. Khi sức mạnh thể chất thiếu ở người đàn ông, và vẻ đẹp thiếu ở người phụ nữ, vẫn có một loại thử thách khác: cá nhân phản ứng như thế nào, có một quyền lực và một sự thiếu thốn?

Một người phụ nữ cố ý sử dụng tình dục và vẻ đẹp của mình như một phương tiện để tự nâng cao bản thân, thờ ơ với tổn thương mà cô gây ra cho đàn ông và phụ nữ khác, rõ ràng đang tạo ra các nguyên nhân nghiệp quả mà cô sẽ phải đối mặt một ngày nào đó. Một người đàn ông lạm dụng thể chất một người phụ nữ sẽ một ngày nào đó, có lẽ trong một kiếp sống như một người phụ nữ, thu hút sự lạm dụng thể chất. Nếu anh ta thể hiện sự thờ ơ tàn nhẫn với các hậu quả sinh học, cảm

same callous cruelty later, even if the outer social arrangements of the time be diametrically opposite. Wherever suffering is inflicted, wherever one person is exploited or his freedom of will is obstructed or his best welfare is made subservient to another's own selfish ends, wherever selfishness or sensuality override a spiritual concept of life—there a karmic cause has been generated and the price must one day be paid.

When one considers the great variety of human behavior with regard to sex, and especially of the ruthlessness and violence with which men in particular have accomplished their desires in all ages of human history', one is struck with the tremendous task of karmic justice. We have to go no further back than the Old Testament to find atrocious, incredible examples of the bestiality of men with regard to women. We read in II Samuel, chapter 13, that Amnon, the son of David, raped his own sister Tamar, and then coldly had her locked out of the house. In the Book of Judges, chapter 19, we read of a man who gave his concubine to an angry mob of men to do with what they pleased, so that they would not harm him; they abused her all night and left the man alone. Afterwards, the man rewarded the young woman for having saved his life in this manner by cutting her body with a knife into several pieces. In Genesis we read of Judah, the patriarch, who had sexual relations with a young woman and later demanded that she be burned alive for whoredom and pregnancy—until it was made inescapably clear by the bracelets he had given her that he was the man responsible for her pregnancy.

Men have not been the victim of this kind of brutality and heartlessness, except in

xúc hoặc xã hội mà anh ta gây ra cho một người phụ nữ phải chịu đựng, anh ta sẽ nhận được sự tàn nhẫn lạnh lùng tương tự sau này, ngay cả khi các sắp xếp xã hội bên ngoài của thời gian đó hoàn toàn trái ngược. Bất cứ nơi nào có sự đau khổ được gây ra, bất cứ nơi nào một người bị khai thác hoặc ý chí tự do của anh ta bị cản trở hoặc phúc lợi tốt nhất của anh ta bị làm cho phục vụ cho mục đích ích kỷ của người khác, bất cứ nơi nào sự ích kỷ hoặc sự thô tục vượt qua một khái niệm tinh thần về cuộc sống—ở đó một nguyên nhân nghiệp quả đã được tạo ra và cái giá phải một ngày nào đó được trả.

Khi người ta xem xét sự đa dạng lớn của hành vi con người liên quan đến tình dục, và đặc biệt là sự tàn nhẫn và bạo lực mà đàn ông đặc biệt đã thực hiện mong muốn của họ trong tất cả các thời đại của lịch sử nhân loại, người ta bị ấn tượng với nhiệm vụ to lớn của công lý nghiệp quả. Chúng ta không cần phải đi xa hơn Cựu Ước để tìm thấy những ví dụ kinh khủng, không thể tin được về sự thú tính của đàn ông đối với phụ nữ. Chúng ta đọc trong II Samuel, chương 13, rằng Amnon, con trai của David, đã cưỡng hiếp chính em gái mình là Tamar, và sau đó lạnh lùng nhốt cô ra khỏi nhà. Trong Sách Các Quan Xét, chương 19, chúng ta đọc về một người đàn ông đã giao nộp người thiếp của mình cho một đám đông đàn ông giận dữ để họ làm gì tùy ý, để họ không làm hại anh ta; họ lạm dụng cô suốt đêm và để người đàn ông một mình. Sau đó, người đàn ông thưởng cho người phụ nữ trẻ vì đã cứu mạng anh ta theo cách này bằng cách cắt cơ thể cô bằng dao thành nhiều mảnh. Trong Sáng Thế Ký, chúng ta đọc về Judah, tổ phụ, người đã có quan hệ tình dục với một người phụ nữ trẻ và sau đó yêu cầu cô bị thiêu sống vì tội ngoại tình và mang thai—cho đến khi không thể tránh khỏi rõ ràng bằng các vòng tay mà anh ta đã tặng cô rằng anh ta là người chịu trách nhiệm cho việc mang thai của cô.

Đàn ông không phải là nạn nhân của loại tàn nhẫn và vô tâm này, ngoại trừ trong những

unusual cases. We read of men being emasculated, for example, as punishment for crimes or as retaliation in wartime or because other men have wanted only eunuchs to guard their women. But by and large it has been women who have been the most brutally victimized because of sex. They have been used, abused, raped, drugged, beaten, sold on auction blocks, forced into prostitution, and treated as objects of concupiscence, discardable when no longer usable. When the full story' of the karma of sex can be told, we will have a panorama that for clinical and dramatic impact will be unequalled in all the literature of the world.

It is little wonder that we read almost daily in the newspapers of sexual crimes of unbelievable atrocity. Their victims must have merited the experience from their own past-life brutality; their perpetrators must be egos of a still bestial level of consciousness who become the agents for fulfilling other people's destiny at the same time that they are unfolding their own.

In the Cayce files we do not find any particularly lurid examples of sexual depravity and crime, but we do find instances where karmic action in the sexual realm is clearly illustrated, either within or without the sanctions of marriage.

The case of an eighteen-year-old college girl in Norfolk, Virginia, is a case in point. A thirty-nine-year-old man with whom she had fallen in love induced the girl to go with him to a hotel room in one of the city's hotels. Afterwards, the man became indifferent to her, refused to see her again, and told her she should marry someone her own age. For four months the girl would not leave the house; she "nearly went crazy?" her

trường hợp bất thường. Chúng ta đọc về việc đàn ông bị thiến, ví dụ, như một hình phạt cho tội ác hoặc như một sự trả thù trong thời chiến hoặc vì những người đàn ông khác chỉ muốn những người thiến để canh giữ phụ nữ của họ. Nhưng nhìn chung, phụ nữ đã là những người bị đối xử tàn nhẫn nhất vì tình dục. Họ đã bị sử dụng, lạm dụng, cưỡng hiếp, bị đánh thuốc, bị đánh đập, bị bán trên các khối đấu giá, bị buộc phải làm gái mại dâm, và bị coi như những đối tượng của dục vọng, có thể bị loại bỏ khi không còn sử dụng được. Khi câu chuyện đầy đủ về nghiệp quả của tình dục có thể được kể, chúng ta sẽ có một bức tranh toàn cảnh mà về tác động lâm sàng và kịch tính sẽ không thể sánh được trong tất cả văn học của thế giới.

Không có gì ngạc nhiên khi chúng ta đọc gần như hàng ngày trên các tờ báo về các tội ác tình dục với mức độ tàn bạo không thể tin được. Nạn nhân của họ phải đã xứng đáng với trải nghiệm từ sự tàn bạo của chính họ trong kiếp trước; những kẻ phạm tội của họ phải là những cái tôi ở mức độ ý thức thú tính vẫn còn, những người trở thành các tác nhân để thực hiện số phận của người khác đồng thời với việc họ đang phát triển số phận của chính mình.

Trong các hồ sơ của Cayce, chúng ta không tìm thấy bất kỳ ví dụ đặc biệt nào về sự suy đồi và tội ác tình dục, nhưng chúng ta tìm thấy những trường hợp mà hành động nghiệp quả trong lĩnh vực tình dục được minh họa rõ ràng, dù trong hay ngoài các quy định của hôn nhân.

Trường hợp của một cô gái đại học mười tám tuổi ở Norfolk, Virginia, là một trường hợp điển hình. Một người đàn ông ba mươi chín tuổi mà cô đã yêu đã dụ dỗ cô gái đi cùng anh ta đến một phòng khách sạn trong một trong những khách sạn của thành phố. Sau đó, người đàn ông trở nên thờ ơ với cô, từ chối gặp lại cô, và nói với cô rằng cô nên kết hôn với ai đó cùng tuổi. Trong bốn tháng, cô gái không rời khỏi nhà; cô "gần như phát điên,"

mother reported; she wanted to commit suicide. Hoping to help her “get him out of her system,” the mother and brother decided to bring breach of promise suit against the man.

In the Cayce reading which the girl obtained, it was not stated specifically what she had done to merit her present seduction and suffering, but Cayce made it clear that it was exactly merited.

“In the present,” the reading states, “you will find disappointments in individuals, just as you caused disappointments in the experience of others. For know: this is an immutable law! As you sow, so shall you reap! It is the sorrow and the disappointments you have caused in others in past experiences that you meet from others in your present experience. But, showing mercy, asking judgment, being patient, you may overcome.”

“Would it be best for me to marry him, if he agrees?” the girl asked, in the question period. “Never!” Cayce replied emphatically.

“You mean I should never marry him, or he would never agree?” she pursued. “It would be best NEVER to marry him; your ideals would be destroyed!”

In *Many Mansions* a number of comparable instances were related in the chapters on marriage. We saw there how infidelity to one's mate in a past lifetime, for example, can lead to suffering from the infidelity of one's mate in the present. The incident of a husband who forced his wife to wear a chastity belt while he was off on the Crusades resulted in one case in the impotence of the husband, and in another in the frigidity and sexual fear of the wife.

mẹ cô báo cáo; cô muốn tự tử. Hy vọng giúp cô “thoát khỏi hệ thống của mình,” mẹ và anh trai quyết định kiện người đàn ông vì vi phạm lời hứa.

Trong lần đọc của Cayce mà cô gái nhận được, không có gì được nói rõ ràng về những gì cô đã làm để xứng đáng với sự quyến rũ và đau khổ hiện tại của mình, nhưng Cayce đã làm rõ ràng nó hoàn toàn xứng đáng.

“Trong hiện tại,” lần đọc nói, “bạn sẽ tìm thấy sự thất vọng ở các cá nhân, giống như bạn đã gây ra sự thất vọng trong trải nghiệm của người khác. Vì biết rằng: đây là một luật bất biến! Như bạn gieo, vậy sẽ gặt! Đó là nỗi buồn và sự thất vọng mà bạn đã gây ra cho người khác trong các trải nghiệm quá khứ mà bạn gặp phải từ người khác trong trải nghiệm hiện tại của bạn. Nhưng, thể hiện lòng thương xót, yêu cầu phán xét, kiên nhẫn, bạn có thể vượt qua.”

“Có nên tốt nhất cho tôi kết hôn với anh ta, nếu anh ta đồng ý?” cô gái hỏi, trong phần câu hỏi. “Không bao giờ!” Cayce trả lời dứt khoát.

“Ý bạn là tôi không bao giờ nên kết hôn với anh ta, hay anh ta sẽ không bao giờ đồng ý?” cô theo đuổi. “Sẽ tốt nhất là KHÔNG BAO GIỜ kết hôn với anh ta; lý tưởng của bạn sẽ bị phá hủy!”

Trong *Nhiều Dinh Thự* một số trường hợp tương tự đã được kể trong các chương về hôn nhân. Chúng ta đã thấy ở đó cách mà sự không chung thủy với người bạn đời trong một kiếp trước, ví dụ, có thể dẫn đến sự đau khổ từ sự không chung thủy của người bạn đời trong hiện tại. Sự kiện một người chồng buộc vợ mình phải đeo đai trinh tiết trong khi anh ta đi tham gia Thập tự chinh đã dẫn đến một trường hợp là sự bất lực của người chồng, và trong một trường hợp khác là sự lạnh nhạt và sợ hãi tình dục của người vợ.

The taking of vows of celibacy in one lifetime can have far-reaching consequences in succeeding lifetimes. By the continuative rather than the retributive aspect of karma, frigidity or the incapacity to make a sexual adjustment usually results from such vows.

But it is when a vow of celibacy is broken that karmic penalties in the retributive sense become quite severe. One case concerns a Catholic priest and nun in England. They fell madly in love and broke their vows of celibacy together. The Cayce reading indicates that the priest dominated the woman and persuaded her against her own better judgment. It seems apparent also that their love was largely of a sensual nature.

In this lifetime these two came together again as man and wife, again of the Catholic faith. From the very beginning of the marriage the wife was frigid. At the end of the first year, the man became a helpless cripple, physically incapable of any sexual activity whatsoever.

Because of her strict Catholic views, the wife would not divorce the man, despite the fact that they were extremely unhappy together. He continued to try to dominate her mentally, as he had once before both physically and mentally. But she had chosen, in the planes between lifetimes, to go to a realm where she could develop her mind and become more intellectually independent and self-confident. Consequently, he was unable to dominate her mentally or any other way, and constant friction was the nature of their marriage.

A case like this is not to be regarded moralistically, but psychologically and spiritually. The “punishment” here is surely not to be thought of as the vindictiveness of a jealous theological God, bent on avenging two hapless transgressors of Church law.

Việc thề nguyện sống độc thân trong một kiếp sống có thể có những hậu quả sâu rộng trong các kiếp sống kế tiếp. Bằng khía cạnh tiếp nối hơn là khía cạnh trả thù của nghiệp quả, sự lạnh nhạt hoặc sự không có khả năng điều chỉnh tình dục thường là kết quả của những lời thề như vậy.

Nhưng khi một lời thề sống độc thân bị phá vỡ, các hình phạt nghiệp quả theo nghĩa trả thù trở nên khá nghiêm trọng. Một trường hợp liên quan đến một linh mục Công giáo và một nữ tu ở Anh. Họ yêu nhau điên cuồng và cùng nhau phá vỡ lời thề sống độc thân. Lần đọc của Cayce chỉ ra rằng linh mục đã chi phối người phụ nữ và thuyết phục cô chống lại sự phán xét tốt hơn của mình. Cũng có vẻ rõ ràng rằng tình yêu của họ chủ yếu là về mặt thể xác.

Trong kiếp sống này, hai người này lại gặp nhau như vợ chồng, lại là người Công giáo. Ngay từ đầu cuộc hôn nhân, người vợ đã lạnh nhạt. Cuối năm đầu tiên, người đàn ông trở thành một người tàn tật không thể tự mình thực hiện bất kỳ hoạt động tình dục nào.

Vì quan điểm Công giáo nghiêm ngặt của mình, người vợ không ly dị người đàn ông, mặc dù họ rất không hạnh phúc với nhau. Anh ta tiếp tục cố gắng chi phối cô về mặt tinh thần, như anh ta đã từng làm cả về thể xác và tinh thần. Nhưng cô đã chọn, trong các cõi giữa các kiếp sống, đi đến một cõi nơi cô có thể phát triển trí tuệ và trở nên độc lập và tự tin hơn về mặt trí tuệ. Do đó, anh ta không thể chi phối cô về mặt tinh thần hoặc bất kỳ cách nào khác, và sự xung đột liên tục là bản chất của cuộc hôn nhân của họ.

Một trường hợp như thế này không nên được coi là đạo đức, mà là tâm lý và tinh thần. “Hình phạt” ở đây chắc chắn không nên được coi là sự trả thù của một Thượng đế thần học ghen tuông, quyết tâm trả thù hai kẻ vi phạm luật của Nhà thờ. Vấn đề ở đây, đúng

The point at issue, rather, is weakness of character in that two persons permitted their sensuality to interfere with an express dedication to a spiritual career. The man was aggressive enough to persuade the woman; the woman was weak enough to permit herself to be persuaded. Moreover, a broken vow is probably to be regarded in the same way as a broken contract or a broken word—the second party to the contract in this case being, if not God, then one's own Higher Self.

An extraordinarily painful life situation, dramatically appropriate to their own previous conduct, became the crucible in which these two souls were given the opportunity to fulfill their broken pledge, and to forge from their weakness, strength.

In the present lifetime they were brought into a situation where physical circumstances *forced* them into the fulfillment of their old vow of chastity, and into a life where there was no sensual expression whatsoever. This was karma, unquestionably; but perhaps karma is related to profoundly felt guilt feelings, and to the awareness, at superconscious levels, of a spiritual task unfulfilled.

It is possible, of course, for a frigid wife to be relieved, at the conscious level at least, that her husband makes no sexual demands on her. But in this case the woman was chained nonetheless to a distasteful situation: she was obligated to serve, constantly, a helpless, carping, and petulant cripple. For his part, the man lived almost his entire life in his mind and had no other alternative but to fulfill what had probably been his purpose before: namely, to study along religious and philosophical lines. And certainly at unconscious levels there must have been a deep sense of frustration, for both of them.

hơn, là sự yếu kém của tính cách khi hai người cho phép sự thô tục của họ can thiệp vào một sự cống hiến rõ ràng cho một sự nghiệp tinh thần. Người đàn ông đủ hung hăng để thuyết phục người phụ nữ; người phụ nữ đủ yếu đuối để cho phép mình bị thuyết phục. Hơn nữa, một lời thề bị phá vỡ có lẽ nên được coi như một hợp đồng bị phá vỡ hoặc một lời nói bị phá vỡ—bên thứ hai của hợp đồng trong trường hợp này, nếu không phải là Thượng đế, thì là cái Tôi Cao hơn của chính mình.

Một tình huống cuộc sống đau đớn vô cùng, phù hợp một cách kịch tính với hành vi trước đây của họ, đã trở thành cái nôi luyện trong đó hai linh hồn này được trao cơ hội để thực hiện lời thề bị phá vỡ của họ, và để rèn từ sự yếu đuối của họ, sức mạnh.

Trong kiếp sống hiện tại, họ đã được đưa vào một tình huống mà các hoàn cảnh thể chất *buộc* họ phải thực hiện lời thề sống độc thân cũ của mình, và vào một cuộc sống không có bất kỳ biểu hiện thô tục nào. Đây là nghiệp quả, không thể nghi ngờ; nhưng có lẽ nghiệp quả liên quan đến những cảm giác tội lỗi sâu sắc, và đến nhận thức, ở các cấp độ siêu thức, về một nhiệm vụ tinh thần chưa hoàn thành.

Tất nhiên, có thể một người vợ lạnh nhạt có thể cảm thấy nhẹ nhõm, ít nhất là ở cấp độ ý thức, rằng chồng cô không đưa ra bất kỳ yêu cầu tình dục nào đối với cô. Nhưng trong trường hợp này, người phụ nữ vẫn bị xích vào một tình huống không mong muốn: cô bị buộc phải phục vụ, liên tục, một người tàn tật, khó chịu và hay cáu kỉnh. Về phần mình, người đàn ông sống gần như toàn bộ cuộc đời mình trong tâm trí và không có lựa chọn nào khác ngoài việc thực hiện điều có lẽ đã là mục đích của anh ta trước đây: cụ thể là, nghiên cứu theo các dòng tôn giáo và triết học. Và chắc chắn ở các cấp độ vô thức, phải có một cảm giác thất vọng sâu sắc, đối với cả hai người.

Karma in the sexual realm is not only an interpersonal matter, however, involving other people in a retributive drama. It can also be a biological matter, involving only oneself.

Biologically speaking, the karma of sexual excess in one lifetime can result, according to Cayce, in epilepsy in a succeeding life. There is some reason to believe also that cases of arrested mental development in one life-time are traceable, in some cases at least, to sexual aberrations or excesses in the past.

The strength of the sexual drive differs, of course, with different people; what is normal sex expression for one person would be excess to another. In neurotic and repressed people, what seems to them normal sex expression can in fact be actually subnormal for themselves, and only psychological help can bring them to self-understanding and normalcy.

But the point at which actual excesses begin is not so difficult for an individual to determine for himself. Each of us comes to sense this point with regard to food, and each of us can similarly sense it with regard to sex. Moreover, sex excesses almost inevitably involve other people, and any extreme is more likely than not—by mere force of mathematical progression—to cause physical and emotional hurt to others. A good criterion for the degree to which sex can be expressed is always: What effect will my gratification have on another person, or other people? And if the answer is: *It will hurl someone else, one's* course of action becomes clear—one refrains.

Thus the reincarnation principle can affect our thinking and conduct with regard to sex in several important ways. It can serve as a

Nghiệp quả trong lĩnh vực tình dục không chỉ là một vấn đề liên cá nhân, tuy nhiên, liên quan đến người khác trong một vở kịch trả thù. Nó cũng có thể là một vấn đề sinh học, chỉ liên quan đến bản thân.

Về mặt sinh học, nghiệp quả của sự thừa thãi tình dục trong một kiếp sống có thể dẫn đến, theo Cayce, bệnh động kinh trong một kiếp sống kế tiếp. Cũng có lý do để tin rằng các trường hợp phát triển trí tuệ bị ngừng lại trong một kiếp sống có thể được truy nguyên, ít nhất là trong một số trường hợp, đến các lệch lạc hoặc thừa thãi tình dục trong quá khứ.

Sức mạnh của động lực tình dục khác nhau, tất nhiên, với những người khác nhau; những gì là biểu hiện tình dục bình thường đối với một người có thể là thừa thãi đối với người khác. Ở những người thần kinh và bị kìm nén, những gì họ cho là biểu hiện tình dục bình thường thực tế có thể là dưới mức bình thường đối với chính họ, và chỉ có sự giúp đỡ tâm lý mới có thể đưa họ đến sự tự hiểu và bình thường.

Nhưng điểm mà thực sự bắt đầu thừa thãi không quá khó để một cá nhân tự xác định. Mỗi chúng ta đều cảm nhận được điểm này liên quan đến thức ăn, và mỗi chúng ta cũng có thể cảm nhận được nó liên quan đến tình dục. Hơn nữa, sự thừa thãi tình dục gần như chắc chắn liên quan đến người khác, và bất kỳ cực đoan nào cũng có khả năng hơn không—bằng lực lượng toán học đơn thuần—gây ra tổn thương thể chất và cảm xúc cho người khác. Một tiêu chí tốt cho mức độ mà tình dục có thể được biểu hiện luôn là: Sự thỏa mãn của tôi sẽ có tác động gì đến người khác, hoặc những người khác? Và nếu câu trả lời là: *Nó sẽ làm tổn thương người khác*, hành động của một người trở nên rõ ràng—một người kiềm chế.

Do đó, nguyên tắc luân hồi có thể ảnh hưởng đến suy nghĩ và hành vi của chúng ta liên quan đến tình dục theo một số cách quan

deterrent to brutality, exploitation, and selfishness in the sexual realm, because we know that karmic law brings us exactly that which we give to others. It can also serve as a deterrent to excesses of sex because we know that excesses can lead to epilepsy, mental retardation, and other crippling conditions. It can make us doubly thoughtful with regard to the taking—and breaking—of any vows, but especially those having to do with chastity. Vows can be made on mistaken assumptions, on a basis of fear, ignorance, and insecurity, rather than on a basis of truly enlightened insight, and they can easily lead to rigidity and crystallization. But what is worse, broken vows can lead to guilt feelings of the profoundest sort, and the subsequent necessity to make the vow good, sooner or later.

“The love of economy/ Bernard Shaw once remarked, “is the root of all virtue,” And at the earlier stages of virtue, this is unquestionably true. In the later stages, however, one is not deterred from evil only by fear of consequences, or by the realization that it is uneconomical, in the long run, to do wrong.

Finally the sense of personal economy drops out of the proposition, and we come to realize that love itself is in reality the root of all virtue. But this is spiritual love: love of the best welfare of all other living creatures, including those little creatures whose cellular forms provide us with the body we use; love of the great Creative Energy and Beauty which we call God. And sex is evil only when it goes counter to this kind of love.

trọng. Nó có thể phục vụ như một sự ngăn chặn sự tàn bạo, khai thác và ích kỷ trong lĩnh vực tình dục, vì chúng ta biết rằng luật nghiệp quả mang lại cho chúng ta chính xác những gì chúng ta trao cho người khác. Nó cũng có thể phục vụ như một sự ngăn chặn sự thừa thãi tình dục vì chúng ta biết rằng sự thừa thãi có thể dẫn đến bệnh động kinh, chậm phát triển trí tuệ và các tình trạng tàn tật khác. Nó có thể khiến chúng ta suy nghĩ kỹ càng hơn về việc thể nguyện—và phá vỡ—bất kỳ lời thể nào, nhưng đặc biệt là những lời thể liên quan đến sự trong sạch. Lời thể có thể được thực hiện trên những giả định sai lầm, trên cơ sở sợ hãi, vô minh và bất an, thay vì trên cơ sở nhận thức thực sự sáng suốt, và chúng có thể dễ dàng dẫn đến sự cứng nhắc và kết tinh. Nhưng điều tồi tệ hơn, lời thể bị phá vỡ có thể dẫn đến những cảm giác tội lỗi sâu sắc nhất, và sự cần thiết phải thực hiện lời thể đó, sớm hay muộn.

“Tình yêu của sự tiết kiệm,” Bernard Shaw từng nhận xét, “là gốc rễ của mọi đức hạnh,” Và ở các giai đoạn đầu của đức hạnh, điều này chắc chắn đúng. Tuy nhiên, ở các giai đoạn sau, người ta không bị ngăn cản khỏi điều ác chỉ bởi nỗi sợ hậu quả, hoặc bởi nhận thức rằng về lâu dài, làm sai là không tiết kiệm.

Cuối cùng, cảm giác tiết kiệm cá nhân rơi ra khỏi phương trình, và chúng ta nhận ra rằng tình yêu thực sự là gốc rễ của mọi đức hạnh. Nhưng đây là tình yêu tinh thần: tình yêu của phúc lợi tốt nhất của tất cả các sinh vật sống khác, bao gồm cả những sinh vật nhỏ bé mà hình thức tế bào của chúng cung cấp cho chúng ta cơ thể mà chúng ta sử dụng; tình yêu của Năng lượng Sáng tạo và Vẻ đẹp vĩ đại mà chúng ta gọi là Thượng đế. Và tình dục chỉ là xấu khi nó đi ngược lại loại tình yêu này.

Some Psychological Aspects of Sex—Một Số Khía Cạnh Tâm Lý của Tình Dục

It seems that all of us have been men in some lifetime and women in others. At least, sex change is generally accepted as a fact by most believers in reincarnation, such as Buddhists, Hindus, Theosophists, Rosicrucians, and others; and the Cayce readings, as well as the age-regression experiments of many investigators, provide confirmation for those who accept their validity.

No regular pattern of change is deducible from the Cayce data, however; it seems that one can be a man for one or more lifetimes and then a woman for one or more lifetimes, and so forth and so on; but what causes such changes, or when they occur, does not become clear by the Cayce data at least.

But the mere fact that we *do* change is itself of epoch-making significance, psychologically speaking.

For one thing, it can shed much light on the whole problem of homosexuality. Homosexuality can probably not be attributed to any single cause, but rather to one of several possible causes—and this is true at the medical and psychological level as well as at the karmic.* However, if indeed we *do* change sex from life to life, then it becomes clear that the very fact of change can be a basic explanation for many, if not most, such deviations.

Many cases in the Cayce files indicate that a

<i>Có vẻ như tất cả chúng ta đã từng là nam giới trong một số kiếp sống và là nữ giới trong những kiếp khác. Ít nhất, sự thay đổi giới tính thường được chấp nhận như một thực tế bởi hầu hết những người tin vào luân hồi, chẳng hạn như Phật tử, Ấn Độ giáo, Thông Thiên Học, Hội Hồng Thập Tự, và những người khác; và các bài đọc của Cayce, cũng như các thí nghiệm hồi quy tuổi của nhiều nhà nghiên cứu, cung cấp sự xác nhận cho những ai chấp nhận tính hợp lệ của chúng.

Tuy nhiên, không có mô hình thay đổi nào có thể suy ra từ dữ liệu của Cayce; dường như một người có thể là nam giới trong một hoặc nhiều kiếp sống và sau đó là nữ giới trong một hoặc nhiều kiếp sống, và cứ thế tiếp tục; nhưng điều gì gây ra những thay đổi như vậy, hoặc khi nào chúng xảy ra, không trở nên rõ ràng từ dữ liệu của Cayce ít nhất.

Nhưng thực tế đơn thuần rằng chúng ta *thực sự* thay đổi tự nó là một ý nghĩa mang tính thời đại, nói về mặt tâm lý.

Vì một điều, nó có thể làm sáng tỏ nhiều vấn đề về đồng tính luyến ái. Đồng tính luyến ái có thể không được quy cho bất kỳ nguyên nhân đơn lẻ nào, mà đúng hơn là một trong số các nguyên nhân có thể có—và điều này đúng ở cấp độ y học và tâm lý cũng như ở cấp độ nghiệp quả.* Tuy nhiên, nếu thực sự chúng ta *thực sự* thay đổi giới tính từ kiếp này sang kiếp khác, thì rõ ràng rằng chính sự thay đổi có thể là một lời giải thích cơ bản cho nhiều, nếu không phải hầu hết, những lệch lạc như vậy.

Nhiều trường hợp trong hồ sơ của Cayce chỉ

* 'In *Many Mansions* there is reported the case of a man who, as a cartoonist in the French court, mercilessly made fun of homosexuals. This time he became one himself: the karma in this case being the boomerang type of karma due to the psychological cruelty of mockery.

recent change in sex can result in what might be called a psychological hang-over. That is to say, a person who has just become a woman, after a series of four or five lifetimes as a man, may well have such pronounced masculine tendencies as to find it difficult, if not impossible, to function as a woman is supposed to function, physically, psychologically, and socially. Homosexuality can be the result. Similarly, a person who has just come into the masculine polarity, after a lifetime or series of lifetimes as a woman, may find it extremely difficult to play the masculine role.

This idea can be therapeutically of tremendous value to homosexuals, and even to persons who, though not outright homosexuals, are uncomfortable or ill at ease in the sex in which they find themselves; it points clearly to the areas of thinking and behavior that most need development or modification.

The matter of sex change can also shed light on another psychological area: namely, the much disputed problem of the Oedipus complex.

Freud's notion was that every male child desires to possess the mother sexually and to kill the father; and similarly, every female child desires the father and hates the mother.

Cayce never commented on this whole matter directly, but there are two considerations here that are very thought-provoking.

According to Buddhist writings and particularly according to *The Tibetan Book of the Dead*,* it was anciently believed that just before being drawn again into incarnation, an entity sees visions of mating men and

ra rằng một sự thay đổi giới tính gần đây có thể dẫn đến cái mà có thể gọi là một dư âm tâm lý. Nghĩa là, một người vừa trở thành phụ nữ, sau một loạt bốn hoặc năm kiếp sống là nam giới, có thể có những xu hướng nam tính rõ rệt đến mức khó khăn, nếu không muốn nói là không thể, để hoạt động như một phụ nữ được cho là hoạt động, về mặt thể chất, tâm lý và xã hội. Đồng tính luyến ái có thể là kết quả. Tương tự, một người vừa bước vào cực nam tính, sau một kiếp sống hoặc một loạt kiếp sống là phụ nữ, có thể thấy cực kỳ khó khăn để đóng vai trò nam tính.

Ý tưởng này có thể có giá trị trị liệu to lớn đối với những người đồng tính luyến ái, và thậm chí đối với những người, mặc dù không phải là đồng tính luyến ái hoàn toàn, cảm thấy không thoải mái hoặc không yên tâm trong giới tính mà họ thấy mình; nó chỉ rõ ràng đến các lĩnh vực tư duy và hành vi cần phát triển hoặc sửa đổi nhất.

Vấn đề thay đổi giới tính cũng có thể làm sáng tỏ một lĩnh vực tâm lý khác: cụ thể là, vấn đề tranh cãi nhiều về phức cảm Oedipus.

Quan niệm của Freud là mỗi đứa trẻ nam đều mong muốn sở hữu mẹ về mặt tình dục và giết cha; và tương tự, mỗi đứa trẻ nữ đều mong muốn cha và ghét mẹ.

Cayce chưa bao giờ bình luận trực tiếp về toàn bộ vấn đề này, nhưng có hai cân nhắc ở đây rất đáng suy ngẫm.

Theo các văn bản Phật giáo và đặc biệt là theo *Sách Tây Tạng của Người Chết*, người ta tin rằng từ xa xưa, ngay trước khi bị cuốn vào luân hồi, một thực thể nhìn thấy những hình ảnh của những người đàn ông và phụ nữ giao

* 'Bardo Thodol, *The Tibetan Book of the Dead*, translated by W.Y. Evans-Wentz (New York: Oxford University Press, 1927)

women and he is drawn magnetically to that pair which can give him the flesh and blood body he needs for his own life-pattern requirements. But if he is to be born as a male, the feeling of maleness comes over him and simultaneously a feeling of intense aversion for the father and intense attraction for the mother. The opposite aversion and attraction would take place in the case of an entity who was to be born as a female.

If there is any truth to this ancient idea, it would certainly constitute an intelligible basis for the whole Oedipus theory.

But with the aid of the Cayce data we could go one step further. Most normal people, the Freudians maintain, sooner or later “resolve” the complex—get over it, to use simple language. Thinking in reincarnationist terms, we could imagine the case of two persons, a father and daughter, for example, or a mother and son, *who were lovers in a life before*—and who loved so intensely that deep in the unconscious the carry-over was still very strong.

In cases like this, it could easily be imagined that the universal sentiments of same-sex aversion, other-sex attraction felt by all entities just before being drawn into a body would *not* be easily resolved, if at all, and some form of psychological aberration would result.

On the other hand, we could also reason this way: if the ancient Tibetan and Buddhist doctrine is *not* true, and the aversion to the same-sexed, and attraction to the opposite-sexed parent is *not* a universal phenomenon, then the cases on which Freud based his Oedipus and Electra theories must have been cases in which the individuals involved were lovers in a previous lifetime. He then mistakenly erected a universal

phối và bị thu hút từ tính đến cặp đôi có thể cung cấp cho anh ta cơ thể bằng xương bằng thịt mà anh ta cần cho các yêu cầu mẫu hình cuộc sống của mình. Nhưng nếu anh ta sẽ được sinh ra là nam giới, cảm giác nam tính sẽ đến với anh ta và đồng thời là cảm giác ác cảm mãnh liệt đối với cha và sự hấp dẫn mãnh liệt đối với mẹ. Sự ác cảm và hấp dẫn ngược lại sẽ xảy ra trong trường hợp của một thực thể sẽ được sinh ra là nữ giới.

Nếu có bất kỳ sự thật nào đối với ý tưởng cổ xưa này, nó chắc chắn sẽ tạo thành một cơ sở có thể hiểu được cho toàn bộ lý thuyết Oedipus.

Nhưng với sự trợ giúp của dữ liệu Cayce, chúng ta có thể tiến thêm một bước nữa. Hầu hết những người bình thường, theo các nhà Freudian, sớm muộn gì cũng “giải quyết” phức cảm—vượt qua nó, để sử dụng ngôn ngữ đơn giản. Suy nghĩ theo thuật ngữ luân hồi, chúng ta có thể tưởng tượng trường hợp của hai người, ví dụ như cha và con gái, hoặc mẹ và con trai, *vốn là người yêu trong một kiếp trước*—và yêu nhau mãnh liệt đến mức sâu trong tiềm thức, sự tiếp nối vẫn còn rất mạnh mẽ.

Trong những trường hợp như thế này, có thể dễ dàng tưởng tượng rằng những tình cảm phổ quát của sự ác cảm cùng giới, sự hấp dẫn khác giới mà tất cả các thực thể cảm thấy ngay trước khi bị cuốn vào một cơ thể sẽ *không* dễ dàng được giải quyết, nếu có, và một số dạng lệch lạc tâm lý sẽ xảy ra.

Mặt khác, chúng ta cũng có thể lý luận theo cách này: nếu học thuyết cổ xưa của Tây Tạng và Phật giáo *không* đúng, và sự ác cảm đối với cùng giới, và sự hấp dẫn đối với cha mẹ khác giới *không* phải là một hiện tượng phổ quát, thì các trường hợp mà Freud dựa trên lý thuyết Oedipus và Electra của mình phải là những trường hợp mà các cá nhân liên quan là người yêu trong một kiếp trước. Sau đó, ông đã sai lầm khi dựng lên một tổng

generalization on what more properly should have yielded only a partial one. He said: "All boys love their mothers and hate their fathers" when more accurately, in reincarnationist terms, he should have said: "Some boys love their mothers and hate their fathers because they (son and mother) were lovers in a life before. "

In either case, the phenomenon of sex change and change of role becomes a highly significant factor in our thinking. It is the persistence of certain psychic attitudes, despite the change of bodies, that is the crux of the matter here.

In *Many Mansions* we saw how, by the continuative aspect of karma, talents are carried over from one life to another; how attitudes towards race, religion, politics, and the opposite sex can persist from life to life also. These attitudinal carry-overs can be general: as, for example, hatred for religion in general, or sympathy for the underdog; or they can be very specific: as, for example, love for or hatred for some specific individual.

The carry-overs persist despite the change in sex in the individuals involved, or despite the changed role in a family situation or otherwise. Two brothers who became enemies in the past, for example, because one of them won the girl that both of them loved, were born as father and son this time, and a bitter hostility characterized their relationship from the very beginning.

Attitudinal carry-overs such as this could explain many otherwise incomprehensible antagonisms and sympathies among people, and particularly so in the marriage or the sex relationship.

There would seem to be, moreover, a certain temperamental polarity that is basic to

quát hóa phổ quát trên những gì đúng ra chỉ nên mang lại một tổng quát hóa một phần. Ông nói: "Tất cả các cậu bé yêu mẹ của mình và ghét cha của mình" khi chính xác hơn, theo thuật ngữ luân hồi, ông nên nói: "Một số cậu bé yêu mẹ của mình và ghét cha của mình vì họ (con trai và mẹ) là người yêu trong một kiếp trước."

Trong bất kỳ trường hợp nào, hiện tượng thay đổi giới tính và thay đổi vai trò trở thành một yếu tố cực kỳ quan trọng trong tư duy của chúng ta. Chính sự kiên trì của một số thái độ tâm lý, bất chấp sự thay đổi của cơ thể, là điểm mấu chốt của vấn đề ở đây.

Trong *Nhiều Dinh Thự* chúng ta đã thấy cách, bằng khía cạnh liên tục của nghiệp quả, tài năng được mang từ kiếp này sang kiếp khác; cách thái độ đối với chủng tộc, tôn giáo, chính trị, và giới tính đối lập có thể tồn tại từ kiếp này sang kiếp khác cũng vậy. Những sự tiếp nối thái độ này có thể là chung: chẳng hạn như, sự thù ghét đối với tôn giáo nói chung, hoặc sự đồng cảm với kẻ yếu thế; hoặc chúng có thể rất cụ thể: chẳng hạn như, tình yêu hoặc sự thù ghét đối với một cá nhân cụ thể nào đó.

Những sự tiếp nối này tồn tại bất chấp sự thay đổi giới tính trong các cá nhân liên quan, hoặc bất chấp sự thay đổi vai trò trong một tình huống gia đình hoặc khác. Hai anh em vốn trở thành kẻ thù trong quá khứ, chẳng hạn, vì một trong số họ đã giành được cô gái mà cả hai đều yêu, đã được sinh ra làm cha và con trai lần này, và một sự thù địch cay đắng đã đặc trưng cho mối quan hệ của họ ngay từ đầu.

Những sự tiếp nối thái độ như thế này có thể giải thích nhiều sự thù địch và đồng cảm không thể hiểu nổi giữa con người, và đặc biệt là trong hôn nhân hoặc mối quan hệ tình dục.

Hơn nữa, dường như có một sự phân cực tính cách nhất định là cơ bản đối với nhiều mối

many human relations and especially to the sex relationship, both because of biological and cultural factors that have existed for many ages. A theory of the psychologist William McDougall can be very instructive in this connection.

McDougall, in an attempt to account for the manic-depressive psychosis, argues that there are two basic innate modes of response typical of all human beings: (1) the self-assertive and (2) the self-submissive. An individual reacts submissively with regard to his parents, shall we say, assertively with regard to his wife, submissively with regard to his employer, and assertively with regard to his dog. The normal person is able to make all these adjustments of attitude with the same fluency with which he would go from one gear to another in driving his car. If, however, he tends to act submissively with regard to all persons and all situations, or if, instead, he tends to act always with extreme self-assertion, he is going dangerously in the direction of abnormality.

The manic-depressive psychosis is, according to McDougall, a form of breakdown occasioned when the individual, through either of these exaggerated tendencies or through rigidity in making natural transitions from one to the other, has lost touch with reality. His mental illness then proceeds with exaggerated bounds from the depths to the heights of emotion, in excessive swings from self-submission to self-assertion, thus revealing, as so many abnormalities do, the normal mechanism on a magnified scale.

We are not at present concerned with manic-depressive psychosis, or with the truth or falsity of this theory of its origins; but McDougall's division of basic disposition into self-assertive and self-submissive is extremely interesting and extremely helpful in analyzing the Cayce data having to do

quan hệ con người và đặc biệt là mối quan hệ tình dục, cả vì các yếu tố sinh học và văn hóa đã tồn tại trong nhiều thời đại. Một lý thuyết của nhà tâm lý học William McDougall có thể rất hữu ích trong mối liên hệ này.

McDougall, trong một nỗ lực để giải thích chứng rối loạn tâm thần hưng cảm-trầm cảm, lập luận rằng có hai chế độ phản ứng bẩm sinh cơ bản điển hình của tất cả con người: (1) tự khẳng định và (2) tự phục tùng. Một cá nhân phản ứng phục tùng đối với cha mẹ của mình, chúng ta có thể nói, khẳng định đối với vợ của mình, phục tùng đối với chủ của mình, và khẳng định đối với con chó của mình. Người bình thường có thể thực hiện tất cả những điều chỉnh thái độ này với sự lưu loát giống như khi anh ta chuyển từ số này sang số khác khi lái xe. Tuy nhiên, nếu anh ta có xu hướng hành động phục tùng đối với tất cả mọi người và tất cả các tình huống, hoặc nếu, thay vào đó, anh ta có xu hướng hành động luôn với sự tự khẳng định cực đoan, anh ta đang đi nguy hiểm theo hướng bất thường.

Chứng rối loạn tâm thần hưng cảm-trầm cảm, theo McDougall, là một dạng suy sụp xảy ra khi cá nhân, thông qua một trong hai xu hướng phóng đại này hoặc thông qua sự cứng nhắc trong việc thực hiện các chuyển đổi tự nhiên từ cái này sang cái khác, đã mất liên lạc với thực tế. Bệnh tâm thần của anh ta sau đó tiến triển với những bước nhảy phóng đại từ độ sâu đến độ cao của cảm xúc, trong những dao động quá mức từ tự phục tùng đến tự khẳng định, do đó tiết lộ, như nhiều bất thường khác, cơ chế bình thường trên một quy mô phóng đại.

Hiện tại chúng ta không quan tâm đến chứng rối loạn tâm thần hưng cảm-trầm cảm, hoặc với sự thật của lý thuyết này về nguồn gốc của nó; nhưng sự phân chia cơ bản của McDougall thành tự khẳng định và tự phục tùng là cực kỳ thú vị và cực kỳ hữu ích trong việc phân tích dữ liệu Cayce liên

with the relations between the sexes.

In modern America, of course, women have an unprecedented economic freedom and independence. There still does not exist full equality of the sexes, even in America; but such rapid strides are being made in this direction, there are so many career women and there is so much self-assertion among women that it seems almost absurd to say—even remembering her biological role—that the role of woman is one of selfsubmission.

But we must bear in mind that this economic liberation, and the democratic ideal of equality between the sexes, is of very recent and even almost regional growth. Only fifty years ago in this country it was impossible for women to vote; and there are still millions of women all over the world whose condition is essentially the ancient one of submission rather than assertiveness. In the light of these facts, it seems safe to say that the basic disposition of self-assertiveness has, throughout much of human history, been equated with the male, and self-submissiveness with the female. Sadism can be regarded as the extreme of ruthless self-assertiveness; masochism, the extreme of self-submission.

If, then, we see by the reincarnationist view that one's sex and one's role in life are constantly changing, we can see that the permutations and combinations of assertiveness and submissiveness must lead to many curious psychological situations. Such situations in the marriage relationship, in fact, appear frequently in the Cayce readings.

There are many cases in the Cayce files where a husband and wife in the present have been in the relationship of father and daughter before. These antecedents, observable in dozens of cases, sometimes

quan đến mối quan hệ giữa các giới.

Ở Mỹ hiện đại, tất nhiên, phụ nữ có một sự tự do và độc lập kinh tế chưa từng có. Vẫn chưa tồn tại sự bình đẳng hoàn toàn giữa các giới, ngay cả ở Mỹ; nhưng những bước tiến nhanh chóng đang được thực hiện theo hướng này, có rất nhiều phụ nữ sự nghiệp và có rất nhiều sự tự khẳng định trong số phụ nữ đến mức dường như gần như vô lý khi nói—ngay cả khi nhớ đến vai trò sinh học của cô ấy—rằng vai trò của phụ nữ là một trong những sự phục tùng.

Nhưng chúng ta phải nhớ rằng sự giải phóng kinh tế này, và lý tưởng dân chủ về sự bình đẳng giữa các giới, là một sự phát triển rất gần đây và thậm chí gần như khu vực. Chỉ năm mươi năm trước ở đất nước này, phụ nữ không thể bỏ phiếu; và vẫn còn hàng triệu phụ nữ trên khắp thế giới có điều kiện về cơ bản là sự phục tùng cổ xưa hơn là sự tự khẳng định. Trong ánh sáng của những sự thật này, có vẻ an toàn khi nói rằng sự phân chia cơ bản của sự tự khẳng định, trong suốt phần lớn lịch sử loài người, đã được đồng nhất với nam giới, và sự tự phục tùng với nữ giới. Chủ nghĩa bạo dâm có thể được coi là cực đoan của sự tự khẳng định tàn nhẫn; chủ nghĩa khổ dâm, cực đoan của sự tự phục tùng.

Nếu vậy, chúng ta thấy theo quan điểm luân hồi rằng giới tính của một người và vai trò của một người trong cuộc sống đang liên tục thay đổi, chúng ta có thể thấy rằng các hoán vị và kết hợp của sự tự khẳng định và sự tự phục tùng phải dẫn đến nhiều tình huống tâm lý kỳ lạ. Những tình huống như vậy trong mối quan hệ hôn nhân, thực tế, xuất hiện thường xuyên trong các bài đọc của Cayce.

Có nhiều trường hợp trong hồ sơ của Cayce nơi một người chồng và vợ trong hiện tại đã từng có mối quan hệ cha và con gái trước đây. Những tiền lệ này, có thể quan sát được trong hàng chục trường hợp, đôi khi có hậu

have favorable and sometimes unfavorable consequences. In general, such a situation seems to be favorable to marital harmony, because the pattern of dominance—submission which is typically that of a parent-child situation is identical with the traditional culture pattern of dominance-submission in the husband-wife relationship.

In the following case, for example, we see a favorable consequence. The woman in this case is the daughter of a famous American writer, and the widow of a distinguished European artist. She asked in her life reading whether she had been united with her husband in previous lives. She was told: "More than once. In the Danish experience, he was only a friend. In the Egyptian experience, he was your father. In Atlantis, he was your husband." The woman writes, in a letter acknowledging the receipt of her reading, "I was very much impressed by the statement that in a previous incarnation my husband had been my father, because there was a certain element of that quality in our relationship even in this life."

It should be noted here that the attitude of self-submissiveness which was deeply ingrained in the Egyptian parent-child experience persisted through the less emotionally charged experience of friendship in Denmark and came down to the present as a continued sense of the woman's looking upward as to a superior. It is also of interest to note that the woman in this case was four years *older* than her husband, so that one might almost have expected a motherly attitude on her part rather than a daughterly one.

In other cases, however, the unconscious pattern of parent-child relationship was one of antipathy rather than sympathy (because of a tyrannical element in the dominance); the results in the present husband-wife

quả thuận lợi và đôi khi không thuận lợi. Nói chung, một tình huống như vậy dường như có lợi cho sự hòa hợp hôn nhân, bởi vì mô hình thống trị—phục tùng vốn là điển hình của một tình huống cha-con là giống hệt với mô hình văn hóa truyền thống của sự thống trị-phục tùng trong mối quan hệ chồng-vợ.

Trong trường hợp sau đây, chẳng hạn, chúng ta thấy một hậu quả thuận lợi. Người phụ nữ trong trường hợp này là con gái của một nhà văn nổi tiếng người Mỹ, và là góa phụ của một nghệ sĩ châu Âu nổi tiếng. Cô ấy hỏi trong bài đọc cuộc sống của mình liệu cô ấy đã từng kết hợp với chồng mình trong những kiếp trước. Cô ấy được cho biết: "Hơn một lần. Trong trải nghiệm Đan Mạch, anh ấy chỉ là một người bạn. Trong trải nghiệm Ai Cập, anh ấy là cha của bạn. Trong Atlantis, anh ấy là chồng của bạn." Người phụ nữ viết, trong một lá thư thừa nhận việc nhận được bài đọc của mình, "Tôi rất ấn tượng với tuyên bố rằng trong một kiếp trước, chồng tôi đã là cha của tôi, bởi vì có một yếu tố nhất định của chất lượng đó trong mối quan hệ của chúng tôi ngay cả trong cuộc sống này."

Cần lưu ý ở đây rằng thái độ tự phục tùng vốn đã ăn sâu trong trải nghiệm cha-con Ai Cập đã tồn tại qua trải nghiệm ít cảm xúc hơn của tình bạn ở Đan Mạch và đi xuống hiện tại như một cảm giác tiếp tục của người phụ nữ nhìn lên như đối với một người vượt trội. Cũng đáng chú ý rằng người phụ nữ trong trường hợp này lớn hơn *bốn tuổi* so với chồng của mình, vì vậy người ta có thể gần như mong đợi một thái độ mẫu tử từ phía cô ấy hơn là một thái độ con gái.

Tuy nhiên, trong các trường hợp khác, mô hình vô thức của mối quan hệ cha-con là một trong những sự ác cảm hơn là sự đồng cảm (bởi vì có một yếu tố bạo ngược trong sự thống trị); kết quả trong mối quan hệ chồng-

relationship were, therefore, unfortunate. One case is that of a Polish-born woman who asks: "What has been my relationship in the past with my husband? Why have I feared him?" The answer was: "In the Mohawk Valley experience there was an association as father and daughter; he then kept the entity well in tow." Another case is that of a marital relationship so difficult as to result in a nervous breakdown on the part of the wife. The husband's attitude had constantly been one of cold domineering tyranny, which took subtle rather than obvious forms. According to their readings, they were father and daughter in early Williamsburg, and the stern authority of the parent then was fiercely resented by the child. The pattern of domineering tyranny on the one hand, and resentment on the other, never relented into consideration on his part, nor forgiveness on hers; consequently, the same situation had to be met again, though in a slightly different form.

An interesting case of a previous mother-son relationship is to be seen in the case of a famous and wealthy American industrialist who was refused a divorce by his wife for many years. Unable to win his freedom, he proceeded to live with and support another woman with whom he had a deep bond of sympathy and understanding, a woman of quick intelligence and wide culture. She was his confidante in matters of business and was solicitous both of his health and his tastes in food. She was told: "In the Atlantean sojourn, he was the son of the entity. And the whole of the relationship in the present often bears just that same aspect, as the entity mothers his ideas and his welfare."

Frequently a husband and wife were previously associated in exactly the same husband-wife relationship. This exact repetition of role is apparently very

vợ hiện tại, do đó, không may. Một trường hợp là của một người phụ nữ gốc Ba Lan hỏi: "Mối quan hệ của tôi trong quá khứ với chồng tôi là gì? Tại sao tôi lại sợ anh ấy?" Câu trả lời là: "Trong trải nghiệm Thung lũng Mohawk, có một mối quan hệ như cha và con gái; anh ấy sau đó đã giữ thực thể trong tầm kiểm soát." Một trường hợp khác là của một mối quan hệ hôn nhân khó khăn đến mức dẫn đến sự suy sụp thần kinh của người vợ. Thái độ của người chồng luôn là một sự bạo ngược lạnh lùng, vốn diễn ra dưới hình thức tinh vi hơn là rõ ràng. Theo các bài đọc của họ, họ là cha và con gái ở Williamsburg đầu tiên, và quyền lực nghiêm khắc của cha mẹ khi đó đã bị đứa trẻ kịch liệt phản đối. Mô hình bạo ngược thống trị một mặt, và sự phản đối mặt khác, không bao giờ giảm bớt thành sự cân nhắc từ phía anh ta, cũng không phải là sự tha thứ từ phía cô ấy; do đó, tình huống tương tự phải được gặp lại, mặc dù dưới một hình thức hơi khác.

Một trường hợp thú vị về mối quan hệ mẹ-con trước đây có thể được thấy trong trường hợp của một nhà công nghiệp nổi tiếng và giàu có người Mỹ vốn bị từ chối ly hôn bởi vợ của mình trong nhiều năm. Không thể giành được tự do của mình, anh ta tiếp tục sống với và hỗ trợ một người phụ nữ khác mà anh ta có một mối liên kết sâu sắc về sự đồng cảm và hiểu biết, một người phụ nữ có trí thông minh nhanh nhạy và văn hóa rộng lớn. Cô ấy là người tâm sự của anh ta trong các vấn đề kinh doanh và quan tâm đến cả sức khỏe và sở thích ăn uống của anh ta. Cô ấy được cho biết: "Trong thời gian ở Atlantis, anh ấy là con trai của thực thể. Và toàn bộ mối quan hệ trong hiện tại thường mang chính khía cạnh đó, khi thực thể chăm sóc ý tưởng và phúc lợi của anh ấy."

Thường thì một người chồng và vợ đã từng có mối quan hệ chồng-vợ giống hệt nhau trước đây. Sự lặp lại vai trò chính xác này dường như rất phổ biến. Nếu mô hình thống

common. If the dominance—submission pattern or the equality pattern has been well established by such previous marriages, the present marriage adjustment is very probably a relatively harmonious one. No conflict of attitude polarity is likely to arise unless other disturbing factors or karmic problems are present. There is no need, then, to dwell on these cases at any length here, though we might note in passing one rather curious case. The woman was told by Cayce that she had been traded in marriage in early Virginia for 2,000 pounds of tobacco. When she asked about her previous relationship with her husband, she was told, "He was the one who bought you! Doesn't he act like it at times?" The wife's comment on this was simply: "He sure does!"

In many cases, a previous male incarnation of the wife militates against successful marriage. This is very distinctly observable in the case of a woman who was united with her present husband in the same relationship several lifetimes ago. In the life just previous to the present one, however, she took incarnation as a man. From this male incarnation she carries over a very pronounced desire for domination and independence, together with a man-like strength of purpose that will brook no opposition. Their present marriage has been one of continuous strife almost from its inception. The partners have divorced and remarried twice. The excessive drinking, which has become the weakness of both, is a symptom as well as a contributing factor to their friction. Basically, one major difficulty is the pronounced self-assertive tendencies of both. If one or the other, or both, could achieve sufficient grace of spirit for a sufficiently long period of time to curb his own self-assertive attitude and be patient of the eruptions of self-assertion in the other, the marriage could perhaps be salvaged.

In other cases we see the reverse situation: namely, one in which the husband has made

trị—phục tùng hoặc mô hình bình đẳng đã được thiết lập tốt bởi những cuộc hôn nhân trước đó, sự điều chỉnh hôn nhân hiện tại rất có thể là một sự hòa hợp tương đối. Không có xung đột về sự phân cực thái độ có khả năng phát sinh trừ khi có các yếu tố gây rối khác hoặc các vấn đề nghiệp quả hiện diện. Không cần thiết, sau đó, để đi sâu vào những trường hợp này ở đây, mặc dù chúng ta có thể lưu ý qua một trường hợp khá kỳ lạ. Người phụ nữ được Cayce cho biết rằng cô ấy đã được trao đổi trong hôn nhân ở Virginia đầu tiên để đổi lấy 2.000 pound thuốc lá. Khi cô ấy hỏi về mối quan hệ trước đây của mình với chồng, cô ấy được cho biết, "Anh ấy là người đã mua bạn! Anh ấy không hành động như vậy đôi khi sao?" Bình luận của người vợ về điều này chỉ đơn giản là: "Anh ấy chắc chắn là vậy!"

Trong nhiều trường hợp, một kiếp sống nam trước đây của người vợ chống lại hôn nhân thành công. Điều này rất rõ ràng trong trường hợp của một người phụ nữ vốn đã kết hợp với người chồng hiện tại của mình trong cùng mối quan hệ vài kiếp trước. Trong kiếp sống ngay trước kiếp sống hiện tại, tuy nhiên, cô ấy đã nhập thể làm một người đàn ông. Từ kiếp sống nam này, cô ấy mang theo một mong muốn rất rõ rệt về sự thống trị và độc lập, cùng với một sức mạnh mục đích giống như đàn ông không chịu sự phản đối. Cuộc hôn nhân hiện tại của họ đã là một cuộc xung đột liên tục gần như từ khi bắt đầu. Các đối tác đã ly hôn và tái hôn hai lần. Việc uống rượu quá mức, vốn đã trở thành điểm yếu của cả hai, là một triệu chứng cũng như một yếu tố góp phần vào sự ma sát của họ. Về cơ bản, một khó khăn chính là xu hướng tự khẳng định rõ rệt của cả hai. Nếu một trong hai, hoặc cả hai, có thể đạt được đủ ân sủng tinh thần trong một khoảng thời gian đủ dài để kiểm chế thái độ tự khẳng định của mình và kiên nhẫn với những bùng nổ tự khẳng định ở người kia, cuộc hôn nhân có thể được cứu vãn.

Trong các trường hợp khác, chúng ta thấy tình huống ngược lại: cụ thể là, một trong đó

a recent change in sex, and consequently has a tendency to be feminine and self-submissive in outlook. In one case, for example, that of a somewhat effeminate man who is the father of three children and suffers acutely from sexual maladjustment, the Cayce reading indicated that he had had two previous lives as a woman, one in early America and one in France during the Crusades. The Crusade experience was particularly traumatic; the entity had been betrothed as a young girl to a man who soon afterwards went to the Holy Land. "Knowing little or nothing of the duty of matrimony, the entity's whole experience was filled with suppression and fear of sexual relationships. The entity was well on in years before these fears were removed."

We have, of course, only skimmed the surface of this whole area. The Cayce files contain any number of cases illustrative of one or another of the many possible permutations of sexual role, as do the files of other researchers also.

The basic fact of sex transposition is of importance, first, as an explanation for many strange undercurrents in human relations, particularly as related to love and hate, dominance and submission; and second as an indication to us of the cosmic lesson that we all need to learn.

Life seems almost to be like a school for actors: the director of the school wishes each student to be so flexible and so complete, as to be able to play *nil* roles equally well, and for this purpose makes everyone, willy-nilly, play widely different parts, no matter what his natural inclinations. Were you superb as Puck last night? Very well, then, tomorrow you must begin to learn the role of Shylock. Were you magnificent as a man last life? Very well, then, next life you must learn to be a woman.

người chồng đã thực hiện một sự thay đổi giới tính gần đây, và do đó có xu hướng nữ tính và tự phục tùng trong quan điểm. Trong một trường hợp, chẳng hạn, của một người đàn ông hơi nữ tính vốn là cha của ba đứa con và chịu đựng một cách đau đớn từ sự điều chỉnh tình dục không phù hợp, bài đọc của Cayce chỉ ra rằng anh ta đã có hai kiếp sống trước đó là phụ nữ, một ở Mỹ đầu tiên và một ở Pháp trong thời kỳ Thập tự chinh. Trải nghiệm Thập tự chinh đặc biệt gây chấn thương; thực thể đã được hứa hôn khi còn là một cô gái trẻ với một người đàn ông vốn ngay sau đó đã đi đến Thánh địa. "Biết ít hoặc không biết gì về nghĩa vụ của hôn nhân, toàn bộ trải nghiệm của thực thể đã đầy sự đàn áp và sợ hãi về các mối quan hệ tình dục. Thực thể đã ở tuổi già trước khi những nỗi sợ hãi này được loại bỏ."

Tất nhiên, chúng ta chỉ mới lướt qua bề mặt của toàn bộ lĩnh vực này. Hồ sơ của Cayce chứa bất kỳ số lượng trường hợp nào minh họa cho một hoặc một trong nhiều hoán vị có thể có của vai trò tình dục, cũng như các hồ sơ của các nhà nghiên cứu khác cũng vậy.

Thực tế cơ bản của sự chuyển đổi giới tính là quan trọng, trước hết, như một lời giải thích cho nhiều dòng chảy ngầm kỳ lạ trong các mối quan hệ con người, đặc biệt là liên quan đến tình yêu và thù hận, sự thống trị và phục tùng; và thứ hai như một chỉ dẫn cho chúng ta về bài học vũ trụ mà tất cả chúng ta cần học.

Cuộc sống dường như gần như là một trường học cho các diễn viên: đạo diễn của trường muốn mỗi học sinh trở nên linh hoạt và hoàn chỉnh đến mức có thể đóng *tất cả* các vai trò một cách xuất sắc, và vì mục đích này khiến mọi người, dù muốn hay không, đóng các vai trò khác nhau rộng rãi, bất kể xu hướng tự nhiên của họ là gì. Bạn đã xuất sắc như Puck tối qua? Rất tốt, vậy thì, ngày mai bạn phải bắt đầu học vai trò của Shylock. Bạn đã tuyệt vời như một người đàn ông trong kiếp trước? Rất tốt, vậy thì, kiếp sau bạn phải học cách

làm phụ nữ.

In psychological terms, we must learn to be neither too self-assertive nor too self-submissive with regard to other people, no matter what our role in life. No matter what opportunity for dominance presents itself as an enticement and justification to our ego, no matter what situation of oppression seems to overwhelm us into slavery and insignificance, we must learn to be as unaffected by the one as by the other.

To our temporary inferiors, we must fulfill our responsibilities of leadership or instruction or support; to our temporary superiors, we must act with due respect, obedience, or compliance; but in the former case we must not become unduly self-exalted, and in the latter case we must not become unduly self-abased.

The abrasions and agonies of marriage are intended to polish us of our crudities, bring to the surface our latent strengths, teach us to become more self-assertive if we are too self-submissive, or to become more self-submissive if we are too self-assertive.

Positivity and negativity are complementary parts of the whole universe and of God himself. To become godlike, then, and universal, we must become both positive and negative; we must become completely androgynous.

In this, as in all other respects, the purpose of the universe is that we shall become justly poised above, as the *Bhagavadgita* puts it, the Pairs of Opposites; bestride, in Madame Blavatsky's profoundly gnostic phrase, the Bird of Life ...

Về mặt tâm lý, chúng ta phải học cách không quá tự khẳng định cũng không quá tự phục tùng đối với người khác, bất kể vai trò của chúng ta trong cuộc sống là gì. Bất kể cơ hội thống trị nào xuất hiện như một sự cám dỗ và biện minh cho phạm ngã của chúng ta, bất kể tình huống áp bức nào dường như áp đảo chúng ta vào sự nô lệ và không quan trọng, chúng ta phải học cách không bị ảnh hưởng bởi cái này cũng như cái kia.

Đối với những người tạm thời thấp kém hơn, chúng ta phải hoàn thành trách nhiệm lãnh đạo hoặc hướng dẫn hoặc hỗ trợ của mình; đối với những người tạm thời cao hơn, chúng ta phải hành động với sự tôn trọng, tuân thủ, hoặc tuân thủ; nhưng trong trường hợp trước, chúng ta không được trở nên quá tự cao, và trong trường hợp sau, chúng ta không được trở nên quá tự ti.

Những va chạm và đau đớn của hôn nhân được dự định để mài giũa chúng ta khỏi những thô ráp, đưa ra bề mặt những sức mạnh tiềm ẩn của chúng ta, dạy chúng ta trở nên tự khẳng định hơn nếu chúng ta quá tự phục tùng, hoặc trở nên tự phục tùng hơn nếu chúng ta quá tự khẳng định.

Tính tích cực và tiêu cực là những phần bổ sung của toàn bộ vũ trụ và của chính Thượng đế. Để trở nên giống Thượng đế, sau đó, và phổ quát, chúng ta phải trở nên cả tích cực và tiêu cực; chúng ta phải trở nên hoàn toàn lưỡng tính.

Trong điều này, cũng như trong tất cả các khía cạnh khác, mục đích của vũ trụ là chúng ta sẽ trở nên cân bằng chính đáng trên, như *Bhagavadgita* đặt ra, Cặp Đối Lập; cuối, trong cụm từ sâu sắc gnostic của Madame Blavatsky, Chim của Cuộc sống...

Sex: Some Implications—Giới Tính: Một Số Hệ Quả

Thinking in reincarnationist terms in the area of sex results in some important clarifications, psychologically and ethically, as we have seen.

But perhaps the most important and drastic outcome of our thinking in this way is the realization that by the fact of sexual alternations, *the absoluteness of the sexual cleavage between men and women disappears.*

We are spirits, Cayce tells us, entrapped and enclothed in bodies. The spirit is in the image and likeness of God; and the spirit must therefore include both polarities within itself even as God does; it is bisexed or androgynous in its essence, and it takes on a specific biological sex only in human embodiment.

This concept has important and tremendous results both for our understanding of men and women, and for our evaluation of each other.

With regard to our understanding, it seems likely that we will be led to see that the polarity of the body conditions the psyche. In an obvious way, of course, the body's sex determines the biological and social role that one plays in life, and thus conditions the whole life experience; but more subtly than that, it would seem to have an effect upon abilities, personality traits, and large areas of mental and emotional life.

The way the body conditions the psyche is comparable, perhaps, to the manner in which clothing affects us. Every woman knows, certainly, the psychological effect of the clothing that she wears. A pair of heavy oxfords, a short woolen skirt, and a cardigan sweater, for example, give a woman's psyche an entirely different “feel” than high heeled silver slippers and a bouffant low-cut

Suy nghĩ theo thuật ngữ luân hồi trong lĩnh vực giới tính dẫn đến một số làm rõ quan trọng, về mặt tâm lý và đạo đức, như chúng ta đã thấy.

Nhưng có lẽ kết quả quan trọng và quyết liệt nhất của việc suy nghĩ theo cách này là nhận ra rằng bằng thực tế của sự thay đổi giới tính, *sự tuyệt đối của sự phân chia giới tính giữa nam và nữ biến mất.*

Chúng ta là những linh hồn, Cayce nói với chúng ta, bị mắc kẹt và bao bọc trong cơ thể. Linh hồn là hình ảnh và giống như Thượng đế; và linh hồn do đó phải bao gồm cả hai cực trong chính nó ngay cả như Thượng đế; nó là lưỡng tính hoặc lưỡng tính trong bản chất của nó, và nó chỉ mang một giới tính sinh học cụ thể trong hiện thân con người.

Khái niệm này có những kết quả quan trọng và to lớn cả cho sự hiểu biết của chúng ta về nam và nữ, và cho sự đánh giá của chúng ta về nhau.

Về sự hiểu biết của chúng ta, có vẻ như chúng ta sẽ được dẫn đến việc thấy rằng cực của cơ thể điều kiện hóa tâm lý. Theo một cách rõ ràng, tất nhiên, giới tính của cơ thể xác định vai trò sinh học và xã hội mà một người đóng trong cuộc sống, và do đó điều kiện hóa toàn bộ trải nghiệm cuộc sống; nhưng tinh tế hơn thế, có vẻ như nó có ảnh hưởng đến khả năng, đặc điểm tính cách, và các lĩnh vực lớn của cuộc sống tinh thần và cảm xúc.

Cách cơ thể điều kiện hóa tâm lý có thể so sánh, có lẽ, với cách mà quần áo ảnh hưởng đến chúng ta. Mỗi phụ nữ đều biết, chắc chắn, tác động tâm lý của quần áo mà cô ấy mặc. Một đôi giày oxford nặng, một chiếc váy len ngắn, và một chiếc áo len cardigan, chẳng hạn, mang lại cho tâm lý của một người phụ nữ một “cảm giác” hoàn toàn khác so với đôi giày cao gót bạc và một chiếc váy

evening gown. Men do not experience as much as women, perhaps, these subtle psychological differences that clothes impart because, for one thing, men's clothing, in modern times at least, is not so varied, and for another, men's success in life is not so dependent upon the success of their personal appearance. But men experience enough of a psychic difference between the wearing of dirty old fishing togs and a tuxedo to know that clothes *do* affect one's morale, self-esteem, self-estimate, and consequently have ramifications in one's conduct and speech, even if only in minor ways.

How much more profoundly, then, must the sex of the body affect the psyche! And its sex, let us remember, includes more than the conspicuous or "primary" sex differences, concealed by fig leaves or draperies, and its positivity or receptivity with regard to the sex act. It includes also the "secondary" sex differences—the body's hardness or its softness, its straightness or its roundness, its distribution of hair and of muscle and of flesh. And it includes, in fact, every cell of the body, because of the direct distribution into the blood stream of differently sexed hormones, so that the body's sex is actually an all-pervasive and not merely a mechanical and localized difference. These differences cannot but condition profoundly the life-feeling of the entity inhabiting it.

Certain traits of character and capacities of mind might well be facilitated or inhibited by the sex of the body one happened to be in. For example, both on mental tests and in actual life performance, entities in the male polarity show higher capacity for mathematics and mechanics, and entities in the female polarity generally show higher capacity in language and social understanding.

dạ hội cắt thấp. Đàn ông có thể không trải nghiệm nhiều như phụ nữ, có lẽ, những khác biệt tâm lý tinh tế mà quần áo mang lại vì, một phần, quần áo của đàn ông, ít nhất là trong thời hiện đại, không đa dạng như vậy, và một phần khác, sự thành công của đàn ông trong cuộc sống không phụ thuộc nhiều vào sự thành công của ngoại hình cá nhân của họ. Nhưng đàn ông trải nghiệm đủ sự khác biệt tâm lý giữa việc mặc quần áo câu cá cũ bẩn và một bộ tuxedo để biết rằng quần áo *thực sự* ảnh hưởng đến tinh thần, lòng tự trọng, sự tự đánh giá của một người, và do đó có những hệ quả trong hành vi và lời nói của một người, ngay cả khi chỉ trong những cách nhỏ.

Vậy thì, giới tính của cơ thể phải ảnh hưởng đến tâm lý sâu sắc hơn nhiều! Và giới tính của nó, hãy nhớ rằng, bao gồm nhiều hơn những khác biệt giới tính nổi bật hoặc "chính", bị che giấu bởi lá vả hoặc màn che, và tính tích cực hoặc tiếp nhận của nó đối với hành động tình dục. Nó cũng bao gồm những khác biệt giới tính "thứ cấp"—sự cứng rắn hoặc mềm mại của cơ thể, sự thẳng thắn hoặc tròn trịa của nó, sự phân bố của lông và cơ bắp và thịt. Và nó bao gồm, thực tế, mọi tế bào của cơ thể, vì sự phân phối trực tiếp vào dòng máu của các hormone giới tính khác nhau, do đó giới tính của cơ thể thực sự là một sự khác biệt toàn diện và không chỉ là một sự khác biệt cơ học và cục bộ. Những khác biệt này không thể không điều kiện hóa sâu sắc cảm giác cuộc sống của thực thể cư ngụ trong nó.

Một số đặc điểm tính cách và khả năng trí tuệ có thể được tạo điều kiện hoặc bị ức chế bởi giới tính của cơ thể mà một người tình cờ ở trong. Chẳng hạn, cả trong các bài kiểm tra trí tuệ và trong hiệu suất cuộc sống thực tế, các thực thể trong cực nam giới cho thấy khả năng cao hơn về toán học và cơ khí, và các thực thể trong cực nữ giới thường cho thấy khả năng cao hơn trong ngôn ngữ và hiểu biết xã hội.

These distinct differences may be acquired rather than inborn: that is to say, they may be—and probably are, in large part—the direct result of environmental influences and the pressures brought to bear because of what we think men and women *should* do. But if there is any inborn difference, then this difference *cannot* inhere in the soul as a soul, because all souls are androgynous and have been in bodily form in both sexes many times.

The difference might then arise from the polarity or the constitution of the male or female body as such. For example, dexterity of the fingers is greater in female bodies than in male because of the female's smaller fingers. Color blindness, which is much more prevalent in males than in females, is traceable to sex-linked genes. Mathematical and mechanical abilities are not so obviously related to a male body as is finger dexterity to a woman's smaller fingers, or color blindness to sex-linked genes; but perhaps, in some as yet unknown way, there is a relationship just as distinct.

The body's sex, then, would seem almost like a modality or mode of being—comparable perhaps to major and minor modes in music. In the minor mode, as in the major, certain notes and intervals *must* appear by virtue of the mode, and other notes and intervals cannot. Each has its own distinctive feeling and force and beauty; neither could, by any stretch of the imagination, be called superior to the other.

And this brings us to what is perhaps even more important than the matter of how the body conditions the psyche, namely the matter of evaluation, and the notion of superiority on the basis of sex. According to the reincarnationist view, any notions of superiority or inferiority in the basis of sex must of necessity disappear. They must

Những khác biệt rõ rệt này có thể được tiếp thu hơn là bẩm sinh: nghĩa là, chúng có thể—và có lẽ là, phần lớn—là kết quả trực tiếp của các ảnh hưởng môi trường và áp lực được đặt ra vì những gì chúng ta nghĩ rằng nam giới và nữ giới *nên* làm. Nhưng nếu có bất kỳ sự khác biệt bẩm sinh nào, thì sự khác biệt này *không thể* tồn tại trong linh hồn như một linh hồn, vì tất cả các linh hồn đều lưỡng tính và đã ở trong hình thức cơ thể của cả hai giới nhiều lần.

Sự khác biệt có thể phát sinh từ cực hoặc cấu trúc của cơ thể nam hoặc nữ như vậy. Chẳng hạn, sự khéo léo của ngón tay lớn hơn trong cơ thể nữ hơn là nam vì ngón tay nhỏ hơn của nữ. Màu mù, vốn phổ biến hơn nhiều ở nam giới so với nữ giới, có thể được truy nguyên từ các gen liên kết giới tính. Khả năng toán học và cơ khí không liên quan rõ ràng đến cơ thể nam giới như sự khéo léo của ngón tay đối với ngón tay nhỏ hơn của phụ nữ, hoặc mù màu đối với các gen liên kết giới tính; nhưng có lẽ, theo một cách nào đó chưa được biết đến, có một mối quan hệ rõ ràng như vậy.

Giới tính của cơ thể, sau đó, dường như gần như là một phương thức hoặc cách thức tồn tại—có thể so sánh với các phương thức chính và phụ trong âm nhạc. Trong phương thức phụ, cũng như trong phương thức chính, một số nốt và khoảng cách *phải* xuất hiện do phương thức, và các nốt và khoảng cách khác không thể. Mỗi cái có cảm giác và sức mạnh và vẻ đẹp đặc trưng của riêng mình; không cái nào có thể, bằng bất kỳ sự tưởng tượng nào, được gọi là vượt trội hơn cái khác.

Và điều này đưa chúng ta đến điều có lẽ còn quan trọng hơn cả vấn đề cách cơ thể điều kiện hóa tâm lý, cụ thể là vấn đề đánh giá, và quan niệm về sự vượt trội trên cơ sở giới tính. Theo quan điểm luân hồi, bất kỳ quan niệm nào về sự vượt trội hay thấp kém trên cơ sở giới tính phải biến mất. Chúng phải biến mất vì hai lý do: thứ nhất, vì chúng không thể

disappear for two reasons: first, because they are untenable, and second, because they are so karmically dangerous.

If I have been both a man and a woman, and you have been both a woman and a man, how can either of us claim to be superior because of our sex? Superior to whom? When? The alternation of roles obviously gives us a fluid situation rather than a static one; only a moron could maintain that people sitting on the left side of the bus are the absolute superiors of those sitting on the right, when at any time in the course of his life he might be under the necessity of sitting on either one or the other side, and when all persons who ride the buses experience the same necessity. Thus any superiority attitude is seen to be, in the last analysis, absurdly untenable.

But more than untenable, both logically and psychologically, it is actually downright dangerous.

Since the time of Adler we have heard much of the inferiority feeling, and how important it is to overcome it. But the superiority feeling has not been so much discussed, despite the fact that it is equally as unhealthy as the inferiority feeling, and can lead to many terrible aberrations of conduct.

Wherever there is strength, wealth, beauty, power, talent, or excellence of any kind, the superiority feeling can easily develop, and many women have certainly been as guilty of it as men. But history shows us that in almost every civilization of which we have any record, men *as a class* have been much more guilty of it than have women.

It is easy to see why this is so. In primitive, materialistic societies, might makes right, and the strongest can easily impose his will on the others. Because of their superior size

chấp nhận được, và thứ hai, vì chúng rất nguy hiểm về mặt nghiệp quả.

Nếu tôi đã từng là cả nam và nữ, và bạn đã từng là cả nữ và nam, làm thế nào mà một trong hai chúng ta có thể tuyên bố là vượt trội vì giới tính của mình? Vượt trội hơn ai? Khi nào? Sự thay đổi vai trò rõ ràng mang lại cho chúng ta một tình huống linh hoạt hơn là một tình huống tĩnh; chỉ có một kẻ ngu ngốc mới có thể duy trì rằng những người ngồi ở phía bên trái của xe buýt là những người tuyệt đối vượt trội hơn những người ngồi ở phía bên phải, khi bất kỳ lúc nào trong cuộc đời của mình, anh ta có thể phải ngồi ở một trong hai bên, và khi tất cả những người đi xe buýt đều trải qua cùng một sự cần thiết. Do đó, bất kỳ thái độ vượt trội nào cũng được thấy là, trong phân tích cuối cùng, vô lý không thể chấp nhận được.

Nhưng hơn cả không thể chấp nhận được, cả về mặt logic và tâm lý, nó thực sự là nguy hiểm.

Kể từ thời của Adler, chúng ta đã nghe nhiều về cảm giác thấp kém, và tầm quan trọng của việc vượt qua nó. Nhưng cảm giác vượt trội chưa được thảo luận nhiều, mặc dù thực tế là nó cũng không lành mạnh như cảm giác thấp kém, và có thể dẫn đến nhiều lệch lạc hành vi khủng khiếp.

Bất cứ nơi nào có sức mạnh, sự giàu có, vẻ đẹp, quyền lực, tài năng, hoặc sự xuất sắc dưới bất kỳ hình thức nào, cảm giác vượt trội có thể dễ dàng phát triển, và nhiều phụ nữ chắc chắn đã phạm tội này như nam giới. Nhưng lịch sử cho chúng ta thấy rằng trong hầu hết mọi nền văn minh mà chúng ta có bất kỳ ghi chép nào, nam giới *như một lớp* đã phạm tội này nhiều hơn phụ nữ.

Dễ dàng thấy tại sao điều này lại như vậy. Trong các xã hội nguyên thủy, vật chất, sức mạnh tạo ra quyền lực, và người mạnh nhất có thể dễ dàng áp đặt ý chí của mình lên

and muscular strength, and also because of their greater biological freedom, men have easily established a dominant position over women, and have perpetuated it by laws, customs, and superstitions of infinite variety and even—ironically and tragically enough—by religion.

However much the great world scriptures may have been “inspired,” nonetheless they were obviously filtered through the male brains of their transcribers, and their male-dominant sentiments are very apparent in the texts.

Hindu, Buddhist, Mohammedan, Judaic, and Christian scriptures, to mention only a few, all show this distinct bias. “Women are as impure as falsehood itself,” writes Manu, the Hindu lawgiver; “Day and night women must be kept in dependence by the males of their families.”

Buddha only reluctantly, and after much persuasion, allowed women to become members of his monastic order—and then only on condition that a woman devotee, no matter how many years of service she had given to the order, would defer to a male monk, even if he had become one only yesterday.

Among the Jews, the rabbinical prejudice prevailed to the effect that woman is not capable of profound religious instruction. Better burn the Law, was their teaching, than teach it to a woman. How can man that is born of woman, asks Job, be clean? And while Christ seemed to have been free of male-domination sentiments, both the Old and the New Testament writers, especially Paul, were not. The psychologically damaging effects of their own fear and distrust and disparagement of women are incalculable in the world of men and women today.

Until very recently, women all over the

người khác. Vì kích thước và sức mạnh cơ bắp vượt trội của họ, và cũng vì sự tự do sinh học lớn hơn của họ, nam giới đã dễ dàng thiết lập một vị trí thống trị đối với phụ nữ, và đã duy trì nó bằng luật pháp, phong tục, và mê tín vô tận và thậm chí—mĩa mai và bi thảm thay—bằng tôn giáo.

Dù các kinh điển lớn của thế giới có thể đã được “truyền cảm hứng” đến mức nào, tuy nhiên, chúng rõ ràng đã được lọc qua bộ não nam giới của những người chép lại, và những tình cảm nam giới thống trị của họ rất rõ ràng trong các văn bản.

Kinh điển Hindu, Phật giáo, Hồi giáo, Do Thái, và Cơ đốc giáo, chỉ để nêu một vài, đều cho thấy sự thiên vị rõ rệt này. “Phụ nữ cũng không trong sạch như chính sự giả dối,” Manu, nhà lập pháp Hindu viết; “Ngày và đêm phụ nữ phải được giữ trong sự phụ thuộc bởi nam giới trong gia đình của họ.”

Phật chỉ miễn cưỡng, và sau nhiều thuyết phục, cho phép phụ nữ trở thành thành viên của dòng tu của mình—và sau đó chỉ với điều kiện rằng một nữ tín đồ, bất kể bao nhiêu năm phục vụ cô ấy đã cống hiến cho dòng tu, sẽ nhường chỗ cho một nhà sư nam, ngay cả khi anh ta chỉ mới trở thành một nhà sư ngày hôm qua.

Trong số người Do Thái, thành kiến của các giáo sĩ đã chiếm ưu thế rằng phụ nữ không có khả năng nhận được sự hướng dẫn tôn giáo sâu sắc. Tốt hơn là đốt Luật, là giáo lý của họ, hơn là dạy nó cho một phụ nữ. Làm thế nào mà người sinh ra từ phụ nữ, Job hỏi, có thể trong sạch? Và trong khi Đức Christ dường như đã thoát khỏi những tình cảm thống trị nam giới, cả các tác giả Cựu Ước và Tân Ước, đặc biệt là Phao-lô, thì không. Những tác động tâm lý gây tổn hại của sự sợ hãi và không tin tưởng và coi thường phụ nữ của họ là không thể đếm được trong thế giới của nam giới và phụ nữ ngày nay.

Cho đến rất gần đây, phụ nữ trên khắp thế

world have had little better status in many places than property and animals, and in almost all places have been regarded as inferior beings. Both laws and customs have operated almost entirely in the favor of men and to the disadvantage of women; she has been denied education on the grounds of inherent mental inferiority and the right to vote for the same reason; she has in many places no right to own property, or to obtain a divorce for just cause, even though her husband could divorce her for any reason whatsoever; adultery' has been overlooked entirely in the case of men, and punished with severity ranging from stoning to death to ostracism in the case of women; she still receives in many places—including the United States—less pay for the same job that men do; she is still barred, openly or through subtle subterfuges, from many positions and professions. It has only been in the last fifty years that women have been gradually freeing themselves from these injustices.

“The saddest thing in life,” runs a Japanese proverb, “is to be bom a woman.” And if one reads thoughtfully the history of womankind, not only in Japan but in almost every country' of the world, one cannot help feeling the poignancy of the saying. Women have suffered untold and untellable indignities, physically, emotionally, mentally, and spiritually because of men's compulsion to be superior; and they still continue to do so.

A situation such as this can only be accompanied by profound psychic imbalance and unhealthiness, not only in the victims of the subjection, but also in the perpetrators of it

Philip Wylie makes this point with singular force in his brilliant novel on the relationship between the sexes, *The Disappearance** He dramatizes the terrible dichotomy between man and woman by a science-fiction kind of story in which,

giới có ít hơn một chút so với tình trạng tài sản và động vật ở nhiều nơi, và ở hầu hết mọi nơi đều bị coi là những sinh vật thấp kém. Cả luật pháp và phong tục đều hoạt động gần như hoàn toàn có lợi cho nam giới và gây bất lợi cho phụ nữ; cô ấy đã bị từ chối giáo dục với lý do là sự thấp kém trí tuệ bẩm sinh và quyền bầu cử vì cùng lý do; cô ấy ở nhiều nơi không có quyền sở hữu tài sản, hoặc ly hôn vì lý do chính đáng, ngay cả khi chồng cô ấy có thể ly hôn cô ấy vì bất kỳ lý do nào; ngoại tình đã bị bỏ qua hoàn toàn trong trường hợp của nam giới, và bị trừng phạt với mức độ nghiêm trọng từ ném đá đến chết đến bị tẩy chay trong trường hợp của phụ nữ; cô ấy vẫn nhận được ở nhiều nơi—bao gồm cả Hoa Kỳ—ít lương hơn cho cùng một công việc mà nam giới làm; cô ấy vẫn bị cấm, công khai hoặc thông qua các mưu mẹo tinh vi, khỏi nhiều vị trí và nghề nghiệp. Chỉ trong năm mươi năm qua, phụ nữ mới dần dần giải phóng mình khỏi những bất công này.

“Điều buồn nhất trong cuộc sống,” một câu tục ngữ Nhật Bản nói, “là được sinh ra làm phụ nữ.” Và nếu một người đọc một cách suy nghĩ lịch sử của phụ nữ, không chỉ ở Nhật Bản mà ở hầu hết mọi quốc gia trên thế giới, người ta không thể không cảm thấy sự đau đớn của câu nói. Phụ nữ đã chịu đựng những sự nhục nhã không thể kể xiết, về thể chất, cảm xúc, tinh thần, và tinh thần vì sự ép buộc của nam giới để trở nên vượt trội; và họ vẫn tiếp tục làm như vậy.

Một tình huống như thế này chỉ có thể đi kèm với sự mất cân bằng tâm lý sâu sắc và không lành mạnh, không chỉ ở những nạn nhân của sự phục tùng, mà còn ở những kẻ gây ra nó.

Philip Wylie làm nổi bật điểm này với sức mạnh đặc biệt trong tiểu thuyết xuất sắc của ông về mối quan hệ giữa các giới, *Sự Biến Mất* Ông ấy kịch tính hóa sự phân chia khủng khiếp giữa nam và nữ bằng một câu chuyện khoa học viễn tưởng trong đó, có lẽ do những

presumably because of atomic disturbances, all the men suddenly disappear from the world of women, and all the women disappear from the world of men. Separate, they try to continue life as they knew it; both men and women soon realize the indispensability of the other sex, and learn a new kind of respect for it. But mainly it is the men who must learn how deeply they have sinned.

His principal character, Gaunt, realizes this most intensely. He writes:

[Man] became so entranced with himself that he never found enough objects of odious comparison to satisfy the greed of his inner conceit. He went to war with other men exactly like himself, always on the grounds of their "inferiority." Not satisfied even by that, he declared another war on the still more similar half of his own tribe: woman. She was necessary to him, so he could not exterminate her, but he put her in her place to give his own a more exalted seeming. . . .

If the sexes so revile each other, how can a species love? How, if one sex regards itself as superior, can it refrain from detesting the "inferior" sex? And how in the name of nature and of God can beings regarded as inferior by their mates bear towards those mates a whole affection? Creativeness is not possible where the creators are at such odds, and have been for hundreds of centuries. A hate of life is inevitable.

In debasing and vilifying woman, Gaunt concludes, man has debased and vilified himself. But the added dimension of reincarnation shows us that the manifestations of a superiority complex have serious psychological consequences,

xáo trộn nguyên tử, tất cả nam giới đột nhiên biến mất khỏi thế giới của phụ nữ, và tất cả phụ nữ biến mất khỏi thế giới của nam giới. Riêng biệt, họ cố gắng tiếp tục cuộc sống như họ đã biết; cả nam và nữ sớm nhận ra sự không thể thiếu của giới tính khác, và học được một loại tôn trọng mới đối với nó. Nhưng chủ yếu là nam giới phải học cách họ đã phạm tội sâu sắc như thế nào.

Nhân vật chính của ông, Gaunt, nhận ra điều này một cách mãnh liệt nhất. Ông viết:

[Người đàn ông] trở nên mê mẩn với chính mình đến mức anh ta không bao giờ tìm thấy đủ đối tượng so sánh đáng ghét để thỏa mãn lòng tham của sự tự phụ bên trong của mình. Anh ta đã gây chiến với những người đàn ông khác giống hệt như anh ta mình, luôn trên cơ sở "sự thấp kém" của họ. Không hài lòng ngay cả với điều đó, anh ta tuyên bố một cuộc chiến khác với nửa còn lại của bộ tộc của mình: phụ nữ. Cô ấy cần thiết cho anh ta, vì vậy anh ta không thể tiêu diệt cô ấy, nhưng anh ta đặt cô ấy vào vị trí của mình để làm cho vị trí của mình có vẻ cao quý hơn....

Nếu các giới tính ghét nhau như vậy, làm thế nào mà một loài có thể yêu? Làm thế nào, nếu một giới tính coi mình là vượt trội, có thể nó kiềm chế không ghét giới tính "thấp kém"? Và làm thế nào nhân danh tự nhiên và của Thượng đế mà những sinh vật được coi là thấp kém bởi bạn đời của họ có thể mang lại cho những bạn đời đó một tình cảm toàn vẹn? Sự sáng tạo không thể xảy ra khi những người sáng tạo đang ở trong tình trạng bất hòa như vậy, và đã như vậy trong hàng trăm thế kỷ. Một sự ghét bỏ cuộc sống là không thể tránh khỏi.

Trong việc hạ thấp và bôi nhọ phụ nữ, Gaunt kết luận, người đàn ông đã hạ thấp và bôi nhọ chính mình. Nhưng chiều kích bổ sung của luân hồi cho chúng ta thấy rằng những biểu hiện của một phức cảm vượt trội có những hậu quả tâm lý nghiêm trọng, không chỉ đối

* New York: Rinehart & Company, Inc., 1951

not only to the present personality in the confines of the present world scene, but also indefinitely into the future. From the evidence of the Cayce files, whatever we do to another, ultimately comes back to us; as we sow, so shall we reap; as we mete, so it is measured out to us again.

The karmic law is inescapable. If the ego waxes fat, it can only mean that it must later be slenderized, through suffering; if an ego exploits its position, and treats others with contempt, with selfishness, and with tyranny, then some day it will receive the same kind of treatment itself.

Women who are suffering today, even in modern relatively enfranchised America, because of the brutality, selfishness, and subtle or obvious tyranny of some man, may find it a source of some comfort to think that they are paying the just price for their own brutality, selfishness, or tyranny of ages ago when, as a man, they treated some woman in the same callous manner.

And men of today who can see any reasonability whatsoever in the reincarnation idea should seriously take stock of their own behavior and their own subtle attitudes as well as of the legal and social behavior of all men towards all women; for if they do not, they are inviting, for some future experience of their own, as women, exactly what they are giving out today, as men.

We can have a healthy, wholesome, sane civilization on this planet only when all ego-inspired notions of superiority shall have disappeared among men and women, and the more cosmically necessary view of our complementary nature has taken its place.

với phạm ngã hiện tại trong giới hạn của thế giới hiện tại, mà còn vô thời hạn trong tương lai. Từ bằng chứng của hồ sơ Cayce, bất cứ điều gì chúng ta làm với người khác, cuối cùng sẽ quay trở lại với chúng ta; như chúng ta gieo, chúng ta sẽ gặt; như chúng ta đo, nó sẽ được đo lại cho chúng ta.

Luật nghiệp quả là không thể tránh khỏi. Nếu phạm ngã phát triển, nó chỉ có thể có nghĩa là nó phải sau đó bị thu nhỏ lại, thông qua đau khổ; nếu một phạm ngã khai thác vị trí của mình, và đối xử với người khác bằng sự khinh miệt, với sự ích kỷ, và với sự bạo ngược, thì một ngày nào đó nó sẽ nhận được cùng một loại đối xử đó.

Phụ nữ đang chịu đựng ngày hôm nay, ngay cả ở Mỹ hiện đại tương đối được giải phóng, vì sự tàn bạo, ích kỷ, và sự bạo ngược tinh vi hoặc rõ ràng của một số người đàn ông, có thể tìm thấy một nguồn an ủi nào đó khi nghĩ rằng họ đang trả giá công bằng cho sự tàn bạo, ích kỷ, hoặc bạo ngược của chính họ từ nhiều thế kỷ trước khi, là một người đàn ông, họ đã đối xử với một người phụ nữ nào đó theo cách tàn nhẫn tương tự.

Và những người đàn ông ngày nay có thể thấy bất kỳ sự hợp lý nào trong ý tưởng luân hồi nên nghiêm túc xem xét hành vi của chính họ và thái độ tinh vi của chính họ cũng như hành vi pháp lý và xã hội của tất cả nam giới đối với tất cả phụ nữ; vì nếu họ không làm vậy, họ đang mời gọi, cho một trải nghiệm tương lai nào đó của chính họ, như phụ nữ, chính xác những gì họ đang trao ra ngày hôm nay, như nam giới.

Chúng ta có thể có một nền văn minh lành mạnh, lành mạnh, tỉnh táo trên hành tinh này chỉ khi tất cả các quan niệm lấy cảm hứng từ phạm ngã về sự vượt trội đã biến mất giữa nam và nữ, và quan điểm cần thiết hơn về mặt vũ trụ về bản chất bổ sung của chúng ta đã thay thế nó.

Race—Chủng Tộc

The Question of Race—Câu Hỏi về chủng tộc

To be in a body not only means to belong to one sex or another; it also means to belong to a “race.” And, just as the reincarnation principle throws into new perspective the body as a whole and that particular aspect of it called sex, it also throws into new perspective the whole crucial and urgent question of race.

Up until the middle of the nineteenth century, it was commonly believed by people who accepted the Hebrew scriptures literally, that human history began with the creation of man in the Garden of Eden in the precise year of 4004 B.C.

There may still be some sects of Fundamentalist Bible interpreters who believe this. A belief of this kind, however, can only be maintained by refusing to acknowledge various tangible facts made available by geological and anthropological researches. Fossil human skeletons unearthed in the past century conclusively show that human beings have existed on this planet for hundreds of thousands, perhaps millions of years. The biblical stories of man's origins may be true, to be sure, on a symbolical level, but they cannot be taken in any literal sense and certainly cannot be calculated on in exact numerical terms without going contrary to evidences of the most incontrovertible kind.

According to Cayce, evolution is proceeding through many lines or streams of life on this planet: insect, fish, plant, and animal, to name but a few. Man is evolving also; but originally “man” was created or perhaps emanated as a group of spiritual beings. Hovering about the earth plane, these spirits became entranced with the animal bodies they saw and—largely perhaps from curiosity—they began to push themselves

Được ở trong một cơ thể không chỉ có nghĩa là thuộc về một giới tính hoặc giới tính khác; nó cũng có nghĩa là thuộc về một “chủng tộc.” Và, cũng như nguyên tắc luân hồi đưa cơ thể vào một góc nhìn mới và khía cạnh cụ thể của nó được gọi là giới tính, nó cũng đưa câu hỏi quan trọng và cấp bách về chủng tộc vào một góc nhìn mới.

Cho đến giữa thế kỷ XIX, người ta thường tin rằng những người chấp nhận kinh thánh Hebrew theo nghĩa đen, rằng lịch sử loài người bắt đầu với sự sáng tạo của con người trong Vườn Địa Đàng vào năm 4004 trước Công nguyên.

Có thể vẫn còn một số giáo phái của những người giải thích Kinh thánh Cơ bản tin vào điều này. Tuy nhiên, một niềm tin như vậy chỉ có thể được duy trì bằng cách từ chối thừa nhận các sự kiện hữu hình khác nhau được cung cấp bởi các nghiên cứu địa chất và nhân chủng học. Các bộ xương người hóa thạch được khai quật trong thế kỷ qua cho thấy một cách thuyết phục rằng con người đã tồn tại trên hành tinh này hàng trăm ngàn, có lẽ hàng triệu năm. Các câu chuyện trong Kinh thánh về nguồn gốc của con người có thể đúng, chắc chắn, ở cấp độ biểu tượng, nhưng chúng không thể được hiểu theo nghĩa đen và chắc chắn không thể được tính toán theo các thuật ngữ số chính xác mà không đi ngược lại các bằng chứng không thể chối cãi nhất.

Theo Cayce, sự tiến hóa đang tiến hành qua nhiều dòng hoặc dòng chảy của sự sống trên hành tinh này: côn trùng, cá, thực vật, và động vật, chỉ để nêu một vài. Con người cũng đang tiến hóa; nhưng ban đầu “con người” được tạo ra hoặc có lẽ phát xạ như một nhóm các thực thể tinh thần. Lơ lửng quanh mặt phẳng trái đất, những linh hồn này bị mê hoặc bởi các cơ thể động vật mà họ thấy và—chủ yếu có lẽ từ sự tò mò—họ bắt đầu đẩy

into animal forms and to mingle with other animals sexually. *This was the celebrated “fall of man”: not sex as such, but the bestiality of a divine creature having sexual relations with animals*—a kind of sodomy, in short, on a mass scale. In this way the spirits became entangled with materiality, subject to animal laws and animal evolution, even though they were, as theologians might put it, a “special creation,” and were not, in the true sense of the word, animals. The widely prevalent tales of half-men, half horses, half-women, half-fish, and other such monstrosities which abound in mythologies everywhere, may then, in the light of Cayce's account, have some basis in fact; the Egyptian man-animal figures and the mysterious Sphinx itself (half-man, half-lion) may have been intended as reminders to man of both his divine and his bestial history.

At any rate, Cayce continues the account by saying that to meet this serious emergency, God created the form of “Adam” as a way of escape for the entrapped spirits; and Adam was “projected” (to use Cayce's term) on the earth at five different places at the same time. These five “projections” apparently were the archetypes for the five major distinguishable races: white, black, red, yellow, and brown, each one offering a special kind of opportunity, physically and spiritually, for development out of animality. The souls had the opportunity of expression through whichever racial type was closest to hand.

This strange account would seem to correspond roughly—very roughly, we must admit—to the two differing accounts of man's creation found in Genesis,* though the explanation as a whole bristles with

mình vào các hình thức động vật và hòa mình với các động vật khác về mặt tình dục. Đây là “sự sa ngã của con người” nổi tiếng: không phải tình dục như vậy, mà là sự thú tính của một sinh vật thần thánh có quan hệ tình dục với động vật— một dạng sodomy, nói ngắn gọn, trên quy mô lớn. Bằng cách này, các linh hồn trở nên vướng vào vật chất, chịu sự chi phối của các luật động vật và sự tiến hóa động vật, mặc dù họ, như các nhà thần học có thể nói, là một “sự sáng tạo đặc biệt,” và không phải, theo nghĩa thực sự của từ này, là động vật. Những câu chuyện phổ biến rộng rãi về nửa người, nửa ngựa, nửa phụ nữ, nửa cá, và các quái vật khác như vậy vốn tràn ngập trong các thần thoại ở khắp mọi nơi, sau đó, trong ánh sáng của tài khoản của Cayce, có thể có một số cơ sở thực tế; các hình tượng người-động vật Ai Cập và chính Sphinx bí ẩn (nửa người, nửa sư tử) có thể đã được dự định như những lời nhắc nhở cho con người về cả lịch sử thần thánh và thú tính của mình.

Dù sao đi nữa, Cayce tiếp tục câu chuyện bằng cách nói rằng để đối phó với tình huống khẩn cấp nghiêm trọng này, Thượng đế đã tạo ra hình thức của “Adam” như một cách thoát cho các linh hồn bị mắc kẹt; và Adam đã được “phóng chiếu” (để sử dụng thuật ngữ của Cayce) trên trái đất tại năm địa điểm khác nhau cùng một lúc. Năm “phóng chiếu” này dường như là các nguyên mẫu cho năm chủng tộc lớn có thể phân biệt được: trắng, đen, đỏ, vàng, và nâu, mỗi chủng tộc cung cấp một loại cơ hội đặc biệt, về mặt thể chất và tinh thần, để phát triển ra khỏi thú tính. Các linh hồn có cơ hội biểu hiện thông qua bất kỳ loại chủng tộc nào gần nhất.

Câu chuyện kỳ lạ này dường như tương ứng một cách đại khái—rất đại khái, chúng ta phải thừa nhận—với hai câu chuyện khác nhau về sự sáng tạo của con người được tìm thấy trong Sáng thế ký, mặc dù lời giải thích

*Gen. 1:27 and Gen. 2:7

difficulties and raises almost more questions than it answers. Certainly we have no way of knowing at present whether it is completely true or not. If it were true, of course, it would neatly reconcile the “special creation” with the evolutionary point of view; it would also provide a workable (if fantastic) hypothesis with which to attack many hitherto seemingly unrelated problems in mythology, anthropology, totemism, psychology, religion, and the human unconscious.

In one respect at least, however, the Cayce data parallels the findings of geologists and anthropologists: both affirm the vast antiquity of the human race. The Cayce data, however, injects another consideration, namely that this tremendous span of human history has not been on as primitive a level as has been commonly supposed.

Most histories of the world devote their first chapter to Stone Age men and prehistoric times; their second chapter plunges immediately into the great accomplishments in art, architecture, literature, and religion of ancient Egypt, dated for its beginnings at 4000 or 5000 B.C. and considered the world's first great civilization.

If the Cayce clairvoyance is to be believed, however, then Egypt is far from being the world's first civilization, humanity's first step out of savagery. It is the first civilization, to be sure, of which any historical traces have been found; but it was preceded by the rise and fall of many another civilization, equal to and even surpassing our own, which flourished long before the time of the pyramids and the Temple of Karnak.

Why do we not know of them? Because their traces have been washed away, submerged under the waters of first the Pacific and then

như một tổng thể đầy rẫy những khó khăn và đặt ra gần như nhiều câu hỏi hơn là nó trả lời. Chắc chắn chúng ta không có cách nào biết hiện tại liệu nó có hoàn toàn đúng hay không. Nếu nó đúng, tất nhiên, nó sẽ hòa giải một cách gọn gàng “sự sáng tạo đặc biệt” với quan điểm tiến hóa; nó cũng sẽ cung cấp một giả thuyết có thể làm việc (nếu kỳ lạ) để tấn công nhiều vấn đề dường như không liên quan trước đây trong thần thoại, nhân chủng học, totemism, tâm lý học, tôn giáo, và tiềm thức con người.

Ít nhất trong một khía cạnh, tuy nhiên, dữ liệu Cayce song song với những phát hiện của các nhà địa chất và nhân chủng học: cả hai đều khẳng định sự cổ xưa rộng lớn của loài người. Tuy nhiên, dữ liệu Cayce đưa vào một cân nhắc khác, cụ thể là rằng khoảng thời gian khổng lồ của lịch sử loài người này không phải ở mức độ nguyên thủy như đã được cho là phổ biến.

Hầu hết các lịch sử của thế giới dành chương đầu tiên của họ cho những người đàn ông Thời kỳ Đá và thời tiền sử; chương thứ hai của họ lao ngay vào những thành tựu lớn trong nghệ thuật, kiến trúc, văn học, và tôn giáo của Ai Cập cổ đại, được định ngày cho sự khởi đầu của nó vào năm 4000 hoặc 5000 trước Công nguyên và được coi là nền văn minh lớn đầu tiên của thế giới.

Tuy nhiên, nếu sự thông nhãn của Cayce được tin tưởng, thì Ai Cập không phải là nền văn minh đầu tiên của thế giới, bước đầu tiên của nhân loại ra khỏi sự man rợ. Nó là nền văn minh đầu tiên, chắc chắn, mà bất kỳ dấu vết lịch sử nào đã được tìm thấy; nhưng nó đã được trước bởi sự trỗi dậy và sụp đổ của nhiều nền văn minh khác, ngang bằng và thậm chí vượt qua của chúng ta, vốn đã phát triển lâu trước thời kỳ của các kim tự tháp và Đền Karnak.

Tại sao chúng ta không biết về chúng? Bởi vì dấu vết của chúng đã bị cuốn trôi, chìm dưới nước của Thái Bình Dương đầu tiên và sau đó

the Atlantic Ocean. Because the great flood, to which not only the Christian Bible but most tribal legends all over the world refer, was a historical fact, not merely a myth or a spiritual symbol.

The continent of Atlantis was a fact, too, according to Cayce, and not a myth; it reached heights of technology, power, and depravity unknown even to us of the Atomic Age; yet its airplanes, its submarines, and its solar power stations disappeared under angry waters together with its fantastic buildings and its high-powered people in 10,000 B.C. (just as Plato said), in the last of three successive catastrophes.

Some of its survivors escaped to Peru; some went northward from Peru to North America; some escaped to Spain; and some went into North Africa, where they intermarried with the native African Negroes. This mixture of Atlantean and Negro resulted in what we know as the Egyptian race and civilization.

The history of Atlantis, Cayce said, extended for about 100,000 years before the final cataclysm which destroyed it. He referred also to the existence of Lemuria, a continent presumably submerged beneath the waters of the Pacific; and it seems that Lemuria (the land of the "brown" race) existed some 700,000 years before Atlantis (the land of the "red" race)...

This is a staggering perspective; though as one reflects upon it, the idea of such a stupendously long human safari upon this planet is not an unreasonable one, either from the historical or the geological point of view. Moreover, when one considers the present point of intelligence and capacity of the highest representatives of the human race on this planet, it seems psychologically

là Đại Tây Dương. Bởi vì trận lụt lớn, mà không chỉ Kinh thánh Cơ đốc mà hầu hết các truyền thuyết bộ lạc trên khắp thế giới đều đề cập, là một sự kiện lịch sử, không chỉ là một huyền thoại hoặc một biểu tượng tinh thần.

Lục địa Atlantis cũng là một thực tế, theo Cayce, và không phải là một huyền thoại; nó đã đạt đến đỉnh cao của công nghệ, quyền lực, và sự suy đồi chưa từng được biết đến ngay cả với chúng ta của Thời đại Nguyên tử; nhưng máy bay, tàu ngầm, và các trạm năng lượng mặt trời của nó đã biến mất dưới những làn nước giận dữ cùng với các tòa nhà tuyệt vời và những người có quyền lực cao của nó vào năm 10.000 trước Công nguyên (như Plato đã nói), trong ba thảm họa liên tiếp cuối cùng.

Một số người sống sót của nó đã trốn thoát đến Peru; một số đi về phía bắc từ Peru đến Bắc Mỹ; một số trốn thoát đến Tây Ban Nha; và một số đi vào Bắc Phi, nơi họ kết hôn với người da đen bản địa châu Phi. Sự kết hợp này của người Atlantis và người da đen đã dẫn đến những gì chúng ta biết là chủng tộc và nền văn minh Ai Cập.

Lịch sử của Atlantis, Cayce nói, kéo dài khoảng 100.000 năm trước khi thảm họa cuối cùng phá hủy nó. Ông cũng đề cập đến sự tồn tại của Lemuria, một lục địa có lẽ bị chìm dưới nước của Thái Bình Dương; và dường như Lemuria (vùng đất của chủng tộc "nâu") đã tồn tại khoảng 700.000 năm trước Atlantis (vùng đất của chủng tộc "đỏ")...

Đây là một viễn cảnh đáng kinh ngạc; mặc dù khi người ta suy ngẫm về nó, ý tưởng về một cuộc hành trình dài như vậy của loài người trên hành tinh này không phải là một điều không hợp lý, cả từ quan điểm lịch sử và địa chất. Hơn nữa, khi người ta xem xét điểm hiện tại của trí thông minh và khả năng của những đại diện cao nhất của loài người trên hành tinh này, có vẻ hợp lý về mặt tâm lý

reasonable that these human souls, in their vast evolutionary pilgrimage, must have gone through hundreds of lives in hundreds of places on earth.

It soon becomes apparent, also, from any random sampling of the Cayce files, that all of us have belonged in the past to many different races and nations. We find a British woman whose past three lives were as a German, as a Jew, and as a black; a young man of Italian extraction who was formerly a Norseman, a Russian, and a Persian. A wealthy Portuguese broker of the present was a British-American, a Persian, and an Atlantean before. A noted Hindu lecturer was, in his past two lives, an Englishman and once again a Hindu. A Jewish girl in the present was German in nationality and Catholic in religion in the life just preceding this one; she became in that lifetime a Sister Superior in a Catholic orphanage.

Alternations like these are found everywhere in the Cayce files. Jews have been Gentiles, and Gentiles, Jews; Nordics have been Latins, and Latins, Nordics. Orientals have been Occidentals, and Occidentals, Orientals. Apparently no black ever had a life reading from Cayce, so we have no data on their previous lifetimes. But white Americans with Anglo-Saxon surnames have had past incarnations in Abyssinia and Africa as blacks, or in Egypt as Egyptians (who were mulattoes), as well as in every other race and nation. They have been Mongolians, Chinese, American Indians, Japanese, Hindus, Spaniards, Italians, French, Russians, or Norsemen. So it would seem reasonable to conclude—and, in fact, it is inferentially necessary—that all souls experience incarnations in a wide variety of races, colors, and countries. The generalization is supported, moreover, by age-regression experiments done by many workers in this field.

rằng những linh hồn con người này, trong cuộc hành trình tiến hóa rộng lớn của họ, phải đã trải qua hàng trăm kiếp sống ở hàng trăm nơi trên trái đất.

Nó sớm trở nên rõ ràng, cũng vậy, từ bất kỳ mẫu ngẫu nhiên nào của hồ sơ Cayce, rằng tất cả chúng ta đã thuộc về nhiều chủng tộc và quốc gia khác nhau trong quá khứ. Chúng ta tìm thấy một người phụ nữ Anh vốn trong ba kiếp trước là người Đức, là người Do Thái, và là người da đen; một người đàn ông trẻ gốc Ý vốn trước đây là người Bắc Âu, người Nga, và người Ba Tư. Một nhà môi giới người Bồ Đào Nha giàu có hiện tại đã từng là người Anh-Mỹ, người Ba Tư, và người Atlantis trước đây. Một giảng viên Hindu nổi tiếng đã từng là người Anh và một lần nữa là người Hindu trong hai kiếp trước của mình. Một cô gái Do Thái trong hiện tại đã từng là người Đức về quốc tịch và Công giáo về tôn giáo trong kiếp sống ngay trước kiếp này; cô ấy đã trở thành trong kiếp sống đó một Nữ tu Trưởng trong một trại trẻ mồ côi Công giáo.

Những sự thay đổi như thế này được tìm thấy ở khắp mọi nơi trong hồ sơ Cayce. Người Do Thái đã từng là người ngoại đạo, và người ngoại đạo, người Do Thái; người Bắc Âu đã từng là người Latin, và người Latin, người Bắc Âu. Người phương Đông đã từng là người phương Tây, và người phương Tây, người phương Đông. Rõ ràng không có người da đen nào từng có một bài đọc cuộc sống từ Cayce, vì vậy chúng ta không có dữ liệu về các kiếp sống trước của họ. Nhưng người Mỹ da trắng với họ Anglo-Saxon đã có những kiếp sống trước ở Abyssinia và Châu Phi là người da đen, hoặc ở Ai Cập là người Ai Cập (vốn là người lai), cũng như ở mọi chủng tộc và quốc gia khác. Họ đã từng là người Mông Cổ, người Trung Quốc, người Mỹ bản địa, người Nhật, người Hindu, người Tây Ban Nha, người Ý, người Pháp, người Nga, hoặc người Bắc Âu. Vì vậy, có vẻ hợp lý để kết luận—và, thực tế, nó là cần thiết suy luận—rằng tất cả các linh hồn trải qua các kiếp sống trong một loạt các chủng tộc, màu sắc, và

One soon begins to wonder what determines racial change or racial persistence, and whether there is any pattern of frequency in any given racial group. There is not enough material in the Cayce files to answer these questions. Sometimes there is a succession of several lifetimes in the same race: Jews are sometimes found to have been Jews several times before, Germans to have been Germans, or Danes to have been Danish, etc. But in many other cases there appears no such repetition; and we have in general no way of knowing whether Cayce merely omitted such lives because they had no particular bearing on the present life problem, or not.

Perhaps, as in the matter of sex change, there is no definite fixed pattern of race change; perhaps the needs of the soul, as correlated with the opportunities provided by different hereditary possibilities, determine where a soul should appear on earth. Race and sex would both seem to be subservient to the primary problem of developing soul *qualities*—each race, with its ideologies and cultural patterns and religious traditions providing a favorable milieu for the development of, or redemption of, different types of thought patterns in the psyche.

In any case, it becomes clear that anyone who accepts the idea of reincarnation cannot, with impunity, despise at wholesale any alien race or nation; for if he does so, he thereby runs the risk of despising his own past or future self.

It must constantly be remembered, in the matter of race as in everything else, that

quốc gia. Tổng quát hóa này được hỗ trợ, hơn nữa, bởi các thí nghiệm hồi quy tuổi được thực hiện bởi nhiều nhà nghiên cứu trong lĩnh vực này.

Người ta sớm bắt đầu tự hỏi điều gì quyết định sự thay đổi chủng tộc hoặc sự tồn tại chủng tộc, và liệu có bất kỳ mô hình tần suất nào trong bất kỳ nhóm chủng tộc nào. Không có đủ tài liệu trong hồ sơ Cayce để trả lời những câu hỏi này. Đôi khi có một sự kế tiếp của nhiều kiếp sống trong cùng một chủng tộc: người Do Thái đôi khi được tìm thấy đã từng là người Do Thái nhiều lần trước đây, người Đức đã từng là người Đức, hoặc người Đan Mạch đã từng là người Đan Mạch, v.v. Nhưng trong nhiều trường hợp khác không có sự lặp lại như vậy; và chúng ta nói chung không có cách nào biết liệu Cayce chỉ bỏ qua những kiếp sống như vậy vì chúng không có liên quan đặc biệt đến vấn đề cuộc sống hiện tại, hay không.

Có lẽ, như trong vấn đề thay đổi giới tính, không có mô hình cố định nào về sự thay đổi chủng tộc; có lẽ nhu cầu của linh hồn, khi được tương quan với các cơ hội được cung cấp bởi các khả năng di truyền khác nhau, quyết định nơi một linh hồn nên xuất hiện trên trái đất. Chủng tộc và giới tính dường như đều phục tùng vấn đề chính của việc phát triển phẩm chất linh hồn—mỗi chủng tộc, với các hệ tư tưởng và mô hình văn hóa và truyền thống tôn giáo của mình cung cấp một môi trường thuận lợi cho sự phát triển hoặc cứu chuộc các loại mô hình tư duy khác nhau trong tâm lý.

Trong bất kỳ trường hợp nào, rõ ràng rằng bất kỳ ai chấp nhận ý tưởng luân hồi không thể, một cách không trừng phạt, khinh thường bất kỳ chủng tộc hoặc quốc gia nào xa lạ; vì nếu anh ta làm vậy, anh ta do đó có nguy cơ khinh thường chính bản thân mình trong quá khứ hoặc tương lai.

Phải luôn nhớ rằng, trong vấn đề chủng tộc cũng như trong mọi thứ khác, con người là

man is a soul and *has* a body, which he uses. He is no! a body which may or may not happen to possess a soul. A proper understanding of this relationship of soul to body is essential to the understanding of the Ancient Wisdom, and essential to the practice of true spirituality. It is also the first intellectual step towards a tolerance that shall be thorough and scientific rather than superficial and sentimental. When one recognizes that the body is merely the transitory expression and vehicle of the soul, one must of necessity see that to despise a man for his race, nationality, or color, is as absurd and unreasonable as to despise an actor for the costume he is wearing.

The longer one reflects upon the matter, in fact, the more does one's sense of separateness and self-importance tend to dissolve. For if my soul has incarnated in black bodies and white, in red bodies and brown bodies and yellow; if each of these peoples has at one time or another been the creator of great civilizations equal to, comparable to, or even superior to our own, in the great moving kaleidoscope of history; if I participated in those colors and those civilizations, whether as an inferior or a superior member, whether as peasant or prince, whether as moron or as mastermind—how then can I remain smugly convinced of the unique importance and superiority of the race or nation to which I happen to belong in the present?

I am an encloser of all the races; I embrace, within myself, every nation, every people! we might well exclaim ... I am a part of all; all are a part of me...

To be sure, there are some people whose prejudices are so deeply rooted in the emotional need to feel separate and superior that no knowledge of any kind can change their convictions or their behavior in the

một linh hồn và có một cơ thể, mà anh ta sử dụng. Anh ta không phải là một cơ thể vốn có thể hoặc không thể có một linh hồn. Một sự hiểu biết đúng đắn về mối quan hệ này giữa linh hồn và cơ thể là cần thiết để hiểu Minh Triết Ngàn Đời, và cần thiết để thực hành tinh thần thực sự. Nó cũng là bước đầu tiên về mặt trí tuệ hướng tới một sự khoan dung vốn sẽ là triết lý và khoa học hơn là hời hợt và tình cảm. Khi người ta nhận ra rằng cơ thể chỉ là biểu hiện tạm thời và phương tiện của linh hồn, người ta phải thấy rằng việc khinh thường một người vì chủng tộc, quốc tịch, hoặc màu sắc của anh ta là vô lý và không hợp lý như việc khinh thường một diễn viên vì trang phục mà anh ta đang mặc.

Càng suy ngẫm về vấn đề này, thực tế, càng làm cho cảm giác tách biệt và tự quan trọng của một người có xu hướng tan biến. Vì nếu linh hồn của tôi đã nhập thể trong các cơ thể đen và trắng, trong các cơ thể đỏ và nâu và vàng; nếu mỗi trong những dân tộc này đã từng là người sáng tạo của các nền văn minh vĩ đại ngang bằng, có thể so sánh, hoặc thậm chí vượt trội hơn của chúng ta, trong kính vạn hoa lịch sử lớn; nếu tôi đã tham gia vào những màu sắc và những nền văn minh đó, dù là một thành viên thấp kém hay vượt trội, dù là nông dân hay hoàng tử, dù là kẻ ngu ngốc hay là thiên tài—làm thế nào tôi có thể vẫn tự mãn tin tưởng vào tầm quan trọng và sự vượt trội độc đáo của chủng tộc hoặc quốc gia mà tôi tình cờ thuộc về trong hiện tại?

Tôi là một người bao bọc tất cả các chủng tộc; tôi ôm trọn, trong chính mình, mọi quốc gia, mọi dân tộc! chúng ta có thể thốt lên... Tôi là một phần của tất cả; tất cả là một phần của tôi...

Chắc chắn, có một số người có thành kiến sâu sắc đến mức cần thiết về mặt cảm xúc để cảm thấy tách biệt và vượt trội đến mức không có kiến thức nào có thể thay đổi niềm tin hoặc

matter of race.

There are many people who, even believing in reincarnation and intellectually accepting the idea of their own multicolored, many-nationed past, still are secretly or openly convinced of their present superiority by virtue of being, for example, a high-caste Hindu Brahmin or a white, Protestant Anglo-Saxon. To learn that they may have been anything else in their past is discarded by these people with the same kind of mental mechanism which enables a *nouveau riche* to forget his bourgeois origins and to detest his former associates. To be exactly what they are is obviously, to them, the apex of all that has gone before, the crowning achievement of all the ages.

This attitude is, in fact, quite widespread, even among occult students (some of them believe that the "Great White Brotherhood" or "Masters of Wisdom" work only through Great Britain); but it simply cannot be sustained if one honestly faces, first, various facts of science and history, and, second, certain spiritual considerations.

The facts of science include, first of all, the contribution made by modern psychology. Mental tests have conclusively demonstrated that all major planetary races have equal capacities in intelligence and talent. Blacks do not have inferior mental capacity; neither do members of Mediterranean countries or any other country that happens to be nonNordic.

The facts of history supplement the psychologists' findings by showing that environmental and cultural forces play an important part in determining the rise and fall of any racial group, and its ascendancy at any given point in time. When Julius Caesar landed in Britain in 54 B.C. he found the Britons in a very primitive state of

hành vi của họ trong vấn đề chủng tộc.

Có nhiều người, ngay cả khi tin vào luân hồi và chấp nhận trí tuệ ý tưởng về quá khứ đa sắc màu, nhiều quốc gia của chính họ, vẫn bí mật hoặc công khai tin tưởng vào sự vượt trội hiện tại của họ nhờ vào việc là, chẳng hạn, một người Hindu Brahmin cao cấp hoặc một người Anglo-Saxon Tin Lành da trắng. Để biết rằng họ có thể đã từng là bất cứ điều gì khác trong quá khứ của họ bị những người này loại bỏ với cùng một loại cơ chế tinh thần vốn cho phép một *nouveau riche* quên đi nguồn gốc tư sản của mình và ghét bỏ những người bạn cũ của mình. Để chính xác là những gì họ là rõ ràng, đối với họ, đỉnh cao của tất cả những gì đã qua, thành tựu đỉnh cao của tất cả các thời đại.

Thái độ này, thực tế, khá phổ biến, ngay cả trong số các sinh viên huyền bí (một số trong số họ tin rằng "Đại Huynh Đệ Trắng" hoặc "Các Chân Sư Minh Triết" chỉ làm việc thông qua Vương quốc Anh); nhưng nó đơn giản không thể được duy trì nếu một người trung thực đối mặt, trước tiên, với các sự kiện khác nhau của khoa học và lịch sử, và thứ hai, với một số cân nhắc tinh thần.

Các sự kiện của khoa học bao gồm, trước hết, sự đóng góp của tâm lý học hiện đại. Các bài kiểm tra trí tuệ đã chứng minh một cách thuyết phục rằng tất cả các chủng tộc lớn trên hành tinh đều có khả năng ngang nhau về trí tuệ và tài năng. Người da đen không có khả năng trí tuệ thấp kém; cũng không phải là thành viên của các quốc gia Địa Trung Hải hoặc bất kỳ quốc gia nào khác vốn tình cờ không phải là người Bắc Âu.

Các sự kiện của lịch sử bổ sung cho những phát hiện của các nhà tâm lý học bằng cách cho thấy rằng các lực lượng môi trường và văn hóa đóng một vai trò quan trọng trong việc xác định sự trỗi dậy và sụp đổ của bất kỳ nhóm chủng tộc nào, và sự thăng tiến của nó tại bất kỳ thời điểm nào. Khi Julius Caesar đổ bộ vào Anh vào năm 54 trước Công nguyên,

development. "Do not obtain your slaves from Britain," the Roman writer Cicero wrote to a friend, "because they are so stupid and utterly incapable of being taught that they are not fit to form a part of the household of Rome." Even as late as the ninth century a learned Arab commentator described the Anglo-Saxons as barbarians without refinement and culture. The one-time philosophic and aesthetic ascendancy of the Greeks, on the other hand, has now given way to comparative insignificance.

Cultural relativity is known to all students of anthropology; all races have "equality" in the span of time. But the majority of mankind is either ignorant of these facts, or completely impervious to them when informed. Their ego, in short, encloses them. They are living, in Philip Wylie's telling phrase, by the laws of conceit rather than by the laws of truth.

Moreover, there is an important spiritual consideration which can only be touched on here but which will be dealt with more fully in a later chapter. This has to do with the widespread fallacy, current in our times, that the I.Q., the mind, is the sole criterion of superiority. Mind can devise ingenious inventions and a great technology; but mind can also be merely the tool of cunning self-interest and the desire for power. If untempered by love, it can become neurotic, degenerate, and even fiendish. Love and spirituality are equally as important criteria of superiority as is mind.

Even granting, then, that some groups of people on our planet might be less active mentally and technologically than others, those same groups might well have a much more profound spiritual life and a much more deeply developed love nature. The Samoans do not have North American

ông thấy người Anh ở trong một trạng thái phát triển rất nguyên thủy. "Đừng lấy nô lệ của bạn từ Anh," nhà văn La Mã Cicero viết cho một người bạn, "bởi vì họ quá ngu ngốc và hoàn toàn không có khả năng được dạy dỗ đến mức họ không thích hợp để trở thành một phần của gia đình La Mã." Ngay cả vào thế kỷ thứ chín, một nhà bình luận Ả Rập học giả đã mô tả người Anglo-Saxon là những kẻ man rợ không có sự tinh tế và văn hóa. Sự thăng tiến triết học và thẩm mỹ của người Hy Lạp, mặt khác, hiện đã nhường chỗ cho sự không đáng kể tương đối.

Tính tương đối văn hóa được biết đến với tất cả các sinh viên nhân chủng học; tất cả các chủng tộc đều có "sự bình đẳng" trong khoảng thời gian. Nhưng phần lớn nhân loại hoặc không biết về những sự kiện này, hoặc hoàn toàn không bị ảnh hưởng bởi chúng khi được thông báo. Phàm ngã của họ, nói ngắn gọn, bao bọc họ. Họ đang sống, trong cụm từ kể chuyện của Philip Wylie, theo luật tự phụ hơn là theo luật sự thật.

Hơn nữa, có một cân nhắc tinh thần quan trọng vốn chỉ có thể được đề cập ở đây nhưng sẽ được đề cập đầy đủ hơn trong một chương sau. Điều này liên quan đến sự nguy hiểm phổ biến rộng rãi, hiện tại trong thời đại của chúng ta, rằng chỉ số IQ, trí tuệ, là tiêu chí duy nhất của sự vượt trội. Trí tuệ có thể tạo ra những phát minh tài tình và một công nghệ vĩ đại; nhưng trí tuệ cũng có thể chỉ là công cụ của sự tự lợi xảo quyệt và mong muốn quyền lực. Nếu không được điều chỉnh bởi tình yêu, nó có thể trở nên thần kinh, suy đồi, và thậm chí quỷ quyệt. Tình yêu và tinh thần cũng là những tiêu chí quan trọng của sự vượt trội như là trí tuệ.

Ngay cả khi thừa nhận, sau đó, rằng một số nhóm người trên hành tinh của chúng ta có thể ít hoạt động về mặt trí tuệ và công nghệ hơn những người khác, những nhóm đó có thể có một cuộc sống tinh thần sâu sắc hơn nhiều và một bản chất yêu thương phát triển sâu sắc hơn nhiều. Người Samoa không có

technology; neither do they have North American neuroses. The Mexicans may not come up to American standards of plumbing; neither are they guilty of American Babbitry and Coney-Islandism. The Chinese may be lacking as far as radio, television, and movies are concerned; but they also lack our shocking figures for juvenile delinquency.

Cayce indicated explicitly that *every* racial group has its virtues and its faults, and went so far as to indicate the major sin of several modern nations. The sin of England, he said, was “the idea of being just a little bit better than the other fellow.” The sin of France, “the gratifying of the desires of the flesh.” The sin of China, “quietude—just as in India, the cradle of knowledge not applied, except within self. What is the sin of India? Self—not selfish—just *self*”

“Is it so strange,” he remarks elsewhere, “that nations were made? No. For there must be every type—otherwise where would be the opportunities for all to manifest God in the earth? It is indeed not strange that we are given the Protestant churches: Methodist, Christian, Baptist, Congregational, etc.; for it is to meet the various needs. What is God? All things to all men, that all might know Him. There is not one better than the other”

It is with churches as with races. Each meets a psychological and spiritual need of its members. Each must be respected. Each must be seen as a matrix for the jewel that will one day become the great diamond-bodied Self.

công nghệ Bắc Mỹ; cũng không có những rối loạn thần kinh Bắc Mỹ. Người Mexico có thể không đạt tiêu chuẩn ống nước của Mỹ; cũng không phải họ phạm tội Babbitry và Coney-Islandism của Mỹ. Người Trung Quốc có thể thiếu về mặt radio, truyền hình, và phim ảnh; nhưng họ cũng thiếu những con số gây sốc của chúng ta về tội phạm vị thành niên.

Cayce chỉ rõ rằng *mỗi* nhóm chủng tộc đều có những đức tính và khuyết điểm của mình, và ông đã chỉ ra tội lỗi chính của một số quốc gia hiện đại. Ông nói rằng tội lỗi của Anh là “ý tưởng rằng mình tốt hơn người khác một chút.” Tội lỗi của Pháp là “thỏa mãn những ham muốn của xác thịt.” Tội lỗi của Trung Quốc là “sự yên tĩnh—giống như ở Ấn Độ, cái nôi của tri thức không được áp dụng, ngoại trừ trong bản thân. Tội lỗi của Ấn Độ là gì? Bản ngã—không phải ích kỷ—chỉ là *bản ngã*.”

“Liệu có kỳ lạ không,” ông nhận xét ở nơi khác, “rằng các quốc gia đã được tạo ra? Không. Vì phải có mọi loại—nếu không thì cơ hội để tất cả biểu hiện Thượng đế trên trái đất sẽ ở đâu? Thật sự không kỳ lạ khi chúng ta có các nhà thờ Tin Lành: Methodist, Christian, Baptist, Congregational, v.v.; vì đó là để đáp ứng các nhu cầu khác nhau. Thượng đế là gì? Tất cả mọi thứ cho tất cả mọi người, để tất cả có thể biết Ngài. Không có ai tốt hơn người khác.”

Với các nhà thờ cũng như với các chủng tộc. Mỗi cái đáp ứng một nhu cầu tâm lý và tinh thần của các thành viên của nó. Mỗi cái phải được tôn trọng. Mỗi cái phải được xem như một ma trận cho viên ngọc mà một ngày nào đó sẽ trở thành Bản Ngã thân kim cương vĩ đại.

Race and Karma—Chủng tộc và Nghiệp quả

Egocentricity is not an easily dissolved defect of character; neither is race pride, which is only egocentricity writ large. But the dissolvment of any form of egocentricity must ultimately take place, and life has a way of achieving this end through an infinite number of devices.

It is possible, of course, for race conceit to express itself in barely perceptible forms. Many a person who would never dream of lynching a black, for example, nonetheless secretly or openly regards himself as the black's superior. Many a person who would hesitate to put up a sign reading "No Chinamen or dogs" still regards himself as the unquestioned superior of Chinamen.

But race pride and prejudice all too frequently *do express* themselves in outer acts, ranging from small acts of rudeness or exclusion all the way to flagrant injustice and brutality.

In either case, whether silent and secret, or openly and flagrantly expressed, race conceit will ultimately be taken care of by the laws of karma.

Karma operates in such a way, it seems, that our every act and thought is exactly repaid in its own coin and in its own realm. If we do harm to another, physically or psychologically, we later suffer exactly the same kind of pain that we caused; if we haughtily feel ourselves superior to other people and treat them condescendingly, we may later find this attitude objectified by the humiliation of a body that is too tall or abnormally short—or we may find ourselves one day the member of a minority group that is despised by the majority; if we do injustices to groups of people, we are likely to suffer injustices later through the agency of comparable groups of people. Christ's

Tính tự kỷ không phải là một khuyết điểm dễ dàng bị tan biến; cũng như lòng tự hào chủng tộc, vốn chỉ là tính tự kỷ được viết lớn. Nhưng sự tan biến của bất kỳ hình thức tự kỷ nào cuối cùng cũng phải diễn ra, và cuộc sống có cách đạt được mục đích này thông qua vô số phương tiện.

Tất nhiên, có thể lòng tự phụ chủng tộc thể hiện ở những hình thức khó nhận thấy. Nhiều người không bao giờ mơ đến việc treo cổ một người da đen, ví dụ, nhưng vẫn bí mật hoặc công khai coi mình là vượt trội hơn người da đen. Nhiều người do dự khi treo biển "Không có người Trung Quốc hoặc chó" vẫn coi mình là vượt trội không thể tranh cãi so với người Trung Quốc.

Nhưng lòng tự hào và định kiến chủng tộc quá thường xuyên *thể hiện* ra trong các hành động bên ngoài, từ những hành động nhỏ nhất của sự thô lỗ hoặc loại trừ cho đến sự bất công và tàn bạo rõ ràng.

Trong cả hai trường hợp, dù im lặng và bí mật, hay công khai và rõ ràng, lòng tự phụ chủng tộc cuối cùng sẽ được xử lý bởi các định luật nghiệp quả.

Nghiệp quả hoạt động theo cách mà dường như mọi hành động và suy nghĩ của chúng ta đều được trả lại chính xác bằng đồng tiền của nó và trong lĩnh vực của nó. Nếu chúng ta gây hại cho người khác, về thể chất hoặc tâm lý, sau này chúng ta sẽ chịu đựng chính loại đau đớn mà chúng ta đã gây ra; nếu chúng ta kiêu ngạo cảm thấy mình vượt trội hơn người khác và đối xử với họ một cách khinh thường, chúng ta có thể sau này thấy thái độ này được thể hiện bằng sự nhục nhã của một cơ thể quá cao hoặc quá thấp bất thường—hoặc chúng ta có thể thấy mình một ngày nào đó là thành viên của một nhóm thiểu số bị đa số khinh miệt; nếu chúng ta gây bất công cho các nhóm người, chúng ta có khả

command to do unto others as you would have others do unto you is not merely a sentimental exhortation, but actually the elliptical statement of a mathematical equation and a law of psychodynamics.

Let us consider, for example, the Cayce reading on an investment counselor of New York City, who was born in a town in southern France. It reads in part as follows:

“The entity was in the land. . . when the children of promise passed through the lands that they were forbidden to pass through, except with permission. The entity was among the descendants of Esau ... The name was Jared. The entity took advantage of a group. Hence expect a group to take advantage of you! For what you measure must be measured to you again; you must pay every whit of what you measure to others. And this applies in the future as well as in the past. Do you wonder that your life is such a mess?”

It is not specifically indicated here that there was any racial element in the situation, though there might well have been. But the case is instructive and highly relevant to the present discussion nonetheless. *The entity took advantage of a group. Hence expect a group to take advantage of you! For what you measure must be measured to you again...*

Another dramatic case of the same type is that of a Jewish woman of Hungarian origin, aged fifty-five, who was, at the time of her Cayce reading, working in a shop in New York City. She was very unhappy in her job; the hours were long; the pay inadequate to her need; the work distasteful to her; yet there seemed no escape from it. An interesting explanation for this relentless situation appears in the account of her preceding incarnation, in an early period of

năng chịu đựng bất công sau này thông qua cơ quan của các nhóm người tương đương. Lệnh của Chúa Kitô là làm cho người khác như bạn muốn người khác làm cho bạn không chỉ là một lời khuyên tình cảm, mà thực sự là một tuyên bố hình elip của một phương trình toán học và một định luật tâm lý động lực học.

Hãy xem xét, ví dụ, bài đọc Cayce về một cố vấn đầu tư ở thành phố New York, người sinh ra ở một thị trấn ở miền nam nước Pháp. Nó đọc một phần như sau:

“Thực thể đã ở trong vùng đất... khi những đứa trẻ của lời hứa đi qua những vùng đất mà họ bị cấm đi qua, trừ khi có sự cho phép. Thực thể đã ở trong số hậu duệ của Esau... Tên là Jared. Thực thể đã lợi dụng một nhóm. Do đó, hãy mong đợi một nhóm lợi dụng bạn! Vì những gì bạn đo lường phải được đo lường lại cho bạn; bạn phải trả mọi điều mà bạn đo lường cho người khác. Và điều này áp dụng trong tương lai cũng như trong quá khứ. Bạn có tự hỏi tại sao cuộc sống của bạn lại rối ren như vậy không?”

Không có chỉ định cụ thể nào ở đây rằng có bất kỳ yếu tố chủng tộc nào trong tình huống này, mặc dù có thể có. Nhưng trường hợp này vẫn mang tính giáo dục và rất liên quan đến cuộc thảo luận hiện tại. *Thực thể đã lợi dụng một nhóm. Do đó, hãy mong đợi một nhóm lợi dụng bạn! Vì những gì bạn đo lường phải được đo lường lại cho bạn...*

Một trường hợp kịch tính khác cùng loại là của một phụ nữ Do Thái gốc Hungary, 55 tuổi, người vào thời điểm đọc Cayce của mình, đang làm việc trong một cửa hàng ở thành phố New York. Bà rất không hài lòng với công việc của mình; giờ làm việc dài; lương không đủ đáp ứng nhu cầu của bà; công việc không thích thú với bà; nhưng dường như không có lối thoát nào. Một lời giải thích thú vị cho tình huống không ngừng này xuất hiện trong tài khoản của

American history.

“Then the entity, in the name of Rachel Fould, was engaged in activities with groups who prepared and preserved furs, and was the companion of one in authority.

“In this experience the entity used her position not wisely or too well. Though she had material blessings, she did not show any consideration to those who labored long hours, as to their surroundings. It brought material satisfaction. But did it bring contentment or joy?

“You are reaping in the present experience this phase of what was sown. Do not think that the Lord has brought it upon you. For what you sow, you reap.”

Once again there would seem to be no element of race prejudice or injustice in this situation. But once again we see an illustration of the act that if an individual manifests grasping, callous, heartless qualities with respect to groups of people, he will someday receive exactly the same treatment in return.

The moral for all of us is clear. If we discriminate against a man because his pigmentation is darker than our own, if we refuse to give him an equal wage or equal opportunities for education, travel, beauty, and mere decent living standards, if we refuse to sit next to him on a public vehicle, if we humiliate him in a thousand subtle and obvious ways so that he comes to cringe before us in our presence and loathe us for our smug arrogance in our absence, if we exploit or humiliate others who, by the accident of history or the working out of karmic law belong to a racial group that is in a vulnerable position, the tables will be exactly turned on us someday. We likely shall someday, in some future civilization,

kiếp trước của bà, trong một thời kỳ đầu của lịch sử Mỹ.

“Rồi thực thể, với tên Rachel Fould, đã tham gia vào các hoạt động với các nhóm chuẩn bị và bảo quản lông thú, và là bạn đồng hành của một người có quyền lực.

“Trong trải nghiệm này, thực thể đã không sử dụng vị trí của mình một cách khôn ngoan hoặc tốt đẹp. Mặc dù bà có những phước lành vật chất, bà không thể hiện bất kỳ sự quan tâm nào đến những người lao động dài giờ, về môi trường của họ. Nó mang lại sự hài lòng vật chất. Nhưng nó có mang lại sự hài lòng hay niềm vui không?

“Bạn đang gặt hái trong trải nghiệm hiện tại giai đoạn này của những gì đã gieo. Đừng nghĩ rằng Chúa đã mang điều đó đến cho bạn. Vì những gì bạn gieo, bạn gặt.”

Một lần nữa, dường như không có yếu tố định kiến chủng tộc hay bất công nào trong tình huống này. Nhưng một lần nữa chúng ta thấy một minh họa của việc nếu một cá nhân thể hiện những phẩm chất tham lam, vô tâm, vô cảm đối với các nhóm người, y sẽ một ngày nào đó nhận được chính sự đối xử tương tự.

Bài học đạo đức cho tất cả chúng ta là rõ ràng. Nếu chúng ta phân biệt đối xử với một người vì sắc tộc của anh ta tồi hơn của chúng ta, nếu chúng ta từ chối cho anh ta một mức lương công bằng hoặc cơ hội bình đẳng về giáo dục, du lịch, vẻ đẹp, và tiêu chuẩn sống đơn giản, nếu chúng ta từ chối ngồi cạnh anh ta trên một phương tiện công cộng, nếu chúng ta làm nhục anh ta bằng hàng ngàn cách tinh tế và rõ ràng để anh ta phải cúi đầu trước chúng ta khi có mặt và ghét chúng ta vì sự tự mãn kiêu ngạo của chúng ta khi vắng mặt, nếu chúng ta khai thác hoặc làm nhục người khác, những người, do sự ngẫu nhiên của lịch sử hoặc sự thực hiện của luật nghiệp quả thuộc về một nhóm chủng tộc đang ở vị trí dễ bị tổn thương, thì một ngày nào đó tình

find ourselves the member of some minority group, humiliated, rejected, ostracized, and despised. We shall likely bear the stigmata of our spiritual ugliness in some visible and unmistakable way, even as a black skin is today regarded in some places on the planet as the badge of exile.

It is entirely possible, of course, that *some* blacks of present-day America and South Africa are paying some karmic debt for their own intolerance or enslavement of others in the long-distant past. They may have been among those Atlanteans, for example, who, Cayce said, made slaves of large groups of people. This possibility is a plausible one, though it may not necessarily cover all cases.

We should remember that even though former mistreatment is likely to lead to future incarnation in troubled circumstances, the logic doesn't necessarily work in reverse. Some souls may choose out of love to incarnate into a persecuted race in order to serve and help in the midst of trouble.

But it does seem highly inferable that many present-day blacks, and in fact members of other minority and persecuted races, are paying the price for their own intolerance, cruelty, and exploitation in past eras, whether in the black race or in some other. Yet we cannot assume that present difficulties are always a direct result of past-life misdeeds, and thus cannot pass judgment or condemnation on any individual, race or group. The Cayce readings repeatedly stress the need for forgiveness and reconciliation.

A white southerner who violently detested

thế sẽ hoàn toàn đảo ngược với chúng ta. Chúng ta có khả năng một ngày nào đó, trong một nền văn minh tương lai, thấy mình là thành viên của một nhóm thiểu số nào đó, bị làm nhục, bị từ chối, bị tẩy chay, và bị khinh miệt. Chúng ta có khả năng mang dấu ấn của sự xấu xí tinh thần của mình theo một cách rõ ràng và không thể nhầm lẫn, giống như một làn da đen ngày nay được coi ở một số nơi trên hành tinh như là dấu hiệu của sự lưu đày.

Tất nhiên, hoàn toàn có thể rằng *một số* người da đen ở Mỹ và Nam Phi hiện nay đang trả một số nợ nghiệp quả cho sự không khoan dung hoặc nô dịch hóa của họ đối với người khác trong quá khứ xa xôi. Họ có thể đã ở trong số những người Atlantis, ví dụ, mà Cayce nói đã biến những nhóm lớn người thành nô lệ. Khả năng này là một khả năng hợp lý, mặc dù nó có thể không nhất thiết bao gồm tất cả các trường hợp.

Chúng ta nên nhớ rằng mặc dù sự ngược đãi trước đây có khả năng dẫn đến sự tái sinh trong hoàn cảnh khó khăn trong tương lai, nhưng logic không nhất thiết hoạt động ngược lại. Một số linh hồn có thể chọn vì tình yêu để hóa thân vào một chủng tộc bị bức hại để phục vụ và giúp đỡ trong lúc khó khăn.

Nhưng dường như có thể suy ra rằng nhiều người da đen hiện nay, và thực tế là các thành viên của các chủng tộc thiểu số và bị bức hại khác, đang trả giá cho sự không khoan dung, tàn nhẫn và khai thác của họ trong các thời đại trước, dù là trong chủng tộc đen hay trong một chủng tộc khác. Tuy nhiên, chúng ta không thể cho rằng những khó khăn hiện tại luôn là kết quả trực tiếp của những hành động sai trái trong kiếp trước, và do đó không thể phán xét hay lên án bất kỳ cá nhân, chủng tộc hay nhóm nào. Các bài đọc của Cayce liên tục nhấn mạnh sự cần thiết của sự tha thứ và hòa giải.

Một người miền Nam da trắng, người cực kỳ

blacks to the point of founding a society for the supremacy of the white race, was told in his life reading that this hatred stemmed from a lifetime when, as a captive oarsman, he was so brutally treated by a black overseer on one of Hannibal's slave ships that he died of the brutality.

This is only one case, to be sure; yet it is quite conceivable that many another rabid anti-black agitator has suffered comparable experiences. But this is hardly a good excuse for such behavior and certainly does nothing toward healing the karmic memory.

In the light of these considerations, the dramatic justice and the psychic necessity of the contemporary scene become very clear. *Finian's Rainbow* made the point beautifully: in a clap of thunder the white skin of the bigoted, reactionary Senator Rawkins Billboard (of the State of Missitucky) was changed to black; after two weeks of living as a black, unable to enter a restaurant or even a church because of the law of the South, his viewpoint underwent some drastic changes.

Reincarnation may offer to members of persecuted groups and races of today one way of further understanding the difficulty they face. The key is to understand that we each build for ourselves, as souls, the experiences of a lifetime. A soul who now is persecuted may have been a persecutor in a previous lifetime. The current conditions serve to teach in a dramatic way, not to punish.

It is resentment and hatred directed toward those who exert supremacy that can keep this soul lesson from being learned. Surely an individual or a race which bears the burden of discrimination can work

ghét người da đen đến mức thành lập một xã hội cho sự thượng đẳng của chủng tộc da trắng, đã được nói trong bài đọc cuộc đời của mình rằng sự thù hận này bắt nguồn từ một kiếp sống khi, là một người chèo thuyền bị bắt, y đã bị đối xử tàn bạo bởi một giám sát viên da đen trên một trong những tàu nô lệ của Hannibal đến mức y đã chết vì sự tàn bạo đó.

Đây chỉ là một trường hợp, chắc chắn; nhưng có thể tưởng tượng rằng nhiều kẻ kích động chống người da đen khác đã trải qua những trải nghiệm tương tự. Nhưng điều này khó có thể là một lý do chính đáng cho hành vi như vậy và chắc chắn không làm gì để chữa lành ký ức nghiệp quả.

Trong ánh sáng của những cân nhắc này, sự công bằng kịch tính và sự cần thiết tâm lý của bối cảnh đương đại trở nên rất rõ ràng. *Finian's Rainbow* đã làm rõ điểm này một cách đẹp đẽ: trong một tiếng sấm, làn da trắng của Thượng nghị sĩ Rawkins Billboard, người kỳ thị và phản động (của bang Missitucky) đã bị biến thành đen; sau hai tuần sống như một người da đen, không thể vào nhà hàng hay thậm chí là nhà thờ vì luật của miền Nam, quan điểm của ông đã trải qua một số thay đổi đáng kể.

Sự tái sinh có thể mang lại cho các thành viên của các nhóm và chủng tộc bị bức hại ngày nay một cách để hiểu rõ hơn về khó khăn mà họ phải đối mặt. Chìa khóa là hiểu rằng mỗi chúng ta xây dựng cho chính mình, như những linh hồn, những trải nghiệm của một đời sống. Một linh hồn hiện đang bị bức hại có thể đã là kẻ bức hại trong một kiếp trước. Các điều kiện hiện tại phục vụ để dạy một cách kịch tính, không phải để trừng phạt.

Chính sự oán giận và thù hận hướng về những người thực hiện sự thượng đẳng có thể ngăn cản bài học linh hồn này được học. Chắc chắn một cá nhân hoặc một chủng tộc mang gánh nặng của sự phân biệt đối xử có

persistently and courageously for social justice. Real healing of these ancient human wrongs is possible when the victimized individuals combine a sense of soul responsibility for helping create the problem with an equally strong sense of determination to lovingly bring change. What a powerful force for change it would be if resentment against those who ignorantly exert supremacy were dissolved in the sudden realization that outer things serve inner purposes.

On the other hand, the possibility that the situation of the blacks or other minority groups is a karmic one does not justify those of us who belong to a dominant race in pursuing a flagrant course of injustice and discrimination, violating both our Constitution and our Christian principles. "For it must needs be that offenses come," says the Bible, "but woe to that man by whom offense cometh!" And again: "Vengeance is mine!" saith the Lord."

If we substitute the word "Law" for "Lord" we find that the sentence even more clearly indicates how man cannot justify ill treatment to others on the grounds that they "deserve" it, karmically or otherwise. Ignorant men in their ignorance may become the instruments of the Law or of the Lord; wise men seek to function rather on the level of love and of wisdom, letting life itself take care of the offenders.

There is an interesting anecdote about a man who took the ticket the ticket agent gave him, picked up his change, and walked away from the window. A few minutes later he returned and said to the clerk, "You gave me the wrong change."

The clerk snapped, irritably: "It can't be rectified now. You should have called my

thể làm việc kiên trì và dũng cảm cho công lý xã hội. Sự chữa lành thực sự của những sai lầm cổ xưa của con người là có thể khi các cá nhân bị nạn kết hợp một ý thức trách nhiệm linh hồn để giúp tạo ra vấn đề với một ý thức quyết tâm mạnh mẽ không kém để mang lại sự thay đổi một cách yêu thương. Sẽ là một lực lượng mạnh mẽ cho sự thay đổi nếu sự oán giận chống lại những người thực hiện sự thượng đẳng một cách ngu ngốc được hòa tan trong sự nhận thức đột ngột rằng những điều bên ngoài phục vụ cho các mục đích bên trong.

Mặt khác, khả năng rằng tình huống của người da đen hoặc các nhóm thiểu số khác là một vấn đề nghiệp quả không biện minh cho những người trong chúng ta thuộc về một chủng tộc thống trị trong việc theo đuổi một con đường bất công và phân biệt đối xử rõ ràng, vi phạm cả Hiến pháp và các nguyên tắc Kitô giáo của chúng ta. "Vì cần phải có những sự xúc phạm," Kinh Thánh nói, "nhưng khốn cho người mà sự xúc phạm đến!" Và một lần nữa: " 'Sự báo thù là của Ta!' Chúa phán."

Nếu chúng ta thay thế từ "Luật" cho "Chúa" chúng ta thấy rằng câu này thậm chí còn chỉ rõ hơn cách mà con người không thể biện minh cho việc đối xử tồi tệ với người khác trên cơ sở rằng họ "xứng đáng" với điều đó, dù là nghiệp quả hay không. Những người ngu dốt trong sự ngu dốt của họ có thể trở thành công cụ của Luật hoặc của Chúa; những người khôn ngoan tìm cách hoạt động trên cấp độ của tình yêu và minh triết, để cuộc sống tự chăm sóc những kẻ phạm tội.

Có một giai thoại thú vị về một người đàn ông đã lấy vé mà nhân viên bán vé đưa cho anh ta, nhặt tiền thừa của mình, và rời khỏi cửa sổ. Vài phút sau, anh ta quay lại và nói với nhân viên: "Anh đã đưa tôi tiền thừa sai."

Nhân viên cúi kính đáp: "Bây giờ không thể sửa chữa được. Anh nên gọi sự chú ý của tôi

attention to it at the time you bought the ticket. Next, please.”

“Well,” replied the man, with a shrug and a faint smile. “I won't worry about it then. You gave me ten dollars too much.” And he disappeared into the crowd.

The clerk's rudeness, based on a sharp awareness only of his own convenience and self-interest, rebounded to his own disadvantage, and with embarrassing immediacy. Usually the rebound is not so immediate; but it is clear by the karmic principle that spiritual rudeness on the basis of race conceit and race prejudice must have a similar result. In race injustice, as in any other injustice, we ultimately shortchange only ourselves.

But there would seem to be another kind of karmic penalty for racial animosity, of an even more intimate kind than the painful one of outer circumstance. This penalty is psychosomatic, and it results from the fact that no constrictive emotion can be long entertained without having its constrictive effect upon the body. This has been clearly demonstrated by psychosomatic specialists. Hatred, bitterness, resentment can result in a wide gamut of bodily consequences: heart disease, hardening of the arteries, diseases of circulation to name but a few.

Though bodily consequences immediately accompany every emotion, their cumulative effect does not become visible sometimes until the lapse of considerable time. Ordinarily we see the consequences in one lifetime. But if, as we have seen, the body of the present is in intimate relationship with the past; if it projects certain elements of the unconscious, it becomes clear that the body we are born with can pay the penalty in lack of health and beauty for the hates and resentments of past lives. “All illness comes from sin,” Cayce remarks, uncompromis-

vào lúc anh mua vé. Tiếp theo, xin mời.”

“Vâng,” người đàn ông trả lời, với một cái nhún vai và một nụ cười nhẹ. “Tôi sẽ không lo lắng về điều đó nữa. Anh đã đưa tôi thừa mười đô la.” Và anh ta biến mất vào đám đông.

Sự thô lỗ của nhân viên, dựa trên sự nhận thức sắc bén chỉ về sự tiện lợi và lợi ích cá nhân của mình, đã phản lại chính mình, và với sự tức thì đáng xấu hổ. Thông thường sự phản lại không xảy ra ngay lập tức; nhưng rõ ràng theo nguyên tắc nghiệp quả rằng sự thô lỗ tinh thần trên cơ sở lòng tự phụ chủng tộc và định kiến chủng tộc phải có kết quả tương tự. Trong sự bất công chủng tộc, cũng như trong bất kỳ sự bất công nào khác, cuối cùng chúng ta chỉ làm thiệt hại chính mình.

Nhưng dường như có một loại hình phạt nghiệp quả khác cho sự thù hận chủng tộc, thậm chí còn thân mật hơn so với sự đau đớn của hoàn cảnh bên ngoài. Hình phạt này là tâm thể, và nó xuất phát từ thực tế rằng không có cảm xúc nào có thể bị giữ lâu mà không có tác động hạn chế của nó lên cơ thể. Điều này đã được chứng minh rõ ràng bởi các chuyên gia tâm thể. Sự thù hận, cay đắng, oán giận có thể dẫn đến một loạt các hậu quả cơ thể: bệnh tim, xơ cứng động mạch, bệnh tuần hoàn chỉ là một vài trong số đó.

Mặc dù hậu quả cơ thể ngay lập tức đi kèm với mọi cảm xúc, nhưng tác động tích lũy của chúng đôi khi không trở nên rõ ràng cho đến khi một khoảng thời gian đáng kể trôi qua. Thông thường chúng ta thấy hậu quả trong một đời sống. Nhưng nếu, như chúng ta đã thấy, cơ thể hiện tại có mối quan hệ mật thiết với quá khứ; nếu nó phóng chiếu một số yếu tố của vô thức, thì rõ ràng rằng cơ thể mà chúng ta sinh ra có thể phải trả giá bằng sự thiếu sức khỏe và vẻ đẹp cho những thù hận và oán giận của các kiếp trước. “Mọi bệnh tật đều đến từ tội lỗi,” Cayce nhận xét, không

ingly; and in cases as diverse as gallstones, arthritis, failing eyesight, tuberculosis, heart conditions, etc., etc., he has traced the origins to an emotional state such as resentment, hate, malice, jealousy, spite, selfishness.

“Those who hold animosities and grudges,” he remarks elsewhere, “are building for themselves that which they must later meet in confusion.”

It becomes clear then that a racial animosity, even if it results in no flagrant act of aggression, can ultimately damage its entertainer in a very serious way. Both the overdog and the underdog need to remember this. Smouldering resentment and hate against injustice can have just as serious consequences as the bullying fury of the unjust aggressor.

khoan nhượng; và trong các trường hợp đa dạng như sỏi mật, viêm khớp, suy giảm thị lực, lao phổi, bệnh tim, v.v., ông đã truy tìm nguồn gốc đến một trạng thái cảm xúc như oán giận, thù hận, ác ý, ghen tị, ác ý, ích kỷ.

“Những người giữ thù hận và oán giận,” ông nhận xét ở nơi khác, “đang xây dựng cho chính mình những gì mà họ phải đối mặt sau này trong sự bối rối.”

Rõ ràng rằng một sự thù hận chủng tộc, ngay cả khi nó không dẫn đến một hành động xâm lược rõ ràng nào, cuối cùng có thể gây tổn hại nghiêm trọng cho người giữ nó. Cả người trên và người dưới đều cần nhớ điều này. Sự oán giận và thù hận âm ỉ chống lại sự bất công có thể có hậu quả nghiêm trọng như sự giận dữ của kẻ xâm lược bất công.

There is nothing more humanly natural than to hate another human being who has brutally raped our sister or wantonly destroyed our home and savings, all in the name of his racial superiority. Yet even this natural hatred is, in the long run, uneconomical. To hate a man because he has been stupid, cruel, wanton, and brutal is in a sense no more intelligent than for a high school student to hate a second grader because he does not understand algebra. We do not hate a stone for being a stone; we accept it as being in its appointed place in the hierarchy of nature. Similarly, it is wise, when suffering injustice at the hands of the callow, the shallow, and the brutish to remember that they, too, are stones—and on a rudimentary level of understanding on the evolutionary scale. And at the same time, those persons who like to think that the white race is in the highest bracket in a hierarchy of races would do well to remember that the callow, the shallow, and the brutish are so prevalent among that race as to cause gentler races the world over to regard them with distaste.

Still another consideration enters into the picture. Cayce clearly indicates that not only the thing we fear comes upon us, but also the thing we hate. Apparently hate is as powerful a magnetic force as love. One of two cases in point from the files concerns a man who in a past life, as a Mohammedan, hated the Catholic Church, and in this life found himself very intimately involved both by birth and by marriage with Catholicism. The other case is that of a woman who in a previous lifetime bitterly hated drinking—and this time finds herself faced with alcoholism in the family.

One cannot but think of Coleridge's poem, "The Ancient Mariner" The poem gives us a vivid picture of a man who, having unnecessarily and cruelly killed a friendly seabird, is visited by supernatural agencies with a dreadful punishment. All of his sea

Không có gì tự nhiên hơn đối với con người là ghét một con người khác đã tàn bạo cưỡng hiếp chị gái của chúng ta hoặc phá hủy nhà cửa và tiết kiệm của chúng ta một cách vô cớ, tất cả nhân danh sự thượng đẳng chủng tộc của anh ta. Tuy nhiên, ngay cả sự thù hận tự nhiên này, về lâu dài, là không kinh tế. Ghét một người vì anh ta đã ngu ngốc, tàn nhẫn, vô cớ và tàn bạo là không thông minh hơn việc một học sinh trung học ghét một học sinh lớp hai vì anh ta không hiểu đại số. Chúng ta không ghét một viên đá vì nó là một viên đá; chúng ta chấp nhận nó như là ở vị trí được chỉ định của nó trong huyền giai của tự nhiên. Tương tự, khi chịu đựng sự bất công từ tay của những kẻ non nớt, nông cạn và tàn bạo, chúng ta nên nhớ rằng họ cũng là những viên đá—và ở một cấp độ hiểu biết sơ khai trên thang tiến hóa. Và đồng thời, những người thích nghĩ rằng chủng tộc da trắng là ở mức cao nhất trong một huyền giai chủng tộc nên nhớ rằng những kẻ non nớt, nông cạn và tàn bạo phổ biến đến mức khiến các chủng tộc nhẹ nhàng hơn trên toàn thế giới coi họ với sự chán ghét.

Một cân nhắc khác cũng tham gia vào bức tranh. Cayce chỉ rõ rằng không chỉ điều chúng ta sợ đến với chúng ta, mà cả điều chúng ta ghét. Rõ ràng sự thù hận là một mãnh lực từ tính mạnh mẽ như tình yêu. Một trong hai trường hợp từ các hồ sơ liên quan đến một người đàn ông trong một kiếp trước, là một người Hồi giáo, đã ghét Nhà thờ Công giáo, và trong kiếp này thấy mình rất gần bó cả về mặt sinh và hôn nhân với Công giáo. Trường hợp khác là của một phụ nữ trong một kiếp trước đã ghét cay đắng việc uống rượu—và lần này thấy mình phải đối mặt với chứng nghiện rượu trong gia đình.

Người ta không thể không nghĩ đến bài thơ của Coleridge, "The Ancient Mariner." Bài thơ cho chúng ta một bức tranh sống động về một người đàn ông, sau khi giết một con chim biển thân thiện một cách không cần thiết và tàn nhẫn, bị các thế lực siêu nhiên

companions die; his ship is becalmed in the middle of the ocean; for seven days and seven nights he knows not only the horror of being surrounded by his dead companions' bodies, but also the horror of being surrounded by slimy loathsome sea creatures that swarm about the ship.

He prays for release, without any answer to the prayer. Finally, in the extreme agony of loneliness and terror, he begins to watch the sea snakes and to see for the first time their strange and glossy beauty. A "spring of love gushes" in his heart, Coleridge says, and all at once, in an unaccountable impulse, he blesses the sea snakes and their presence. In that same moment the curse laid upon him begins to lift. The blinding realization comes over him that *to pray is to love...*

... He prayeth well, who loveth well

Both man and bird and beast.

He prayeth best, who loveth best

All things both great and small;

For the dear God who loveth us. He made and loveth all.

The experience of the Ancient Mariner is the story of every man whose heart is hard and separative and cruel, of every man who hates, with reason or without. One day, an unutterable agony of mind and body will bring him to see the beauty in the forms of life that were once repulsive to him, or a matter of indifference.

trùng phạt khủng khiếp. Tất cả các bạn đồng hành trên biển của ông đều chết; tàu của ông bị mắc kẹt giữa đại dương; trong bảy ngày và bảy đêm ông không chỉ biết đến nỗi kinh hoàng của việc bị bao quanh bởi xác chết của các bạn đồng hành, mà còn cả nỗi kinh hoàng của việc bị bao quanh bởi những sinh vật biển nhầy nhụa đáng ghê tởm bơi quanh tàu.

Ông cầu nguyện để được giải thoát, nhưng không có câu trả lời cho lời cầu nguyện. Cuối cùng, trong nỗi đau tột cùng của sự cô đơn và kinh hoàng, ông bắt đầu quan sát những con rắn biển và lần đầu tiên thấy vẻ đẹp kỳ lạ và bóng bẩy của chúng. Một "nguồn tình yêu trào dâng" trong trái tim ông, Coleridge nói, và ngay lập tức, trong một xung động không thể giải thích, ông ban phước cho những con rắn biển và sự hiện diện của chúng. Trong cùng khoảnh khắc đó, lời nguyện đặt lên ông bắt đầu được đỡ bỏ. Sự nhận thức chói lòa tràn ngập ông rằng *cầu nguyện là yêu thương...*

... Ông cầu nguyện tốt, người yêu thương tốt

Cả người và chim và thú.

Ông cầu nguyện tốt nhất, người yêu thương tốt nhất

Tất cả mọi thứ cả lớn và nhỏ;

Vì Thượng đế yêu thương chúng ta. Ngài đã tạo ra và yêu thương tất cả.

Trải nghiệm của Người Thủy Thủ Cổ Đại là câu chuyện của mọi người đàn ông có trái tim cứng rắn và tách biệt và tàn nhẫn, của mọi người đàn ông ghét, có lý do hoặc không. Một ngày nào đó, một nỗi đau không thể tả của tâm trí và cơ thể sẽ khiến ông thấy vẻ đẹp trong các hình thức của cuộc sống mà trước đây ông thấy ghê tởm, hoặc là một vấn đề không quan tâm.

The Cayce readings give us no explicit instance of the kind of transformation that took place in “The Ancient Mariner” in the area of race dislike or race hatred; but the tenor and implication of the readings as a whole point inescapably in the same direction. Do you hate the blacks? Or the British? Or the Irish? Or the Puerto Ricans? Or the Jews? It would behoove you not to! Because if you do, you may find yourself one day either one of them, by birth, or intimately in their midst... dependent upon them... involved with them in such a way that you will come to see their virtues and their beauty, and to love them. Ultimately, you will have to achieve the capacity to love the beauty and the good in *all* peoples, in *all* races, in *all* species...

For in reality we are One. The mind may differentiate; but the mind is the slayer of the real. With the eyes of the spirit there is only Oneness, unspeakably beautiful, unspeakably a thing of wonder.

Các bài đọc của Cayce không đưa ra ví dụ rõ ràng nào về loại chuyển hóa đã diễn ra trong “The Ancient Mariner” trong lĩnh vực không thích hoặc thù hận chủng tộc; nhưng ý nghĩa và hàm ý của các bài đọc nói chung chỉ không thể tránh khỏi theo cùng một hướng. Bạn có ghét người da đen không? Hay người Anh? Hay người Ireland? Hay người Puerto Rico? Hay người Do Thái? Bạn nên không làm vậy! Bởi vì nếu bạn làm, bạn có thể thấy mình một ngày nào đó là một trong số họ, do sinh ra, hoặc gắn bó mật thiết với họ... phụ thuộc vào họ... liên quan đến họ theo cách mà bạn sẽ thấy đức tính và vẻ đẹp của họ, và yêu thương họ. Cuối cùng, bạn sẽ phải đạt được khả năng yêu thương vẻ đẹp và điều tốt trong *tất cả* các dân tộc, trong *tất cả* các chủng tộc, trong *tất cả* các loài...

Vì thực tế chúng ta là Một. Tâm trí có thể phân biệt; nhưng tâm trí là kẻ giết chết thực tại. Với đôi mắt của tinh thần chỉ có Sự Hợp Nhất, không thể tả đẹp đẽ, không thể tả là một điều kỳ diệu.

Balance—Cân Bằng

Balance: The Golden Mean: The Razor's Edge—Cân bằng: Trung Đạo: Lưỡi Dao

Certainly there is nothing new in the thought that balance is important in human life. As long as men have been riding horses they have known that balance—equilibrium—is essential to successful horsemanship. Whether a man have for his sport swimming, bowling, wrestling, tennis, or golf, he knows that balance is necessary for good form and good performance.

Balance in the sense of proportion or symmetry was known to the ancient Greeks; in fact, principles of balance in this sense have been applied consciously or instinctively throughout all the history of art by any artist worthy of the name.

The idea of justice has been symbolized for many centuries by a seated figure holding a pair of scales or of balances; and in the same connotation we speak of being weighed in the balance and found wanting.

So if we say that one of the most significant ideas to emerge from the reincarnation data of the Cayce files is the idea of balance, it might well seem, at first sight a contribution of little originality or importance.

And yet, though the concept is not original, it appears here in a new, important, and dynamic frame of reference. In fact, the word takes on an almost transformative power if we dwell on its full implications long enough.

The idea first appears in the Cayce readings having to do with physical health, and one of its primary applications has to do with diet. Cayce's insistent counsel in this regard ran parallel to the growing realization among medical men of the importance of a balanced diet. His concept did not differ radically

Chắc chắn không có gì mới trong suy nghĩ rằng cân bằng là quan trọng trong cuộc sống con người. Từ khi con người cưỡi ngựa, họ đã biết rằng cân bằng—sự thăng bằng—là cần thiết cho việc cưỡi ngựa thành công. Dù một người có môn thể thao là bơi lội, bowling, đấu vật, tennis, hay golf, anh ta biết rằng cân bằng là cần thiết cho hình thức và hiệu suất tốt.

Cân bằng theo nghĩa tỷ lệ hoặc đối xứng đã được người Hy Lạp cổ đại biết đến; thực tế, các nguyên tắc cân bằng theo nghĩa này đã được áp dụng một cách có ý thức hoặc bản năng trong suốt lịch sử nghệ thuật bởi bất kỳ nghệ sĩ nào xứng đáng với tên gọi.

Ý tưởng về công lý đã được biểu tượng hóa trong nhiều thế kỷ bởi một hình tượng ngồi cầm một cặp cân hoặc thăng bằng; và trong cùng ý nghĩa đó, chúng ta nói về việc bị cân đo và thấy thiếu sót.

Vì vậy, nếu chúng ta nói rằng một trong những ý tưởng quan trọng nhất xuất hiện từ dữ liệu tái sinh của các hồ sơ Cayce là ý tưởng về cân bằng, có thể ban đầu nó dường như là một đóng góp ít tính nguyên bản hoặc quan trọng.

Tuy nhiên, mặc dù khái niệm này không phải là nguyên bản, nó xuất hiện ở đây trong một khung tham chiếu mới, quan trọng và năng động. Thực tế, từ này có một sức mạnh gần như chuyển hóa nếu chúng ta suy ngẫm về những hàm ý đầy đủ của nó đủ lâu.

Ý tưởng này xuất hiện lần đầu tiên trong các bài đọc của Cayce liên quan đến sức khỏe thể chất, và một trong những ứng dụng chính của nó liên quan đến chế độ ăn uống. Lời khuyên kiên định của Cayce trong vấn đề này song song với sự nhận thức ngày càng tăng của các bác sĩ về tầm quan trọng của

from those currently held by most authorities in the field: the necessity of a proportionate distribution of necessary elements such as proteins, fats, starches, and carbohydrates to satisfy all the needs of the body. He recognized the importance of an acid-alkali balance, and pointed out that persons leading sedentary lives need more alkali-reacting foods and fewer starches and sweets. He also agreed with the view, more and more widely held, that fried foods, refined sugars and starches, carbonated drinks, and artificial foods generally are to be avoided. The whole question of diet is an interesting one and the Cayce material in this area can be studied with profit; however, it is not our principal interest here, except insofar as it has to do with balance.

Balance is stressed in the physical readings in still another sense: namely the balance between assimilations and eliminations. In one physical reading he says:

“This condition has to do with the assimilations and eliminations of the body. This should be a warning to *all* bodies as to such conditions; for if the eliminations and the assimilations were kept more nearly normal in the human family, the days might be extended to whatever period as was so desired; for the system is *built* by the assimilation of that which it takes within, and is able to bring resuscitation as long as the eliminations do not hinder... When eliminations are coordinating, and assimilations are coordinating, the physical body is a normal, healthy body.

Much disease could be avoided, he makes clear in a number of similar passages, if there were more complete eliminations of waste materials through all the eliminatory systems of the body, and it was to this end that he so frequently recommended colonic

một chế độ ăn uống cân bằng. Khái niệm của ông không khác biệt nhiều so với những gì hiện đang được hầu hết các chuyên gia trong lĩnh vực này chấp nhận: sự cần thiết của một sự phân phối tỷ lệ các yếu tố cần thiết như protein, chất béo, tinh bột và carbohydrate để đáp ứng tất cả các nhu cầu của cơ thể. Ông nhận ra tầm quan trọng của sự cân bằng axit-kiềm, và chỉ ra rằng những người sống cuộc sống ít vận động cần nhiều thực phẩm phản ứng kiềm hơn và ít tinh bột và đồ ngọt hơn. Ông cũng đồng ý với quan điểm, ngày càng được chấp nhận rộng rãi, rằng thực phẩm chiên, đường tinh luyện và tinh bột, đồ uống có ga, và thực phẩm nhân tạo nói chung nên tránh. Cả vấn đề chế độ ăn uống là một vấn đề thú vị và tài liệu Cayce trong lĩnh vực này có thể được nghiên cứu với lợi ích; tuy nhiên, đó không phải là mối quan tâm chính của chúng ta ở đây, ngoại trừ trong chừng mực nó liên quan đến cân bằng.

Cân bằng được nhấn mạnh trong các bài đọc thể chất theo một nghĩa khác: cụ thể là sự cân bằng giữa sự hấp thụ và sự loại bỏ. Trong một bài đọc thể chất, ông nói:

“Điều kiện này liên quan đến sự hấp thụ và sự loại bỏ của cơ thể. Đây nên là một cảnh báo cho *tất cả* các cơ thể về những điều kiện như vậy; vì nếu sự loại bỏ và sự hấp thụ được giữ gần như bình thường hơn trong gia đình con người, thì những ngày có thể được kéo dài đến bất kỳ khoảng thời gian nào như mong muốn; vì hệ thống được *xây dựng* bởi sự hấp thụ của những gì nó đưa vào, và có thể mang lại sự hồi sinh miễn là sự loại bỏ không cản trở... Khi sự loại bỏ đang phối hợp, và sự hấp thụ đang phối hợp, cơ thể vật lý là một cơ thể bình thường, khỏe mạnh.”

Nhiều bệnh tật có thể tránh được, ông làm rõ trong một số đoạn tương tự, nếu có sự loại bỏ hoàn toàn hơn các chất thải thông qua tất cả các hệ thống loại bỏ của cơ thể, và đó là mục đích mà ông thường xuyên khuyến nghị các phương pháp tưới ruột, tắm hơi, và những

irrigations, sweat baths, and the like. Moreover, the life of the body could not only be indefinitely prolonged, as indicated in the above passage, but—what is equally important—could be kept young and beautiful if there were no accumulation of wastes in the cells and tissues.

These ideas are corroborated by the findings of Alexis Carrel in regard to the problem of aging. Carrel points out that if the cells could be kept clean of the accumulation of wastes—if the intake, in short, did not gradually outbalance the outgo—there would be no slowing down or aging process, and no structural changes. The chicken heart which he kept alive over a period of years was kept alive because of the optimum conditions for cell life artificially created, and the perfect balance of the two processes, ingoing and outgoing.

A third application of the idea of balance is seen in Cayce's repeated allusions, in diagnosing a variety of conditions, to "an imbalance between the sympathetic and cerebro-spinal systems." To correct this imbalance a variety of methods was recommended in different cases, including physical adjustments by osteopathic or chiropractic physicians, diet, hydrotherapy, electrotherapy, etc. The data in these cases is sometimes of a technical nature and therefore of little practical use to the layman, except suggestively, though it could be very helpful to physicians in both the diagnosis and treatment of disease.

However, the concept of balance in the first two senses—namely, a balance in diet and balance between intake and eliminations—can be a practical guide to all persons in their daily living. Every man can be his own physician in a sense, or rather his own preserver from the need of a physician, if he takes to heart this counsel and devotes some study and attention to the matter.

thứ tương tự. Hơn nữa, cuộc sống của cơ thể không chỉ có thể được kéo dài vô thời hạn, như đã chỉ ra trong đoạn trên, mà—điều quan trọng không kém—có thể được giữ trẻ và đẹp nếu không có sự tích tụ của các chất thải trong các tế bào và mô.

Những ý tưởng này được xác nhận bởi những phát hiện của Alexis Carrel liên quan đến vấn đề lão hóa. Carrel chỉ ra rằng nếu các tế bào có thể được giữ sạch khỏi sự tích tụ của các chất thải—nếu lượng đầu vào, ngăn gọn, không dần dần vượt quá lượng đầu ra—sẽ không có quá trình chậm lại hoặc lão hóa, và không có thay đổi cấu trúc. Trái tim gà mà ông giữ sống trong một thời gian dài đã được giữ sống nhờ các điều kiện tối ưu cho sự sống của tế bào được tạo ra nhân tạo, và sự cân bằng hoàn hảo của hai quá trình, đầu vào và đầu ra.

Một ứng dụng thứ ba của ý tưởng về cân bằng được thấy trong những ám chỉ lặp đi lặp lại của Cayce, khi chẩn đoán một loạt các điều kiện, về "sự mất cân bằng giữa các hệ thống giao cảm và não tủy." Để điều chỉnh sự mất cân bằng này, một loạt các phương pháp đã được khuyến nghị trong các trường hợp khác nhau, bao gồm các điều chỉnh thể chất bởi các bác sĩ nắn xương hoặc chỉnh hình, chế độ ăn uống, thủy liệu pháp, điện trị liệu, v.v. Dữ liệu trong các trường hợp này đôi khi có tính chất kỹ thuật và do đó ít có giá trị thực tiễn đối với người không chuyên, ngoại trừ gợi ý, mặc dù nó có thể rất hữu ích cho các bác sĩ trong cả chẩn đoán và điều trị bệnh.

Tuy nhiên, khái niệm về cân bằng theo hai nghĩa đầu tiên—cụ thể là, sự cân bằng trong chế độ ăn uống và sự cân bằng giữa đầu vào và sự loại bỏ—có thể là một hướng dẫn thực tiễn cho tất cả mọi người trong cuộc sống hàng ngày của họ. Mỗi người có thể là bác sĩ của chính mình theo một nghĩa nào đó, hoặc đúng hơn là người bảo vệ chính mình khỏi sự cần thiết của một bác sĩ, nếu anh ta ghi nhớ lời khuyên này và dành một số nghiên cứu

In a reading taken once on spiritual healing, Cayce said: "The physical body is an atomic structure subject to the laws of its environment, its heredity, and its soul development ... If in the atomic forces there comes an overbalancing, an injury, an accident, there are certain atomic forces destroyed or others increased . . . Then it becomes necessary to bring a balance about each of the atomic centers...." He goes on to say that no matter what method of healing is used, a resuscitation of the atomic centers and thus the restoration of balance must be achieved.

On the basis of this and numerous other comparable passages, one might well conclude that balance is the cornerstone of a philosophy of health and of healing.

But health is not only a physical problem; it is also psychological. And on the psychological level, too, balance is important, not only in one but in many senses of the word.

For one thing, it soon becomes clear that no psychological extreme is healthy. The Greeks knew this long ago; Aeschylus, Sophocles, and Euripides all wrote tragic dramas on this very theme. Buddha discovered it also: neither excess of pleasure nor excess of asceticism led him to the peace and enlightenment he sought. The middle path, the way of moderation, seems to be truly the way of wisdom.

Most thoughtful and relatively mature people will agree that this is a reasonable idea; but even those people who recognize its reasonability can consciously or unconsciously violate it in their own lives. It usually takes repeated painful experiences even to realize the folly of excess in so

và chú ý đến vấn đề này.

Trong một bài đọc được thực hiện một lần về chữa bệnh tinh thần, Cayce nói: "Cơ thể vật lý là một cấu trúc nguyên tử chịu sự chi phối của các định luật của môi trường, di truyền, và sự phát triển linh hồn của nó... Nếu trong các lực nguyên tử có sự mất cân bằng, một chấn thương, một tai nạn, có những lực nguyên tử nhất định bị phá hủy hoặc những lực khác tăng lên... Sau đó, cần thiết phải mang lại sự cân bằng xung quanh mỗi trung tâm nguyên tử..." Ông tiếp tục nói rằng bất kể phương pháp chữa bệnh nào được sử dụng, một sự hồi sinh của các trung tâm nguyên tử và do đó sự phục hồi cân bằng phải được đạt được.

Trên cơ sở này và nhiều đoạn tương tự khác, người ta có thể kết luận rằng cân bằng là nền tảng của một triết lý về sức khỏe và chữa bệnh.

Nhưng sức khỏe không chỉ là một vấn đề thể chất; nó cũng là một vấn đề tâm lý. Và trên cấp độ tâm lý, cũng vậy, cân bằng là quan trọng, không chỉ trong một mà trong nhiều nghĩa của từ này.

Vì một điều, nó sớm trở nên rõ ràng rằng không có cực đoan tâm lý nào là lành mạnh. Người Hy Lạp đã biết điều này từ lâu; Aeschylus, Sophocles, và Euripides đều đã viết những vở kịch bi kịch về chủ đề này. Đức Phật cũng đã phát hiện ra điều này: không có sự thừa thãi của niềm vui cũng như sự thừa thãi của khổ hạnh dẫn ông đến sự bình an và giác ngộ mà ông tìm kiếm. Con đường trung đạo, con đường của sự điều độ, dường như thực sự là con đường của minh triết.

Hầu hết những người suy nghĩ và tương đối trưởng thành sẽ đồng ý rằng đây là một ý tưởng hợp lý; nhưng ngay cả những người nhận ra tính hợp lý của nó cũng có thể vi phạm nó một cách có ý thức hoặc vô thức trong cuộc sống của họ. Thông thường phải trải qua những trải nghiệm đau đớn lặp đi

obvious a thing as overeating. Many people have suffered more than half a lifetime of painful indigestions and nauseas before they have learned, once and for all, not to eat too much fudge or too much potato salad. Many other people pay for the learning of temperance with chronic or acute disease.

How much more difficult is it then for people to learn moderation with respect to intangibles of the mind and spirit, where extremes do not always punish us so immediately! What makes the matter all the more difficult is that even those qualities that are commonly regarded as virtues can be practiced to excess also. And, partly because we have been taught for so long that they are virtues, partly because of a strongly entrenched self-discipline or habit, we become obtuse to the fact that we *have* carried them to excess. Sometimes, in fact, entire lifetimes must pass before the sin of our virtue carried to excess becomes apparent to us.

Independence, for example, is commonly regarded as a desirable state of being and a goal to be achieved by all self-respecting countries and individuals. To be “self-determined” is one of the aims of Scientologists and, in the sense in which they are using it, there is no doubt that theirs is a valid concept. But too much independence and too much self-determinism can be just as bad as too much dependence or other—determinism—especially if selfishness or the ego becomes involved.

An interesting case in point is that of a woman whose past-life history includes two experiences in which the attitude of independence became more and more deeply ingrained. The first one was in England at the time of Cromwell when she was a spinster schoolteacher; the second,

lập lại mới nhận ra sự ngu ngốc của sự thừa thãi trong một điều rõ ràng như ăn quá nhiều. Nhiều người đã chịu đựng hơn nửa đời sống với những cơn khó tiêu và buồn nôn đau đớn trước khi họ học được, một lần và mãi mãi, không ăn quá nhiều kẹo fudge hoặc quá nhiều salad khoai tây. Nhiều người khác trả giá cho việc học sự điều độ bằng bệnh mãn tính hoặc cấp tính.

Khó khăn hơn nhiều là việc học sự điều độ với những điều vô hình của tâm trí và tinh thần, nơi mà các cực đoan không luôn trừng phạt chúng ta ngay lập tức! Điều làm cho vấn đề càng khó khăn hơn là ngay cả những phẩm chất thường được coi là đức tính cũng có thể được thực hành quá mức. Và, một phần vì chúng ta đã được dạy từ lâu rằng chúng là đức tính, một phần vì sự tự kỷ luật hoặc thói quen mạnh mẽ, chúng ta trở nên mờ nhạt trước thực tế rằng chúng ta *đã* mang chúng đến mức quá mức. Đôi khi, thực tế, cả đời sống phải trôi qua trước khi tội lỗi của đức tính của chúng ta mang đến mức quá mức trở nên rõ ràng với chúng ta.

Sự độc lập, ví dụ, thường được coi là một trạng thái đáng mong muốn và một mục tiêu để đạt được bởi tất cả các quốc gia và cá nhân tự trọng. Trở thành “tự quyết” là một trong những mục tiêu của các nhà Khoa học và, theo nghĩa mà họ đang sử dụng, không có nghi ngờ gì rằng đó là một khái niệm hợp lệ. Nhưng quá nhiều sự độc lập và quá nhiều sự tự quyết có thể cũng tệ như quá nhiều sự phụ thuộc hoặc sự quyết định của người khác—đặc biệt nếu sự ích kỷ hoặc cái tôi tham gia.

Một trường hợp thú vị là của một phụ nữ có lịch sử kiếp trước bao gồm hai trải nghiệm trong đó thái độ độc lập trở nên ngày càng ăn sâu. Trải nghiệm đầu tiên là ở Anh vào thời của Cromwell khi bà là một giáo viên độc thân; trải nghiệm thứ hai, và gần đây hơn, là ở Jamestown và Williamsburg khi, một lần

and more recent, was in Jamestown and Williamsburg when, again as a woman, she was “among those that helped in establishing the tenets of self-government.” Cayce goes on to say that the entity “gained in the experience—gained until there arose self-indulgence in the activity. . . and the feeling that there should be the rule of self irrespective of another?”

He then comments that wherever there is individual activity there must also be thought taken of the other people involved, and continues by saying: “In the present we find an influence of independency in this entity, and the tendency for this to make for experiences of consternation and disturbances. *For one may become too independent as well as too dependent upon others, situations, conditions—whether these pertain to the material, the mental, or the spiritual.*”

The woman acknowledged to the present writer that this was one of the most revealing and helpful sentences of the entire reading; that for the first time she became aware of this tendency within herself and of the fact that it was this, in fact, that had alienated people from her, both in conversation and in several basic life situations.

She began to correct it, making an almost painful effort to accept favors where before she had refused them, or to receive assistance in situations where before she had regarded it as a point of honor to be sternly self-sufficient. Her relations with people and especially with men became much more easy and happy as a result.

Another interesting case is that of a man who once must have ardently desired complete independence of action—and had achieved it, as an Egyptian ruler of almost unlimited power. He had absolute control not only over his subjects but also over the

nữa là một phụ nữ, bà “ở trong số những người đã giúp thiết lập các nguyên tắc của tự quản.” Cayce tiếp tục nói rằng thực thể “đã đạt được trong trải nghiệm—đã đạt được cho đến khi có sự tự thỏa mãn trong hoạt động... và cảm giác rằng nên có sự cai trị của bản thân bất kể người khác?”

Ông sau đó nhận xét rằng bất cứ nơi nào có hoạt động cá nhân cũng phải có suy nghĩ về những người khác liên quan, và tiếp tục nói: “Trong hiện tại, chúng ta thấy một ảnh hưởng của sự độc lập trong thực thể này, và xu hướng này làm cho trải nghiệm của sự bối rối và xáo trộn. *Vì một người có thể trở nên quá độc lập cũng như quá phụ thuộc vào người khác, tình huống, điều kiện—dù chúng liên quan đến vật chất, tinh thần, hay tinh thần.*”

Người phụ nữ thừa nhận với người viết hiện tại rằng đây là một trong những câu hữu ích và tiết lộ nhất của toàn bộ bài đọc; rằng lần đầu tiên bà nhận thức được xu hướng này trong bản thân và thực tế rằng chính điều này, thực tế, đã làm xa lánh mọi người khỏi bà, cả trong cuộc trò chuyện và trong một số tình huống cơ bản của cuộc sống.

Bà bắt đầu sửa chữa nó, nỗ lực gần như đau đớn để chấp nhận những ân huệ mà trước đây bà đã từ chối, hoặc nhận sự trợ giúp trong những tình huống mà trước đây bà đã coi đó là một điểm danh dự để tự túc nghiêm khắc. Mối quan hệ của bà với mọi người và đặc biệt là với đàn ông trở nên dễ dàng và hạnh phúc hơn nhiều kết quả.

Một trường hợp thú vị khác là của một người đàn ông từng phải khao khát mãnh liệt sự độc lập hoàn toàn trong hành động—và đã đạt được nó, như một người cai trị Ai Cập có quyền lực gần như không giới hạn. Ông có quyền kiểm soát tuyệt đối không chỉ đối với

spiritual leaders of the time. The total independence which becomes the lot of the rich and the powerful was his; but, as so often happens, it was abused, which is to say, it was used by the ego rather than impersonally.

In the present lifetime this same entity is the director of a benevolent organization which is not privately endowed and which must rely on the good will, the financial donations, and the personal help of many persons all over the country. He finds himself in the situation of having to avail himself of volunteer help whenever he can, without offending by refusal those who are willing but inept; having to accept hospitality and assistance from some who might wish to dictate policies or procedure; and adjust the demands of many varying personalities to the best needs of the organization as a whole. His position, in short, despite the fact that he is a leader in a position of authority, is largely one of dependence; it requires the utmost of diplomacy and tact and the selfless consideration of the long-range interests of many other people besides himself.

Life has placed him in an inescapable position where he must be dependent upon some of those same people whom he “pushed around,” as the expressive colloquialism has it, in the past. In this way a just balance between independence and dependence is gradually being achieved.

To be sure, all of us need ultimately to become self-sufficient and complete within ourselves—having the full attributes of God and needing nothing outside ourselves.* But as long as we are in human form it is well to remember that mutual interdependence is a fact of nature, the honest and willing

thần dân của mình mà còn đối với các nhà lãnh đạo tinh thần của thời đại. Sự độc lập hoàn toàn mà trở thành phần của người giàu và quyền lực là của ông; nhưng, như thường xảy ra, nó đã bị lạm dụng, tức là, nó đã được sử dụng bởi cái tôi hơn là một cách vô tư.

Trong kiếp sống hiện tại, thực thể này là giám đốc của một tổ chức từ thiện không được tài trợ tư nhân và phải dựa vào thiện chí, các khoản đóng góp tài chính, và sự giúp đỡ cá nhân của nhiều người trên khắp đất nước. Ông thấy mình trong tình huống phải tận dụng sự giúp đỡ tình nguyện bất cứ khi nào có thể, mà không xúc phạm bằng cách từ chối những người sẵn lòng nhưng không có khả năng; phải chấp nhận sự hiếu khách và sự trợ giúp từ một số người có thể muốn chỉ đạo chính sách hoặc quy trình; và điều chỉnh các yêu cầu của nhiều cá nhân khác nhau để đáp ứng tốt nhất nhu cầu của tổ chức nói chung. Vị trí của ông, tóm lại, mặc dù ông là một nhà lãnh đạo ở vị trí quyền lực, phần lớn là một vị trí phụ thuộc; nó đòi hỏi sự ngoại giao và khéo léo tối đa và sự xem xét không ích kỷ về lợi ích lâu dài của nhiều người khác ngoài bản thân.

Cuộc sống đã đặt ông vào một vị trí không thể tránh khỏi nơi ông phải phụ thuộc vào một số người mà ông đã “đẩy đi,” như cách nói thông tục diễn đạt, trong quá khứ. Bằng cách này, một sự cân bằng công bằng giữa sự độc lập và sự phụ thuộc đang dần được đạt được.

Chắc chắn, tất cả chúng ta cuối cùng cần trở nên tự túc và hoàn thiện trong chính mình—có đầy đủ các thuộc tính của Thượng đế và không cần gì bên ngoài bản thân. Nhưng miễn là chúng ta còn trong hình thức con người, tốt nhất là nhớ rằng sự phụ thuộc lẫn nhau là một thực tế của tự nhiên, sự thừa

*There is one school of thought that holds, on the other hand, that even God Himself felt the need of His creation. This is disputed by those who maintain that if God were perfect He could not feel the need of anything ...

acknowledgment of which is the only sensible and gracious approach. Trees breathe in the noxious atmosphere that we breathe out; for our very breathing the trees and we are mutually interdependent. The whole earth planet exhibits this same kind of mutual interaction and usefulness; and so, no doubt, does the entire cosmos. We are members of one another, as Paul puts it; the eyes may perform their seeing with beautiful rectitude and independence; but is it only a seeming independence, because without the mouth and the stomach they could not function at all. In the same way do human occupations and talents supplement each other; and at one point or another all of us must acknowledge our dependence, even as instruments in a great symphonic orchestra.

Balance in the sense of equipoise, then, is necessary between too great independence and too great dependence. It is necessary, in fact, between any of the opposite polarities of quality, between which we must walk as warily as a tightrope walker upon his high-stretched rope.

“Do not be over-democratic; neither too self-sufficient,” Cayce counsels one individual. “There is a medium ground on which all may meet.”

To another he says: “Never think too highly of yourself, and never belittle yourself too much.”

Even selflessness, it seems, can be overdone. Selflessness, like independence, is generally regarded as a virtue to be striven for—especially among those who are spiritually rather than psychologically oriented. In fact, to become selfless is one of the principal messages of the Cayce readings. So it is almost surprising to find that Cayce himself remarking in a number of instances that selflessness can be excessive. An examination of some of these cases shows that

nhận trung thực và sẵn lòng của điều này là cách tiếp cận duy nhất hợp lý và duyên dáng. Cây cối hít thở không khí độc hại mà chúng ta thở ra; cho chính việc thở của chúng ta, cây cối và chúng ta phụ thuộc lẫn nhau. Cả hành tinh trái đất thể hiện cùng loại tương tác và hữu ích lẫn nhau này; và không nghi ngờ gì, cả vũ trụ cũng vậy. Chúng ta là thành viên của nhau, như Phao-lô nói; đôi mắt có thể thực hiện việc nhìn của chúng với sự chính trực và độc lập đẹp đẽ; nhưng đó chỉ là một sự độc lập dường như, vì không có miệng và dạ dày, chúng không thể hoạt động chút nào. Tương tự, các nghề nghiệp và tài năng của con người bổ sung cho nhau; và tại một điểm nào đó, tất cả chúng ta phải thừa nhận sự phụ thuộc của mình, ngay cả khi là nhạc cụ trong một dàn nhạc giao hưởng lớn.

Cân bằng theo nghĩa của sự thăng bằng, sau đó, là cần thiết giữa sự độc lập quá lớn và sự phụ thuộc quá lớn. Nó là cần thiết, thực tế, giữa bất kỳ các cực đối lập nào của phẩm chất, giữa đó chúng ta phải đi như một người đi dây trên dây căng cao của mình.

“Đừng quá dân chủ; cũng đừng quá tự túc,” Cayce khuyên một cá nhân. “Có một con đường trung gian mà tất cả có thể gặp nhau.”

Với một người khác, ông nói: “Đừng bao giờ nghĩ quá cao về bản thân, và đừng bao giờ tự hạ thấp mình quá nhiều.”

Thậm chí sự vô ngã, dường như, cũng có thể bị làm quá mức. Sự vô ngã, giống như sự độc lập, thường được coi là một đức tính cần phấn đấu—đặc biệt là trong số những người có định hướng tinh thần hơn là tâm lý. Thực tế, trở nên vô ngã là một trong những thông điệp chính của các bài đọc của Cayce. Vì vậy, gần như ngạc nhiên khi thấy Cayce tự nhận xét trong một số trường hợp rằng sự vô ngã có thể quá mức. Một cuộc kiểm tra một số trường hợp này cho thấy có những lý do tâm

there are varying psychological reasons for this.

In one case, a woman was told that in a past life she was the wife of a distinguished man whom everybody praised and admired; her own gifts and influence went largely unappreciated. This caused in her a sense of self-belittlement which persisted into the present. "This is what must be overcome," Cayce says. "For while selflessness is the law, to belittle oneself is actually a form of selfishness, and not selflessness."

In another similar case the danger of the tendency for self-belittlement is explained more explicitly. "You are one," he tells the woman, "that is prone to belittle its own abilities—and this is seldom found. But there should be a greater desire in you for the expression of yourself and your undertakings and your knowledge. True, one must become selfless; but to have knowledge and withhold it from others is not always best."

It becomes clear from cases like this that the basic attitude of humility and selflessness which could be formulated by the phrase *I am not important* can lead to negativity—and hence to sins of omission, to the failure to make a positive contribution to the lives of others when one has the knowledge and the insight to do so. This may be related to the fear of being rejected or the fear of not being highly thought of; and whatever is tinged with fear shows the absence of love. Hence such a selflessness is not perfect.

A totally different picture is found in the case of a woman osteopath who asked at the end of her reading: "How may I be of more service to my patients and human beings in general?"

lý khác nhau cho điều này.

Trong một trường hợp, một phụ nữ được nói rằng trong một kiếp trước bà là vợ của một người đàn ông nổi tiếng mà mọi người đều ca ngợi và ngưỡng mộ; những món quà và ảnh hưởng của bà phần lớn không được đánh giá cao. Điều này gây ra trong bà một cảm giác tự hạ thấp bản thân mà kéo dài đến hiện tại. "Đây là điều phải vượt qua," Cayce nói. "Vì trong khi sự vô ngã là luật, tự hạ thấp bản thân thực sự là một hình thức của sự ích kỷ, và không phải là sự vô ngã."

Trong một trường hợp tương tự khác, nguy cơ của xu hướng tự hạ thấp được giải thích rõ ràng hơn. "Bạn là một người," ông nói với người phụ nữ, "có xu hướng tự hạ thấp khả năng của mình—và điều này hiếm khi được tìm thấy. Nhưng nên có một mong muốn lớn hơn trong bạn cho sự biểu hiện của bản thân và những nỗ lực và kiến thức của bạn. Đúng, một người phải trở nên vô ngã; nhưng có kiến thức và giữ nó khỏi người khác không phải lúc nào cũng tốt nhất."

Rõ ràng từ những trường hợp như thế này rằng thái độ cơ bản của sự khiêm tốn và vô ngã có thể được hình thành bởi cụm từ *Tôi không quan trọng* có thể dẫn đến sự tiêu cực—và do đó đến những tội lỗi của sự bỏ sót, đến sự thất bại trong việc đóng góp tích cực vào cuộc sống của người khác khi một người có kiến thức và sự thấu hiểu để làm như vậy. Điều này có thể liên quan đến nỗi sợ bị từ chối hoặc nỗi sợ không được đánh giá cao; và bất cứ điều gì có màu sắc của nỗi sợ cho thấy sự thiếu vắng của tình yêu. Do đó, một sự vô ngã như vậy không hoàn hảo.

Một bức tranh hoàn toàn khác được tìm thấy trong trường hợp của một nữ bác sĩ nắn xương đã hỏi vào cuối bài đọc của mình: "Làm thế nào tôi có thể phục vụ nhiều hơn cho bệnh nhân của mình và con người nói chung?"

Cayce's answer ran as follows:

"This may not sound just right. It may sound like a selfish approach. But when the abilities and activities of this entity are deeply considered, this counsel will be seen to be proper. For in all spiritual activities, there must be first the individual and then the group. There must be first service *to oneself*; then there is a better flow of the coordinating activities of life and vitality, and thus a better fitting of the body for service to patients and mankind in general."

In this case the formulation of selflessness, *I am not important*, had led in turn to the formulation, *I must help others, not myself*. But neglect of oneself can lead not only to diminished vitality and helpfulness to others, but also to the thwarting of one's own evolution. To neglect oneself and one's own progress in the name of helping others may thus be a dodging of responsibility; a form of inertia, perhaps. Or it may be related to neurotic compulsions, guilt feelings, or overcompensation of one kind or another.

To be self-regarding, it seems, is just as important as to be other-regarding; an excess in either direction may be symptomatic of other defects of character, and may lead to serious imbalances that will require painful correction sooner or later in the soul's long education.

Câu trả lời của Cayce như sau:

"Điều này có thể không nghe có vẻ đúng. Nó có thể nghe như một cách tiếp cận ích kỷ. Nhưng khi khả năng và hoạt động của thực thể này được xem xét sâu sắc, lời khuyên này sẽ được thấy là đúng. Vì trong tất cả các hoạt động tinh thần, phải có trước tiên là cá nhân và sau đó là nhóm. Phải có trước tiên là sự phục vụ *cho bản thân*; sau đó có một dòng chảy tốt hơn của các hoạt động phối hợp của cuộc sống và sinh lực, và do đó một sự phù hợp tốt hơn của cơ thể cho sự phục vụ cho bệnh nhân và nhân loại nói chung."

Trong trường hợp này, sự hình thành của sự vô ngã, *Tôi không quan trọng*, đã dẫn đến sự hình thành, *Tôi phải giúp người khác, không phải bản thân*. Nhưng sự bỏ bê bản thân có thể dẫn đến không chỉ sự giảm sút sinh lực và sự hữu ích cho người khác, mà còn đến sự cản trở sự tiến hóa của chính mình. Bỏ bê bản thân và sự tiến bộ của chính mình nhân danh giúp đỡ người khác có thể do đó là một sự né tránh trách nhiệm; một hình thức của sự trì trệ, có lẽ. Hoặc nó có thể liên quan đến những sự ép buộc thần kinh, cảm giác tội lỗi, hoặc sự bù đắp quá mức của một loại nào đó.

Dường như, việc tự quan tâm là quan trọng như việc quan tâm đến người khác; một sự quá mức theo bất kỳ hướng nào có thể là triệu chứng của những khuyết điểm khác của tính cách, và có thể dẫn đến những sự mất cân bằng nghiêm trọng sẽ đòi hỏi sự sửa chữa đau đớn sớm hay muộn trong quá trình giáo dục dài của linh hồn.

Balance: The Triangle—Cân bằng: Tam giác

Life is lived not only on the biological level, but also on the emotional and the mental. And it seems that frequently the laws that are applicable to one level of being are also applicable to the others.

We know, for example, that a balanced diet is important. And, as we have already noted, balance in this sense refers to a proportionate distribution of proper food energies to the various requirements of the body. The concept would seem to apply to the psychological level as well. A healthy life is possible only when there is an appropriate distribution of energies to all the various departments of living.

“Remember if Cayce said, “that all work and no play will make just as dull a boy as all play and no work. Eventually you will be worthless to yourself and to others, and to that which you desire to accomplish.”

“It is best,” he continued, “that every individual should budget his time. Set aside so much time for study, so much for relaxation, so much for physical activity, so much for social activity. And while it is not meant that you should do this merely as a matter of rote, it is meant that each of the changes and each of these activities will make for the creating of a better *balance*.”

In another reading he spoke in the same vein: “There must be a certain amount of recreation, a certain amount of rest. There are physical, mental, and spiritual necessities.”

Even Jesus, Cayce pointed out, lived a balanced life. “Take time to be holy,” he said, “but take time to play also. Take time to rest, time to recuperate; for even the Master took

Cuộc sống không chỉ được sống trên cấp độ sinh học, mà còn trên cấp độ cảm xúc và trí tuệ. Và dường như thường xuyên các định luật áp dụng cho một cấp độ của sự tồn tại cũng áp dụng cho các cấp độ khác.

Chúng ta biết, ví dụ, rằng một chế độ ăn uống cân bằng là quan trọng. Và, như chúng ta đã lưu ý, cân bằng theo nghĩa này đề cập đến sự phân phối tỷ lệ của các năng lượng thực phẩm thích hợp cho các yêu cầu khác nhau của cơ thể. Khái niệm này dường như cũng áp dụng cho cấp độ tâm lý. Một cuộc sống lành mạnh chỉ có thể khi có sự phân phối thích hợp của các năng lượng cho tất cả các bộ phận khác nhau của cuộc sống.

“Hãy nhớ,” Cayce nói, “rằng tất cả công việc và không chơi sẽ làm cho một cậu bé trở nên buồn tẻ như tất cả chơi và không làm việc. Cuối cùng bạn sẽ trở nên vô giá trị cho bản thân và cho người khác, và cho những gì bạn mong muốn đạt được.”

“Điều tốt nhất,” ông tiếp tục, “là mỗi cá nhân nên lập kế hoạch thời gian của mình. Dành ra một khoảng thời gian cho việc học, một khoảng thời gian cho sự thư giãn, một khoảng thời gian cho hoạt động thể chất, một khoảng thời gian cho hoạt động xã hội. Và trong khi không có ý định rằng bạn nên làm điều này chỉ như một vấn đề theo thói quen, ý định là mỗi sự thay đổi và mỗi hoạt động này sẽ tạo ra một *sự cân bằng* tốt hơn.”

Trong một bài đọc khác, ông nói cùng một giọng điệu: “Phải có một lượng nhất định của giải trí, một lượng nhất định của nghỉ ngơi. Có những nhu cầu thể chất, tinh thần, và tinh thần.”

Thậm chí Chúa Giêsu, Cayce chỉ ra, đã sống một cuộc sống cân bằng. “Hãy dành thời gian để trở nên thánh thiện,” ông nói, “nhưng cũng hãy dành thời gian để chơi. Dành thời

time to rest, took time to be apart from others, took time to meditate and pray, took time to attend a wedding.”

It is interesting in this connection to note that Cayce also insisted that humor is an important part of the balanced personality, and he surprises us by remarking that Jesus Himself had a sense of humor. This, along with the description Cayce gives us of Jesus' brothers and sisters, His membership in the Essene brotherhood, and His studies in Persia and India,* is something of which we find no mention in our present version of the Bible; though—as one reflects upon it—it seems much more plausible that one so spiritually liberated and in possession of such extraordinary mastery over matter *should* have a sense of humor rather than not. Spirituality and humor are both possible only where there is detachment from the tyranny of matter.

In any case, most healthy-minded psychologists would agree that humor is the visible token of a free-flowing and well-balanced personality. Cayce stressed the point frequently, and urged the cultivation of humor as a spiritual gift.

A person suffering from a serious psychoneurosis asked in a reading how he could overcome his fear. Cayce answered: “By seeing the ridiculous side of ever}’ experience. By knowing and believing in the Lord; for without that consciousness of the indwelling of the Lord, little may ever be accomplished.” Here, as elsewhere, humor

gian để nghỉ ngơi, thời gian để phục hồi; vì ngay cả Thầy cũng đã dành thời gian để nghỉ ngơi, dành thời gian để tách biệt khỏi người khác, dành thời gian để thiền và cầu nguyện, dành thời gian để tham dự một đám cưới.”

Điều thú vị trong mối liên hệ này là Cayce cũng nhấn mạnh rằng hài hước là một phần quan trọng của tính cách cân bằng, và ông làm chúng ta ngạc nhiên khi nhận xét rằng chính Chúa Giêsu cũng có khiếu hài hước. Điều này, cùng với mô tả mà Cayce đưa ra về anh chị em của Chúa Giêsu, sự tham gia của Ngài trong huynh đệ Essene, và việc học của Ngài ở Ba Tư và Ấn Độ, là điều mà chúng ta không tìm thấy đề cập trong phiên bản Kinh Thánh hiện tại của chúng ta; mặc dù—khi suy ngẫm về điều đó—đường như hợp lý hơn nhiều rằng một người được giải phóng tinh thần như vậy và sở hữu sự làm chủ phi thường như vậy đối với vật chất *nên* có khiếu hài hước hơn là không. Tinh thần và hài hước đều chỉ có thể khi có sự tách biệt khỏi sự chuyên chế của vật chất.

Trong bất kỳ trường hợp nào, hầu hết các nhà tâm lý học có tư duy lành mạnh sẽ đồng ý rằng hài hước là dấu hiệu rõ ràng của một tính cách tự do và cân bằng tốt. Cayce thường xuyên nhấn mạnh điểm này, và khuyến khích việc trau dồi hài hước như một món quà tinh thần.

Một người đang chịu đựng một chứng rối loạn tâm thần nghiêm trọng đã hỏi trong một bài đọc làm thế nào anh ta có thể vượt qua nỗi sợ hãi của mình. Cayce trả lời: “Bằng cách nhìn thấy khía cạnh hài hước của mọi trải nghiệm. Bằng cách biết và tin vào Chúa; vì không có ý thức về sự hiện diện của Chúa, ít có thể đạt được.” Ở đây, cũng như ở nơi

*Many times the Cayce clairvoyance gave information on historical events and personages which went beyond, or even contrary to, existing records; but as any student of history or general semantics knows, incomplete and distorted accounts are the rule rather than the exception in the history of human reporting. Only the future discovery of other written records, or the independent concurrence of other clairvoyants, can establish the accuracy or inaccuracy of what Cayce said with regard to the little-known portions of Jesus' life.

and spirituality are placed side by side.

Two persons who had a tendency to take life too seriously were given substantially the same advice. One was told: "This entity has the tendency of always seeing the dark side. It would be very well for him to cultivate humor and wit and the ability to see the ridiculous. For know that life, the body, the mind, are as much or more for enjoyment. Cultivate cheerfulness. You desire to bring it into the experience of others. Then it must be in your own daily experience also. See the joyfulness of the Master of men! See the joyfulness of those who were persecuted for His sake—as Stephen, Paul, Peter, and the others! All of these showed their joy in the Lord; and over and over again it is indicated that His joy makes for peace and harmony in your experience."

And to the other he said: "Hold, then, to the ability to be witty. Stop being so serious. Laugh it off. He did—even on the cross in Calvary!"

The sense of joyousness, playfulness, exuberance, of being equal to all the contingencies of life, is an essential part of the healthy and balanced individual. It is found in every normal young creature, in kittens and puppies and baby bears as well as in a human child, who has normal health and a normal sense of love and security. It is lost by those who are in some way insecure or who fear, hate, or grieve. It is absent, in short, only where there is a preponderance of negative, constrictive emotions—against which Christ surely spoke clearly enough.

This emphasis on humor as being consistent with, and even indicative of, true spirituality is one point at which Cayce departs from traditional churchly attitudes. There is another point where he departs not only

khác, hài hước và tinh thần được đặt cạnh nhau.

Hai người có xu hướng coi cuộc sống quá nghiêm túc đã được đưa ra lời khuyên tương tự. Một người được nói: "Thực thể này có xu hướng luôn nhìn thấy mặt tối. Sẽ rất tốt cho anh ta để trau dồi hài hước và sự hóm hỉnh và khả năng nhìn thấy điều hài hước. Vì biết rằng cuộc sống, cơ thể, tâm trí, là nhiều hơn hoặc ít hơn để tận hưởng. Trau dồi sự vui vẻ. Bạn muốn mang nó vào trải nghiệm của người khác. Sau đó, nó phải có trong trải nghiệm hàng ngày của bạn cũng vậy. Hãy thấy sự vui vẻ của Thầy của con người! Hãy thấy sự vui vẻ của những người bị bức hại vì Ngài—như Stephen, Paul, Peter, và những người khác! Tất cả những người này đã thể hiện niềm vui của họ trong Chúa; và nhiều lần nó được chỉ ra rằng niềm vui của Ngài tạo ra sự bình an và hài hòa trong trải nghiệm của bạn."

Và với người khác, ông nói: "Hãy giữ, sau đó, khả năng để hóm hỉnh. Ngừng nghiêm túc quá. Cười nó đi. Ngài đã làm—ngay cả trên thập giá ở Calvary!"

Cảm giác vui vẻ, vui đùa, phấn khích, của việc đối mặt với mọi tình huống của cuộc sống, là một phần thiết yếu của cá nhân khỏe mạnh và cân bằng. Nó được tìm thấy trong mọi sinh vật trẻ bình thường, trong mèo con và chó con và gấu con cũng như trong một đứa trẻ con người, người có sức khỏe bình thường và cảm giác yêu thương và an toàn bình thường. Nó bị mất bởi những người không an toàn theo cách nào đó hoặc sợ hãi, ghét, hoặc đau buồn. Nó vắng mặt, tóm lại, chỉ khi có sự thừa thãi của những cảm xúc tiêu cực, hạn chế—chống lại điều mà Chúa Kitô chắc chắn đã nói rõ ràng.

Sự nhấn mạnh này về hài hước như là nhất quán với, và thậm chí chỉ ra, tinh thần thực sự là một điểm mà Cayce khác biệt với các thái độ truyền thống của nhà thờ. Có một điểm khác mà ông khác biệt không chỉ với

from the traditional religious but also from the traditional psychiatric approach. And this is in his concept of man as a threefold being, composed of body, mind, and soul. Though soul is in a sense primary, nonetheless these three parts are, on this plane of existence, of equal importance.

This is a radical departure from the ordinary psychological or psychiatric viewpoint, because the soul has long since been outlawed from respectable scientific thinking. Except in the approach of Jung, the majority of modern psychologists and psychoanalysts would not be caught dead talking about a soul—and would certainly be embarrassed to be caught dead *having* one! And it is a radical departure from the ordinary religious viewpoint because, although most religious groups acknowledge the existence and reality of the body, most of them also have a deep-rooted feeling of guilt and shame about it. They might concede its importance as a factor to be reckoned with, and they might provide with true Christian charity for its needs of food, clothing, and shelter; but many of them would feel it unseemly to regard it as being of equal importance to the soul.

But Cayce is unequivocal in his insistence that the body is equally as important as the soul. This viewpoint is not possible—indeed, would be dangerously heretical—in a religion that regards spirit and matter to be warring and irreconcilable opposites; but Cayce often expressed the selfsame viewpoint with regard to the nature of matter as that arrived at by contemporary physicists. As early as 1926 he said: *‘For all should realize that matter in any form is of the spirit.’*

This is all quite consonant with the conception we have developed in previous chapters—namely that the body is at the same time a partial projection of the soul (at

tôn giáo truyền thống mà còn với cách tiếp cận tâm thần truyền thống. Và điều này là trong khái niệm của ông về con người như một thực thể ba phần, bao gồm cơ thể, tâm trí, và linh hồn. Mặc dù linh hồn theo một nghĩa nào đó là chính yếu, nhưng ba phần này, trên mặt phẳng tồn tại này, đều có tầm quan trọng như nhau.

Đây là một sự khác biệt căn bản so với quan điểm tâm lý học hoặc tâm thần học thông thường, vì linh hồn từ lâu đã bị loại bỏ khỏi tư duy khoa học đáng kính. Ngoại trừ trong cách tiếp cận của Jung, phần lớn các nhà tâm lý học và nhà phân tâm học hiện đại sẽ không bao giờ nói về một linh hồn—và chắc chắn sẽ xấu hổ nếu bị bắt gặp chết *có* một linh hồn! Và đó là một sự khác biệt căn bản so với quan điểm tôn giáo thông thường vì, mặc dù hầu hết các nhóm tôn giáo thừa nhận sự tồn tại và thực tế của cơ thể, hầu hết trong số họ cũng có một cảm giác tội lỗi và xấu hổ sâu sắc về nó. Họ có thể thừa nhận tầm quan trọng của nó như một yếu tố cần được xem xét, và họ có thể cung cấp với lòng từ thiện Kitô giáo thực sự cho nhu cầu của nó về thực phẩm, quần áo, và nơi ở; nhưng nhiều người trong số họ sẽ cảm thấy không thích hợp khi coi nó là có tầm quan trọng ngang bằng với linh hồn.

Nhưng Cayce không mập mờ trong sự nhấn mạnh của mình rằng cơ thể cũng quan trọng như linh hồn. Quan điểm này không thể—thực sự, sẽ nguy hiểm dị giáo—trong một tôn giáo coi tinh thần và vật chất là những đối lập không thể hòa giải và đối kháng; nhưng Cayce thường xuyên bày tỏ quan điểm tương tự về bản chất của vật chất như quan điểm mà các nhà vật lý học đương đại đã đạt được. Ngay từ năm 1926, ông đã nói: *“Vì tất cả nên nhận ra rằng vật chất dưới bất kỳ hình thức nào đều thuộc về tinh thần.”*

Điều này hoàn toàn phù hợp với khái niệm mà chúng ta đã phát triển trong các chương trước—cụ thể là cơ thể đồng thời là một phần của sự phóng chiếu của linh hồn (ở một mức

a lower degree of density, so to speak) and its mirror—like instrumentality. *To ignore or in any way disparage the body, then, would be to fail actually, in one's obligation to the soul itself.*

Moreover, Cayce's philosophy of Oneness—the Oneness of all force, the Oneness of truth, the Oneness of all peoples—applies even here. He does not regard the body, mind, and soul as separate entities, but as aspects merely of the same thing. “Do this... in mind, in body, and in spirit,” he concludes one little sermon on the balanced life, “for these three are one—ever one!”

He frequently told people that their first step towards living a better life was to formulate their ideals. But their ideals were not merely to be spiritual ones; they were to be physical and mental ones as well. “Write them down on paper!” he often said. “Make three columns: Physical, Mental, and Spiritual . . . Know that each phase of your experience - body, mind, and soul—needs to be cultivated. You have to feed the physical body, don't you? Then feed your mind, too. Have a regular diet for your spirit—and remember, you'll need as many vitamins for the spirit as you will for the body!” The blueprint for a truly healthy and fulfilled life, obviously, in the Cayce conception at least, must include these three parts in equal measure.

How often people fall short of one or another of these aspects of the perfect pattern becomes apparent in many of the Cayce readings. In case after case one finds him contemplating a life and making suggestions for its improvement—almost like an art instructor who, going from easel to easel in his life class, sees how his students have distorted the fine proportions of the model;

độ đậm đặc thấp hơn, có thể nói) và là công cụ phản chiếu của nó. *Do đó, bỏ qua hoặc coi thường cơ thể theo bất kỳ cách nào sẽ là thất bại thực sự trong nghĩa vụ của một người đối với chính linh hồn.*

Hơn nữa, triết lý của Cayce về Sự Hợp Nhất—Sự Hợp Nhất của tất cả mãnh lực, Sự Hợp Nhất của chân lý, Sự Hợp Nhất của tất cả các dân tộc—áp dụng ngay cả ở đây. Ông không coi cơ thể, tâm trí, và linh hồn là những thực thể riêng biệt, mà chỉ là những phương diện của cùng một thứ. “Hãy làm điều này... trong tâm trí, trong cơ thể, và trong tinh thần,” ông kết luận một bài giảng nhỏ về cuộc sống cân bằng, “vì ba điều này là một—luôn luôn là một!”

Ông thường xuyên nói với mọi người rằng bước đầu tiên của họ để sống một cuộc sống tốt hơn là hình thành lý tưởng của họ. Nhưng lý tưởng của họ không chỉ là những lý tưởng tinh thần; chúng cũng phải là những lý tưởng thể chất và tinh thần. “Hãy viết chúng ra giấy!” ông thường nói. “Hãy tạo ba cột: Thể chất, Tinh thần, và Tinh thần... Hãy biết rằng mỗi giai đoạn của trải nghiệm của bạn—cơ thể, tâm trí, và linh hồn—cần được trau dồi. Bạn phải nuôi dưỡng cơ thể vật lý, phải không? Vậy thì hãy nuôi dưỡng tâm trí của bạn, cũng vậy. Hãy có một chế độ ăn uống đều đặn cho tinh thần của bạn—và nhớ rằng, bạn sẽ cần nhiều vitamin cho tinh thần như bạn sẽ cần cho cơ thể!” Bản thiết kế cho một cuộc sống thực sự khỏe mạnh và viên mãn, rõ ràng, ít nhất là trong quan niệm của Cayce, phải bao gồm ba phần này với tỷ lệ bằng nhau.

Bao nhiêu lần người ta thiếu một hoặc một khía cạnh khác của mô hình hoàn hảo này trở nên rõ ràng trong nhiều bài đọc của Cayce. Trong trường hợp này đến trường hợp khác, người ta thấy ông chiêm ngưỡng một cuộc sống và đưa ra những gợi ý để cải thiện nó—gần như một giáo viên nghệ thuật, đi từ giá vẽ này đến giá vẽ khác trong lớp học cuộc sống của mình, thấy cách học sinh của mình

a foreshortened leg on this canvas, an oversized hand on another, a badly drawn line of the clavicle on still another. With a quick light touch of his charcoal, he tries to show each student how best to bring the figure back into proportion.

To many people he found it necessary to point out the need for a greater balance between thought and action, between study and application. "It is just as great a sin to overeat as to overdrink," he told one individual; "to *over-think* as to over-act!"

"Don't study so much," he told another, "but *apply more of what you know*. You'll get a lot more out of it, and it will do others more good, too ... In doing comes understanding. Be ye a doer, not a hearer only!"

Again and again he pointed out to intellectuals their fatal tendency 'to live too much in the ivory' towers of the mind, without applying their knowledge to their own bodies and Jives, or in the workshops of the world. But other persons have their imbalances also.

"If you become too health conscious," he told one ardent physical culturist, "or so addicted to this routine or that, it will be just as serious as if you did little or nothing about your health!"

And there were other individuals who apparently relied too much on their intuition or their "inner guidance"—soul qualities, presumably—who were told in no uncertain terms that they ought to read and study more along comparative lines.

Not only did Cayce find imbalances with regard to the three major areas of being—

đã làm méo mó tỷ lệ tốt đẹp của mô hình; một chân bị rút ngắn trên bức tranh này, một bàn tay quá lớn trên bức tranh khác, một đường vẽ xương đòn bị vẽ sai trên bức tranh khác. Với một cái chạm nhẹ nhanh chóng của than chì của mình, ông cố gắng chỉ cho mỗi học sinh cách tốt nhất để đưa hình vẽ trở lại tỷ lệ.

Với nhiều người, ông thấy cần thiết phải chỉ ra sự cần thiết của một sự cân bằng lớn hơn giữa suy nghĩ và hành động, giữa học tập và ứng dụng. "Nó cũng là một tội lỗi lớn như ăn quá nhiều như uống quá nhiều," ông nói với một cá nhân; "để *suy nghĩ quá mức* như để hành động quá mức!"

"Đừng học quá nhiều," ông nói với một người khác, "nhưng *áp dụng nhiều hơn những gì bạn biết*. Bạn sẽ nhận được nhiều hơn từ nó, và nó sẽ làm cho người khác nhiều lợi ích hơn, cũng vậy... Trong việc làm đến sự thấu hiểu. Hãy là người làm, không chỉ là người nghe!"

Lặp đi lặp lại, ông chỉ ra cho những người trí thức xu hướng chết người của họ là sống quá nhiều trong những tòa tháp ngà của tâm trí, mà không áp dụng kiến thức của họ vào cơ thể và cuộc sống của chính họ, hoặc trong các xương của thế giới. Nhưng những người khác cũng có sự mất cân bằng của họ.

"Nếu bạn trở nên quá ý thức về sức khỏe," ông nói với một người đam mê văn hóa thể chất, "hoặc quá nghiện thói quen này hay thói quen kia, nó sẽ nghiêm trọng như thể bạn không làm gì hoặc ít làm gì về sức khỏe của mình!"

Và có những cá nhân khác dường như dựa quá nhiều vào trực giác hoặc "hướng dẫn bên trong" của họ—các phẩm chất linh hồn, có lẽ—những người được nói một cách không chắc chắn rằng họ nên đọc và học nhiều hơn theo các dòng so sánh.

Không chỉ Cayce tìm thấy sự mất cân bằng liên quan đến ba lĩnh vực chính của sự tồn tại

body, mind, and soul—but he also found imbalances within the imbalances.

Here, for example, is a person who is unselfish (which is a soul quality, of love) with respect to his family, but very selfish with respect to all other human beings; here is another who is very patient (another soul quality) with respect to the details of wood carving, but very impatient with respect to the failings of other people. Here is one who is brilliant (a mind quality) with respect to inorganic chemistry, and very stupid with regard to the social amenities and the way to raise a child. Here is one with the capacity for intense application (which is will) to the problems of mechanics, and no capacity whatsoever for willing an abstinence from drink and from food.

All these inequalities, with regard to different spheres of activity, must be equalized; and the circumstances and relationships of many lifetimes serve to bring about that equalization.

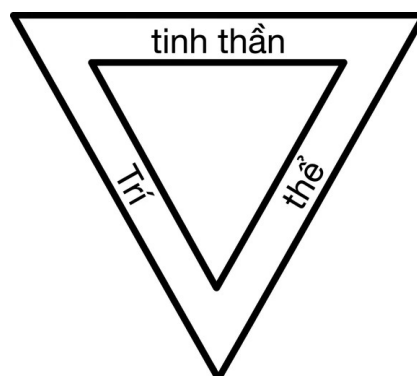
The Young Men's Christian Association has for many years had as its emblem an equilateral triangle. Its three equal sides symbolize their equal cultivation of the needs of body, mind, and spirit.

—cơ thể, tâm trí, và linh hồn—mà ông còn tìm thấy sự mất cân bằng trong các sự mất cân bằng.

Đây, ví dụ, là một người không ích kỷ (một phẩm chất linh hồn, của tình yêu) đối với gia đình của mình, nhưng rất ích kỷ đối với tất cả các con người khác; đây là một người khác rất kiên nhẫn (một phẩm chất linh hồn khác) đối với các chi tiết của việc chạm khắc gỗ, nhưng rất thiếu kiên nhẫn đối với những thiếu sót của người khác. Đây là một người thông minh (một phẩm chất trí tuệ) đối với hóa học vô cơ, và rất ngu ngốc đối với các nghi thức xã hội và cách nuôi dạy một đứa trẻ. Đây là một người có khả năng áp dụng mãnh liệt (đó là ý chí) vào các vấn đề cơ học, và không có khả năng nào để muốn kiêng rượu và thức ăn.

Tất cả những sự bất bình đẳng này, liên quan đến các lĩnh vực hoạt động khác nhau, phải được cân bằng; và các hoàn cảnh và mối quan hệ của nhiều kiếp sống phục vụ để mang lại sự cân bằng đó.

Hiệp hội Thanh niên Cơ đốc đã có trong nhiều năm biểu tượng là một tam giác đều. Ba cạnh bằng nhau của nó tượng trưng cho sự trau dồi bằng nhau của các nhu cầu của cơ thể, tâm trí, và tinh thần.



Though Cayce himself never actually spoke of a triangle in this manner, we can in all probability be faithful both to the letter and

Mặc dù Cayce chưa bao giờ thực sự nói về một tam giác theo cách này, chúng ta có thể trong tất cả khả năng trung thành cả với chữ

the spirit of his conception if we adapt the triangle as a means of visually clarifying it. Thinking in geometrical terms for psychological purposes is more Pythagorean than it is modern, to be sure, but a return to this type of thinking may prove fruitful. Certainly it can help systematize our thinking in an easily rememberable way.

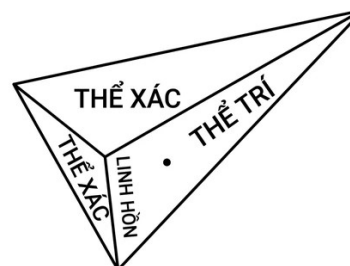
Before going any further, however, it might be well to observe in passing that the words “spirit” and “soul” present something of a semantic problem. They are generally used interchangeably, but many religionists and occultists would insist that there is a difference between them. Cayce regarded the soul as “a part, a shadow of the real spiritual self”; but although on several occasions he made this technical distinction when asked about it, he more often than not seemed to use the terms more loosely and in an interchangeable way. In any case, we will for the sake of simplicity proceed with our argument using the word “soul” rather than the word “spirit.”

Returning now (like Archimedes during the invasion of Syracuse) to our triangles, we will find that we can, thinking in geometrical terms, easily visualize the imbalance that results when an individual has *not* attached equal importance to these three departments of his being, or when he has given body or mind the place of ascendancy rather than soul. The ideal or perfect triangle can be regarded as equi-sided and equi-angled. But if a person has developed his mind at the expense of his soul and his body, we can clearly see the result in a distorted triangle as represented below:

và tinh thần của quan niệm của ông nếu chúng ta áp dụng tam giác như một phương tiện để làm rõ nó một cách trực quan. Suy nghĩ theo các thuật ngữ hình học cho các mục đích tâm lý học có lẽ là Pythagorean hơn là hiện đại, chắc chắn, nhưng một sự trở lại với loại suy nghĩ này có thể mang lại kết quả. Chắc chắn nó có thể giúp hệ thống hóa suy nghĩ của chúng ta theo một cách dễ nhớ.

Trước khi đi xa hơn, tuy nhiên, có lẽ nên quan sát qua rằng các từ “tinh thần” và “linh hồn” trình bày một vấn đề ngữ nghĩa nào đó. Chúng thường được sử dụng thay thế cho nhau, nhưng nhiều người theo tôn giáo và huyền bí học sẽ khẳng định rằng có sự khác biệt giữa chúng. Cayce coi linh hồn là “một phần, một cái bóng của cái tôi tinh thần thực sự”; nhưng mặc dù trong một số dịp ông đã làm rõ sự phân biệt kỹ thuật này khi được hỏi về nó, ông thường xuyên hơn không dường như sử dụng các thuật ngữ một cách lỏng lẻo và thay thế cho nhau. Trong bất kỳ trường hợp nào, để đơn giản hóa, chúng ta sẽ tiếp tục lập luận của mình sử dụng từ “linh hồn” thay vì từ “tinh thần.”

Quay trở lại với các tam giác của chúng ta (như Archimedes trong cuộc xâm lược của Syracuse), chúng ta sẽ thấy rằng, khi suy nghĩ theo thuật ngữ hình học, chúng ta có thể dễ dàng hình dung sự mất cân bằng xảy ra khi một cá nhân không gắn tầm quan trọng ngang nhau cho ba bộ phận của bản thể mình, hoặc khi y đã đặt thể xác hoặc thể trí lên vị trí ưu tiên hơn là linh hồn. Tam giác lý tưởng hoặc hoàn hảo có thể được coi là đều cạnh và đều góc. Nhưng nếu một người đã phát triển thể trí của mình mà bỏ qua linh hồn và thể xác, chúng ta có thể thấy rõ kết quả trong một tam giác méo mó như được thể hiện dưới đây:

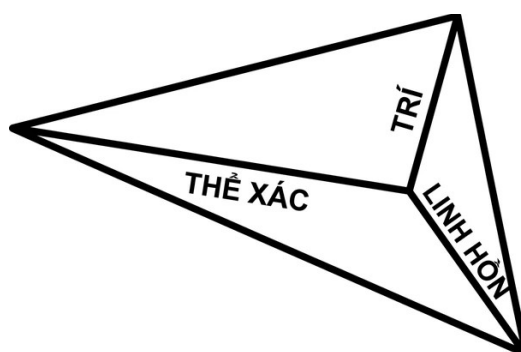


This kind of triangle would picture the imbalanced condition of many college professors, Ph.D.'s, engineers, psychologists, psychiatrists, physicists, literary critics, and intellectuals generally.

Loại tam giác này sẽ mô tả tình trạng mất cân bằng của nhiều giáo sư đại học, tiến sĩ, kỹ sư, nhà tâm lý học, nhà tâm thần học, nhà vật lý học, nhà phê bình văn học và những người trí thức nói chung.

A person who, on the other hand, had paid exaggerated attention to his body would have his triangle stretched out of shape in the other direction:

Ngược lại, một người đã chú ý quá mức đến thể xác của mình sẽ có tam giác bị kéo dài ra theo hướng khác:

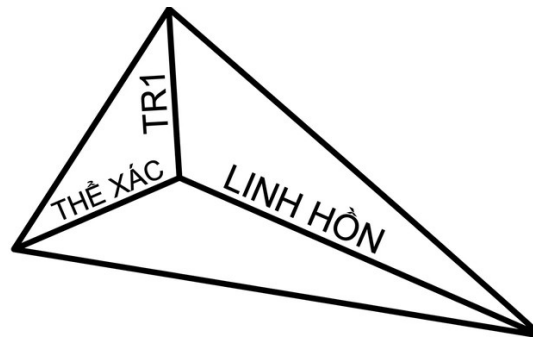


Here we have the triangulated image of many professional athletes and dancers, gourmets, sensualists, hedonists, merchants, businessmen, and movie stars.

Ở đây chúng ta có hình ảnh tam giác của nhiều vận động viên chuyên nghiệp và vũ công, những người sành ăn, người theo chủ nghĩa khoái lạc, thương nhân, doanh nhân và ngôi sao điện ảnh.

Whereas a person who had paid excessive attention to his soul (rare in our country) would present an equally unedifying triangular picture:

Trong khi đó, một người đã chú ý quá mức đến linh hồn của mình (hiếm có ở đất nước chúng ta) sẽ trình bày một hình tam giác không kém phần không hấp dẫn:



This kind of triangle would represent such persons as the mystic, the religious devotee, and perhaps certain kinds of artists.

Not only do certain occupational groups, or certain types of people have these imbalances, but certain races and nations, it would seem, tend to have them also. It is dangerous, of course, to generalize; generalizations have a tendency to be fallible. But there does seem to be some validity, at least, in the notion that India has, in past centuries, become disproportionate in its emphasis upon soul and its neglect of body—its neglect of the material world in general. On the other hand, the United States of America by and large has tended to become disproportionate in its emphasis upon body, upon material devices and physical things, with a corresponding underdevelopment of soul.

George Bernard Shaw was one of the several great thinkers who observed this tendency. He suggested that a marriage of East and West, a synthesis of both their anti-polar emphases, would result in a healthier East, a healthier West, and a healthier world.

It would be difficult to point to a nation in which there has been an analogous disproportion with regard to the mind. Perhaps the white race as a whole could be regarded as an example of this overemphasis. Certainly the white race has made the greatest technological advances of

Loại tam giác này sẽ đại diện cho những người như nhà thần bí, người sùng đạo tôn giáo, và có lẽ là một số loại nghệ sĩ nhất định.

Không chỉ có các nhóm nghề nghiệp nhất định, hoặc các loại người nhất định có những mất cân bằng này, mà dường như một số chủng tộc và quốc gia cũng có xu hướng có chúng. Tất nhiên, việc tổng quát hóa là nguy hiểm; các tổng quát hóa có xu hướng dễ sai lầm. Nhưng dường như có một số giá trị, ít nhất, trong quan niệm rằng Ấn Độ đã, trong các thế kỷ trước, trở nên không cân đối trong việc nhấn mạnh vào linh hồn và bỏ qua thể xác—bỏ qua thế giới vật chất nói chung. Mặt khác, Hoa Kỳ nói chung có xu hướng trở nên không cân đối trong việc nhấn mạnh vào thể xác, vào các thiết bị vật chất và những thứ vật chất, với sự phát triển không đầy đủ tương ứng của linh hồn.

George Bernard Shaw là một trong số những nhà tư tưởng vĩ đại đã quan sát xu hướng này. Ông gợi ý rằng một cuộc hôn nhân giữa Đông và Tây, một sự tổng hợp của cả hai nhấn mạnh đối lập của họ, sẽ dẫn đến một Đông khỏe mạnh hơn, một Tây khỏe mạnh hơn, và một thế giới khỏe mạnh hơn.

Sẽ khó chỉ ra một quốc gia nào có sự không cân đối tương tự liên quan đến thể trí. Có lẽ chủng tộc da trắng nói chung có thể được coi là một ví dụ về sự nhấn mạnh quá mức này. Chắc chắn rằng chủng tộc da trắng đã đạt được những tiến bộ công nghệ lớn nhất trong số các chủng tộc đương đại ít nhất; và nó tự

any contemporary race at least; and it takes great pride in its accomplishments and its mental capacities. The I.Q. (intelligence quotient) is one of its shibboleths of superiority, and it tends to regard with complacent superiority any race whose I.Q. presumably does not equal its own.

Such an assumption of superiority merely on the basis of mind superiority is clearly seen to be fallacious when one thinks in terms of our triplicity of being. Other races may be less mentally acute, but they may be more spiritually mature (as the Hindus), more deeply founded in their love nature (as the Mexicans), or more beautiful and healthy on the physical level (as the Balinese).

From the point of view of triplicity, in fact, it becomes clear that a truly superior race is not yet among us on this planet. Only a race that is beautiful and perfect in body, mind, and soul could be regarded as superior; and one possibility that suggests itself is that it may be through a *fusion of* existing races that the imbalances of each will be canceled out, and the strengths of each forged into one superb type.

If we give a backward glance at the symbols of the early Gnostics we find, in connection with triplicity, a very significant thing. We find that God was represented by these early philosophers geometrically, by an equilateral triangle—the three points (or perhaps the sides) of the triangle indicating God's three aspects of Intelligence, Love, and Power (or Will).

That God is all-intelligent, all-loving, and all-powerful is not alien to Christian thinking; and though Christians have not usually thought in terms of triangles,* they *have*

hào về những thành tựu và khả năng trí tuệ của mình. Chỉ số IQ (chỉ số thông minh) là một trong những biểu tượng của sự ưu việt của nó, và nó có xu hướng coi thường bất kỳ chủng tộc nào có chỉ số IQ được cho là không bằng của nó.

Một giả định về sự ưu việt chỉ dựa trên sự ưu việt của thể trí rõ ràng là sai lầm khi người ta nghĩ theo thuật ngữ của tam phân bản thể của chúng ta. Các chủng tộc khác có thể kém sắc bén về trí tuệ, nhưng họ có thể trưởng thành hơn về tinh thần (như người Hindu), có nền tảng sâu sắc hơn trong bản chất tình thương của họ (như người Mexico), hoặc đẹp hơn và khỏe mạnh hơn ở cấp độ thể xác (như người Bali).

Từ quan điểm của tam phân, thực tế, trở nên rõ ràng rằng một chủng tộc thực sự ưu việt chưa có mặt trên hành tinh này. Chỉ một chủng tộc đẹp và hoàn hảo về thể xác, thể trí và linh hồn mới có thể được coi là ưu việt; và một khả năng gợi ý là có thể thông qua sự dung hợp của các chủng tộc hiện có mà sự mất cân bằng của mỗi chủng tộc sẽ bị loại bỏ, và sức mạnh của mỗi chủng tộc được rèn thành một loại hình tuyệt vời.

Nếu chúng ta nhìn lại các biểu tượng của những người Gnostic đầu tiên, chúng ta thấy, liên quan đến tam phân, một điều rất có ý nghĩa. Chúng ta thấy rằng Thượng đế được đại diện bởi những triết gia đầu tiên này theo hình học, bằng một tam giác đều—ba điểm (hoặc có lẽ là các cạnh) của tam giác chỉ ra ba phương diện của Thượng đế là Trí tuệ, Tình thương và Quyền năng (hoặc Ý chí).

Rằng Thượng đế là toàn trí, toàn thương và toàn năng không xa lạ với tư tưởng Kitô giáo; và mặc dù người Kitô hữu thường không nghĩ theo thuật ngữ tam giác, họ đã nghĩ

*In one case at least they have, however. The Trappist monks, who are dedicated to a life of absolute silence, communicate with each other when necessary by symbols made with the hands; their symbol

thought in terms of a trinity. The Father, Son, and Holy Ghost trinity, however, does not seem as significant or as useful, psychologically speaking, as the Intelligence, Love, and Power trinity. For if we analyze these more closely we see that intelligence equates itself with mind; love equates itself with soul; and power (or will or energy) could well equate itself with body.

It must be remembered that on the human level we always have a semantic problem. Lao Tse puts it very well when he says: "Existence is beyond the power of words to define: Terms may be used, but none of them are absolute. . . ." Actually, the threefold division of man's being into body, mind, and soul probably includes a number of aspects to which we give different names at our level of perception, but which are actually intimately related.

In the phenomenon of body, for example, can be included a cluster of aspects: energy, power, dexterity, application, practicality, will. In mind can be included many facets also: inventiveness, ingenuity, intellectual perception, comparison, knowledge. Soul can include the things we call love, warmth, enthusiasm, reverence, devotion, emotion, perhaps even intuition, since love leads to identification with the loved one and hence to immediate knowing without intellectual processes. So the threefold division of man's being may well be broader, subtler, and more psychologically valid than we might at first glance think. What is more, it gives us a rational correspondence to the Divine Nature that helps to bring psychology and religion intimately and intelligibly to terms.

Pursuing this line of thought still further, we are led to still further clarifications. Christ

theo thuật ngữ của một Ba Ngôi. Tuy nhiên, Ba Ngôi Cha, Con và Chúa Thánh Thần dường như không có ý nghĩa hoặc hữu ích về mặt tâm lý như Ba Ngôi Trí tuệ, Tình thương và Quyền năng. Vì nếu chúng ta phân tích kỹ hơn, chúng ta thấy rằng trí tuệ tự đồng nhất với thể trí; tình thương tự đồng nhất với linh hồn; và quyền năng (hoặc ý chí hoặc năng lượng) có thể tự đồng nhất với thể xác.

Cần nhớ rằng ở cấp độ con người, chúng ta luôn gặp vấn đề ngữ nghĩa. Lão Tử diễn đạt rất hay khi nói: "Sự tồn tại vượt quá khả năng của từ ngữ để định nghĩa: Các thuật ngữ có thể được sử dụng, nhưng không có thuật ngữ nào là tuyệt đối..." Thực tế, sự phân chia tam phân của bản thể con người thành thể xác, thể trí và linh hồn có thể bao gồm một số phương diện mà chúng ta đặt tên khác nhau ở cấp độ nhận thức của mình, nhưng thực sự có liên quan mật thiết.

Trong hiện tượng của thể xác, chẳng hạn, có thể bao gồm một cụm phương diện: năng lượng, quyền năng, sự khéo léo, ứng dụng, thực tiễn, ý chí. Trong thể trí cũng có thể bao gồm nhiều khía cạnh: sự sáng tạo, sự khéo léo, nhận thức trí tuệ, so sánh, tri thức. Linh hồn có thể bao gồm những điều chúng ta gọi là tình thương, sự ấm áp, nhiệt tình, sự tôn kính, sự tận tụy, cảm xúc, có lẽ thậm chí là trực giác, vì tình thương dẫn đến sự đồng nhất với người được yêu thương và do đó đến sự biết ngay lập tức mà không cần quá trình trí tuệ. Vì vậy, sự phân chia tam phân của bản thể con người có thể rộng hơn, tinh tế hơn và có giá trị tâm lý hơn chúng ta có thể nghĩ lúc đầu. Hơn nữa, nó mang lại cho chúng ta một sự tương ứng hợp lý với Bản chất Thiêng liêng giúp đưa tâm lý học và tôn giáo đến những điều kiện thân mật và dễ hiểu.

Tiếp tục theo dòng suy nghĩ này, chúng ta được dẫn đến những sự làm rõ thêm. Đức

for God is made by forming the thumb and forefinger of both hands into a triangle.

told us that we should become perfect, even as our Father which is in heaven is perfect. If we grasp the import of this sentence fully and realistically, we will see then that to be truly perfect is to be like God, all-knowing, all-loving, and all-powerful, or perfect with respect to the mind, to the soul, and to the body. It is as if we were all miniature triangles—distorted and muddy little triangles—and we need to clean out the mud and let the light shine through. We also need to bring into equivalence each side and each one of the three attributes of God.

It would mean having, ultimately, the capacity to be and to act with excellence, with regard to everything. It would mean having perfect love, not only with regard to human beings, but also with regard to animals and flowers and minerals; not only with regard to cherished ideas, but also with regard to tiny creatures. It would mean having perfect intelligence (perhaps translucence would be the more accurate term) with regard to every possible area of thought, and perfect power with regard to every possible area of acting. It would mean dwelling, as it were, in the center of the triangle and flowing energies equally to all three points.

And, since every equilateral triangle can be circumscribed by a circle and by a sphere, we would find ourselves then at the center of a circle and of a sphere (the perfect figure, according to ancient philosophers). And suddenly it becomes clear that to become Sons of God is also to become Suns of God—the light of the sun being intelligence, its warmth being love, and its energy being will or power—and the ancient Egyptian symbol of the sun as an object of reverence seems far less “pagan,” far more alive with pregnant and urgent meaning than we might at first glance assume.

Christ đã nói với chúng ta rằng chúng ta nên trở nên hoàn hảo, ngay cả như Cha chúng ta trên trời là hoàn hảo. Nếu chúng ta nắm bắt đầy đủ và thực tế ý nghĩa của câu này, chúng ta sẽ thấy rằng để thực sự hoàn hảo là trở nên giống như Thượng đế, toàn trí, toàn thương và toàn năng, hoặc hoàn hảo với sự tôn trọng đối với thể trí, linh hồn và thể xác. Như thế tất cả chúng ta đều là những tam giác nhỏ—những tam giác méo mó và bùn lầy—và chúng ta cần làm sạch bùn và để ánh sáng chiếu qua. Chúng ta cũng cần đưa vào sự tương đương mỗi cạnh và mỗi một trong ba thuộc tính của Thượng đế.

Điều đó có nghĩa là cuối cùng có khả năng tồn tại và hành động với sự xuất sắc, với sự tôn trọng đối với mọi thứ. Điều đó có nghĩa là có tình thương hoàn hảo, không chỉ với con người, mà còn với động vật, hoa và khoáng vật; không chỉ với những ý tưởng được trân trọng, mà còn với những sinh vật nhỏ bé. Điều đó có nghĩa là có trí tuệ hoàn hảo (có lẽ sự trong suốt sẽ là thuật ngữ chính xác hơn) với mọi lĩnh vực tư tưởng có thể, và quyền năng hoàn hảo với mọi lĩnh vực hành động có thể. Điều đó có nghĩa là cư ngụ, như thể, ở trung tâm của tam giác và phân phối năng lượng đều đến cả ba điểm.

Và, vì mỗi tam giác đều có thể được bao quanh bởi một vòng tròn và một hình cầu, chúng ta sẽ thấy mình ở trung tâm của một vòng tròn và một hình cầu (hình hoàn hảo, theo các triết gia cổ đại). Và đột nhiên trở nên rõ ràng rằng trở thành Con của Thượng đế cũng là trở thành Mặt trời của Thượng đế—ánh sáng của mặt trời là trí tuệ, sự ấm áp của nó là tình thương, và năng lượng của nó là ý chí hoặc quyền năng—và biểu tượng cổ đại của mặt trời như một đối tượng của sự tôn kính dường như ít “ngoại giáo” hơn, sống động hơn với ý nghĩa phong phú và cấp bách hơn chúng ta có thể nghĩ lúc đầu.

Balance: The Pendulum—Cân Bằng: Con Lắc

There would seem to be two major determinants in our destiny. One is our own desire. The other is the action of karma.

Inasmuch as freedom of will was given us from the very beginning, according to Cayce, our desire could have unlimited fulfillment were it not for the fact that it has become selfish and separative; it has gone contrary to the universal good or to the law of universal love. Karma comes into play, then, only because we have not used our freedom of will, or desire, wisely. Thus karma is, as it were, merely the safety device of the machinery. Whenever any of us knows the frustration of desire, or the hampering of our freedom of will, it is transparently indicative that the desire or the freedom, for one reason or another, needed chastening, correction, or purification.

Both of these two factors, desire and karma, seem to operate at times by a kind of pendulum action; and in both cases the swing of the pendulum seems to have as its ultimate purpose a balancing or equipoise between and above two opposite states of limited being.

In a very interesting passage of the tenth book of *Hie Republic*, Plato describes certain Greek heroes who, after being judged by the gods for their deeds in life, are allowed to choose their bodies for their next incarnation on earth.

“Most curious was the spectacle,” relates the man who observed the scene, “sad and laughable and strange; for the choice of the souls was in most cases based on their own experiences of a previous life.” He goes on to tell how the soul who had been Orpheus chose the “life of a swan, out of enmity to the race of women—hating to be born of a

Có vẻ như có hai yếu tố chính trong số phận của chúng ta. Một là mong muốn của chính chúng ta. Yếu tố còn lại là hành động của nghiệp quả.

Vì tự do ý chí đã được ban cho chúng ta từ lúc ban đầu, theo Cayce, mong muốn của chúng ta có thể được thỏa mãn vô hạn nếu không phải vì nó đã trở nên ích kỷ và phân ly; nó đã đi ngược lại lợi ích chung hoặc luật tình thương phổ quát. Nghiệp quả chỉ xuất hiện khi chúng ta không sử dụng tự do ý chí, hoặc mong muốn, một cách khôn ngoan. Do đó, nghiệp quả, như thế, chỉ là thiết bị an toàn của bộ máy. Bất cứ khi nào bất kỳ ai trong chúng ta biết đến sự thất vọng của mong muốn, hoặc sự cản trở của tự do ý chí của chúng ta, điều đó rõ ràng cho thấy rằng mong muốn hoặc tự do, vì lý do nào đó, cần được rèn luyện, sửa chữa hoặc thanh lọc.

Cả hai yếu tố này, mong muốn và nghiệp quả, dường như đôi khi hoạt động theo một kiểu hành động con lắc; và trong cả hai trường hợp, sự dao động của con lắc dường như có mục đích cuối cùng là cân bằng hoặc trạng thái cân bằng giữa và trên hai trạng thái đối lập của sự tồn tại giới hạn.

Trong một đoạn rất thú vị của cuốn sách thứ mười của *Cộng hòa*, Plato mô tả một số anh hùng Hy Lạp, sau khi được các vị thần phán xét về những việc làm của họ trong cuộc sống, được phép chọn cơ thể cho lần hóa thân tiếp theo của họ trên trái đất.

“Thật kỳ lạ là cảnh tượng,” người quan sát cảnh tượng kể lại, “buồn cười và kỳ lạ; vì sự lựa chọn của các linh hồn trong hầu hết các trường hợp dựa trên kinh nghiệm của họ trong cuộc sống trước đó.” Ông tiếp tục kể về cách linh hồn đã từng là Orpheus chọn “cuộc sống của một con thiên nga, vì thù hận với giống phụ nữ—ghét bị sinh ra từ một người

woman because they had been his murderers.” Ajax chose the life of a lion refusing to be a man again because of the injustice that men had done him. Agamemnon chose the life of an eagle; like Ajax, he hated human nature because of his sufferings at human hands.

As for Odysseus, Plato had this to say: “Now the recollection of former toils had disenchanted him of ambition, and he went about for a considerable time in search of the life of a private man who has no care. He had some difficulty in finding this, which was lying about and had been neglected by everyone else; and when he saw it he said that he would have done the same had his lot been first instead of last, and that he was delighted to have it.”

In all of these instances we have beautifully illustrated for us the same basic psychological operation: the revulsion from a certain area of experience and the decision to have no more part of it. In the cases of Orpheus, Ajax, and Agamemnon, who chose incarnation as a swan, a lion, and an eagle respectively, we may perhaps feel that this is to be interpreted allegorically. But in the case of Odysseus, there is no allegory about it: he is disenchanted with ambition, and he determines *to live the life of a private man who has no cares*.

Decisions like this one—leading an individual from one type of life to its diametric opposite—arc probably fairly common in cases where great suffering or disillusionment has been part of the experience. We can well imagine persons who vow *never to marry again*, or *never to be alone*; *never to have children again*, or *never to be childless*; *never to have a position of prominence again*, or *never again to be obscure*.

phụ nữ vì họ đã là kẻ giết ông.” Ajax chọn cuộc sống của một con sư tử từ chối làm người một lần nữa vì sự bất công mà con người đã gây ra cho ông. Agamemnon chọn cuộc sống của một con đại bàng; giống như Ajax, ông ghét bản chất con người vì những đau khổ mà ông đã phải chịu đựng từ tay con người.

Còn về Odysseus, Plato đã nói điều này: “Bây giờ ký ức về những khó khăn trước đây đã làm ông mất đi tham vọng, và ông đã đi tìm kiếm một thời gian dài cuộc sống của một người đàn ông bình thường không có lo lắng. Ông gặp khó khăn trong việc tìm kiếm điều này, vốn nằm xung quanh và đã bị mọi người khác bỏ qua; và khi ông thấy nó, ông nói rằng ông sẽ làm điều tương tự nếu số phận của ông là đầu tiên thay vì cuối cùng, và ông rất vui mừng khi có nó.”

Trong tất cả những trường hợp này, chúng ta có một minh họa tuyệt đẹp cho cùng một hoạt động tâm lý cơ bản: sự chán ghét từ một lĩnh vực kinh nghiệm nhất định và quyết định không tham gia vào nó nữa. Trong trường hợp của Orpheus, Ajax và Agamemnon, những người đã chọn hóa thân thành thiên nga, sư tử và đại bàng tương ứng, chúng ta có thể cảm thấy rằng điều này cần được hiểu theo nghĩa ẩn dụ. Nhưng trong trường hợp của Odysseus, không có ẩn dụ nào về điều đó: ông mất đi tham vọng, và ông quyết định *sống cuộc sống của một người đàn ông bình thường không có lo lắng*.

Những quyết định như thế này—dẫn một cá nhân từ một loại cuộc sống đến đối cực của nó—có lẽ khá phổ biến trong những trường hợp mà sự đau khổ lớn hoặc sự vỡ mộng đã là một phần của kinh nghiệm. Chúng ta có thể dễ dàng tưởng tượng những người *thề không bao giờ kết hôn nữa*, hoặc *không bao giờ ở một mình*; *không bao giờ có con nữa*, hoặc *không bao giờ không có con*; *không bao giờ có một vị trí nổi bật nữa*, hoặc *không bao giờ nữa bị mờ nhạt*.

As a matter of fact, we see many cases of this type in the Cayce readings. “I will never get involved emotionally with someone again,” an entity vowed in Atlantis; and for at least three succeeding lifetimes it has lived solitary and unmarried lives, true to its decision. In India, centuries ago, a man was among the warriors who descended into the valley, killed the men, and took the women prisoners. “And from that experience of many women,” Cayce tells him, “the entity may be called a one-woman man now, because the experiences were sad in the latter portion of that period. “

In England, during the struggle “between royalty and the common people,” a certain entity gave much of itself for the development of others. But towards the end of its life it discovered that these efforts were largely to no purpose and unappreciated, “Hence in the present, we have the great satisfaction it takes in getting just what it wants most for itself.” A Christian in early Rome, persecuted in mind and in body, suffered so deeply for following its spiritual principles that in the following incarnation it gave itself entirely to a life of material satisfactions.

In all of these cases—from deep emotional involvement to *no* emotional involvements; from many women to one woman; from great altruism to great self-centeredness; from a life of spirituality to a life of materiality—we see the pendulum swing of desire and of choice.

Sometimes one or the other of the lateral swings of the pendulum is closer to the side of wisdom and the angels—but the very fact that in the above cases there was a revulsion to the opposite extreme indicates some kind of ego involvement and spiritual deficiency or weakness.

Because of our particular cultural scale of

Thực tế, chúng ta thấy nhiều trường hợp thuộc loại này trong các bài đọc của Cayce. “Tôi sẽ không bao giờ dính líu tình cảm với ai nữa,” một thực thể đã thể ở Atlantis; và ít nhất trong ba kiếp sau đó, nó đã sống cuộc sống cô đơn và không kết hôn, trung thành với quyết định của mình. Ở Ấn Độ, nhiều thế kỷ trước, một người đàn ông đã ở trong số các chiến binh đã xuống thung lũng, giết đàn ông và bắt phụ nữ làm tù binh. “Và tù kinh nghiệm đó với nhiều phụ nữ,” Cayce nói với ông, “thực thể có thể được gọi là một người đàn ông một phụ nữ bây giờ, vì những kinh nghiệm đó đã buồn trong phần cuối của thời kỳ đó.”

Ở Anh, trong cuộc đấu tranh “giữa hoàng gia và người dân thường,” một thực thể nhất định đã cống hiến nhiều cho sự phát triển của người khác. Nhưng về cuối đời, nó phát hiện ra rằng những nỗ lực này phần lớn là vô ích và không được đánh giá cao, “Do đó, trong hiện tại, chúng ta có sự hài lòng lớn mà nó có được khi chỉ nhận được những gì nó muốn nhất cho bản thân.” Một người Kitô hữu ở La Mã cổ đại, bị bức hại về tinh thần và thể xác, đã chịu đựng rất nhiều vì theo đuổi các nguyên tắc tinh thần của mình đến nỗi trong kiếp sau, nó đã hoàn toàn cống hiến cho một cuộc sống thỏa mãn vật chất.

Trong tất cả những trường hợp này—from sự dính líu tình cảm sâu sắc đến *không* có sự dính líu tình cảm; từ nhiều phụ nữ đến một phụ nữ; từ lòng vị tha lớn đến sự tự tập trung lớn; từ một cuộc sống tinh thần đến một cuộc sống vật chất—chúng ta thấy sự dao động của con lắc của mong muốn và sự lựa chọn.

Đôi khi một hoặc cả hai dao động ngang của con lắc gần hơn với phía của sự minh triết và các thiên thần—nhưng chính thực tế rằng trong các trường hợp trên có một sự chán ghét đến cực đoan đối lập cho thấy một số loại liên quan đến phạm ngã và sự thiếu hụt hoặc yếu kém tinh thần.

Vì quy mô giá trị văn hóa cụ thể của chúng ta

values for one thing, and also because of certain abstract considerations, most of us would be inclined to think that to be a one-woman man is far more ideal a practice than to be a many-women man; and yet even faithfulness to one woman could conceivably have its origin more in fear and insecurity than in a fully conscious and integrated love, and thus be more neurotic than otherwise. In such a case there could be another rebound to the opposite extreme of an experience with many women; and so forth and so on until such time as the true inner equipoise was reached with regard to all women, and perhaps reunion with the true “soul mate,” if there be such a thing, was achieved.

The pendulum or rebound principle in human choice is very interesting, psychologically speaking; it is a factor that helps to clarify much in the subtle area of human temperament. Perhaps many psychological “blocks,” “compulsions,” or “fixations” are related to some intensely made decision—made one or two or many lives ago—never to be or to do such and such a thing again. If the point of origin of such decisions can be reached, and the mistaken evaluation dissolved, then a great stride forward in personality transformation can take place.* Ultimately, the result of these rebounds is that the soul not only becomes free of rigidity and narrowly fixed points of view, but also achieves the great positive qualities of flexibility and discrimination.

But it is the pendulum principle in connection with karma that clarifies much in the grosser areas of human destiny. In the realm of choice, the pendulum principle has to do primarily with the inner world. But in

đối với một điều, và cũng vì một số cân nhắc trừu tượng, hầu hết chúng ta sẽ có xu hướng nghĩ rằng trở thành một người đàn ông một phụ nữ là một thực hành lý tưởng hơn nhiều so với trở thành một người đàn ông nhiều phụ nữ; và tuy nhiên, ngay cả sự trung thành với một phụ nữ cũng có thể có nguồn gốc nhiều hơn từ sự sợ hãi và bất an hơn là từ một tình thương hoàn toàn có ý thức và tích hợp, và do đó có thể là nhiều hơn là không. Trong một trường hợp như vậy, có thể có một sự bật lại đến cực đoan đối lập của một kinh nghiệm với nhiều phụ nữ; và cứ thế tiếp tục cho đến khi đạt được trạng thái cân bằng nội tại thực sự với tất cả phụ nữ, và có lẽ là sự tái hợp với “người bạn đời linh hồn” thực sự, nếu có một điều như vậy, đã đạt được.

Nguyên tắc con lắc hoặc sự bật lại trong sự lựa chọn của con người rất thú vị, nói về mặt tâm lý; nó là một yếu tố giúp làm rõ nhiều điều trong lĩnh vực tinh tế của tính khí con người. Có lẽ nhiều “khối,” “sự ép buộc,” hoặc “sự cố định” tâm lý có liên quan đến một quyết định được thực hiện một cách mãnh liệt—được thực hiện một hoặc hai hoặc nhiều kiếp trước—không bao giờ trở thành hoặc làm một điều gì đó nữa. Nếu có thể đạt được điểm khởi đầu của những quyết định như vậy, và sự đánh giá sai lầm được giải thể, thì một bước tiến lớn trong sự chuyển hóa phạm ngã có thể diễn ra. Cuối cùng, kết quả của những sự bật lại này là linh hồn không chỉ trở nên tự do khỏi sự cứng nhắc và các quan điểm hẹp hòi, mà còn đạt được những phẩm chất tích cực lớn của sự linh hoạt và phân biện.

Nhưng chính nguyên tắc con lắc liên quan đến nghiệp quả làm rõ nhiều điều trong các lĩnh vực thô hơn của số phận con người. Trong lĩnh vực lựa chọn, nguyên tắc con lắc chủ yếu liên quan đến thế giới nội tại. Nhưng

*The general semantics principle of Non-Allness can be one very useful tool in the dissolution of such absolute postulates. See Kenneth S. Keyes, Jr., *How to Develop Your Thinking Ability* (New York: McGraw-Hill Book Co., Inc., 1950) and Irving J. Lee, *Language Habits in Human Affairs* (New York: Harper & Brothers, 1941)

the realm of karma, the pendulum principle represents the equilibrating action of the universe itself, which in its determination to have balance establishes those outer circumstances which *seem* to be “circumstances beyond our control” and which constrict and frustrate us in order to educate us.

In many cases in the Cayce files the karmic pendulum is apparent, but perhaps the most clear-cut example of it is to be seen in the case of a girl born in Norfolk, Virginia, who throughout her childhood and adolescence suffered keenly from an inferiority complex because of her slight stature and her constantly ailing health. Her older sister, born ten months earlier than she, had the advantage not only of being of normal size, but also of being prettier and the pet of their widowed mother.

Here we have a classic case of the inferiority complex. At one level, at least, its origin is directly traceable to biological causes. The mother, bearing the second child only ten months after the first, was depleted in energy and lacking in mineral elements; the second child began life even in the womb with the handicap of insufficiency.

But if we are unsatisfied by the notion that psychic facts can be entirely explained in terms of biological origins, we become desirous of knowing deeper causes—and such deeper causes, psychic in nature, are provided for us by the Cayce clairvoyance.

The Cayce reading begins, as usual, with a quick backward recapitulation of the individual's life—a kind of age-regression survey—and then starts the reading proper by saying, “In giving the interpretation of the records as we find them here, we find that there is much from which to choose . . .

trong lĩnh vực nghiệp quả, nguyên tắc con lắc đại diện cho hành động cân bằng của vũ trụ, vốn trong quyết tâm đạt được sự cân bằng thiết lập những hoàn cảnh bên ngoài dường như là “những hoàn cảnh ngoài tầm kiểm soát của chúng ta” và vốn hạn chế và làm chúng ta thất vọng để giáo dục chúng ta.

Trong nhiều trường hợp trong các hồ sơ của Cayce, con lắc nghiệp quả là rõ ràng, nhưng có lẽ ví dụ rõ ràng nhất về nó có thể được thấy trong trường hợp của một cô gái sinh ra ở Norfolk, Virginia, người trong suốt thời thơ ấu và tuổi thiếu niên đã chịu đựng sâu sắc từ một phức cảm tự ti vì vóc dáng nhỏ bé và sức khỏe luôn yếu kém của mình. Chị gái lớn hơn của cô, sinh ra mười tháng trước cô, có lợi thế không chỉ về kích thước bình thường, mà còn xinh đẹp hơn và là cưng của người mẹ góa của họ.

Ở đây chúng ta có một trường hợp kinh điển của phức cảm tự ti. Ở một mức độ nào đó, ít nhất, nguồn gốc của nó có thể được truy ngược trực tiếp đến các nguyên nhân sinh học. Người mẹ, mang thai đứa con thứ hai chỉ mười tháng sau đứa con đầu tiên, đã bị cạn kiệt năng lượng và thiếu các nguyên tố khoáng; đứa con thứ hai bắt đầu cuộc sống ngay cả trong tử cung với sự thiếu hụt.

Nhưng nếu chúng ta không hài lòng với quan niệm rằng các sự kiện tâm lý có thể được giải thích hoàn toàn bằng các nguyên nhân sinh học, chúng ta trở nên mong muốn biết các nguyên nhân sâu xa hơn—và những nguyên nhân sâu xa hơn, có tính chất tâm lý, được cung cấp cho chúng ta bởi sự thông nhãn của Cayce.

Bài đọc của Cayce bắt đầu, như thường lệ, với một sự tóm tắt nhanh chóng về cuộc đời của cá nhân—một loại khảo sát hồi quy tuổi tác—và sau đó bắt đầu bài đọc chính thức bằng cách nói, “Khi đưa ra sự giải thích về các hồ sơ như chúng tôi tìm thấy ở đây, chúng tôi thấy rằng có nhiều điều để lựa chọn... Chúng

We choose the following with the desire that this may be a helpful experience for the entity, enabling it to know itself better and to analyze the purposes for which it chose the present environment.”

It proceeds to give an accurate characterization of the girl, and then launches into her previous life history, going from the most recent previous life in early Williamsburg to her most distant one in ancient Egypt.

It is in the third life back, in Palestine at the time of Christ, that we observe something very significant: namely that the entity, then again a woman, was delicate in body and slight in build ... She suffered much physically, the reading says, and felt deeply the “desire for strength and power and the physical ability to meet emergencies.” She prayed often for a strong physical body and there was within her “that determination which brought at last the experience of the stalwart Bruce. . . .”

The stalwart Bruce was the entity's next earth experience when as a man—and what a man! exclaims the reading—the entity's intense desire and lifelong prayers for a strong body were finally fulfilled. And it would seem that the entity, as Bruce, used its strength and height well, dedicating itself to a cause and a spiritual ideal, and becoming a leader in the Crusades.

In the following life we find the entity again as a woman—a beautiful woman, the wife of a man who came from England and who had a position of authority in Williamsburg. And in this position, the entity “lorded itself over others,” the reading says, becoming complacent in her beauty, snobbish, haughty, and condescending.

tôi chọn điều sau đây với mong muốn rằng điều này có thể là một kinh nghiệm hữu ích cho thực thể, giúp nó hiểu rõ hơn về bản thân và phân tích các mục đích mà nó đã chọn môi trường hiện tại.”

Nó tiếp tục đưa ra một đặc điểm chính xác về cô gái, và sau đó bắt đầu vào lịch sử cuộc sống trước đó của cô, đi từ cuộc sống trước gần nhất ở Williamsburg đầu thế kỷ đến cuộc sống xa nhất của cô ở Ai Cập cổ đại.

Chính trong cuộc sống thứ ba trở lại, ở Palestine vào thời của Đức Christ, chúng ta quan sát thấy một điều rất quan trọng: cụ thể là thực thể, khi đó lại là một phụ nữ, có thân hình mảnh mai và vóc dáng nhỏ bé... Cô đã chịu đựng nhiều về thể xác, bài đọc nói, và cảm thấy sâu sắc “mong muốn có sức mạnh và quyền năng và khả năng thể chất để đối mặt với các tình huống khẩn cấp.” Cô thường cầu nguyện cho một cơ thể thể chất mạnh mẽ và có trong cô “sự quyết tâm đã mang lại cuối cùng kinh nghiệm của Bruce kiên cường...”

Bruce kiên cường là kinh nghiệm trái đất tiếp theo của thực thể khi là một người đàn ông—và là một người đàn ông như thế nào! bài đọc thốt lên—mong muốn mãnh liệt và những lời cầu nguyện suốt đời của thực thể cho một cơ thể mạnh mẽ cuối cùng đã được thực hiện. Và dường như thực thể, như Bruce, đã sử dụng sức mạnh và chiều cao của mình tốt, cống hiến cho một lý tưởng và một lý tưởng tinh thần, và trở thành một nhà lãnh đạo trong các cuộc Thập tự chinh.

Trong cuộc sống tiếp theo, chúng ta thấy thực thể lại là một phụ nữ—một phụ nữ xinh đẹp, vợ của một người đàn ông đến từ Anh và có một vị trí quyền lực ở Williamsburg. Và trong vị trí này, thực thể “tự hào về bản thân,” bài đọc nói, trở nên tự mãn trong vẻ đẹp của mình, kiêu ngạo, kiêu căng và khinh thường.

Piecing together this analysis with indications elsewhere that self-aggrandizing and lording it over others because of superior strength or beauty can result in future incarnations in a body abnormally short or abnormally tall, we come to the conclusion that we have before us a singularly interesting pattern.

In outline form, the pattern is this:

A soul finds itself in a small, frail body. (This as a result of an unknown previous karmic cause.)

It ardently desires and prays for strength.

It finds itself next in a strong body.

It uses the strength well, in service of an unselfish ideal.

It finds itself again (as a reward, so to speak) in a strong, beautiful body.

It exploits its strength and beauty in pride, and in lording it over others.

So once again it finds itself in a small, frail body.

There are a number of interesting aspects in this case history. For one thing, it demonstrates once again the phenomenon which we have already examined in an earlier chapter: namely, the significance of the body as an *indicator of the psyche* and of various areas of the unconscious. For another thing, it shows how *ego* becomes the villain, as it were, in the drama of life. When service to an ideal was paramount in the entity's mind, its body remained proportionate and of normal stature. When thoughts of ego-importance predominated, a reduction of stature and personal beauty resulted. The body became the arena of these

Ghép nối phân tích này với các chỉ dẫn ở nơi khác rằng sự tự tôn và tự hào về bản thân vì sức mạnh hoặc vẻ đẹp vượt trội có thể dẫn đến các hóa thân tương lai trong một cơ thể bất thường ngắn hoặc bất thường cao, chúng ta đi đến kết luận rằng chúng ta có trước mắt một mô hình đặc biệt thú vị.

Dưới dạng phác thảo, mô hình là như sau:

Một linh hồn thấy mình trong một cơ thể nhỏ bé, yếu ớt. (Điều này là kết quả của một nguyên nhân nghiệp quả chưa biết trước đó.)

Nó mong muốn mãnh liệt và cầu nguyện cho sức mạnh.

Nó thấy mình tiếp theo trong một cơ thể mạnh mẽ.

Nó sử dụng sức mạnh tốt, phục vụ cho một lý tưởng không ích kỷ.

Nó thấy mình lại (như một phần thưởng, có thể nói) trong một cơ thể mạnh mẽ, xinh đẹp.

Nó khai thác sức mạnh và vẻ đẹp của mình trong sự kiêu ngạo, và trong việc tự hào về bản thân.

Vì vậy, một lần nữa nó thấy mình trong một cơ thể nhỏ bé, yếu ớt.

Có một số khía cạnh thú vị trong lịch sử trường hợp này. Một điều, nó một lần nữa chứng minh hiện tượng mà chúng ta đã xem xét trong một chương trước: cụ thể là, ý nghĩa của cơ thể như một *chỉ báo của tâm lý* và của các khu vực khác nhau của vô thức. Một điều khác, nó cho thấy cách *phàm ngã* trở thành kẻ phản diện, như thế, trong vở kịch của cuộc sống. Khi phục vụ cho một lý tưởng là điều quan trọng nhất trong tâm trí của thực thể, cơ thể của nó vẫn cân đối và có vóc dáng bình thường. Khi những suy nghĩ về tầm quan trọng của phàm ngã chiếm ưu thế, một sự giảm sút về vóc dáng và vẻ đẹp cá nhân đã xảy ra. Cơ thể trở thành đấu trường

conflicting forces within her, and also the place of redemption.

A third thing demonstrated by this case is the force of desire and of prayer. Even if we put prayer into the category merely of a thought persistently held, a desire consistently dwelt upon, and disregard any possibility of some Being “granting” the prayer, we can see how ultimately the thought externalized itself into reality. Perhaps all strongly held desires and prayers are similarly externalized, even though there may be, as here, a considerable lag of time.

But perhaps what is most interesting in this case is the pendulum movement involved—a movement which is seen so frequently in other cases in the Cayce files as to suggest a basic pattern of destiny which can be mathematically diagramed.

Let us consider first an imaginary case before we diagram the case of the girl from Norfolk.

của những lực lượng xung đột này trong cô, và cũng là nơi của sự cứu chuộc.

Điều thứ ba được chứng minh bởi trường hợp này là sức mạnh của mong muốn và của cầu nguyện. Ngay cả khi chúng ta đặt cầu nguyện vào danh mục chỉ là một suy nghĩ được giữ vững, một mong muốn được duy trì liên tục, và bỏ qua bất kỳ khả năng nào của một Đấng “ban cho” lời cầu nguyện, chúng ta có thể thấy cách cuối cùng suy nghĩ tự ngoại hiện thành hiện thực. Có lẽ tất cả những mong muốn và lời cầu nguyện được giữ vững mạnh mẽ đều được ngoại hiện tương tự, mặc dù có thể có, như ở đây, một sự chậm trễ đáng kể về thời gian.

Nhưng có lẽ điều thú vị nhất trong trường hợp này là sự chuyển động của con lắc liên quan—một chuyển động được thấy rất thường xuyên trong các trường hợp khác trong các hồ sơ của Cayce đến mức gợi ý một mô hình cơ bản của số phận có thể được biểu đồ hóa toán học.

Hãy xem xét trước một trường hợp tưởng tượng trước khi chúng ta biểu đồ hóa trường hợp của cô gái từ Norfolk.

Sơ đồ 1



Let us take OZ as our base line (in Diagram 1), letting O represent our Source or the Godhead; and letting Z represent an individual who is on the path of return to that Source.

Ideally, the path of return would be to remain on that line or beam, proceeding slowly but surely on a straight and narrow path of light.

But actually the path of return does not usually seem to be so direct and simple.

Z is an innocent soul, newly minted, so to speak, ignorant of his divine nature.

He begins to identify himself with the animal body in which he finds himself; and, feeling a deep instinctive assurance of power, it seems only right and proper to him that he should further his own animal welfare, his own self-interest, even if it involves the murder of another.

Hãy lấy OZ làm đường cơ sở của chúng ta (trong Biểu đồ 1), để O đại diện cho Nguồn của chúng ta hoặc Thượng đế; và để Z đại diện cho một cá nhân đang trên con đường trở về Nguồn đó.

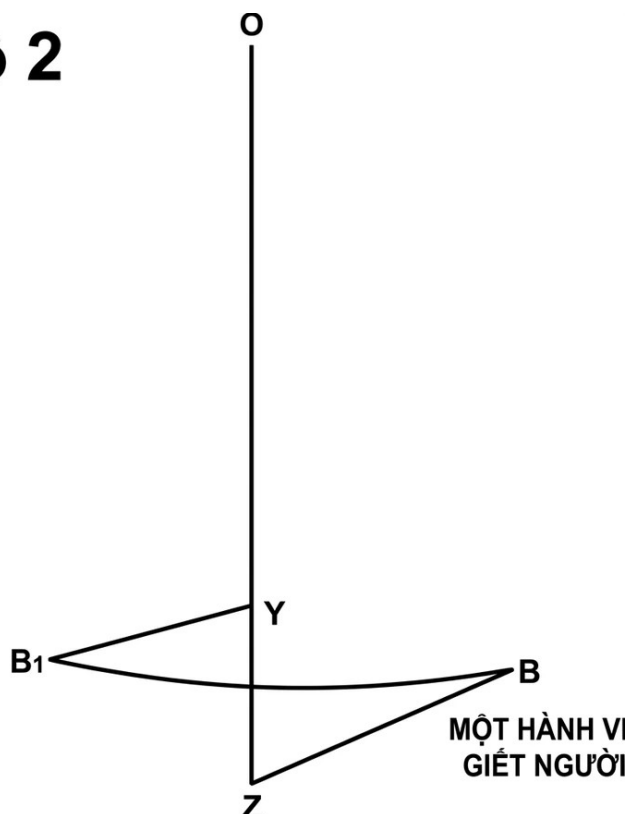
Lý tưởng nhất, con đường trở về sẽ là duy trì trên đường hoặc tia đó, tiến chậm nhưng chắc chắn trên một con đường ánh sáng thẳng và hẹp.

Nhưng thực tế, con đường trở về thường không có vẻ trực tiếp và đơn giản như vậy.

Z là một linh hồn ngây thơ, mới được đúc, có thể nói, không biết về bản chất thiêng liêng của mình.

Y bắt đầu đồng nhất mình với cơ thể động vật mà y thấy mình trong đó; và, cảm thấy một sự đảm bảo bản năng sâu sắc về quyền năng, dường như chỉ đúng và thích hợp với y rằng y nên thúc đẩy phúc lợi động vật của mình, lợi ích cá nhân của mình, ngay cả khi điều đó liên quan đến việc giết người khác.

Sơ đồ 2



We see him, then, depart from the divine path (the path from Z to O) to commit a cruel murder. (Point B in Diagram 2.)

Chúng ta thấy y, sau đó, rời khỏi con đường thiêng liêng (con đường từ Z đến O) để thực hiện một vụ giết người tàn nhẫn. (Điểm B trong Biểu đồ 2.)

But by the law of equilibrium which governs the universe, this act must be exactly compensated for.

Nhưng theo luật cân bằng chi phối vũ trụ, hành động này phải được bù đắp chính xác.

Divine justice may not operate immediately; it may not be until one lifetime or several lifetimes later that entity Z experiences the suffering of a cruel murder (at B¹), either his own or that of one whom he loves dearly. In this way he is taught the lesson: *Thou shalt not kill!*

Công lý thiêng liêng có thể không hoạt động ngay lập tức; có thể không phải cho đến một kiếp sống hoặc vài kiếp sống sau đó mà thực thể Z trải nghiệm sự đau khổ của một vụ giết người tàn nhẫn (tại B¹), hoặc của chính mình hoặc của một người mà y yêu thương sâu sắc. Bằng cách này, y được dạy bài học: *Người không được giết người!*

At Y the entity has been brought, through his suffering, to the awareness of what is right action; he has been brought back on the narrow beam of light. He knows it is wrong to kill.

Tại Y, thực thể đã được đưa, thông qua sự đau khổ của mình, đến nhận thức về hành động đúng đắn; y đã được đưa trở lại trên tia sáng hẹp. Y biết rằng giết người là sai.

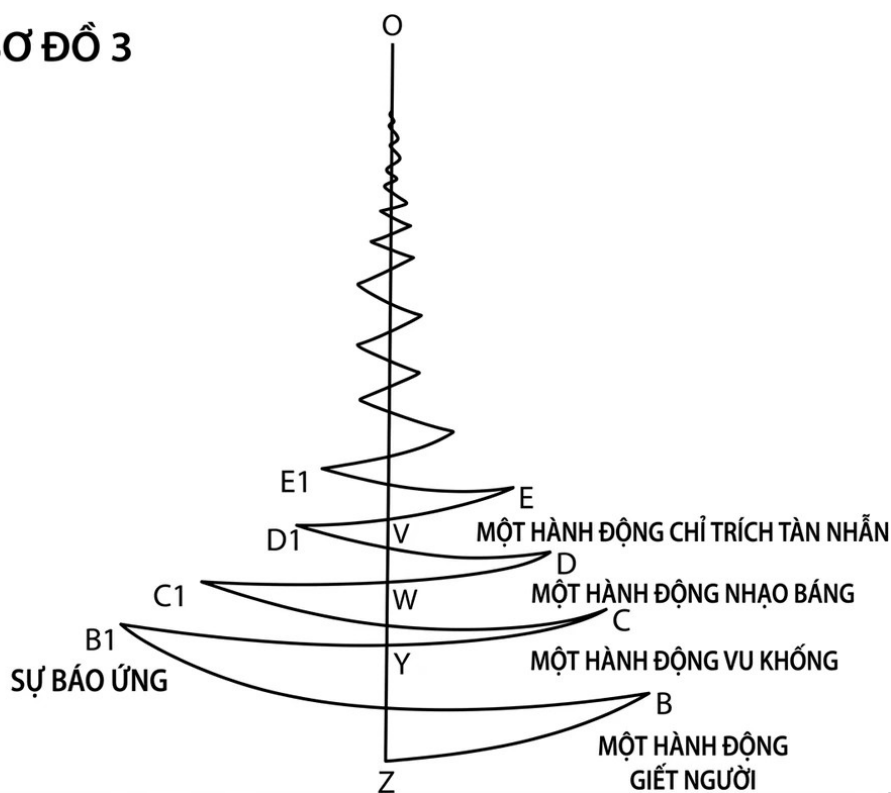
But the soul forgets; or he may not have learned his lesson completely. He may not commit murder again, but he may commit

Nhưng linh hồn quên; hoặc y có thể chưa học bài học của mình hoàn toàn. Y có thể không phạm tội giết người nữa, nhưng y có thể

what amounts to murder on the psychological level: he may cruelly defame another's character in order to serve his own self-interest.

Once again we see the evil, separative act at C; once again the pendulum swings to C¹, where he experiences in a later life an exact recompense for what he did to others in having someone else defame *his* character; once again the suffering which leads to the deep inner awareness: *Thou shall not bear false witness!* (Diagram 3.)

SƠ ĐỒ 3



And so the progress of the soul goes—not a straight line but a zigzag one, like that of a drunkard weaving his way home; till finally the pendulum swings of evil action and painful reaction become less and less, and the soul goes directly and serenely, like the prodigal son, back to his Father and his Home.

All karmic action, in its retributive or

phạm tội mà tương đương với giết người ở cấp độ tâm lý: y có thể bôi nhọ tàn nhẫn danh tiếng của người khác để phục vụ lợi ích cá nhân của mình.

Một lần nữa chúng ta thấy hành động xấu xa, phân ly tại C; một lần nữa con lắc dao động đến C¹, nơi y trải nghiệm trong một kiếp sống sau đó một sự bù đắp chính xác cho những gì y đã làm với người khác khi có ai đó bôi nhọ *danh tiếng của y*; một lần nữa sự đau khổ dẫn đến nhận thức sâu sắc bên trong: *Người không được làm chứng dối!* (Biểu đồ 3.)

Và vì vậy sự tiến bộ của linh hồn diễn ra—không phải là một đường thẳng mà là một đường zigzag, giống như của một người say rượu đang lảo đảo về nhà; cho đến khi cuối cùng các dao động của con lắc của hành động xấu xa và phản ứng đau đớn trở nên ít hơn và ít hơn, và linh hồn đi thẳng và thanh thản, như người con hoang đàng, trở về với Cha và Nhà của mình.

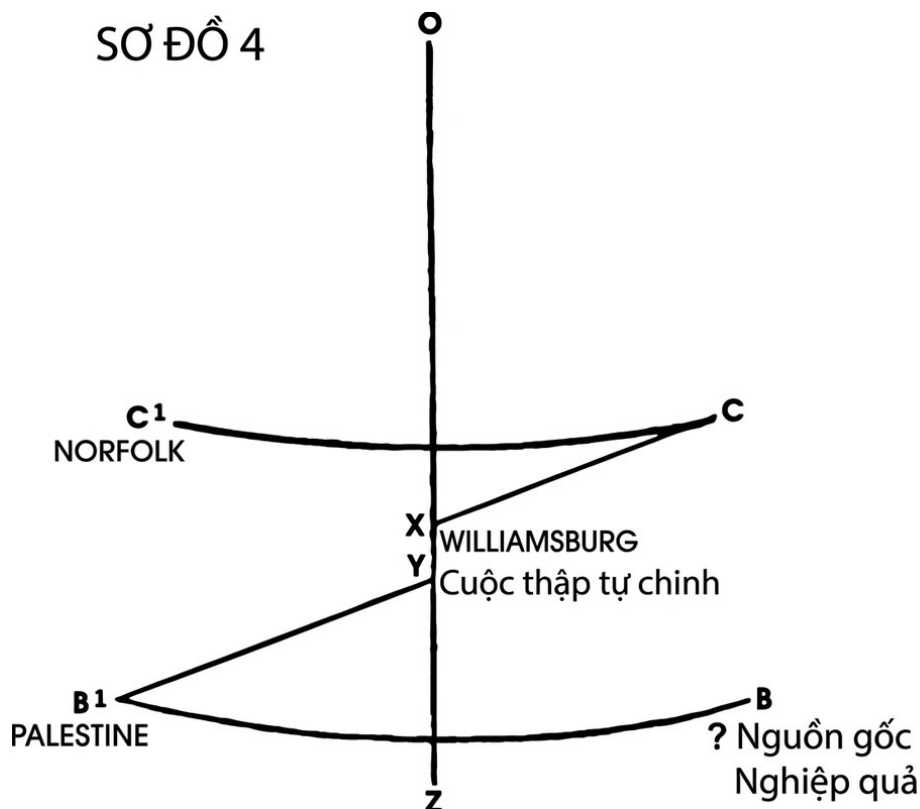
Tất cả các hành động nghiệp quả, trong khía

corrective aspect, seems to follow this general pattern.

When one considers then how many fields of action there are, and how many “qualities,” as we call them, need to be learned by the soul, one begins to get a glimpse of the complexity of the human psyche and the intricacy of the events that make up its “fate.” Each person's path through life can be visualized on such an axis as this; and all of his ungodlike actions can be visualized as pendulum swings away from the axis-projecting in every direction, and being compensated for with precise mathematical pendulum action. There are a thousand facets to be perfected; a thousand disequilibriums to be made right.

cạnh trừng phạt hoặc sửa chữa của nó, dường như tuân theo mô hình chung này.

Khi người ta xem xét sau đó có bao nhiêu lĩnh vực hành động có, và có bao nhiêu “phẩm chất,” như chúng ta gọi chúng, cần được học bởi linh hồn, người ta bắt đầu có cái nhìn thoáng qua về sự phức tạp của tâm lý con người và sự phức tạp của các sự kiện tạo nên “số phận” của nó. Con đường của mỗi người qua cuộc sống có thể được hình dung trên một trục như thế này; và tất cả các hành động không giống thần của y có thể được hình dung như các dao động con lắc ra khỏi trục—phóng chiếu theo mọi hướng, và được bù đắp bằng hành động con lắc toán học chính xác. Có hàng ngàn khía cạnh cần được hoàn thiện; hàng ngàn sự mất cân bằng cần được làm đúng.



Coming back now to the case of the Norfolk girl whose inferiority feelings because of her small body colored her whole psychic life, we find that the case plots itself exactly upon this diagram.

Quay trở lại bây giờ với trường hợp của cô gái Norfolk mà cảm giác tự ti vì cơ thể nhỏ bé đã tô màu cho toàn bộ cuộc sống tâm lý của cô, chúng ta thấy rằng trường hợp này tự vẽ chính xác trên biểu đồ này.

We find her, in Palestine, on the negative side of the axis. We are not told what brought her there; we can infer a karmic cause generated in a previous life. (Diagram 4.)

Suffering led her to strong desire and prayer; together these three forces brought her in the following life to a male body, strong and stalwart. (To be strong and beautiful is our divine prerogative; it is to be on the beam of light.) Dedicated service to a cause kept the soul advancing on the beam upwards; in the following life it was born again with strength and beauty. But now an insidious element enters: pride, the desire to lord it over others. And the acts performed under the impetus of this led to karmic consequence—a consequence which she is suffering now in the present lifetime.

Undoubtedly she yearns to have a beautiful and normal body. And undoubtedly in some future life she will have it. Once again the possession of that beautiful body will be a test.

If she will have learned by that time the lesson of non-attachment to the body, which all of us must learn, she will generate no future karma in that area at least. But if she has not learned it, then the pendulum will move again, from this side to that, back and forth, back and forth, till finally she will have learned to dwell lightly in her body, in conscious possession of it but not being possessed by it.

And in that distant time, people will see upon her face and in her body that sense of serene inward identity that makes so mysteriously beautiful those ancient stone figures that still sit looking out over Egyptian sands.

Chúng ta thấy cô, ở Palestine, ở phía tiêu cực của trục. Chúng ta không được cho biết điều gì đã đưa cô đến đó; chúng ta có thể suy luận một nguyên nhân nghiệp quả được tạo ra trong một kiếp trước. (Biểu đồ 4.)

Sự đau khổ đã dẫn cô đến mong muốn mạnh mẽ và cầu nguyện; cùng nhau, ba lực lượng này đã đưa cô trong kiếp sau đến một cơ thể nam giới, mạnh mẽ và kiên cường. (Được mạnh mẽ và xinh đẹp là đặc quyền thiêng liêng của chúng ta; đó là ở trên tia sáng.) Sự phục vụ tận tụy cho một lý tưởng đã giữ linh hồn tiến lên trên tia sáng; trong kiếp sau, nó được sinh ra một lần nữa với sức mạnh và vẻ đẹp. Nhưng bây giờ một yếu tố xấu xuất hiện: sự kiêu ngạo, mong muốn tự hào về bản thân. Và các hành động được thực hiện dưới sự thúc đẩy của điều này đã dẫn đến hậu quả nghiệp quả—một hậu quả mà cô đang chịu đựng bây giờ trong kiếp sống hiện tại.

Chắc chắn cô khao khát có một cơ thể xinh đẹp và bình thường. Và chắc chắn trong một kiếp sống tương lai, cô sẽ có nó. Một lần nữa, việc sở hữu cơ thể xinh đẹp đó sẽ là một thử thách.

Nếu cô đã học được bài học về sự không gắn bó với cơ thể, mà tất cả chúng ta phải học, cô sẽ không tạo ra nghiệp quả tương lai trong lĩnh vực đó ít nhất. Nhưng nếu cô chưa học được điều đó, thì con lắc sẽ di chuyển một lần nữa, từ phía này sang phía kia, qua lại, qua lại, cho đến khi cuối cùng cô sẽ học được cách sống nhẹ nhàng trong cơ thể của mình, trong sự sở hữu có ý thức của nó nhưng không bị nó sở hữu.

Và trong thời gian xa xôi đó, mọi người sẽ thấy trên khuôn mặt và trong cơ thể của cô cảm giác về bản sắc nội tại thanh thần khiến những bức tượng đá cổ xưa vẫn ngồi nhìn ra cát Ai Cập trở nên đẹp một cách bí ẩn.

Balance: Some Implications—Cân Bằng: Một Số Hệ Quả

From the very beginning, we have recognized that karma (in its retributive aspect at least) is an action and reaction, equal and opposite. All textbooks in Theosophy teach this; it is a commonplace of Hindu thought.

There are great lessons to be learned merely from this basic concept of karma. The knowledge that whatever we do comes back to us in exact measure:

1. acts as a deterrent to evil and selfish actions;
2. offers an explanation for the frustrations and agonies of life, that come to seemingly undeserving people;
3. gives a scientific rationale for the teachings of Christ and of all other great religious teachers;
4. gives us a sense of moral purpose in the universe—of order and of law.

But we are given additional insight into the matter when we realize through the Cayce readings that karma is a balancing principle, and that it operates only when a certain kind of balance in the universe has been disturbed. Where balance has not been disturbed, the soul proceeds serenely along a straight line, so to speak, upon a beam of light, without alarms or confusions or agonies.

Our understanding is also broadened and deepened by the awareness that balance can be understood in several senses, and that one of the other major senses is that of self-contained symmetry. Each of us must become a unit that is perfectly balanced *within itself*; every part of us, as in a work of art, must be proportionately developed.

Ngay từ đầu, chúng ta đã nhận ra rằng nghiệp quả (ít nhất là trong khía cạnh trừng phạt của nó) là một hành động và phản ứng, bằng nhau và đối lập. Tất cả các sách giáo khoa trong Thông Thiên Học đều dạy điều này; đó là một điều phổ biến trong tư tưởng Hindu.

Có những bài học lớn để học chỉ từ khái niệm cơ bản này về nghiệp quả. Kiến thức rằng bất cứ điều gì chúng ta làm đều quay trở lại với chúng ta theo đúng mức độ:

1. hoạt động như một sự ngăn chặn đối với các hành động xấu và ích kỷ;
2. cung cấp một lời giải thích cho những thất vọng và đau khổ của cuộc sống, đến với những người dường như không xứng đáng;
3. đưa ra một lý do khoa học cho các giáo lý của Đức Christ và của tất cả các giáo viên tôn giáo vĩ đại khác;
4. mang lại cho chúng ta một cảm giác về mục đích đạo đức trong vũ trụ—về trật tự và luật pháp.

Nhưng chúng ta được cung cấp thêm cái nhìn sâu sắc về vấn đề này khi chúng ta nhận ra thông qua các bài đọc của Cayce rằng nghiệp quả là một nguyên tắc cân bằng, và rằng nó chỉ hoạt động khi một loại cân bằng nhất định trong vũ trụ đã bị xáo trộn. Nơi mà cân bằng chưa bị xáo trộn, linh hồn tiến lên một cách thanh thản dọc theo một đường thẳng, có thể nói, trên một tia sáng, không có báo động hay nhầm lẫn hay đau khổ.

Sự hiểu biết của chúng ta cũng được mở rộng và sâu sắc hơn bởi nhận thức rằng cân bằng có thể được hiểu theo nhiều nghĩa, và rằng một trong những nghĩa chính khác là sự đối xứng tự chứa. Mỗi chúng ta phải trở thành một đơn vị hoàn toàn cân bằng *trong chính mình*; mọi phần của chúng ta, như trong một tác phẩm nghệ thuật, phải được phát triển

There are certain types of experience, then, that might come to us, not in equilibrating retribution, but as a spur and a prod, to force us to grow in an undeveloped area. "Your pain," writes Kahlil Gibran in *The Prophet* "is but the breaking of the shell that encloses your understanding." There are some kinds of pain apparently that might be better understood in this light rather than in the light of karma as ordinarily thought of. In this case it is only the absence of a quality that makes a suffering necessary—only an omission rather than a commission.

This knowledge provides us with a clue for self-analysis, the analysis of others, and the analysis of destiny; but more than mere analysis, it provides us with an instrument of change. And the change can help us avoid the karma that might otherwise have come to us. We have prophylactic (preventive) toothbrushes; surely we should also be able to have a prophylactic ethics and mode of conduct.

Let us review here some of the ways in which Cayce shows us that balance is important, and see how they lead directly to changed thinking and changed modes of conduct.

For one thing, we will remember that assimilations and eliminations in the body should be equal so that there may be health and youth and freedom from toxins. But this law is undoubtedly transferable to psychological levels also. If that is so, we will realize that we can receive no kindness without soon thereafter passing on a comparable kindness to someone—whether to the original giver of the kindness or to another, it may not much matter. We will receive no material thing, or buy no new object, without passing on some material thing to another person. We will receive no new knowledge without passing that

cân đối. Có những loại kinh nghiệm nhất định, sau đó, có thể đến với chúng ta, không phải trong sự trừng phạt cân bằng, mà như một sự thúc đẩy và kích thích, để buộc chúng ta phát triển trong một lĩnh vực chưa phát triển. "Nỗi đau của bạn," Kahlil Gibran viết trong *Nhà tiên tri* "chỉ là sự phá vỡ của vỏ bọc bao quanh sự hiểu biết của bạn." Có một số loại đau đớn rõ ràng có thể được hiểu tốt hơn dưới ánh sáng này hơn là dưới ánh sáng của nghiệp quả như thường được nghĩ đến. Trong trường hợp này, chỉ là sự thiếu hụt một phẩm chất khiến cho sự đau khổ trở nên cần thiết—chỉ là một sự thiếu sót hơn là một sự vi phạm.

Kiến thức này cung cấp cho chúng ta một manh mối để tự phân tích, phân tích người khác, và phân tích số phận; nhưng hơn cả phân tích đơn thuần, nó cung cấp cho chúng ta một công cụ để thay đổi. Và sự thay đổi có thể giúp chúng ta tránh được nghiệp quả có thể đã đến với chúng ta. Chúng ta có bàn chải đánh răng phòng ngừa (phòng ngừa); chắc chắn chúng ta cũng nên có một đạo đức phòng ngừa và cách sống.

Hãy xem xét ở đây một số cách mà Cayce chỉ cho chúng ta rằng cân bằng là quan trọng, và xem cách chúng dẫn trực tiếp đến sự thay đổi tư duy và thay đổi cách sống.

Một điều, chúng ta sẽ nhớ rằng sự hấp thụ và loại bỏ trong cơ thể nên bằng nhau để có thể có sức khỏe và tuổi trẻ và tự do khỏi độc tố. Nhưng luật này chắc chắn có thể chuyển giao lên các cấp độ tâm lý cũng vậy. Nếu điều đó là đúng, chúng ta sẽ nhận ra rằng chúng ta không thể nhận được lòng tốt mà không sớm sau đó truyền lại một lòng tốt tương đương cho ai đó—dù là cho người đã cho lòng tốt ban đầu hay cho người khác, có thể không quan trọng lắm. Chúng ta sẽ không nhận được bất kỳ vật chất nào, hoặc mua bất kỳ vật mới nào, mà không truyền lại một vật chất nào đó cho người khác. Chúng ta sẽ không nhận được kiến thức mới mà không truyền

knowledge on to another—either as knowledge or as its equivalent in usage. In short, we will permit no thing to accumulate within us and thus create an imbalance to be rectified later by pain. We will sense ourselves to be *channels*, to use one of Cayce's favorite expressions—"channels of blessings" and "channels of Christ"—channels, in any case, through which things flow; we will think of ourselves as energy distributors and transformers, rather than energy accumulators.

For another thing, we will learn to appraise ourselves critically with regard to our proportional distribution of energies. One excellent method of doing so would be to analyze, every night, the activities of the day by the criterion of balance. We will ask ourselves the questions: how have I exercised my will today? My love? My intelligence? How have I developed my body, my mind, and my soul? Have I had recreation and play as well as work? If we do this daily, we will soon see where our imbalances lie, and we will be able to correct them before they become too deeply entrenched.

For another thing, we will recall that the corrective action of karma can take place more than once, repetitiously, in a kind of diminishing pendulum action, until a lesson is fully learned; and this recollection can lead us to several important awarenesses. It can make us realize that whatever gift or endowment we have—beauty, height, eloquence, talent, wealth, fame—we have it only in custody, as it were, until such time as we have completely proved our worth to possess it always. All our gifts must become "incorruptible," so to speak. The awareness that we are on trial with whatever good fortune or bad fortune we now experience can alter our perspective upon our situation

lại kiến thức đó cho người khác—dù là kiến thức hoặc là tương đương của nó trong việc sử dụng. Tóm lại, chúng ta sẽ không cho phép bất kỳ điều gì tích tụ trong chúng ta và do đó tạo ra một sự mất cân bằng cần được sửa chữa sau này bằng đau đớn. Chúng ta sẽ cảm nhận mình là *kênh*, để sử dụng một trong những biểu hiện yêu thích của Cayce—"kênh của phước lành" và "kênh của Đức Christ"—kênh, trong bất kỳ trường hợp nào, qua đó mọi thứ chảy; chúng ta sẽ nghĩ về mình như những nhà phân phối và chuyển đổi năng lượng, hơn là những nhà tích lũy năng lượng.

Một điều khác, chúng ta sẽ học cách đánh giá bản thân một cách phê phán liên quan đến sự phân phối năng lượng cân đối của chúng ta. Một phương pháp tuyệt vời để làm điều này là phân tích, mỗi đêm, các hoạt động trong ngày theo tiêu chí cân bằng. Chúng ta sẽ tự hỏi mình những câu hỏi: hôm nay tôi đã thực hiện ý chí của mình như thế nào? Tình thương của tôi? Trí tuệ của tôi? Tôi đã phát triển cơ thể, thể trí và linh hồn của mình như thế nào? Tôi đã có giải trí và chơi đùa cũng như làm việc chưa? Nếu chúng ta làm điều này hàng ngày, chúng ta sẽ sớm thấy nơi mà sự mất cân bằng của chúng ta nằm, và chúng ta sẽ có thể sửa chữa chúng trước khi chúng trở nên quá sâu sắc.

Một điều khác, chúng ta sẽ nhớ rằng hành động sửa chữa của nghiệp quả có thể diễn ra nhiều hơn một lần, lặp đi lặp lại, trong một kiểu hành động con lắc giảm dần, cho đến khi một bài học được học hoàn toàn; và sự hồi tưởng này có thể dẫn chúng ta đến một số nhận thức quan trọng. Nó có thể làm cho chúng ta nhận ra rằng bất kỳ món quà hoặc tài năng nào mà chúng ta có—vẻ đẹp, chiều cao, sự hùng biện, tài năng, sự giàu có, danh tiếng—chúng ta chỉ có nó trong sự giám hộ, như thế, cho đến khi chúng ta hoàn toàn chứng minh giá trị của mình để sở hữu nó mãi mãi. Tất cả các món quà của chúng ta phải trở nên "không thể hư hỏng," có thể nói. Nhận thức rằng chúng ta đang bị thử thách

considerably, and enable us to handle it much more cleanly and dispassionately.

We learn to realize also that the soul's evolution is a long, slow growth. In India, it is traditionally thought that every soul reincarnates 840,000 times. The figure may well be too high; but on the other hand, in view of the infinite variety of human faculties and the long time it takes to perfect any single talent (such as playing the flute or the piano), to say nothing of the perfecting of all the many virtues of character, it would seem that many people, in thinking about this matter, tend to put the number of incarnations far too low.

Growth is not merely a question of learning new virtues or talents— learning them on a clean slate or a blank sheet of paper, so to speak. It is frequently a question of *erasing* a bad mode of action or a distorted habit of thinking and feeling. To “erase,” as an analogy, is appropriate enough, but it falls far short of conveying the actual difficulties involved. A way of thinking or acting is probably an *energy pattern*—a characteristic mode of vibration in the very brain itself, with its own dynamic will to live and its own centrifugal power.

To bring a halt to these energy patterns and then change them is undoubtedly a task of great magnitude and one that must take a great deal of time. Anyone who has ever tried to break any deep-seated habit knows the practical difficulties involved. The nerve paths are so deeply channelized that it takes tremendous will power and the uplifting impact of some tremendous new idea to make possible a change in channelization.

And so to find that there can be a certain repetitiousness in the soul's history should not dismay or discourage us too much. It is

với bất kỳ vận may tốt hay xấu nào mà chúng ta hiện đang trải nghiệm có thể thay đổi quan điểm của chúng ta về tình huống của mình đáng kể, và cho phép chúng ta xử lý nó một cách sạch sẽ và không đam mê hơn.

Chúng ta cũng học cách nhận ra rằng sự tiến hóa của linh hồn là một sự phát triển dài và chậm. Ở Ấn Độ, truyền thống cho rằng mỗi linh hồn tái sinh 840.000 lần. Con số này có thể quá cao; nhưng mặt khác, khi xem xét sự đa dạng vô hạn của các khả năng con người và thời gian dài cần thiết để hoàn thiện bất kỳ tài năng đơn lẻ nào (chẳng hạn như chơi sáo hoặc piano), chưa kể đến việc hoàn thiện tất cả các đức tính của tính cách, có vẻ như nhiều người, khi suy nghĩ về vấn đề này, có xu hướng đặt số lần hóa thân quá thấp.

Sự phát triển không chỉ đơn thuần là vấn đề học các đức tính hoặc tài năng mới—học chúng trên một bảng trắng hoặc một tờ giấy trắng, có thể nói. Nó thường là vấn đề *xóa bỏ* một cách hành động xấu hoặc một thói quen suy nghĩ và cảm nhận méo mó. “Xóa bỏ,” như một phép ẩn dụ, là đủ thích hợp, nhưng nó không thể truyền tải đầy đủ những khó khăn thực tế liên quan. Một cách suy nghĩ hoặc hành động có lẽ là một *mẫu năng lượng*—một kiểu rung động đặc trưng trong chính bộ não, với ý chí động lực của riêng nó để sống và sức mạnh ly tâm của riêng nó.

Để dừng lại những mẫu năng lượng này và sau đó thay đổi chúng chắc chắn là một nhiệm vụ lớn và một nhiệm vụ phải mất rất nhiều thời gian. Bất kỳ ai đã từng cố gắng phá vỡ bất kỳ thói quen sâu sắc nào đều biết những khó khăn thực tế liên quan. Các đường dẫn thần kinh đã được kênh hóa sâu sắc đến mức cần có sức mạnh ý chí to lớn và tác động nâng cao của một ý tưởng mới to lớn để có thể thay đổi kênh hóa.

Và vì vậy, việc phát hiện ra rằng có thể có một sự lặp lại nhất định trong lịch sử của linh hồn không nên làm chúng ta quá nản

not repetitiousness in Nietzsche's sense of "eternal recurrence": it is not an exact recurrence, throughout eternity. This would be too horrible to contemplate—and would, moreover, be utterly without meaning. But it is repetitiousness in the sense of the recurrence of the same kind of experience to the same soul *provided* he did not fully learn the lesson the first time, and *until* such time as he has completely learned the lesson and altered his consciousness. "So long as our will is the same, our world can be no other than it is," Schopenhauer remarked, wisely.

Dr. Fred Reinhold* has observed this same repetitiousness in his patients who were age-regressed to past lives either through hypnosis or through the use of carbon dioxide. For example, a woman patient of his who had suffered violence from men in the present lifetime seemed to show a pattern of experiencing violence from men in several previous lifetimes also. Whether this was karmic in the strict sense of the term or whether it stemmed from a deep-lying and persistent masochistic need within herself, Dr. Reinhold would not say. But of one thing he was convinced, and that is that the lessons of life are not always learned as quickly and finally as a superficial acquaintance with karma and reincarnation would lead one to believe.

The same conclusion is warranted by a close study of the Cayce readings also, wherein in a given person's past-life history we see much variety but we also see persistent types of experience in some area peculiar to that particular entity. In the case of the Norfolk girl, for example, the repetitiousness was in the area of stature and of pride. In other cases it was in the area

lòng hoặc thất vọng. Đó không phải là sự lặp lại theo nghĩa của Nietzsche về "sự tái diễn vĩnh cửu": đó không phải là một sự tái diễn chính xác, suốt cả vĩnh cửu. Điều này sẽ quá kinh khủng để suy ngẫm—và hơn nữa, sẽ hoàn toàn vô nghĩa. Nhưng đó là sự lặp lại theo nghĩa của sự tái diễn của cùng một loại kinh nghiệm đối với cùng một linh hồn *với điều kiện* y không học được bài học hoàn toàn lần đầu tiên, và *cho đến khi* y hoàn toàn học được bài học và thay đổi tâm thức của mình. "Miễn là ý chí của chúng ta vẫn như cũ, thế giới của chúng ta không thể khác đi," Schopenhauer nhận xét, một cách khôn ngoan.

Tiến sĩ Fred Reinhold đã quan sát thấy cùng một sự lặp lại này ở các bệnh nhân của ông, những người đã được hồi quy tuổi tác về các kiếp trước thông qua thôi miên hoặc thông qua việc sử dụng khí carbon dioxide. Ví dụ, một bệnh nhân nữ của ông đã chịu đựng bạo lực từ đàn ông trong kiếp sống hiện tại dường như cho thấy một mẫu trải nghiệm bạo lực từ đàn ông trong một số kiếp trước đó cũng vậy. Liệu điều này có phải là nghiệp quả theo nghĩa chặt chẽ của thuật ngữ hay liệu nó có bắt nguồn từ một nhu cầu masochistic sâu sắc và dai dẳng trong chính cô, Tiến sĩ Reinhold sẽ không nói. Nhưng có một điều ông chắc chắn, và đó là rằng các bài học của cuộc sống không phải lúc nào cũng được học nhanh chóng và cuối cùng như một sự quen thuộc hời hợt với nghiệp quả và tái sinh sẽ dẫn một người tin tưởng.

Kết luận tương tự cũng được đảm bảo bởi một nghiên cứu kỹ lưỡng về các bài đọc của Cayce, trong đó trong lịch sử kiếp trước của một người nhất định, chúng ta thấy nhiều sự đa dạng nhưng chúng ta cũng thấy các loại trải nghiệm dai dẳng trong một số lĩnh vực đặc biệt đối với thực thể cụ thể đó. Trong trường hợp của cô gái Norfolk, ví dụ, sự lặp lại là trong lĩnh vực vóc dáng và sự kiêu ngạo.

*A psychologist in Hollywood. California.

of sex, or of monkish tendencies for seclusion, or of stubbornness, or of violence. Apparently a soul lesson is not learned quickly and easily and once for all time.

That repetition is a law of learning is an axiom of educational psychology. There is no reason why it should not also be an axiom in the educational psychology of the universe.

If we reflect deeply upon this matter, also, we will see how much vanity there may be in thinking, as some people do, "I feel this is my last life on earth ..."

This statement must be carefully distinguished from another one, which one hears with almost equal frequency, namely: "I don't want to come back to earth again. The desire not to return to earth can arise from a weariness of life, a sense of defeat, or a feeling that the things one suffers in life far outweigh its pleasures. This sentiment is understandable, and forgivable, provided that the individual does not thereby conclude that this proves that he will not return again. Schoolchildren are not allowed to decide for themselves that they will not return to school; they still have too much to learn. Similarly we, in the rudimentary grades of school in which we find ourselves, could hardly be allowed to decide for ourselves that we are not going to come back.

In one respect this statement is comparable, perhaps, to people saying after too much Thanksgiving dinner, "I don't want to eat again for a week!" or "I'll never *look at* turkey again!" Yet six hours later, when someone suggests a midnight snack, these same people have quite forgotten their vow and quite lost their sense of satiety; they eat the turkey sandwiches. Similarly with the

Trong các trường hợp khác, đó là trong lĩnh vực tình dục, hoặc xu hướng tu sĩ cho sự cô lập, hoặc sự bướng bỉnh, hoặc bạo lực. Rõ ràng một bài học linh hồn không được học nhanh chóng và dễ dàng và một lần cho tất cả thời gian.

Rằng sự lặp lại là một luật học tập là một tiên đề của tâm lý học giáo dục. Không có lý do gì mà nó không nên là một tiên đề trong tâm lý học giáo dục của vũ trụ.

Nếu chúng ta suy ngẫm sâu sắc về vấn đề này, cũng vậy, chúng ta sẽ thấy có bao nhiêu sự tự phụ có thể có trong việc nghĩ, như một số người làm, "Tôi cảm thấy đây là kiếp sống cuối cùng của tôi trên trái đất..."

Tuyên bố này phải được phân biệt cẩn thận với một tuyên bố khác, mà người ta nghe thấy với tần suất gần như tương đương, cụ thể là: "Tôi không muốn trở lại trái đất nữa. Mong muốn không trở lại trái đất có thể phát sinh từ sự mệt mỏi của cuộc sống, cảm giác thất bại, hoặc cảm giác rằng những điều mà người ta chịu đựng trong cuộc sống vượt xa những niềm vui của nó. Tâm lý này có thể hiểu được, và có thể tha thứ, với điều kiện là cá nhân không kết luận rằng điều này chứng minh rằng y sẽ không trở lại nữa. Trẻ em không được phép tự quyết định rằng chúng sẽ không trở lại trường học; chúng vẫn còn quá nhiều điều để học. Tương tự, chúng ta, trong các lớp học sơ cấp mà chúng ta thấy mình, khó có thể được phép tự quyết định rằng chúng ta sẽ không trở lại.

Ở một khía cạnh nào đó, tuyên bố này có thể so sánh, có lẽ, với những người nói sau khi ăn quá nhiều bữa tối Lễ Tạ Ơn, "Tôi không muốn ăn nữa trong một tuần!" hoặc "Tôi sẽ không bao giờ *nhìn vào* gà tây nữa!" Tuy nhiên, sáu giờ sau, khi ai đó gợi ý một bữa ăn nhẹ lúc nửa đêm, những người này đã hoàn toàn quên lời thề của mình và hoàn toàn mất đi cảm giác no; họ ăn bánh mì kẹp gà tây. Tương

satiety of life, perhaps. The love of life burns deep and strong; not even a lifetime of tragedy can fully extinguish it.

However, the statement, "I feel that this is my last life on earth" is in quite a different category. It seems to arise partly from a great vanity, partly from the unawareness of how much discipline, both repetitious and varied, is required to produce a fully perfect soul, and partly from having mistakenly identified the recognition of virtue with the possession thereof.

It is not enough to have read (or even written) a few books on mysticism, meditation, or reincarnation to qualify for Christhood. It is not enough to *understand* the laws of life, to *recognize* the principles of right living and right thinking, or to *see* the law of moral cause and effect.

These understandings and recognitions require a certain degree of maturity, to be sure; but they reside more in the intellectual part of us than elsewhere; *they must still be translated into flesh*. They must be objectified in our bodies and in our lives. And this takes time, and effort, and energy, and attention, and ceaseless devotion, and the tempering action of a great variety of circumstances.

Any artist who has struggled with his medium knows the long and arduous discipline that is required to translate even one idea to his canvas or his stone or his paper. How much more, then, do we all have to struggle to objectify in the living texture which is our body the concepts of reality and rightness which little by little are dawning on our growing awareness!

Life is not to be bought cheap. The attainment of Christhood and the perfection

tự với sự no đủ của cuộc sống, có lẽ. Tình yêu cuộc sống cháy sâu và mạnh mẽ; ngay cả một kiếp sống đầy bi kịch cũng không thể dập tắt hoàn toàn nó.

Tuy nhiên, tuyên bố, "Tôi cảm thấy đây là kiếp sống cuối cùng của tôi trên trái đất" nằm trong một danh mục hoàn toàn khác. Nó dường như phát sinh một phần từ sự tự phụ lớn, một phần từ sự thiếu nhận thức về bao nhiêu kỷ luật, cả lặp đi lặp lại và đa dạng, là cần thiết để tạo ra một linh hồn hoàn hảo hoàn toàn, và một phần từ việc nhầm lẫn nhận thức về đức hạnh với việc sở hữu nó.

Không đủ để đã đọc (hoặc thậm chí viết) một vài cuốn sách về thần bí học, tham thiền, hoặc tái sinh để đủ điều kiện cho sự Christ hóa. Không đủ để *hiểu* các luật của cuộc sống, để *nhận ra* các nguyên tắc của cuộc sống đúng đắn và suy nghĩ đúng đắn, hoặc để *thấy* luật nhân quả đạo đức.

Những hiểu biết và nhận thức này đòi hỏi một mức độ trưởng thành nhất định, chắc chắn; nhưng chúng cư trú nhiều hơn trong phần trí tuệ của chúng ta hơn là ở nơi khác; *chúng vẫn phải được chuyển hóa thành xác thật*. Chúng phải được khách quan hóa trong cơ thể và trong cuộc sống của chúng ta. Và điều này đòi hỏi thời gian, và nỗ lực, và năng lượng, và sự chú ý, và sự tận tụy không ngừng, và hành động tôi luyện của một loạt các hoàn cảnh đa dạng.

Bất kỳ nghệ sĩ nào đã đấu tranh với phương tiện của mình đều biết kỷ luật dài và gian khổ cần thiết để chuyển hóa ngay cả một ý tưởng thành bức tranh của mình hoặc đá của mình hoặc giấy của mình. Vậy thì, chúng ta càng phải đấu tranh để khách quan hóa trong kết cấu sống động vốn là cơ thể của chúng ta các khái niệm về thực tại và đúng đắn mà từng chút một đang dần dần xuất hiện trong nhận thức đang phát triển của chúng ta!

Cuộc sống không thể mua rẻ. Việc đạt được sự Christ hóa và sự hoàn thiện mà tất cả

towards which we are all moving is not to be bought cheap either.

“Stand erect or be made erect!” Marcus Aurelius wrote in his journal long ago. There is great wisdom in this line, and it applies to all of us. Aurelius may have had no knowledge of reincarnation, but he phrased nonetheless a very great reincarnationist truth. If we take ourselves in hand and discipline *ourselves*, we will no longer be subject to the flagellating discipline of outer circumstance.

In short, if balance is the intention of the universe, whether in the sense of equipoise between opposites, or proportional distribution of energies to all parts, or an equivalence of incoming with outgoing, or an exact replacement of displaced energies, then we can more intelligently align ourselves with the universe by consciously striving for balance in all of these areas.

In modern times, perhaps no more terse and profound expression of this wisdom can be found than in the lines of Edward Carpenter (again from “The Secret of Time and Satan”):

Do not be dismayed because thou art yet a child of chance, and at the mercy greatly both of Nature and fate;

Because if thou were not subject to chance, then wouldst thou be Master of thyself; but since thou art not yet Master of thine own passions and powers, in that degree must thou be at the mercy of some other power.

And if thou chooseth to call that power “Chance,” well and good.

It is the angel with whom thou hast to wrestle.

chúng ta đang hướng tới cũng không thể mua rẻ.

“Hãy đứng thẳng hoặc bị buộc phải đứng thẳng!” Marcus Aurelius đã viết trong nhật ký của mình từ lâu. Có sự minh triết lớn trong dòng này, và nó áp dụng cho tất cả chúng ta. Aurelius có thể không có kiến thức về tái sinh, nhưng ông vẫn diễn đạt một chân lý tái sinh rất lớn. Nếu chúng ta tự nắm lấy bản thân và kỷ luật *chính mình*, chúng ta sẽ không còn bị phụ thuộc vào kỷ luật đánh đập của hoàn cảnh bên ngoài.

Tóm lại, nếu cân bằng là ý định của vũ trụ, dù là theo nghĩa của trạng thái cân bằng giữa các đối cực, hoặc sự phân phối năng lượng cân đối cho tất cả các phần, hoặc sự tương đương của đầu vào với đầu ra, hoặc sự thay thế chính xác của các năng lượng bị dịch chuyển, thì chúng ta có thể thông minh hơn để chỉnh hợp bản thân với vũ trụ bằng cách cố gắng có ý thức để đạt được cân bằng trong tất cả các lĩnh vực này.

Trong thời hiện đại, có lẽ không có biểu hiện nào ngắn gọn và sâu sắc hơn của sự minh triết này có thể được tìm thấy hơn là trong các dòng của Edward Carpenter (một lần nữa từ “Bí mật của Thời gian và Satan”):

Đừng nản lòng vì ngươi vẫn còn là một đứa trẻ của cơ hội, và ở mức độ lớn là đối tượng của cả Tự nhiên và số phận;

Bởi vì nếu ngươi không bị phụ thuộc vào cơ hội, thì ngươi sẽ là Chủ nhân của chính mình; nhưng vì ngươi chưa phải là Chủ nhân của những đam mê và quyền năng của mình, ở mức độ đó ngươi phải chịu sự chi phối của một quyền lực khác.

Và nếu ngươi chọn gọi quyền lực đó là “Cơ hội,” thì tốt thôi.

Đó là thiên thần mà ngươi phải đấu tranh.

Conclusion—Kết Luận

The Way Out—Con Đường Thoát

For us of the Western world the idea of reincarnation is new and unaccustomed; for the Eastern world it is as old as the rising and setting of the sun, as familiar as the household doorstep.

Two ancient traditions in particular, Hinduism and Buddhism, have taught reincarnation; and there is a great deal that we can learn from both of them. Both Hinduism and Buddhism are founded on the authority of ancient books (those of Hinduism being the much more ancient of the two), and they have been subject to varying interpretations on the part of their own followers. In doctrine and in practice they have been colored by the temperament and history of the peoples who have accepted them. For these reasons we must expect that there will be many differences between the two faiths, even as regards the basic teaching of reincarnation. It is important also for us to recognize that their teachings may not be adaptable, *in toto*, by ourselves because we have a differing temperament, different historical and religious antecedents, and important new scientific horizons.

A study of the parallels and divergences between Hinduism and Buddhism can be tremendously fascinating. However, we need not concern ourselves with such comparisons here except in one important respect, and that is their differing viewpoints on the nature and ultimate destiny of the soul.

Đối với chúng ta ở thế giới phương Tây, ý tưởng về tái sinh là mới mẻ và không quen thuộc; đối với thế giới phương Đông, nó cổ xưa như sự mọc và lặn của mặt trời, quen thuộc như ngưỡng cửa gia đình.

Hai truyền thống cổ xưa đặc biệt, Ấn Độ giáo và Phật giáo, đã dạy về tái sinh; và có rất nhiều điều mà chúng ta có thể học từ cả hai. Cả Ấn Độ giáo và Phật giáo đều được thành lập trên thẩm quyền của các cuốn sách cổ xưa (những cuốn của Ấn Độ giáo cổ xưa hơn nhiều trong số hai), và chúng đã chịu sự diễn giải khác nhau từ phía những người theo chúng. Trong giáo lý và thực hành, chúng đã bị ảnh hưởng bởi tính khí và lịch sử của các dân tộc đã chấp nhận chúng. Vì những lý do này, chúng ta phải mong đợi rằng sẽ có nhiều khác biệt giữa hai đức tin, ngay cả về giáo lý cơ bản của tái sinh. Điều quan trọng cũng là chúng ta nhận ra rằng các giáo lý của họ có thể không thích ứng được, *toàn bộ*, bởi chính chúng ta vì chúng ta có một tính khí khác, các tiền đề lịch sử và tôn giáo khác nhau, và các chân trời khoa học mới quan trọng.

Một nghiên cứu về các điểm tương đồng và khác biệt giữa Ấn Độ giáo và Phật giáo có thể vô cùng hấp dẫn. Tuy nhiên, chúng ta không cần quan tâm đến những so sánh như vậy ở đây ngoại trừ một khía cạnh quan trọng, và đó là quan điểm khác nhau của họ về bản chất và số phận cuối cùng của linh hồn.

The Hindus conceive of an eternal identity which they call the atman. The atman, they say, persists through a long series of lifetimes; it casts off worn-out bodies and personalities as a body casts off worn-out garments; and its ultimate destiny is perfection, enlightenment, and joy.

“The truly wise,” Krishna says, in a famous passage in the *Bhagavadgita** “mourn neither for the living nor for the dead. There was never a time when I did not exist, nor you, nor any of these kings. Nor is there any future in which we shall cease to be ... Bodies are said to die, but That which possesses the body is eternal...”

In striking contrast to this view is the view of the Buddhists. The Buddhists maintain that everything in the universe is in a state of change, including our body, our thoughts, and our emotions. What we are pleased to call our soul is merely a conglomeration of habit patterns and I-attachments, also subject to change. So there is really no such thing as a permanent soul, the Buddhists say; there is only an illusory ego which because of its desires and its attachments takes incarnation, yielding place to another ego which in turn takes incarnation, and so on till it is ultimately lost in the whole, without any individuality of its own. The aim of existence is to achieve this liberation and this state of re-absorption.

Người Hindu quan niệm về một bản ngã vĩnh cửu mà họ gọi là atman. Atman, họ nói, tồn tại qua một loạt các kiếp sống dài; nó loại bỏ các cơ thể và phàm ngã đã mòn như một cơ thể loại bỏ các trang phục đã mòn; và số phận cuối cùng của nó là sự hoàn thiện, giác ngộ và niềm vui.

“Những người thực sự khôn ngoan,” Krishna nói, trong một đoạn nổi tiếng trong *Bhagavadgita* “không thương tiếc cho người sống cũng như người chết. Không bao giờ có thời gian nào mà ta không tồn tại, cũng như người, cũng như bất kỳ vị vua nào trong số này. Cũng không có tương lai nào mà chúng ta sẽ ngừng tồn tại... Các cơ thể được cho là chết, nhưng Cái sở hữu cơ thể là vĩnh cửu...”

Trái ngược nổi bật với quan điểm này là quan điểm của người Phật giáo. Người Phật giáo cho rằng mọi thứ trong vũ trụ đều ở trạng thái thay đổi, bao gồm cả cơ thể, suy nghĩ và cảm xúc của chúng ta. Những gì chúng ta hài lòng gọi là linh hồn của chúng ta chỉ là một tập hợp các mẫu thói quen và sự gắn bó của tôi, cũng chịu sự thay đổi. Vì vậy, thực sự không có cái gọi là linh hồn vĩnh cửu, người Phật giáo nói; chỉ có một phàm ngã ảo tưởng mà vì những mong muốn và sự gắn bó của nó mà hóa thân, nhường chỗ cho một phàm ngã khác mà lần lượt hóa thân, và cứ thế cho đến khi cuối cùng nó bị mất trong toàn bộ, mà không có bất kỳ cá nhân nào của riêng nó. Mục tiêu của sự tồn tại là đạt được sự giải thoát này và trạng thái tái hấp thụ này.

* *Bhagavadgita, the Song of God*, translated by Swami Prabhavananda and Christopher Isherwood (Hollywood: The Marcel Rodd Company, 1944)

The Cayce point of view is, in this respect at least, more closely allied to the Hindu than to the Buddhist viewpoint. Cayce, like the Hindus, maintains that there *is* a permanent identity or self, which transcends and outlives the transient personalities of each successive incarnation. To this eternal identity he gives the name of “entity” or “soul-self.”

Moreover our destiny as entities is to become “companions and cocreators with God.” This phrase would seem to indicate that, even though we finally achieve perfection and oneness with God, we also maintain an individuality until the very end of time—or at least until the end of time as we understand it. We become one with the ocean of life, but it is not so much that we are lost in the ocean as that the ocean has entered into us, since we offer no further obstruction to it. “For the heritage of each soul is *to know itself to be itself*” Cayce says, “*yet one with that Creative Force called God.*”

The Cayce point of view here, while different from Christian orthodoxy, nonetheless is much more acceptable than the Buddhistic to people of Christian background. This may be because our Christian tradition unconsciously influences us to be predisposed towards the survival of our individuality. Or it may be because we are temperamentally very much attached to the sense of selfhood. In any case, the Cayce point of view seems more affirmative to us of the Western world, with our active, ambitious temperament, than the Buddhistic, which affects many Westerners as being nihilistic. The idea of an eternal identity gives us the reassurance that our strivings and sufferings are not useless and in vain, and it gives us encouragement to continue to pursue all our goals.

Quan điểm của Cayce, ít nhất trong khía cạnh này, gần gũi hơn với quan điểm của người Hindu hơn là quan điểm của người Phật giáo. Cayce, giống như người Hindu, cho rằng có một bản ngã hoặc tự ngã vĩnh cửu, vốn vượt qua và sống lâu hơn các phàm ngã thoáng qua của mỗi lần hóa thân kế tiếp. Ông đặt tên cho bản ngã vĩnh cửu này là “thực thể” hoặc “tự ngã linh hồn.”

Hơn nữa, số phận của chúng ta như các thực thể là trở thành “bạn đồng hành và đồng sáng tạo với Thượng đế.” Cụm từ này dường như chỉ ra rằng, ngay cả khi chúng ta cuối cùng đạt được sự hoàn thiện và sự hợp nhất với Thượng đế, chúng ta cũng duy trì một cá nhân cho đến tận cùng của thời gian—hoặc ít nhất cho đến tận cùng của thời gian như chúng ta hiểu nó. Chúng ta trở thành một với đại dương của sự sống, nhưng không phải là chúng ta bị mất trong đại dương mà là đại dương đã đi vào chúng ta, vì chúng ta không còn cản trở nó nữa. “Vì di sản của mỗi linh hồn là *biết mình là chính mình*” Cayce nói, “*nhưng một với Lực Sáng Tạo được gọi là Thượng đế.*”

Quan điểm của Cayce ở đây, mặc dù khác với chính thống Kitô giáo, nhưng vẫn dễ chấp nhận hơn nhiều so với quan điểm Phật giáo đối với những người có nền tảng Kitô giáo. Điều này có thể là do truyền thống Kitô giáo của chúng ta vô thức ảnh hưởng đến chúng ta để có xu hướng thiên về sự tồn tại của cá nhân. Hoặc có thể là do chúng ta có tính khí rất gắn bó với cảm giác về bản thân. Trong bất kỳ trường hợp nào, quan điểm của Cayce dường như khẳng định hơn đối với chúng ta ở thế giới phương Tây, với tính khí năng động, tham vọng của chúng ta, hơn là quan điểm Phật giáo, vốn ảnh hưởng đến nhiều người phương Tây như là hư vô. Ý tưởng về một bản ngã vĩnh cửu mang lại cho chúng ta sự đảm bảo rằng những nỗ lực và đau khổ của chúng ta không vô ích và vô nghĩa, và nó khuyến khích chúng ta tiếp tục theo đuổi tất cả các mục tiêu của mình.

But whether we believe in an eternal identity or not, one fact remains—inescapable, undeniable, and pertaining to us all—the fact of human suffering. How are we to escape it? How are we to become free of the frustrations and the agonies that typify human life, and finally live in freedom and joy? What is the way out?

There are various social answers to these questions. There are systems like Technocracy, Socialism, and Communism, which claim to be able to end human misery through more equitable social and economic arrangements. An impartial study of these systems shows that, in theory, each of them do have many merits. Yet even assuming that these systems could do all they claim, and even granting them a maximum length of time for the cumulative psychological effects of universal security and universal education, it is doubtful that they could really fulfill their promise. It is doubtful because human misery is not entirely of a physical nature and universal plenty is therefore not likely to solve the human problem. As long as we have vain, arrogant, lazy, irresponsible, shallow, proud, envious, malicious, gluttonous, intemperate, intolerant, ill-tempered, cruel, vindictive, possessive, power-hungry, domineering, stupid, shortsighted, selfish, petty, rapacious, hypocritical, imperfect human beings in this world, we are going to inflict misery upon ourselves and upon each other—regardless of the fact that we might all have two cars and a station wagon in the garage, a town and a country home, a Deepfreeze and a microwave cooker, and all the food we want to eat.

Great religious teachers have always been aware of this psychological fact, and great

Nhưng dù chúng ta có tin vào một bản ngã vĩnh cửu hay không, một sự thật vẫn còn—không thể tránh khỏi, không thể phủ nhận, và liên quan đến tất cả chúng ta—sự thật về sự đau khổ của con người. Làm thế nào để chúng ta thoát khỏi nó? Làm thế nào để chúng ta trở nên tự do khỏi những thất vọng và đau khổ vốn đặc trưng cho cuộc sống con người, và cuối cùng sống trong tự do và niềm vui? Đây là con đường thoát?

Có nhiều câu trả lời xã hội khác nhau cho những câu hỏi này. Có những hệ thống như Kỹ trị, Chủ nghĩa xã hội và Chủ nghĩa cộng sản, vốn tuyên bố có thể chấm dứt sự khốn khổ của con người thông qua các sắp xếp xã hội và kinh tế công bằng hơn. Một nghiên cứu khách quan về các hệ thống này cho thấy rằng, về lý thuyết, mỗi hệ thống đều có nhiều ưu điểm. Tuy nhiên, ngay cả khi giả định rằng các hệ thống này có thể làm tất cả những gì họ tuyên bố, và ngay cả khi cho họ một khoảng thời gian tối đa để các hiệu ứng tâm lý tích lũy của an ninh phổ quát và giáo dục phổ quát, thì vẫn còn nghi ngờ rằng họ có thể thực sự thực hiện lời hứa của mình. Điều này là đáng nghi ngờ vì sự khốn khổ của con người không hoàn toàn có tính chất vật chất và sự thịnh vượng phổ quát do đó không có khả năng giải quyết vấn đề của con người. Miễn là chúng ta có những con người phù phiếm, kiêu ngạo, lười biếng, vô trách nhiệm, nông cạn, kiêu hãnh, ghen tị, ác ý, tham lam, không điều độ, không khoan dung, nóng tính, tàn nhẫn, thù hận, chiếm hữu, khao khát quyền lực, thống trị, ngu ngốc, thiếu cần, ích kỷ, nhỏ nhen, tham lam, đạo đức giả, không hoàn hảo trên thế giới này, chúng ta sẽ tự gây ra sự khốn khổ cho chính mình và cho nhau—bất kể thực tế rằng chúng ta có thể đều có hai chiếc xe hơi và một chiếc xe tải trong nhà để xe, một ngôi nhà ở thị trấn và một ngôi nhà ở nông thôn, một tủ đông sâu và một lò vi sóng, và tất cả thức ăn mà chúng ta muốn ăn.

Các giáo viên tôn giáo vĩ đại luôn nhận thức được sự thật tâm lý này, và các hệ thống tôn

religious systems have always been at the same time psychological systems. The world outside can never be perfect until we have perfected the world within. The way out of our misery is, in the last analysis, the way *in*, to the sources of our misery.

Christ taught this; so did Buddha; so did Krishna. It was the great mission of Edgar Cayce to restate for our age the reincarnation principle which formed the framework for the psychological systems of Buddhism and Hinduism, and at the same time reaffirm, rationally, for a sophisticated generation, Christ's teachings of what is the way and the truth and the life.

For one thing—and this is what is lacking in Christianity—Cayce considered a knowledge of the laws of reincarnation and karma to be important for our liberation and our salvation: important in the interests of seeing life clearly and seeing it whole, in the interests of knowing the truth that will set us free, and in the interests of having a proper, intelligent perspective upon this brief and often unintelligible lifetime. “One is what one is,” he remarks succinctly in an early reading on reincarnation, “because he was what he was.” “Life in its essence is a spiritual force, and it is continuous,” he says in another early reading on reincarnation. “And it must, *for the proper understanding, be interpreted as a continuous experience.*”

A passage in the Buddhist scriptures shows us an interesting fragment of conversation between Ananda, one of Buddha's disciples, and Buddha on the subject of karma. “How deep is this causal law!” Ananda porate the insight into one's day by day conduct of life. Cayce stressed the conduct of life, in fact, as one major way of freeing oneself from the fetters of karma, past or potential. And this conduct has to do with every department of living: with our ideals, our aims, our

giáo vĩ đại luôn đồng thời là các hệ thống tâm lý. Thế giới bên ngoài không bao giờ có thể hoàn hảo cho đến khi chúng ta hoàn thiện thế giới bên trong. Con đường thoát khỏi sự khốn khổ của chúng ta, cuối cùng, là con đường *vào*, đến các nguồn gốc của sự khốn khổ của chúng ta.

Đức Christ đã dạy điều này; Đức Phật cũng vậy; Krishna cũng vậy. Đó là sứ mệnh lớn của Edgar Cayce để tái khẳng định cho thời đại của chúng ta nguyên tắc tái sinh vốn hình thành khung cho các hệ thống tâm lý của Phật giáo và Ấn Độ giáo, và đồng thời tái khẳng định, một cách hợp lý, cho một thế hệ tinh vi, các giáo lý của Đức Christ về điều gì là con đường và sự thật và cuộc sống.

Một điều—và đây là điều thiếu sót trong Kitô giáo—Cayce coi kiến thức về các luật của tái sinh và nghiệp quả là quan trọng cho sự giải thoát và sự cứu rỗi của chúng ta: quan trọng trong lợi ích của việc nhìn thấy cuộc sống một cách rõ ràng và toàn diện, trong lợi ích của việc biết sự thật sẽ giải phóng chúng ta, và trong lợi ích của việc có một quan điểm đúng đắn, thông minh về cuộc sống ngắn ngủi và thường không thể hiểu được này. “Một người là những gì một người là,” ông nhận xét ngắn gọn trong một bài đọc sớm về tái sinh, “bởi vì y đã là những gì y đã là.” “Cuộc sống trong bản chất của nó là một lực lượng tinh thần, và nó là liên tục,” ông nói trong một bài đọc sớm khác về tái sinh. “Và nó phải, *để hiểu đúng, được diễn giải như một kinh nghiệm liên tục.*”

Một đoạn trong kinh điển Phật giáo cho chúng ta thấy một mảnh hội thoại thú vị giữa Ananda, một trong những đệ tử của Đức Phật, và Đức Phật về chủ đề nghiệp quả. “Luật nhân quả này sâu sắc biết bao!” Ananda đã thấu hiểu và áp dụng vào cuộc sống hàng ngày của mình. Cayce nhấn mạnh việc sống đúng đắn, thực tế, như một cách chính yếu để giải thoát bản thân khỏi những ràng buộc của nghiệp quả, dù là quá khứ hay tiềm năng. Và cách sống này liên quan đến

thinking, our work, our habits of eating and drinking, our speech, and our treatment of other people. “Not what one was, but what one *does* about what one knows—that is what is important!” he said, to someone with excessive and apparently idle curiosity about his former selves.

In fact, Cayce went even further than this and maintained that knowledge, of itself, can be evil. “Knowledge not lived is *sin!*” he exclaimed, more than once. “For remember, knowledge—or the seeking of the tree of knowledge—is the sin. It is the use of what you *do* know for the glory of God that is righteousness.”

Knowledge, then, plus the application of knowledge in right conduct, are two important elements in extricating ourselves from the mess we are in. These are of the mind and of the will respectively. We begin to suspect that a third ingredient must be of the soul, or love—and we are right.

Following the emphasis of Christ who said, “These things I command you, that ye love one another,” Cayce insisted that love is of the very essence of our redemption from the snares and delusions and sorrows of this world. When he told people to do something “for the glory of God,” or “in the name of Christ,” or “for the sake of Christ,” or “with the Christ consciousness,” he was using phrases, all of them, indicative of the substitution of the interests of something *beyond* oneself for one's own self-interest; they are all “mystical” or symbolical ways of putting the notion that we must rise above animal selfishness into the capacity for impersonal love for all created things.

We are back then, curiously enough, to our divine triangle. To win a victory over and

mọi khía cạnh của cuộc sống: với lý tưởng, mục tiêu, suy nghĩ, công việc, thói quen ăn uống, lời nói, và cách đối xử với người khác. “Không phải là một người đã từng là gì, mà là một người *làm* gì với những gì mình biết—đó mới là điều quan trọng!” ông nói, với ai đó có sự tò mò quá mức và dường như vô ích về những kiếp trước của mình.

Thực tế, Cayce còn đi xa hơn và cho rằng kiến thức, tự nó, có thể là điều ác. “Kiến thức không được sống là *tội lỗi!*” ông thốt lên, hơn một lần. “Hãy nhớ rằng, kiến thức—hoặc việc tìm kiếm cây tri thức—là tội lỗi. Đó là việc sử dụng những gì bạn *biết* để vinh danh Thượng đế mới là sự công chính.”

Kiến thức, do đó, cùng với việc áp dụng kiến thức vào hành vi đúng đắn, là hai yếu tố quan trọng trong việc giải thoát bản thân khỏi mớ hỗn độn mà chúng ta đang gặp phải. Đây là những yếu tố của thể trí và ý chí tương ứng. Chúng ta bắt đầu nghi ngờ rằng một thành phần thứ ba phải thuộc về linh hồn, hoặc tình thương—và chúng ta đã đúng.

Theo nhấn mạnh của Đức Christ, người đã nói, “Những điều này Ta truyền cho các ngươi, rằng các ngươi yêu thương nhau,” Cayce khẳng định rằng tình thương là bản chất của sự cứu rỗi chúng ta khỏi những cạm bẫy, ảo tưởng và đau khổ của thế giới này. Khi ông bảo mọi người làm điều gì đó “để vinh danh Thượng đế,” hoặc “nhân danh Đức Christ,” hoặc “vì lợi ích của Đức Christ,” hoặc “với tâm thức Christ,” ông đang sử dụng những cụm từ, tất cả đều chỉ ra sự thay thế lợi ích của một điều gì đó *vượt ra ngoài* bản thân cho lợi ích cá nhân của mình; tất cả đều là những cách “thần bí” hoặc biểu tượng để diễn đạt ý tưởng rằng chúng ta phải vượt lên trên sự ích kỷ của động vật để đạt được khả năng yêu thương vô vị lợi đối với tất cả các tạo vật.

Chúng ta trở lại, một cách kỳ lạ, với tam giác thiêng liêng của chúng ta. Để giành chiến

liberation from this world, we must put on our strength: the three divine attributes with which we were endowed from the very beginning. With our mind we must seek out the laws of life and death; we must acquire knowledge; we must pursue science. Ignorance and blind faith are unworthy of a man. With our will then we must seek to bring ourselves into intelligent harmony with the laws that we have discovered. But with our soul we must seek to love....

If we wish, we can find interesting parallels between these concepts and the concepts of salvation to be found in Hinduism and Buddhism. Love is to be found, of course, both directly and indirectly, in the Hindu and Buddhist scriptures as well as in the Christian. As a matter of fact, love has in some respects been much more practiced in Hindu and Buddhist countries than in Christian. Buddhists have never in their long history been guilty of such Christian atrocities as an Inquisition, a persecution of "witches," or a religious war; a Society for the Prevention of Cruelty to Animals is unnecessary among the Jains of India, whose ruling principle is *ahimsa*, harmlessness to all living beings, and whose loving concern for all forms of life, including insects, is extraordinary.

But love as a spiritual force and as a principle of human relations is an inherent and paramount part of the Christian teaching; and gradually, as we have come out of our own barbarism, we have been learning to apply it in more and more areas of our social and psychological thinking.

thăng và giải thoát khỏi thế giới này, chúng ta phải mặc lấy sức mạnh của mình: ba thuộc tính thiêng liêng mà chúng ta đã được ban tặng từ lúc khởi đầu. Với thể trí của mình, chúng ta phải tìm kiếm các định luật của sự sống và cái chết; chúng ta phải thu nhận kiến thức; chúng ta phải theo đuổi khoa học. Sự ngu dốt và niềm tin mù quáng không xứng đáng với con người. Với ý chí của mình, chúng ta phải tìm cách đưa bản thân vào sự hài hòa thông minh với các định luật mà chúng ta đã khám phá. Nhưng với linh hồn của mình, chúng ta phải tìm cách yêu thương....

Nếu chúng ta muốn, chúng ta có thể tìm thấy những điểm tương đồng thú vị giữa những khái niệm này và các khái niệm về sự cứu rỗi được tìm thấy trong Ấn Độ giáo và Phật giáo. Tình thương được tìm thấy, tất nhiên, cả trực tiếp và gián tiếp, trong kinh điển Ấn Độ giáo và Phật giáo cũng như trong Cơ Đốc giáo. Thực tế, tình thương đã được thực hành nhiều hơn ở một số khía cạnh trong các quốc gia Ấn Độ giáo và Phật giáo hơn là trong Cơ Đốc giáo. Người Phật tử chưa bao giờ trong lịch sử dài của họ phạm phải những tội ác Cơ Đốc như một cuộc điều tra, một cuộc bức hại "phù thủy," hoặc một cuộc chiến tranh tôn giáo; một Hội Bảo Vệ Động Vật không cần thiết trong số người Jains của Ấn Độ, nguyên tắc chủ đạo của họ là *ahimsa*, vô tổn hại đối với tất cả các sinh vật sống, và sự quan tâm yêu thương của họ đối với tất cả các hình thức sống, bao gồm cả côn trùng, là điều phi thường.

Nhưng tình thương như một mãnh lực tinh thần và như một nguyên tắc của quan hệ con người là một phần vốn có và tối quan trọng của giáo lý Cơ Đốc; và dần dần, khi chúng ta thoát ra khỏi sự man rợ của chính mình, chúng ta đã học cách áp dụng nó vào ngày càng nhiều lĩnh vực trong tư duy xã hội và tâm lý của mình.

*The paramount teaching of the Sufis, in Islamic countries, is also love.

In any case, it is a curious thing that if we truly love, we find ourselves ultimately in a very similar attitude of soul as that achieved by Hindus and Buddhists in their strivings for liberation. If we have love, we find that we begin to work in the world just as the dedicated Hindu works: for the sake of the beautiful action, and not for the sake of the personal rewards of action. If we do all things, substituting the thought of Christ for the thought of our own ego, we will surely lose that illusory set of ego-attachments that fasten us, in Buddhist persuasion, to the Wheel of Woe and the endless round of births and deaths. We can go on indefinitely, drawing parallels (or seeing subtle differences) among the three faiths.

But once our restless, curious mind is satisfied that mutual confirmations are to be found between the liberation techniques of Christianity and of the two great religions of the East, a greater task lies before us: the task of applying anyone of these methods *today*, in our life—and most especially, perhaps, applying love.

There is a story told about St. Francis, that one day when he was hoeing his garden, someone asked him what he would do if he were to be told that the world would end that night. St. Francis thought for a moment, and then replied, quietly, “I would continue to hoe my garden.”

We who live under far more terrible threats of planetary destruction than St. Francis ever dreamed of on the sunny slopes of Italy would do well to ponder his untroubled words. Global wars, hydrogen bombs, natural cataclysms, continental destructions—the mere thought of these things gives many people all over the world a sense of futility and pointlessness in living.

Dù sao đi nữa, điều kỳ lạ là nếu chúng ta thực sự yêu thương, chúng ta thấy mình cuối cùng ở trong một thái độ tâm hồn rất giống với thái độ mà người Ấn Độ giáo và Phật giáo đạt được trong nỗ lực giải thoát của họ. Nếu chúng ta có tình thương, chúng ta thấy rằng chúng ta bắt đầu làm việc trong thế giới giống như người Ấn Độ giáo tận tụy làm việc: vì lợi ích của hành động đẹp đẽ, chứ không phải vì lợi ích của phần thưởng cá nhân từ hành động. Nếu chúng ta làm mọi việc, thay thế tư tưởng của Đức Christ cho tư tưởng của phạm ngã của mình, chúng ta chắc chắn sẽ mất đi bộ phận ảo tưởng của sự gắn bó với phạm ngã vốn gắn chặt chúng ta, theo quan điểm Phật giáo, vào Bánh Xe Khổ Đau và vòng luân hồi vô tận của sinh và tử. Chúng ta có thể tiếp tục vô tận, vẽ ra những điểm tương đồng (hoặc thấy những khác biệt tinh tế) giữa ba đức tin.

Nhưng một khi tâm trí tò mò, không yên của chúng ta được thỏa mãn rằng có thể tìm thấy những xác nhận lẫn nhau giữa các kỹ thuật giải thoát của Cơ Đốc giáo và của hai tôn giáo lớn của phương Đông, một nhiệm vụ lớn hơn nằm trước chúng ta: nhiệm vụ áp dụng bất kỳ phương pháp nào trong số này *hôm nay*, trong cuộc sống của chúng ta—và có lẽ đặc biệt nhất là áp dụng tình thương.

Có một câu chuyện kể về Thánh Francis, rằng một ngày khi ông đang cuốc vườn, có người hỏi ông sẽ làm gì nếu được báo rằng thế giới sẽ kết thúc vào đêm đó. Thánh Francis suy nghĩ một lúc, rồi trả lời, nhẹ nhàng, “Tôi sẽ tiếp tục cuốc vườn của mình.”

Chúng ta, những người sống dưới những mối đe dọa khủng khiếp hơn nhiều về sự hủy diệt hành tinh so với những gì Thánh Francis từng mơ thấy trên những sườn đồi nắng của Ý, nên suy ngẫm về những lời không lo lắng của ông. Chiến tranh toàn cầu, bom hydro, thảm họa tự nhiên, sự hủy diệt lục địa—chỉ nghĩ đến những điều này đã khiến nhiều người trên khắp thế giới cảm thấy vô nghĩa

But this is not necessary.

No matter what happens in the world outside, I am still custodian, and custodian *only* of my world inside. My thoughts, my emotions, and my behavior are entirely my province. My reactions to good fortune and ill; to war and peace; to deprivation and abundance; to the married or the unmarried state; to being a man or a woman; successful or unsuccessful; beautiful or ugly; the underdog or the overdog; in a dominant race or an oppressed one; in a weak or a strong body; in an inhibited or an uninhibited personality: all these experiences are opportunities, tests, and the material on which I must work to win my salvation. All of us, no doubt, on our long journey pass through all of these pairs of opposites.

These conditions are our ancestral estates. This is our garden. We must set ourselves diligently to hoeing it.

và vô vọng trong cuộc sống. Nhưng điều này không cần thiết.

Dù có chuyện gì xảy ra trên thế giới bên ngoài, tôi vẫn là người bảo quản, và chỉ là người bảo quản *duy nhất* của thế giới bên trong của tôi. Suy nghĩ, cảm xúc và hành vi của tôi hoàn toàn thuộc về tôi. Phản ứng của tôi đối với may mắn và bất hạnh; đối với chiến tranh và hòa bình; đối với thiếu thốn và dư dả; đối với trạng thái đã kết hôn hay chưa kết hôn; đối với việc là đàn ông hay phụ nữ; thành công hay thất bại; đẹp hay xấu; kẻ yếu thế hay kẻ mạnh thế; trong một chủng tộc thống trị hay bị áp bức; trong một cơ thể yếu hay mạnh; trong một phạm ngã bị ức chế hay không bị ức chế: tất cả những trải nghiệm này là cơ hội, thử thách, và là chất liệu mà tôi phải làm việc để giành lấy sự cứu rỗi của mình. Tất cả chúng ta, không nghi ngờ gì, trên hành trình dài của mình đều đi qua tất cả những cặp đối lập này.

Những điều kiện này là tài sản tổ tiên của chúng ta. Đây là khu vườn của chúng ta. Chúng ta phải tự đặt mình vào việc cuốc xới nó một cách chăm chỉ.

Reincarnation: Some Implications for Religion, Art, and Psychology—Luân hồi: Một số Hệ quả đối với Tôn giáo, Nghệ thuật và Tâm lý học

On every hand nowadays we hear voiced the presentiment that we are on the verge of a new age. In almost every field of human endeavor—education, sociology, government, language, architecture, technology—people seem to have the same eager awareness of an impending culture change. We know that atomic energy can transform all our living arrangements; we know too that it is within our power now to recreate the world in the image of universal prosperity and peace.

There is another possibility, to be sure—that of atomic annihilation....

If the Cayce prophetic readings are to be given credence, however, planetary annihilation is not on the immediate agenda of the fates. Cayce *did* indicate that before the end of this century there would be great major changes on the earth's surface. He said that the land would be broken up in the western part of America, part going into the sea; that much of Japan would disappear into the ocean; that the upper portion of Europe would be changed “as in the twinkling of an eye”; that land would appear off the east coast of America; that upheavals in the Arctic and the Antarctic would cause eruptions of volcanoes in the torrid zones; that there would be a shifting of the poles so that frigid and semitropical zones will become more tropical.

How seriously all this should be taken we cannot say. Prophecy was not Edgar Cayce's specialty; many times, when asked about the future, he refused point-blank to answer. Frequently he offered this explanation for his evasiveness: that man's will is free and

Ngày nay, chúng ta nghe thấy ở khắp mọi nơi cảm giác rằng chúng ta đang đứng trên bờ vực của một kỷ nguyên mới. Trong hầu hết mọi lĩnh vực của nỗ lực con người—giáo dục, xã hội học, chính phủ, ngôn ngữ, kiến trúc, công nghệ—mọi người dường như đều có cùng một nhận thức háo hức về một sự thay đổi văn hóa sắp xảy ra. Chúng ta biết rằng năng lượng nguyên tử có thể biến đổi tất cả các sắp xếp cuộc sống của chúng ta; chúng ta cũng biết rằng hiện tại chúng ta có khả năng tái tạo thế giới theo hình ảnh của sự thịnh vượng và hòa bình toàn cầu.

Tuy nhiên, có một khả năng khác, đó là sự hủy diệt nguyên tử....

Nếu những lời tiên tri của Cayce được tin tưởng, thì sự hủy diệt hành tinh không nằm trong kế hoạch ngay lập tức của số phận. Cayce đã chỉ ra rằng trước khi kết thúc thế kỷ này sẽ có những thay đổi lớn trên bề mặt trái đất. Ông nói rằng đất sẽ bị phá vỡ ở phần phía tây của nước Mỹ, một phần sẽ chìm xuống biển; rằng phần lớn Nhật Bản sẽ biến mất vào đại dương; rằng phần trên của châu Âu sẽ bị thay đổi “như trong nháy mắt”; rằng đất sẽ xuất hiện ngoài khơi bờ biển phía đông của nước Mỹ; rằng những biến động ở Bắc Cực và Nam Cực sẽ gây ra sự phun trào của núi lửa ở các vùng nhiệt đới; rằng sẽ có sự dịch chuyển của các cực để các vùng lạnh giá và bán nhiệt đới sẽ trở nên nhiệt đới hơn.

Chúng ta không thể nói chắc chắn mức độ nghiêm trọng của tất cả những điều này. Tiên tri không phải là chuyên môn của Edgar Cayce; nhiều lần, khi được hỏi về tương lai, ông từ chối trả lời thẳng thừng. Thường xuyên, ông đưa ra lời giải thích này cho sự

that he has it within himself, every moment, to create the future. However on some occasions he *did* make positive assertions about the future, and it is interesting that many of these predictions were verified by later events.

For example, on August 29, 1943, he told Colonel Starling in a reading that his biography should be written; that it would be a best seller; that Thomas Sugrue would be an excellent choice as the writer of it; and that the book could be published either as a serial, by *Collier's* magazine, or in book form by Simon and Schuster. Three years later, Thomas Sugrue's book, *Starling of the White House*, was published by Simon and Schuster, and it *did* become a best seller. On May 3, 1946, in fact, it ranked second on the non-fiction best seller lists in forty-six American cities.

As long ago as 1926, Cayce said that the island of Bimini, off the east coast of Florida, was the highest portion left above water of the continent of Atlantis, that an ancient temple could still be found there, "under the slime of ages of sea water and that the Bimini temple was one of the three places on earth where records of the Atlantean method of temple construction could still be discovered. On April 2, 1956, the *Miami Herald* carried an account of a young man and his father who, in hunting for a buried treasure ship off the coast of Bimini, came across the marble columns of an ancient temple ... As yet no expedition has followed through on this extraordinary discovery; but it will probably be only a matter of time before full confirmation of the Cayce prediction is forthcoming.

These are only two of many similar examples.

lảng tránh của mình: rằng ý chí của con người là tự do và rằng con người có khả năng trong chính mình, mọi lúc, để tạo ra tương lai. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, ông đã đưa ra những khẳng định tích cực về tương lai, và điều thú vị là nhiều dự đoán trong số này đã được xác nhận bởi các sự kiện sau đó.

Ví dụ, vào ngày 29 tháng 8 năm 1943, ông nói với Đại tá Starling trong một soi kiếp rằng tiểu sử của ông nên được viết; rằng nó sẽ trở thành một cuốn sách bán chạy nhất; rằng Thomas Sugrue sẽ là một lựa chọn tuyệt vời để viết nó; và rằng cuốn sách có thể được xuất bản dưới dạng một loạt, bởi tạp chí *Collier's*, hoặc dưới dạng sách bởi Simon and Schuster. Ba năm sau, cuốn sách của Thomas Sugrue, *Starling of the White House*, được xuất bản bởi Simon and Schuster, và nó đã trở thành một cuốn sách bán chạy nhất. Vào ngày 3 tháng 5 năm 1946, thực tế, nó xếp thứ hai trong danh sách sách bán chạy nhất phi hư cấu ở bốn mươi sáu thành phố của Mỹ.

Từ lâu, vào năm 1926, Cayce đã nói rằng đảo Bimini, ngoài khơi bờ biển phía đông của Florida, là phần cao nhất còn lại trên mặt nước của lục địa Atlantis, rằng một ngôi đền cổ vẫn có thể được tìm thấy ở đó, "dưới lớp bùn của hàng thế kỷ nước biển," và rằng ngôi đền Bimini là một trong ba nơi trên trái đất mà các ghi chép về phương pháp xây dựng đền thờ của người Atlantis vẫn có thể được khám phá. Vào ngày 2 tháng 4 năm 1956, tờ *Miami Herald* đã đăng một bài viết về một chàng trai trẻ và cha của anh ta, trong khi săn tìm một con tàu kho báu bị chôn vùi ngoài khơi bờ biển Bimini, đã phát hiện ra các cột đá cẩm thạch của một ngôi đền cổ... Cho đến nay chưa có cuộc thám hiểm nào tiếp tục khám phá phát hiện phi thường này; nhưng có lẽ chỉ là vấn đề thời gian trước khi có sự xác nhận đầy đủ về dự đoán của Cayce.

Đây chỉ là hai trong số nhiều ví dụ tương tự.

And so, if we are to take Cayce's prophecies with regard to our planet seriously, we can prepare ourselves for drastic upheavals, but definitely not for total extinction. Civilization will go on. And we could well build a superb new global civilization upon the mud and muck of the old.

But there is one important consideration to bear in mind, and that is this: no matter how perfect a new social structure could be, it, too, could only be headed for another Atlantis-like debacle *unless* mankind realizes that there is something more important in life than selfish self-seeking, the gratification of all the body's desires, and even the utopian dream of universal comfort and security. Without some scientifically founded, cosmic philosophy of life, which acknowledges the reality and continuity of the spirit, a new world order—no matter how utopian—could not long resist insidious inner corruption. Aldous Huxley's brilliant novel, *Brave New World*, is an unforgettable demonstration of this very point.

The idea of reincarnation and all it implies of spiritual evolution and purpose in life could well be a concept of pivotal importance for the consummation of a new age that shall be truly enduring and truly illumined.

This principle, actually, is so all-inclusive in its implications for human life that—if it is ever universally accepted—it could not but make a profound change in almost every area of human thinking.

Religion, of course, would be one of the primary areas to be deeply affected. Orthodox Christianity, Judaism, and Mohammedanism do not teach reincarnation; orthodox Buddhism and Hinduism do. Yet all of these groups could be

Và vì vậy, nếu chúng ta nghiêm túc với những lời tiên tri của Cayce liên quan đến hành tinh của chúng ta, chúng ta có thể chuẩn bị cho những biến động lớn, nhưng chắc chắn không phải là sự tuyệt diệt hoàn toàn. Nền văn minh sẽ tiếp tục. Và chúng ta có thể xây dựng một nền văn minh toàn cầu tuyệt vời mới trên bùn và bùn của cái cũ.

Nhưng có một điều quan trọng cần ghi nhớ, đó là: dù một cấu trúc xã hội mới có hoàn hảo đến đâu, nó cũng chỉ có thể hướng tới một thảm họa giống như Atlantis *trừ khi* nhân loại nhận ra rằng có điều gì đó quan trọng hơn trong cuộc sống ngoài việc tìm kiếm lợi ích cá nhân, thỏa mãn mọi ham muốn của cơ thể, và thậm chí là giấc mơ không tưởng về sự thoải mái và an ninh toàn cầu. Nếu không có một triết lý cuộc sống có cơ sở khoa học, công nhận thực tại và sự liên tục của tinh thần, một trật tự thế giới mới—dù không tưởng đến đâu—cũng không thể chống lại sự thối nát bên trong một cách lâu dài. Tiểu thuyết xuất sắc của Aldous Huxley, *Brave New World*, là một minh chứng không thể quên về điểm này.

Ý tưởng về luân hồi và tất cả những gì nó ngụ ý về sự tiến hóa tinh thần và mục đích trong cuộc sống có thể là một khái niệm có tầm quan trọng then chốt cho sự hoàn thành của một kỷ nguyên mới sẽ thực sự bền vững và thực sự soi sáng.

Nguyên tắc này, thực tế, bao hàm rất nhiều trong các hệ quả đối với cuộc sống con người đến mức—nếu nó từng được chấp nhận rộng rãi—nó không thể không tạo ra một sự thay đổi sâu sắc trong hầu hết mọi lĩnh vực tư duy của con người.

Tôn giáo, tất nhiên, sẽ là một trong những lĩnh vực chính bị ảnh hưởng sâu sắc. Cơ Đốc giáo chính thống, Do Thái giáo và Hồi giáo không dạy về luân hồi; Phật giáo và Ấn Độ giáo chính thống thì có. Tuy nhiên, tất cả các nhóm này có thể bị ảnh hưởng sâu sắc bởi ý

profoundly affected by the reincarnation idea *as substantiated by scientific research.*

The scientific research and substantiation is what is so important. Among Hindus and Buddhists, for example, there is unquestionably a much more long-viewed outlook on life, due to their ingrained belief in many lives; hence a greater tranquility, perhaps, and a subtler philosophic perspective. There is also much knowledge not known to us.

But at the same time, there are many reincarnationist ideas prevailing among Buddhists and Hindus that are legendary and traditional and that may or may not correspond to the facts. ("If you are rude to your father, you will be born in your next life lame in your right leg; if you are rude to your mother, you will be born lame in your left leg.") The injection of the scientific approach to the subject could liberate these people from much ignorance and superstition and thus lead to a tremendously healthier social outlook.

On the other hand, the scientific substantiation of reincarnation would profoundly affect orthodox Christianity, Judaism, and Mohammedanism—not so much with respect to their essential ethical teachings, perhaps, but with respect to the accessories, theologies, and rituals that have grown up about them.

If we limit our attention only to Christianity, we will see, for example, that the basic and most essential teachings of Christ are *not* destroyed, but rather substantiated by reincarnation and karma: namely, love your brother and love the Lord; do unto others as you would have others do unto you. But theological accessories such as baptism, heaven-hell concepts, resurrection, salvation, etc., to which so many orthodox groups cling so tenaciously and so separatively, with so much hostility as re-

tưởng luân hồi *như được chứng minh bởi nghiên cứu khoa học.*

Nghiên cứu khoa học và sự chứng minh là điều rất quan trọng. Trong số người Ấn Độ giáo và Phật giáo, ví dụ, không thể phủ nhận rằng có một cái nhìn xa hơn nhiều về cuộc sống, do niềm tin ăn sâu vào nhiều kiếp sống; do đó có lẽ là một sự bình thản lớn hơn, và một quan điểm triết học tinh tế hơn. Cũng có nhiều kiến thức không được biết đến với chúng ta.

Nhưng đồng thời, có nhiều ý tưởng về luân hồi phổ biến trong số người Phật giáo và Ấn Độ giáo là huyền thoại và truyền thống và có thể hoặc không thể tương ứng với sự thật. ("Nếu bạn thô lỗ với cha mình, bạn sẽ được sinh ra trong kiếp sau với chân phải bị què; nếu bạn thô lỗ với mẹ mình, bạn sẽ được sinh ra với chân trái bị què.") Việc áp dụng phương pháp khoa học vào chủ đề này có thể giải phóng những người này khỏi nhiều sự ngu dốt và mê tín và do đó dẫn đến một cái nhìn xã hội lành mạnh hơn rất nhiều.

Mặt khác, sự chứng minh khoa học về luân hồi sẽ ảnh hưởng sâu sắc đến Cơ Đốc giáo chính thống, Do Thái giáo và Hồi giáo—không phải nhiều về các giáo lý đạo đức cốt lõi của họ, có lẽ, mà là về các phụ kiện, thần học, và nghi lễ đã phát triển xung quanh chúng.

Nếu chúng ta chỉ tập trung vào Cơ Đốc giáo, chúng ta sẽ thấy, ví dụ, rằng các giáo lý cơ bản và quan trọng nhất của Đức Christ *không* bị phá hủy, mà thay vào đó được củng cố bởi luân hồi và nghiệp quả: cụ thể là, yêu thương anh em và yêu thương Chúa; làm cho người khác như bạn muốn người khác làm cho bạn. Nhưng các phụ kiện thần học như lễ rửa tội, khái niệm thiên đường-địa ngục, sự phục sinh, sự cứu rỗi, v.v., mà nhiều nhóm chính thống bám víu một cách kiên định và tách biệt, với rất nhiều thù địch đối với các diễn

ards differing interpretations, will be seen to be, (1) far less important than their proponents believe, and (2) much in need of reevaluation on a symbolic rather than a literal level.

Moreover, much of the guilt that torments people because of the irrational nature of Christian theology (notably the doctrine of “original sin”), and many of the complexes and schizophrenic conflicts arising from the irreconcilable disparity between science and theological dogma would disappear if the rational, logical, and cosmic psychology of reincarnation won universal acceptance.

Matters concerning the soul and the afterlife have long been regarded as the exclusive property of priests and Holy Books, and men have been expected to give them blind unreasoning faith. But with the application of the scientific method to these areas, we can finally see the possibility of a world view in religion rather than many tribal views, each one bigoted and blind, in its way, and separated the one from the other largely because of semantic confusions.

We do not have one algebra in England and a different algebra in Brazil; algebra is algebra, the world over, and so is physics and chemistry. Why? Because the scientific method usually arrives at the same conclusions. Research in the religious field could similarly lead to universality among men.

The arts constitute another field of human activity that could be deeply affected by the reincarnation view.

There has been for a long time in the Western world a growing sense of exhaustion and repetitiousness with regard to art. The destruction of many of the art treasures of Europe during World War II was conventionally lamented by the press, but

giải khác nhau, sẽ được thấy là, (1) ít quan trọng hơn nhiều so với những gì những người ủng hộ chúng tin tưởng, và (2) rất cần được đánh giá lại ở mức độ biểu tượng hơn là mức độ chữ nghĩa.

Hơn nữa, nhiều cảm giác tội lỗi hành hạ con người do bản chất phi lý của thần học Cơ Đốc (đặc biệt là giáo lý về “tội tổ tông”), và nhiều phức cảm và xung đột tâm thần phân liệt phát sinh từ sự khác biệt không thể hòa giải giữa khoa học và giáo điều thần học sẽ biến mất nếu tâm lý học hợp lý, logic và vũ trụ của luân hồi được chấp nhận rộng rãi.

Các vấn đề liên quan đến linh hồn và cuộc sống sau khi chết từ lâu đã được coi là tài sản độc quyền của các linh mục và Sách Thánh, và con người đã được mong đợi để đặt niềm tin mù quáng và không lý trí vào chúng. Nhưng với việc áp dụng phương pháp khoa học vào các lĩnh vực này, chúng ta cuối cùng có thể thấy khả năng của một cái nhìn thế giới trong tôn giáo thay vì nhiều cái nhìn bộ lạc, mỗi cái đều cố chấp và mù quáng theo cách riêng của nó, và tách biệt với nhau chủ yếu vì những nhầm lẫn ngữ nghĩa.

Chúng ta không có một đại số ở Anh và một đại số khác ở Brazil; đại số là đại số, trên toàn thế giới, và vật lý và hóa học cũng vậy. Tại sao? Bởi vì phương pháp khoa học thường đi đến cùng một kết luận. Nghiên cứu trong lĩnh vực tôn giáo cũng có thể dẫn đến tính phổ quát giữa con người.

Nghệ thuật là một lĩnh vực hoạt động của con người khác có thể bị ảnh hưởng sâu sắc bởi quan điểm luân hồi.

Đã từ lâu trong thế giới phương Tây có một cảm giác ngày càng tăng về sự cạn kiệt và lặp lại đối với nghệ thuật. Sự phá hủy nhiều kho báu nghệ thuật của châu Âu trong Thế chiến II đã được báo chí than thở theo cách thông thường, nhưng được coi là một sự nhẹ nhõm,

regarded with a sense of relief, either frank or concealed, on the part of many artists. This relief was occasioned by the sense that there is nothing new to be said or done in art. The old tradition has exhausted itself, and though various attempts at a new tradition have appeared in all the arts, they have no central unitary world view or world idea, acceptable alike to science and sentiment, and of sufficiently universal validity to have any great creative force or integrative power. The Christian point of view, so long the fountainhead of Western art, has unmistakably lost its impetus and its power to inspire anything of artistic significance.

The reincarnation principle, and all the ancient wisdom of which it is a part, could now step forward to supply the necessary unifying concept. The realization that man has a cosmic meaning and purpose could vitalize the currents of man's thinking about himself and his destiny. It would also inevitably inspire him to the creation of new art forms and to the utterance of things not yet said in the modern world.

The vastness of this new outlook needs the ordering hand of the artist so that man will not feel afraid in the new, systematic but strange immensity that surrounds him. He must learn to feel at home in the universe, and in the solar system which is his school and playground. The great cycles of development, the rhythmic alternations between earth and other-plane expression, the tremendous evolutionary spans, the colossal yet minute justice of the power of karma, the infinitely gradated stages on the path of evolutionary unfoldment, the complexity of interrelationships between incarnations, individuals, bodily vehicles—all these new concepts need to be sensed and understood by the artist, and then compressed, simplified, framed, reduced to

dù công khai hay giấu kín, từ phía nhiều nghệ sĩ. Sự nhẹ nhõm này xuất phát từ cảm giác rằng không có gì mới để nói hoặc làm trong nghệ thuật. Truyền thống cũ đã tự cạn kiệt, và mặc dù có nhiều nỗ lực để tạo ra một truyền thống mới đã xuất hiện trong tất cả các nghệ thuật, chúng không có một cái nhìn thế giới hoặc ý tưởng thế giới trung tâm, thống nhất, được chấp nhận đồng đều bởi khoa học và tình cảm, và có giá trị phổ quát đủ để có bất kỳ sức mạnh sáng tạo lớn nào hoặc sức mạnh tích hợp. Quan điểm Cơ Đốc, vốn là nguồn cảm hứng lâu dài của nghệ thuật phương Tây, đã không thể phủ nhận mất đi động lực và sức mạnh để truyền cảm hứng cho bất kỳ điều gì có ý nghĩa nghệ thuật.

Nguyên tắc luân hồi, và tất cả minh triết cổ xưa mà nó là một phần, có thể bước lên để cung cấp khái niệm thống nhất cần thiết. Nhận thức rằng con người có ý nghĩa và mục đích vũ trụ có thể làm sống động dòng suy nghĩ của con người về bản thân và số phận của mình. Nó cũng sẽ không thể tránh khỏi việc truyền cảm hứng cho anh ta để tạo ra các hình thức nghệ thuật mới và để phát biểu những điều chưa được nói trong thế giới hiện đại.

Sự rộng lớn của cái nhìn mới này cần bàn tay sắp xếp của nghệ sĩ để con người không cảm thấy sợ hãi trong sự bao la mới, có hệ thống nhưng lạ lẫm bao quanh anh ta. Anh ta phải học cách cảm thấy như ở nhà trong vũ trụ, và trong hệ mặt trời vốn là trường học và sân chơi của anh ta. Các chu kỳ phát triển lớn, các sự thay đổi nhịp nhàng giữa biểu hiện trên trái đất và các cõi khác, các khoảng thời gian tiến hóa khổng lồ, sự công bằng to lớn nhưng tinh tế của sức mạnh nghiệp quả, các giai đoạn vô cùng phân cấp trên con đường phát triển tiến hóa, sự phức tạp của các mối quan hệ giữa các kiếp sống, các cá nhân, các hiện thể cơ thể—tất cả những khái niệm mới này cần được nghệ sĩ cảm nhận và hiểu, sau đó nén lại, đơn giản hóa, đóng khung, giảm xuống các thuật ngữ có thể hiểu được để

understandable terms so that other men will be reassured and activated on new levels of energy.

It is highly probable that there would be a mathematical trend in this new artistic utterance. It is probable because the universe itself is mathematical and man's destiny is in so many respects mathematically conditioned. Cycles have a periodicity that is numerically measurable. All sounds and colors have their distinct wave lengths and vibratory rate. Man himself, together with all his organs and mental activities, is, we are told, of certain distinct vibrations. Delicate, mathematical exactitude fused with creative fancy on cosmic themes would undoubtedly form a definite genre of future art, should reincarnation and karma win universal acceptance. It is already found in the works of Claude Bragdon and of that little known genius, Hubert Stowitts.

Painting, of course, would to a high degree lend itself to the art expression of an illumined age. As clairvoyant research reveals more and more of the worlds of subtler reality that surround us, the artist will find himself with an embarrassment of riches as far as subject matter is concerned. The pictorial representation of successive incarnations is only one of many possibilities. At first this could be done imaginatively or impressionistically; later it could, with clairvoyant gifts or clairvoyant collaboration, be done with more biographical precision.

In the period of psychological and religious adjustment that may well need to take place if reincarnation is incontrovertibly proved in our laboratories, the literary artist will have a highly important service to perform. To the orthodox, to the uncertain, to the skeptical, to the bewildered people of our time, the writer must give reassurance and insight. He will be, as writers always are, the

những người khác sẽ được trấn an và kích hoạt trên các mức năng lượng mới.

Rất có khả năng sẽ có một xu hướng toán học trong phát biểu nghệ thuật mới này. Nó có khả năng vì vũ trụ tự nó là toán học và số phận của con người ở nhiều khía cạnh được điều kiện hóa một cách toán học. Các chu kỳ có một tính chu kỳ có thể đo lường bằng số. Tất cả âm thanh và màu sắc đều có bước sóng và tần số rung động riêng biệt. Con người tự mình, cùng với tất cả các cơ quan và hoạt động trí tuệ của mình, được cho là có những rung động riêng biệt nhất định. Sự chính xác toán học tinh tế kết hợp với trí tưởng tượng sáng tạo về các chủ đề vũ trụ chắc chắn sẽ hình thành một thể loại nghệ thuật tương lai nhất định, nếu luân hồi và nghiệp quả giành được sự chấp nhận rộng rãi. Nó đã được tìm thấy trong các tác phẩm của Claude Bragdon và của thiên tài ít được biết đến, Hubert Stowitts.

Hội họa, tất nhiên, sẽ ở mức độ cao phù hợp với biểu hiện nghệ thuật của một kỷ nguyên soi sáng. Khi nghiên cứu thông nhãn tiết lộ ngày càng nhiều về các thế giới thực tại tinh tế hơn bao quanh chúng ta, nghệ sĩ sẽ thấy mình có một sự giàu có về chủ đề. Việc biểu diễn hình ảnh của các kiếp sống liên tiếp chỉ là một trong nhiều khả năng. Ban đầu điều này có thể được thực hiện một cách tượng tượng hoặc ẩn tượng; sau đó nó có thể, với các món quà thông nhãn hoặc sự hợp tác thông nhãn, được thực hiện với độ chính xác tiểu sử hơn.

Trong giai đoạn điều chỉnh tâm lý và tôn giáo có thể cần phải diễn ra nếu luân hồi được chứng minh không thể chối cãi trong các phòng thí nghiệm của chúng ta, nghệ sĩ văn học sẽ có một dịch vụ rất quan trọng để thực hiện. Đối với những người chính thống, những người không chắc chắn, những người hoài nghi, những người bối rối của thời đại chúng ta, nhà văn phải mang lại sự trấn an

midwife to the birth pangs of the new era. He must translate into human terms a teaching that is supremely human, but difficult of comprehension to people schooled in the psychologically unrealistic teachings of Christian orthodoxy.

By no means would all fiction of the future need to be ponderous with psychological and cosmic issues, however. On the contrary. The comedy of life's conjunctions is fully as real as their tragedy. Indeed, with this more Olympian point of vantage we could view the antics of men with the same perspective that through all the centuries has made the hills reverberate with the laughter of the gods.

The comic possibilities of character delineation are infinitely enlarged by the contrasts observable from life to life and relationship to relationship. Dramatic irony could take on a more piquant and scientific character as one observes the alteration of role and station that takes place from one life to the next.

By the throwing open of all the halls of destiny, wit, too, would be given an inexhaustible playground of paradox and fantasy. As we contemplate the new mansions wherein man, the monarch and midget, finds himself housed, we cannot but find exquisitely ridiculous elements in the new-found but uncertain dignity with which he finds himself invested.

Indeed, a whole new undertone of joyousness could pervade the literature of the future, for it would have been freed from the miasmatic unhealthy swamps of Freudianism and the deadening irreality of materialism. The merriment of nations would increase rather than otherwise, if men learn that their tragedies are only

và cái nhìn sâu sắc. Ông sẽ là, như các nhà văn luôn luôn là, bà đỡ cho những cơn đau đẻ của kỷ nguyên mới. Ông phải dịch sang các thuật ngữ con người một giáo lý vốn cực kỳ nhân văn, nhưng khó hiểu đối với những người được đào tạo trong các giáo lý không thực tế về tâm lý của Cơ Đốc giáo chính thống.

Tuy nhiên, không phải tất cả các tác phẩm hư cấu của tương lai đều cần phải nặng nề với các vấn đề tâm lý và vũ trụ. Ngược lại. Sự hài hước của các kết hợp trong cuộc sống cũng thực tế như bi kịch của chúng. Thật vậy, với điểm nhìn Olympian hơn này, chúng ta có thể nhìn thấy những trò hề của con người với cùng một quan điểm mà qua các thế kỷ đã làm cho các ngọn đồi vang vọng với tiếng cười của các vị thần.

Khả năng hài hước của việc miêu tả tính cách được mở rộng vô hạn bởi những tương phản có thể quan sát được từ cuộc sống đến cuộc sống và từ mối quan hệ đến mối quan hệ. Sự mỉa mai kịch tính có thể mang một tính cách thú vị và khoa học hơn khi người ta quan sát sự thay đổi vai trò và địa vị diễn ra từ kiếp này sang kiếp khác.

Bằng cách mở ra tất cả các hội trường của số phận, sự thông minh, cũng sẽ được trao một sân chơi vô tận của nghịch lý và tưởng tượng. Khi chúng ta chiêm ngưỡng những dinh thự mới mà trong đó con người, vị vua và kẻ tí hon, thấy mình được cư trú, chúng ta không thể không tìm thấy những yếu tố vô cùng hài hước trong phẩm giá mới tìm thấy nhưng không chắc chắn mà anh ta thấy mình được đầu tư.

Thật vậy, một âm điệu mới của niềm vui có thể thấm vào văn học của tương lai, vì nó sẽ được giải phóng khỏi những đầm lầy không lành mạnh của chủ nghĩa Freud và sự không thực tế chết chóc của chủ nghĩa vật chất. Niềm vui của các quốc gia sẽ tăng lên thay vì ngược lại, nếu con người học được rằng bi kịch của họ chỉ là những trạm tạm thời trên

temporary' stations on a pathway leading to liberation.

But it is perhaps in the area of psychology' that the most immediate and drastic transformation could take place.

The reincarnation principle, in opening up the tremendously deep stretches of the unconscious, can give us a far more rational explanation of life's difficulties than can any' other system of thought. In reminding us that we are essentially spirits rather than animals, and that our goal is not merely survival but perfection and expansion of consciousness, the reincarnation principle makes possible a new purposiveness. And in showing us how the laws of karma inexorably operate, a new sense of the ethical validity of religious precepts becomes crystal clear.

Thus the reincarnation principle gives us explanation, purposiveness, and ethics in life; scientifically validated, it can bring about a union of science, medicine, philosophy, psychology, ethics, and religion—a consummation, surely, devoutly to be wished.

We have already speculated on the effects that the reincarnation idea could have in the field of art. Not only would it affect the subject matter and the treatment of art, infusing it with a new unitary world view, but also it could infuse each one of us with the awareness that it is the destiny of each of us to become creative artists ourselves.

Ahead of us is the prospect of perfection and genius, in any and all creative fields. But beauty is as much the aim of mankind as genius or creative power. Genius is insight and creative power with respect to the *not-self*— the objects, shapes, colors, lines, materials, textures of the outer world. Personal beauty is insight and creative power with respect to the *self*. All of us must

con đường dẫn đến giải thoát.

Nhưng có lẽ trong lĩnh vực tâm lý học, sự biến đổi ngay lập tức và sâu sắc nhất có thể diễn ra.

Nguyên tắc luân hồi, bằng cách mở ra những khoảng sâu thẳm của vô thức, có thể cho chúng ta một lời giải thích hợp lý hơn nhiều về những khó khăn của cuộc sống so với bất kỳ hệ thống tư tưởng nào khác. Khi nhắc nhở chúng ta rằng chúng ta về bản chất là linh hồn hơn là động vật, và rằng mục tiêu của chúng ta không chỉ là tồn tại mà là sự hoàn thiện và mở rộng tâm thức, nguyên tắc luân hồi làm cho một mục đích mới trở nên khả thi. Và khi chỉ cho chúng ta thấy cách các định luật nghiệp quả hoạt động không thể tránh khỏi, một ý thức mới về tính hợp lệ đạo đức của các giáo lý tôn giáo trở nên rõ ràng.

Do đó, nguyên tắc luân hồi cho chúng ta lời giải thích, mục đích, và đạo đức trong cuộc sống; được chứng minh khoa học, nó có thể mang lại sự hợp nhất của khoa học, y học, triết học, tâm lý học, đạo đức, và tôn giáo— một sự hoàn thành, chắc chắn, đáng được mong ước.

Chúng ta đã suy đoán về những ảnh hưởng mà ý tưởng luân hồi có thể có trong lĩnh vực nghệ thuật. Không chỉ ảnh hưởng đến chủ đề và cách xử lý nghệ thuật, truyền cho nó một cái nhìn thế giới thống nhất mới, mà còn có thể truyền cho mỗi người trong chúng ta nhận thức rằng số phận của mỗi chúng ta là trở thành những nghệ sĩ sáng tạo.

Trước mắt chúng ta là viễn cảnh của sự hoàn thiện và thiên tài, trong bất kỳ và tất cả các lĩnh vực sáng tạo. Nhưng cái đẹp cũng là mục tiêu của nhân loại như thiên tài hay sức mạnh sáng tạo. Thiên tài là sự thấu hiểu và sức mạnh sáng tạo đối với *không phải-bản thân*— các đối tượng, hình dạng, màu sắc, đường nét, vật liệu, kết cấu của thế giới bên ngoài. Cái đẹp cá nhân là sự thấu hiểu và sức

strive to achieve mastery both with respect to the not-self and the self.

The male tends to be centrifugal, or out-looking; the female tends to be centripetal, or in-looking; so perhaps it can be said that genius is more typically the male ideal, and beauty more typically the female. But inasmuch as both sexes are at present merely specializations, separated halves of the one androgynous being, all of us, regardless of our present sex, must finally achieve both genius and beauty.

Where does a person lack creative power? Where does he lack beauty? Where does he lack balance? These are important questions for the therapist to ask—far more important in a way than what was his toilet training as a child and did he hate his father. The latter questions may have significance too, to be sure; but we must learn to look up as well as down, forward as well as backward; we must learn to contemplate the archetypal goal as much as the animal prototype.

With the new knowledge of reincarnation and with the other great supersensory potentials of man, our planet could finally come out of the dark ages it has been enshrouded in for so long. It may be that this sad world—so aptly called by Bernard Shaw the “lunatic asylum of the solar system”—will at last become what it can be: a luminous place, filled with men and women who have not only become acquainted with their evil and befuddled past, but have also learned how to transform it and transmute it into a thing of light and of beauty.

manh sáng tạo đối với *bản thân*. Tất cả chúng ta phải cố gắng đạt được sự thành thạo cả về không phải-bản thân và bản thân.

Nam giới có xu hướng ly tâm, hoặc nhìn ra ngoài; nữ giới có xu hướng hướng tâm, hoặc nhìn vào trong; vì vậy có lẽ có thể nói rằng thiên tài là lý tưởng nam giới điển hình hơn, và cái đẹp là lý tưởng nữ giới điển hình hơn. Nhưng vì cả hai giới tính hiện tại chỉ là những chuyên môn hóa, những nửa tách biệt của một thực thể lưỡng tính, tất cả chúng ta, bất kể giới tính hiện tại của mình, cuối cùng phải đạt được cả thiên tài và cái đẹp.

Một người thiếu sức mạnh sáng tạo ở đâu? Anh ta thiếu cái đẹp ở đâu? Anh ta thiếu sự cân bằng ở đâu? Đây là những câu hỏi quan trọng mà nhà trị liệu cần đặt ra—quan trọng hơn nhiều theo một cách nào đó so với việc anh ta đã được huấn luyện vệ sinh như thế nào khi còn nhỏ và anh ta có ghét cha mình không. Những câu hỏi sau cũng có thể có ý nghĩa, chắc chắn; nhưng chúng ta phải học cách nhìn lên cũng như nhìn xuống, tiến về phía trước cũng như lùi lại; chúng ta phải học cách chiêm ngưỡng mục tiêu nguyên mẫu cũng như nguyên mẫu động vật.

Với kiến thức mới về luân hồi và với các tiềm năng siêu cảm giác lớn khác của con người, hành tinh của chúng ta cuối cùng có thể thoát ra khỏi thời kỳ đen tối mà nó đã bị bao phủ trong thời gian dài. Có thể rằng thế giới buồn này—được Bernard Shaw gọi một cách thích hợp là “nhà thương điên của hệ mặt trời”—cuối cùng sẽ trở thành những gì nó có thể là: một nơi sáng ngời, đầy những người đàn ông và phụ nữ không chỉ đã quen thuộc với quá khứ xấu xa và bối rối của mình, mà còn học được cách chuyển đổi và chuyển hóa nó thành một thứ ánh sáng và cái đẹp.

A.R.E. PRESS

The A.R.E. Press publishes books, videos, audiotapes, CDs, and DVDs meant to improve the quality of our readers' lives—personally, professionally, and spiritually. We hope our products support your endeavors to realize your career potential, to enhance your relationships, to improve your health, and to encourage you to make the changes necessary to live a loving, joyful, and fulfilling life.

For more information or to receive a free catalog, call:

800-555-4499

Or write:

A.R.E. Press

215 67th Street

Virginia Beach, VA 23451-2061

A.R.E. Press

A.R.E. Press xuất bản sách, video, băng âm thanh, CD và DVD nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống của độc giả chúng tôi—cá nhân, chuyên nghiệp và tinh thần. Chúng tôi hy vọng các sản phẩm của chúng tôi hỗ trợ nỗ lực của bạn để nhận ra tiềm năng nghề nghiệp của mình, để nâng cao mối quan hệ của bạn, để cải thiện sức khỏe của bạn, và để khuyến khích bạn thực hiện những thay đổi cần thiết để sống một cuộc sống yêu thương, vui vẻ và trọn vẹn.

Để biết thêm thông tin hoặc nhận một danh mục miễn phí, hãy gọi:

800-555-4499

Hoặc viết thư:

A.R.E. Press

215 67th Street

Virginia Beach, VA 23451-2061

EDGAR CAYCE'S A.R.E.

What Is A.R.E.?

The Association for Research and Enlightenment, Inc., (A.R.E.?) was founded in 1931 to research and make available information on psychic development, dreams, holistic health, meditation, and life after death. As an open-membership research organization, the A.R.E. continues to study and publish such information, to initiate research, and to promote conferences, distance learning, and regional events. Edgar Cayce, the most documented psychic of our time, was the moving force in the establishment of A.R.E.

Who Was Edgar Cayce?

Edgar Cayce's A.R.E.

A.R.E. là gì?

Hiệp hội Nghiên cứu và Giác ngộ, Inc., (A.R.E.?) được thành lập vào năm 1931 để nghiên cứu và cung cấp thông tin về phát triển tâm linh, giấc mơ, sức khỏe toàn diện, thiền định, và cuộc sống sau khi chết. Là một tổ chức nghiên cứu mở, A.R.E. tiếp tục nghiên cứu và xuất bản thông tin như vậy, khởi xướng nghiên cứu, và thúc đẩy các hội nghị, học từ xa, và các sự kiện khu vực. Edgar Cayce, nhà tâm linh được ghi nhận nhiều nhất trong thời đại của chúng ta, là động lực thúc đẩy việc thành lập A.R.E.

Edgar Cayce là ai?

Edgar Cayce (1877-1945) was born on a farm near Hopkinsville, Kv. He was an average individual in most respects. Yet, throughout his life, he manifested one of the most remarkable psychic talents of all time. As a young man, he found that he was able to enter into a self-induced trance state, which enabled him to place his mind in contact with an unlimited source of information. While asleep, he could answer questions or give accurate discourses on any topic. These discourses, more than 14,000 in number, were transcribed as he spoke and are called “readings.”

Given the name and location of an individual anywhere in the world, he could correctly describe a person's condition and outline a regimen of treatment. The consistent accuracy of his diagnoses and the effectiveness of the treatments he prescribed made him a medical phenomenon, and he came to be called the “father of holistic medicine.”

Eventually, the scope of Cayce's readings expanded to include such subjects as world religions, philosophy, psychology, parapsychology, dreams, history, the missing years of Jesus, ancient civilizations, soul growth, psychic development, prophecy, and reincarnation.

A.R.E. Membership

People from all walks of life have discovered meaningful and life-transforming insights through membership in A.R.E. To learn more about Edgar Cayce's A.R.E. and how membership in the A.R.E. can enhance your life, visit our Web site at EdgarCayce.org, or call us toll-free at 800- 333-4499.

Edgar Cayce's A.R.E.

Edgar Cayce (1877-1945) sinh ra trên một trang trại gần Hopkinsville, Kv. Ông là một cá nhân bình thường ở hầu hết các khía cạnh. Tuy nhiên, suốt cuộc đời mình, ông đã thể hiện một trong những tài năng tâm linh đáng chú ý nhất mọi thời đại. Khi còn trẻ, ông phát hiện ra rằng mình có thể tự đưa mình vào trạng thái xuất thần tự tạo, cho phép ông đặt tâm trí của mình tiếp xúc với một nguồn thông tin không giới hạn. Trong khi ngủ, ông có thể trả lời câu hỏi hoặc đưa ra các bài diễn thuyết chính xác về bất kỳ chủ đề nào. Những bài diễn thuyết này, hơn 14,000 bài, đã được ghi lại khi ông nói và được gọi là “các soi kiếp.”

Được cung cấp tên và địa điểm của một cá nhân ở bất kỳ đâu trên thế giới, ông có thể mô tả chính xác tình trạng của người đó và đưa ra một chế độ điều trị. Độ chính xác nhất quán của các chẩn đoán của ông và hiệu quả của các phương pháp điều trị mà ông đề xuất đã khiến ông trở thành một hiện tượng y học, và ông được gọi là “cha đẻ của y học toàn diện.”

Cuối cùng, phạm vi của các soi kiếp của Cayce mở rộng để bao gồm các chủ đề như tôn giáo thế giới, triết học, tâm lý học, cận tâm lý học, giấc mơ, lịch sử, những năm tháng mất tích của Đức Jesus, các nền văn minh cổ đại, sự phát triển linh hồn, phát triển tâm linh, tiên tri, và luân hồi.

Thành viên A.R.E.

Người từ mọi tầng lớp xã hội đã khám phá ra những cái nhìn sâu sắc có ý nghĩa và thay đổi cuộc sống thông qua việc trở thành thành viên của A.R.E. Để tìm hiểu thêm về A.R.E. của Edgar Cayce và cách thành viên trong A.R.E. có thể nâng cao cuộc sống của bạn, hãy truy cập trang web của chúng tôi tại EdgarCayce.org, hoặc gọi cho chúng tôi miễn phí theo số 800-333-4499.

Edgar Cayce's A.R.E.

215 67th Street

Virginia Beach, VA 25451-2061

EDGARCAYCE.ORG

**Lapis lingua, as Cayce called it, is a combination of azurite and malachite, generally known under the name of chrysocolla.*

215 67th Street

Virginia Beach, VA 25451-2061

EdgarCayce.org

**Lapis lingua, như Cayce gọi nó, là sự kết hợp của azurite và malachite, thường được biết đến dưới tên chrysocolla.*